

VL000007A



# KINH TẾ TƯ NHÂN

## VÀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

VL00003727



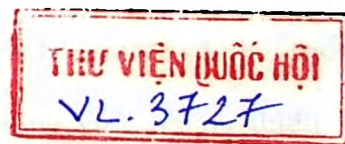
NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 2006

**KINH TẾ TƯ NHÂN  
VÀ ĐẢNG VIÊN  
LÀM KINH TẾ  
TƯ NHÂN**

Bản sao lưu trữ



**KINH TẾ TƯ NHÂN  
VÀ ĐẢNG VIÊN  
LÀM KINH TẾ  
TƯ NHÂN**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



# LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân đã được đặt ra cách đây hơn chục năm nay ở nước ta. Quan điểm của Đảng là không xem kinh tế tư nhân gắn với chủ nghĩa tư bản, xác định kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ kết quả nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn của 20 năm đổi mới, dựa trên quan niệm đúng đắn về phép biện chứng giữa mục tiêu lý tưởng lâu dài và nhiệm vụ chính trị cụ thể của từng thời kỳ cách mạng. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng khẳng định: *"Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định cụ thể của Ban Chấp hành Trung ương"*. Mới đây, ngày 28 tháng 8 năm 2006, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã ban hành Quy định số 15/QĐ-TW về đảng viên làm kinh tế tư nhân.

Để góp phần tìm hiểu đường lối, chủ trương của Đảng về đảng viên làm kinh tế tư nhân, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội biên soạn cuốn sách: **"Kinh tế tư nhân và về vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân"**. Nội dung cuốn sách gồm ba phần:

- ❖ *Phần thứ nhất:* Những bài viết về phát triển kinh tế tư nhân và vấn đề đảng viên làm kinh tế.
- ❖ *Phần thứ hai:* Đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân và về vấn đề đảng viên làm kinh tế.
- ❖ *Phần thứ ba:* Một số văn bản pháp luật mới của Nhà nước về phát triển kinh tế.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót. Mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 10 năm 2006  
NXB Lao động – Xã hội



PHẦN THỨ NHẤT.

---

**NHỮNG BÀI VIẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN  
VÀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ**

Bản sao lưu trữ





# I. KINH TẾ TƯ NHÂN - BỘ PHẬN CẤU THÀNH QUAN TRỌNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

## 1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Nhâm*

*Viện Chiến lược, Bộ Quốc phòng*

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra từ Đại hội VI năm 1986. Hai mươi năm thực hiện đường lối đổi mới vừa qua đã chứng minh rằng đây là một quyết sách chiến lược đúng đắn, sáng tạo góp phần vào “*những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử*”.

Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định “Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh”, đồng thời tiến thêm một bước quan trọng nữa là: phát triển và hoàn thiện về lý luận trên cơ sở khái quát thực tiễn các thành phần kinh tế. Bài viết này xin đề cập đến 3 nội dung mới sau đây:

### 1. Đa dạng hoá các hình thức sở hữu

Trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng đã có những khái quát mới về lý luận: khẳng định nước ta có ba chế độ sở hữu là: *toàn dân, tập thể, tư nhân*; các chế độ sở hữu được biểu hiện trên thực tế dưới nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: *kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân* (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), *kinh tế tư bản nhà nước*, và *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*. Các hình thức sở hữu đan xen nhau trong các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh rất đa dạng, hoạt động theo pháp luật như: hộ kinh doanh cá thể, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp doanh, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân... Đây là một bước phát triển mới trong quá trình hoàn thiện nhận thức lý luận về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bởi trước khi thực hiện đổi mới, chúng ta thường đồng nhất chế độ sở hữu với hình thức sở hữu... nên các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh cũng bị khuôn theo quan niệm trên.

Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986 đã có bước đột phá quan trọng, đổi mới nhận thức về thành phần kinh tế, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Tiếp sau đó, qua các kỳ Đại hội VII, VIII, quan niệm về nền kinh tế nhiều thành phần dần dần có sự đổi mới, các thành phần được khuyến khích phát triển, cùng với quá

trình “sản xuất bung ra”, kinh tế thị trường được hình thành, khách quan đòi hỏi tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước và vấn đề định hướng xã hội chủ nghĩa được nhấn mạnh. Tuy nhiên, tư duy về sở hữu vẫn nằm trong khuôn khổ của chế độ sở hữu với 5 thành phần kinh tế. Đến Đại hội IX, nhận thức về hình thức sở hữu mới có một bước đột phá mới, đó là đa dạng hoá các hình thức sở hữu, theo đó các thành phần kinh tế cũng được khái quát lại cho phù hợp hơn với thực tiễn đang vận động.

Như vậy, từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, chúng ta ngày càng nhận thức rõ hơn mối quan hệ giữa *chế độ* sở hữu, *hình thức* sở hữu và *loại hình* tổ chức sản xuất, kinh doanh. Mỗi chế độ sở hữu trong thực tiễn có thể có nhiều hình thức sở hữu mà ở đó sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất được thể hiện dưới các loại hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả cao, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Sự phát triển *đa dạng* của các hình thức sở hữu là do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Lực lượng sản xuất càng cao, trình độ xã hội hoá càng phát triển, quan hệ sản xuất càng mở rộng thì tính đa dạng trong quan hệ sở hữu (chiếm hữu, sử dụng, hưởng thụ các điều kiện vật chất) càng tăng lên. Vì vậy, ngay từ Đại hội IX, Đảng cũng đã nhấn mạnh “*phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu*”. Trong tương lai, theo đà phát triển của lực lượng sản xuất, từ các hình thức sở hữu cơ bản mà Đại hội X đã nêu, có thể sẽ có nhiều hình thức sở hữu phát sinh, đa dạng hơn xuất hiện. Đó là quá trình phát triển tất yếu khách quan.

Thực tiễn 20 năm qua cho thấy, các hình thức sở hữu chỉ xuất hiện và tồn tại khi nó có đóng góp vào sự phát triển, tăng trưởng của nền kinh tế. *Chế độ sở hữu toàn dân* được thể hiện ở các hình thức sở hữu đa dạng như: sở hữu công cộng, sở hữu nhà nước, sở hữu doanh nghiệp nhà nước, sở hữu các công ty nhà nước... *Chế độ sở hữu tập thể* cũng thể hiện ở các hình thức sở hữu rất phong phú như: sở hữu tổ hợp tác, sở hữu hợp tác xã (kiểu mới), sở hữu công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên... *Chế độ sở hữu tư nhân* cũng thể hiện nhiều hình thức sở hữu như: sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân... Trong quan hệ giữa các chế độ sở hữu lại hình thành các *hình thức sở hữu hỗn hợp* như: sở hữu doanh nghiệp liên doanh, hợp doanh với nước ngoài; sở hữu công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; sở hữu đa quốc gia, siêu quốc gia... Đó là những hình thức đa dạng của sở hữu tư bản nhà nước.

Chúng tôi cho rằng: thành phần kinh tế *tư bản nhà nước* và *doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* là hai thành phần kinh tế có sự trùng hợp nhau về nội hàm, trong thực tế khó có thể nhận biết được đâu là sở hữu thuần túy *đầu tư nước ngoài* mà không phải là sở hữu tư bản nhà nước và ngược lại. Tuy nhiên, về mặt thực tiễn, việc tiếp cận thành phần kinh tế theo *nguồn gốc vốn đầu tư* lại có ưu thế nổi bật là phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu hơn, rộng hơn, nhất là từ nay đến năm 2010 thì kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta sẽ ngày càng đa dạng và chiếm tỷ trọng ngày càng cao hơn. Do đó, việc phân định hình thức sở hữu như trong Văn kiện Đại hội X của Đảng là phù hợp với sự vận động của thực tiễn.

## 2. Xác định rõ các thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế là thuật ngữ được V.I. Lê-nin sử dụng lần đầu tiên vào đầu thế kỷ XX sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Nhằm phản ánh đặc trưng kinh tế của nước Nga lúc đó, V.I. Lê-nin đã khái quát 5 thành phần kinh tế là: - *Thành phần kinh tế nông dân gia trưởng*; - *Thành phần kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ*; - *Thành phần kinh tế tư bản tư nhân*; - *Thành phần kinh tế tư bản nhà nước*; - *Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa*. Cách khái quát các thành phần kinh tế như trên đã được sử dụng rộng rãi ở các nước trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nhiều năm cho đến khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ.

Ở Việt Nam, đầu những năm 50 của thế kỷ trước, phạm trù thành phần kinh tế cũng đã được sử dụng (đối với vùng tự do) và nền kinh tế nhiều thành phần cũng đã được khẳng định về mặt nguyên tắc. Trải qua các giai đoạn phát triển, qua các kỳ Đại hội, Đảng ta vẫn khẳng định đặc trưng của nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần. Tuy nhiên, việc thừa nhận sự tồn tại khách quan và khuyến khích phát triển trên thực tế đối với các thành phần kinh tế thì chỉ đến Đại hội VI của Đảng mới được xác định và cho đến nay. Văn kiện Đại hội X của Đảng lại tiếp tục khẳng định quan điểm đúng đắn của các Đại hội trước và có sự khái quát đầy đủ hơn về mặt lý luận.

Từ tổng kết thực tiễn 20 năm đổi mới. Văn kiện Đại hội X của Đảng đã đưa ra khái quát mới về các thành phần kinh tế: tương ứng với các hình thức sở hữu cơ bản, nền kinh tế nước ta có 5 thành phần kinh tế: kinh tế *nhà nước*, kinh tế *tập thể*, kinh tế *tư nhân*, kinh tế *tư bản nhà nước* và kinh tế *có vốn đầu tư nước ngoài*. Như vậy, thay vì 6 thành phần kinh tế đã được xác định tại Đại IX. Đại hội X đã có sự điều chỉnh đối với việc xác định thành phần kinh tế tư nhân cho phù hợp hơn với thực tiễn. Cùng với phạm trù *thành phần kinh tế tư nhân* bao gồm cả kinh tế *cá thể*, *tiểu chủ*, *tư bản tư nhân*; kinh tế *tư bản nhà nước* và kinh tế *có vốn đầu tư nước ngoài* tiếp tục được khẳng định.

Thực tiễn cho thấy, kinh tế *tư nhân* với những hình thức phản ánh các nấc thang phát triển: kinh tế *cá thể* - kinh tế *tiểu chủ* - kinh tế *tư bản tư nhân* là một quá trình biện chứng, liên tục không thể cắt rời. Các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước ta là đồng bộ, nhất quán, bình đẳng trước pháp luật, do đó việc phân định *ba nấc thang* phát triển thành *hai thành phần* kinh tế (cá thể, tiểu chủ; tư bản tư nhân) như trước đây không còn phù hợp với quan điểm phát triển.

Có thể có ý kiến cho rằng, liệu cách tiếp cận như trên có phù hợp với lý luận của V.I.Lê-nin về thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội hay không? Chúng ta biết rằng, cách tiếp cận nhận thức về thành phần kinh tế của V.I.Lê-nin cũng rất uyển chuyển, linh hoạt, phù hợp với các giai đoạn phát triển khác nhau: thời kỳ áp dụng chính sách cộng sản thời chiến, thời kỳ áp dụng chính sách kinh tế mới. Giai đoạn đầu, thành phần kinh tế được nhấn mạnh trên cơ sở *quan hệ sở hữu* nhất định, giai đoạn sau khi Chính sách kinh tế mới (NEP) ra đời, thành phần kinh tế lại được nhấn mạnh trên cơ sở *các hình thức kinh tế*. Như vậy, trong các giai đoạn, các thời kỳ khác nhau, việc tiếp cận nhận thức về thành phần kinh tế

cũng có sự thay đổi, đó là quá trình khách quan phù hợp với quy luật nhận thức. Vì vậy, quá trình đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức về các thành phần kinh tế ở nước ta qua các kỳ đại hội của Đảng là hoàn toàn phù hợp với nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

### **3. Xác định đúng vai trò của các thành phần kinh tế**

Văn kiện Đại hội X của Đảng cũng có những khái quát mới, phản ánh sự tiến bộ trong nghiên cứu lý luận trên cơ sở tổng kết thực tiễn 20 năm đổi mới. “Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”<sup>1</sup>. Như vậy, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vai trò nền tảng của kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể đã xác định trước đây tiếp tục được khẳng định.

Tại Đại hội lần thứ VIII, năm 1996, Đảng ta lần đầu tiên đưa ra phạm trù kinh tế nhà nước thay vì cách gọi kinh tế quốc doanh trước đó với nội hàm rộng hơn, bao quát được toàn bộ các hoạt động quản lý tài nguyên của đất nước; kết cấu hạ tầng được tạo ra; các loại quỹ của quốc gia; các doanh nghiệp nhà nước bao gồm cả doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp kinh doanh... nhờ đó đã giải quyết được vấn đề nhận thức thực tiễn cũng như lý luận về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Thực tiễn ngày càng chứng minh các doanh nghiệp công ích, các doanh nghiệp kinh doanh chỉ là một bộ phận cấu thành của kinh tế nhà nước, là một trong những công cụ kinh tế để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế, nên các doanh nghiệp nhà nước cũng bình đẳng trước pháp luật như các thành phần kinh tế khác. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả cao sẽ góp phần tăng cường tiềm lực và sức mạnh của kinh tế nhà nước thực hiện sứ mệnh chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho nên, việc tăng hay giảm cả về quy mô, số lượng, chất lượng hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước chỉ phản ánh hiệu quả một bộ phận của kinh tế nhà nước nói chung chứ không thể coi là của toàn bộ kinh tế nhà nước với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Việc khẳng định vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế đối với kinh tế tư nhân cũng là một bước phát triển về nhận thức lý luận trên cơ sở tổng kết thực tiễn. Kinh tế tư nhân là một mắt khâu quan trọng trong hệ thống kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là thành phần kinh tế trực tiếp tạo nên sự nhạy cảm về mặt kinh tế - chính trị, do đó việc thừa nhận vai trò của kinh tế tư nhân trên thực tế là một quá trình lâu dài. Trước đổi mới, thành phần kinh tế tư nhân chỉ được coi là “tàn dư”, chỉ tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sẽ thu hẹp dần trong quá trình lớn lên của các thành phần kinh tế toàn dân và tập thể. Phải đến Đại hội VIII và Đại hội IX của Đảng, thành phần kinh tế tư nhân mới được khẳng định sẽ tồn tại lâu dài cả đến khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng. Từ thực tiễn tăng trưởng với tốc độ cao, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 83

ngày càng lớn của kinh tế tư nhân... (theo thống kê công nghiệp, kinh tế tư nhân năm 2005 đã chiếm tỷ trọng hơn 37%). Đại hội X của Đảng đã có sự nhận định mới là: “Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”<sup>1</sup>. Đồng thời, dự báo về sự phát triển phổ biến của doanh nghiệp cổ phần có vai trò thúc đẩy xã hội hoá kinh doanh và sở hữu.

Nhận định trên vừa thể hiện được bản chất của mối quan hệ sở hữu, vừa phản ánh được tính đa dạng của các hình thức sở hữu và các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh đang trong quá trình phát triển, và, điều rất quan trọng nữa là vẫn phản ánh được chính sách kinh tế của Nhà nước đối với việc sử dụng các hình thức kinh tế tư bản nhà nước trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội như V.I. Lê-nin đã nêu.

Như vậy, để chuyển biến nhận thức từ giai đoạn phân chia các thành phần kinh tế thành hai loại: kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế phi xã hội chủ nghĩa (trước đổi mới), đến thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần (trong đổi mới), và thừa nhận tất cả các thành phần kinh tế đều là những bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình lâu dài, qua 20 năm thực hiện đổi mới.

Một lần nữa Đảng ta lại khẳng định “các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”<sup>2</sup>.

Như vậy, thực tiễn đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam lại có sự đóng góp quan trọng vào lý luận về những đặc trưng kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước ở những nước chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

---

1, 2. Sdd

## 2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG 20 NĂM ĐỔI MỚI (1986 - 2005)

PGS, TS. Nguyễn Sinh Cúc

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII và IX của Đảng đã quyết định đường lối, mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH-HĐH) đất nước và coi đó là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Đó là định hướng và mục tiêu tăng trưởng kinh tế phải gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) chung cũng như của từng ngành và lĩnh vực theo hướng CNH-HĐH.

Mục tiêu chung đến năm 2020 về cơ bản nước ta trở thành nước công nghiệp. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã đề ra về CDCCKT chung đến năm 2005 là: cơ cấu GDP theo 3 khu vực sẽ là: Nông nghiệp (nghĩa rộng), từ 20-22%; Công nghiệp và xây dựng 38-39% và dịch vụ 41-42%. Tỷ trọng của lao động nông nghiệp còn khoảng 50%. Đến nay, kế hoạch 5 năm 2001-2005 sắp kết thúc, sự nghiệp đổi mới đã gần 20 năm, các mục tiêu đề ra về CDCCKT đã thực hiện đến đâu và triển vọng sắp tới như thế nào?

Dưới đây và kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong 20 năm qua theo các nội dung chủ yếu.

### 1. Những kết quả đã đạt được

#### 1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân (CDCCKT) nói chung

Kết quả nổi bật về CDCCKT quốc dân theo ngành trong gần 20 năm qua là xu hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, ổn định tỷ trọng khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong GDP nhưng giá trị tuyệt đối của từng ngành đều tăng năm sau cao hơn năm trước.

**Biểu 1: Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP)  
Phân theo 3 khu vực từ 1986-2004 .**

Đơn vị tính: %

|                             | 1986  | 1990  | 1995  | 2000  | 2003  | 2004   |
|-----------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Chung nền kinh tế           | 100   | 100   | 100   | 100   | 100   | 100    |
| Khu vực I Nông lâm thủy sản | 30,06 | 38,74 | 27,18 | 24,53 | 22,54 | 21,76  |
| Khu vực II Công nghiệp, XD  | 28,88 | 22,67 | 28,76 | 36,73 | 39,47 | 40,09  |
| Khu vực III Dịch vụ         | 33,06 | 38,59 | 44,06 | 38,74 | 37,99 | 38,165 |

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2005, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân theo GDP về cơ bản vẫn như 4 năm trước đó. Tỷ trọng nông nghiệp (nghĩa rộng) chiếm 22,11%, công nghiệp và xây dựng chiếm 39,79% và dịch vụ chiếm 38,10% GDP. Dự báo cả năm, 3 chỉ tiêu tương ứng sẽ là nông nghiệp 21,60%; công nghiệp và xây dựng 40,01% và dịch vụ chiếm 38,39% GDP. Như vậy, về cơ cấu kinh tế chỉ có 2 chỉ tiêu đạt được là nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng theo nghĩa rộng, còn dịch vụ không đạt được.

Trong 20 năm qua, cơ cấu kinh tế quốc dân theo ngành kinh tế nói chung đã có bước chuyển biến theo hướng tích cực. Tỷ trọng khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) đã giảm gần 17%, từ 38,06% năm 1986 xuống còn 21,76% năm 2004 và 21,6% năm 2005, trung bình mỗi năm giảm 0,90%. Tương tự như vậy khu vực II, công nghiệp và xây dựng tăng gần 12%, từ 28,88% lên trên 40%, bình quân mỗi năm tăng 0,60%, và khu vực III dịch vụ tăng 5% từ 33% lên trên 38%, bình quân mỗi năm tăng 0,27%. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế những năm qua tuy còn chậm so với yêu cầu song xu hướng chung thời kỳ sau nhanh hơn thời kỳ trước đó.

Thời kỳ 1986-1990, cơ cấu kinh tế chưa có chuyển dịch theo hướng tích cực, ngược lại, tỷ trọng khu vực I lại tăng 0,68%, tỷ trọng khu vực II lại giảm 0,58% và tỷ trọng khu vực III tăng 5,53%. Bước sang thời kỳ 1991-1995, thực hiện Nghị quyết Đại hội VII và chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 1991-2000 theo đường lối CNH-HĐH, cơ cấu kinh tế quốc dân đã có bước chuyển dịch nhanh hơn hẳn thời kỳ trước đó. Năm 1995/1991, tỷ trọng khu vực I giảm 6,2%, khu vực II tăng 4,79% và khu vực III tăng 8,34%. Bước sang thời kỳ 1996-2000, tỷ trọng khu vực I: giảm 4,33% tỷ trọng khu vực II: tăng 7,20% và khu vực III: giảm 3,61%.

Sang thế kỷ XXI, thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng về đẩy nhanh CNH-HĐH, thời kỳ 2001-2005 cơ cấu kinh tế quốc dân chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực nhưng tốc độ đã chậm hơn thời kỳ trước đó. Năm 2004/2001, tỷ trọng khu vực I giảm 1,49%, khu vực II tăng 2% và khu vực III gần như không thay đổi. Với kết quả đó, chúng ta yên tâm vì 2/3 mục tiêu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành do Đại hội IX đề ra cho năm 2005 đã đạt và vượt. Do tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ nên đóng góp của từng ngành trong GDP cũng đã thay đổi, rõ nhất trong những năm gần đây.

**Biểu 02: Tỷ lệ đóng góp của từng khu vực vào tốc độ tăng GDP cả nước (%)**

| Khu vực kinh tế            | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|----------------------------|------|------|------|------|------|------|
| Tổng GDP                   | 4,80 | 6,79 | 6,89 | 7,04 | 7,26 | 7,60 |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản | 1,20 | 1,10 | 0,69 | 0,91 | 0,72 | 0,80 |
| Công nghiệp và xây dựng    | 2,60 | 3,46 | 3,68 | 3,45 | 3,86 | 3,90 |
| Riêng công nghiệp          | 2,90 | 2,72 | 2,81 | 3,00 | 3,21 | 3,20 |
| Dịch vụ                    | 1,00 | 2,23 | 2,52 | 2,68 | 2,68 | 3,00 |



Sáu tháng đầu năm 2005, GDP tăng 7.63%, trong đó nông nghiệp đóng góp 0.88%, công nghiệp đóng góp 3.68% và dịch vụ đóng góp 3.07%. Dự báo cả năm 2005, độ tăng trưởng GDP cả nước sẽ đạt trên 8.5%, tỷ lệ đóng góp của mỗi khu vực trong tốc độ tăng trưởng GDP sẽ cao hơn 6 tháng đầu năm, trong đó mức độ đóng góp của công nghiệp, xây dựng khoảng 4%, của dịch vụ khoảng 3.5% và nông nghiệp khoảng 1%.

Cơ cấu kinh tế quốc dân theo thành phần có nhiều khởi sắc. Trong những năm qua, thực hiện đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước, cơ cấu kinh tế quốc dân đã có bước phát triển theo hướng đa thành phần và khu vực kinh tế. Trong cơ cấu kinh tế quốc dân những năm đổi mới, bên cạnh kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong GDP (38-39%, đã và đang phát triển mạnh các thành phần kinh tế ngoài nhà nước; kinh tế tư nhân, cá thể, tập thể, hỗn hợp, đầu tư trực tiếp nước ngoài.

**Biểu 03: Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế (%)**

| Thành phần kinh tế   | 1999  | 2000  | 2001  | 2002  | 2003  | 2004  |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Tổng số</b>       | 100   | 100   | 100   | 100   | 100   | 100   |
| - Kinh tế nhà nước   | 38,74 | 38,53 | 38,40 | 38,31 | 38,2  | 39,22 |
| - Kinh tế ngoài QĐ   | 49,06 | 48,19 | 47,84 | 47,78 | 47,67 | 45,61 |
| + Kinh tế tập thể    | 8,8   | 8,58  | 8,06  | 7,98  | 7,49  | 7,11  |
| + Kinh tế tư nhân    | 7,1   | 7,31  | 7,95  | 8,3   | 8,23  | 8,39  |
| + Kinh tế cá thể     | 33,90 | 32,31 | 31,84 | 31,42 | 31,22 | 31,5  |
| - Kinh tế có vốn FDI | 12,20 | 13,28 | 13,75 | 13,76 | 14,47 | 15,17 |

Dự báo năm 2005, cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế sẽ là: kinh tế nhà nước 38,5%; kinh tế ngoài quốc doanh 47,0% và FDI là 15,5%.

Đáng quan tâm là, trong cơ cấu GDP theo thành phần và khu vực kinh tế, tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước, tập thể và cá thể giảm dần, khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng dần theo thời gian. Và đến năm 2004, tỷ trọng kinh tế nhà nước vẫn chiếm 39,22% GDP so với 45,61% của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và 15,17% của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Các yếu tố trực tiếp tác động đến xu hướng đó là Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài, Luật Hợp tác xã... trong đó mạnh nhất là luật doanh nghiệp.

Cơ cấu kinh tế quốc dân theo vùng cũng bước đầu có bước chuyển dịch tích cực. Sự hình thành và phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam với phạm vi ngày càng mở rộng, ngành nghề đa dạng, thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước... đã trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế cả nước theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác và

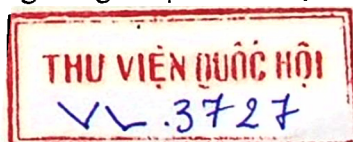
liên kết kinh tế. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã trở thành vùng kinh tế động lực của cả nước, tỷ trọng GDP, kim ngạch xuất khẩu của vùng trong tổng GDP và tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước vốn đã lớn lại không ngừng tăng nhanh. Tỷ trọng GDP của vùng từ 25% trước năm 1999 tăng lên trên 50% năm 2003; tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu từ 30% lên gần 60% trong thời gian tương ứng. Hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và miền Trung tuy phát triển chậm hơn song đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Các vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung phát triển mạnh và hoạt động ngày càng có hiệu quả cả về kinh tế và xã hội sau 15 năm phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN, KCX) 1991-2005, cả nước có 125 KCN, KCX, thu hút 23 19 dự án đầu tư của 40 nước và vùng lãnh thổ và hàng nghìn dự án đầu tư trong nước. Tại các KCN, KCX đã có 69 dự án đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, các KCN với số vốn hơn 500 triệu USD và 4500 tỷ đồng. Các KCN, KCX đã giải quyết việc làm cho 400 nghìn lao động, trong đó các KCN ở Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút hơn 300 nghìn lao động. Những năm đầu thế kỷ XXI, các KCN, KCX phát triển mạnh tại các vùng nông thôn thuộc các tỉnh nông nghiệp như Long An, Tây Ninh, Quang Nam, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình... ngoại vi Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Cần Thơ, góp phần đưa công nghiệp về nông thôn và tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Bộ mặt các vùng kinh tế của cả nước, kể cả các vùng nông thôn, vùng miền núi, vùng xa, vùng sâu... ngày càng đổi mới theo hướng văn minh và tiến bộ. Cơ cấu lao động và nghề nghiệp ở các vùng nông thôn thuần nông trước đây đã có bước chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện đáng kể. Tiêu biểu cho xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ trong đó có vai trò của các KCN, KCX là tỉnh Bình Dương.

Vốn là tỉnh nông nghiệp trong những năm trước đây, trong cơ cấu GDP, của tỉnh Sông Bé cũ, nông nghiệp chiếm hơn 60%, công nghiệp và dịch vụ chỉ chưa đến 40%. Vào thời điểm tái lập tỉnh Bình Dương (1996), cơ cấu kinh tế chung của tỉnh tuy đã có chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhưng cơ cấu GDP của tỉnh lúc đó vẫn là: nông nghiệp 26,2%; công nghiệp có tăng lên nhưng cũng chỉ có 45,5% và dịch vụ 28,3%. Vậy mà năm 2004, cơ cấu GDP của tỉnh đã thay đổi đột biến: Tỷ trọng công nghiệp lên tới 62%, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống còn 12% và dịch vụ 26%. Năm 2005, xu hướng đó vẫn tiếp tục vì tốc độ tăng trưởng của công nghiệp vẫn đạt 34,4%, thu hút vốn FDI trên 165 triệu USD, thuộc loại nhiều của cả nước. Như vậy, trung bình một năm tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm 2%, tỷ trọng công nghiệp tăng 2,42%. Đó là tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH nhanh nhất và vững chắc nhất so với các địa phương khác trong cả nước cũng như vùng Đông Nam Bộ.

### *1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)*

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực I trong những năm qua là chuyển dần từ nền sản xuất mang nặng tính tự cấp, tự túc, thuần nông năng suất và hiệu quả thấp sang nền



sản xuất hàng hoá đa ngành, đa canh, đa sản phẩm. có năng suất và hiệu quả cao trên cơ sở phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước và kinh nghiệm sản xuất của từng vùng, từng địa phương. Đó là xu hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của toàn khu vực.

**Biểu 04- Cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm trong khu vực I thời kỳ 1999-2004 (theo giá thực tế, tổng số là 100).**

| Năm  | Giá trị sản xuất |            |          | Giá trị tăng thêm |            |          |
|------|------------------|------------|----------|-------------------|------------|----------|
|      | Nông nghiệp      | Lâm nghiệp | Thủy sản | Nông nghiệp       | Lâm nghiệp | Thủy sản |
| 1999 | 81,5             | 4,6        | 13,9     | 82,0              | 5,6        | 12,4     |
| 2000 | 80,2             | 4,5        | 15,3     | 80,8              | 5,5        | 13,7     |
| 2001 | 77,4             | 4,7        | 18,9     | 80,1              | 5,3        | 14,6     |
| 2002 | 76,9             | 4,3        | 18,8     | 78,2              | 5,3        | 15,5     |
| 2003 | 75,3             | 4,1        | 20,6     | 76,5              | 5,3        | 18,2     |
| 2004 | 75,0             | 3,9        | 21,1     | 76,0              | 5,1        | 18,9     |

Sáu tháng đầu năm 2005, cơ cấu giá trị sản xuất khu vực I về cơ bản vẫn chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản và giảm tỷ trọng nông nghiệp và lâm nghiệp do tốc độ tăng trưởng của thủy sản là 8,2% còn nông nghiệp là 4,5% và lâm nghiệp chỉ có 0,6% so với cùng kỳ năm 2004. Triển vọng cả năm không có thay đổi lớn về cơ cấu sản xuất trong khu vực này so với năm 2004.

Nội dung của quá trình CDCCKT nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua thực chất là chuyển nền sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng từ phương thức độc canh lúa, tự cấp tự túc lương thực, phân tán quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp sang nền nông nghiệp đa canh, hướng sản xuất hàng hoá, tập trung, quy mô lớn, hiệu quả kinh tế, xã hội cao, môi trường sinh thái bền vững, trên phạm vi cả nước, từng vùng, từng địa phương. Xu hướng này ngày càng thể hiện tính ưu việt so với các mô hình cũ trước đó lấy sản xuất lương thực làm mục tiêu, tự túc lương thực bằng mọi giá, lấy tăng năng suất và tăng sản lượng lúa làm mục tiêu phấn đấu của cả nước cũng như từng địa phương và cơ sở. Nguyên nhân của những khởi sắc đó bắt đầu từ chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về CDCCKT nông nghiệp, nông thôn thể hiện trong Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị (khoá VIII) và được cụ thể hoá trong Nghị quyết 09/NQ/CP của Chính phủ (ngày 15-9-2000) về CDCCKT nông nghiệp, nông thôn và tiêu thụ nông sản hàng hoá.

Cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua đã có bước chuyển từ nông nghiệp sang thủy sản với tốc độ chậm nhưng khá rõ nét. Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP giảm từ 20,8% năm 1999 xuống còn 16,69% năm 2003, bình quân mỗi năm giảm 1%, trong khi đó giá trị tuyệt đối GDP vẫn tăng bình quân trên 2%/năm. Tỷ trọng lâm nghiệp trong GDP vừa bé lại có xu hướng giảm dần từ 1,4% đến năm 2003 chỉ còn 1,1%, nhưng giá trị tuyệt đối vẫn tăng nhẹ, dưới 1%. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhanh nhất là ngành thủy sản. Tỷ trọng thủy sản trong tổng GDP cả nước từ 3,2% năm 1999 lên 4,01% năm 2003 và tốc độ tăng trưởng GDP đạt bình quân trên 7%/năm. Đó là nét nổi bật đáng ghi nhận nhất trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực I.

### 1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực II (công nghiệp và xây dựng)

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực II những năm qua diễn ra theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và giảm dần tỷ trọng xây dựng trong GDP và trong giá trị sản xuất khu vực.

Dưới đây là tình hình cụ thể của xu hướng này trong những năm gần đây.

**Biểu 5: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo GDP giá thực tế trong khu vực II, thời kỳ 1999-2004**

| Ngành kinh tế | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---------------|------|------|------|------|------|------|
| Chung CN + XD | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  |
| Công nghiệp   | 84,2 | 85,0 | 84,6 | 84,7 | 85,3 | 84,4 |
| Xây dựng      | 15,8 | 15,0 | 15,4 | 15,3 | 14,7 | 15,6 |

Dự báo năm 2005, cơ cấu giá trị sản xuất khu vực công nghiệp và xây dựng sẽ là: công nghiệp 85% và dịch vụ 15%.

Tỷ trọng GDP của ngành công nghiệp trong tổng GDP của khu vực II tăng từ 84,2% năm 1999 lên trên 85,% các năm 2003-2005, trong khi đó tỷ trọng GDP của ngành xây dựng giảm từ 15,8% xuống còn 15% trong các năm tương ứng, là xu hướng tích cực. Nguyên nhân trực tiếp của tiến bộ này là, trong giai đoạn đẩy mạnh CNH-HĐH cả 2 ngành công nghiệp và xây dựng đều tăng trưởng nhanh nhưng tốc độ tăng trưởng của công nghiệp bình quân/năm của thời kỳ 1999-2005 là 16% so với tốc độ tăng 10% của xây dựng.

Trong nội bộ ngành công nghiệp, xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất giữa các nhóm ngành và ngành sản phẩm cũng diễn ra khá rõ nét, theo hướng tiến bộ. Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn (80,3%), ngành công nghiệp khai thác chiếm 15,1% và ngành sản xuất điện, nước chiếm 4,6%(2004).

Những năm qua ngành công nghiệp chế biến có tốc độ tăng trưởng cao và liên tục, giữ cho tỷ trọng công nghiệp chế biến ổn định và tăng so với năm 2000 (năm 2000 chiếm 78,7%, năm

2004 là 80,3% và năm 2005 ước 80.7%). Sờ dĩ ngành công nghiệp chế biến giữ được tỷ trọng cao là do một số ngành sản phẩm mới có điều kiện tăng trưởng sản xuất cao như: sản xuất ô tô năm 2000 tỷ trọng bằng 1,75%, năm 2004 chiếm 3,2% gấp gần 2 lần, sản xuất xe máy và các phương tiện vận tải khác từ 3,98% lên 4,05%, sản xuất thiết bị điện, điện tử từ 2,29% lên 2,76%. Một số ngành có nhu cầu tăng, đồng thời điều kiện sản xuất trong nước thuận lợi cũng đã gia tăng sản xuất và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, điển hình là sản xuất kim loại năm 2000 chiếm 2,72%, năm 2003 là 3,53%, năm 2004 là 3,87%, sản xuất các sản phẩm khác từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) từ 3,0% tăng lên 4,2%, máy móc từ 3,42% lên 4,14%.

Ngành công nghiệp khai thác mỏ chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng tỷ trọng giảm từ 15,78% năm 2000 xuống còn 15,06% năm 2004, nguyên nhân chủ yếu là ngành khai thác dầu khí chiếm trên 80% giá trị sản xuất của ngành khai thác, thì tỷ trọng giảm dần từ 13,5 1% (năm 2000) xuống còn 12,44% (năm 2004), do sản xuất tăng chậm tỷ trọng giảm dần của ngành dầu khí, nên mặc dù các ngành khai thác khác như: khai thác than, khai thác đá, cát, sỏi và các mỏ khác có tăng lên cũng không có tác động đến toàn ngành khai thác.

#### 1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực III (Dịch vụ)

Trong giai đoạn 1991-1995, cơ cấu ngành dịch vụ có những thay đổi đáng kể. Ngành thương mại có tốc độ tăng trưởng cao: từ 4,8% năm 1991 tăng lên 1,2% năm 1995 và tỷ trọng của chúng trong GDP nền kinh tế đã tăng từ 12,7% năm 1991 lên 13,2%. Nếu xét trong toàn bộ khu vực dịch vụ, tỷ trọng của ngành thương mại có xu hướng giảm dần, từ 31% năm 1991 xuống còn 29,5% năm 1995. Sang giai đoạn 1996-2003, cơ cấu khu vực dịch vụ đã có những bước chuyển biến tích cực.

**Biểu 6: Cơ cấu GDP nội bộ khu vực dịch vụ giai đoạn 1996 -2003 theo giá thực tế (%)**

| Ngành                    | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  | 2000  | 2001  | 2002  | 2003  |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn khu vực dịch vụ     | 100   | 100   | 100   | 100   | 100   | 100   | 100   | 100   |
| Thương mại               | 37,30 | 37,00 | 37,00 | 37,00 | 36,73 | 36,34 | 36,67 | 35,66 |
| Du lịch, khách sạn       | 8,45  | 8,55  | 8,23  | 8,37  | 8,38  | 8,46  | 8,32  | 8,0   |
| Vận tải, bưu điện        | 8,98  | 9,39  | 9,30  | 9,70  | 10,10 | 10,4  | 10,23 | 11,0  |
| Tài chính, tín dụng      | 4,45  | 4,10  | 4,10  | 4,67  | 4,76  | 4,74  | 4,73  | 4,8   |
| Hoạt động KH-CN          | 1,40  | 1,30  | 1,30  | 1,20  | 1,37  | 1,40  | 1,46  | 1,45  |
| Tư vấn & KD bất động sản | 11,67 | 11,60 | 11,70 | 11,40 | 11,20 | 11,55 | 11,86 | 11,4  |
| Quản lý NN               | 8,10  | 7,90  | 7,80  | 7,90  | 7,05  | 6,76  | 6,71  | 7,0   |
| GD-ĐT                    | 8,50  | 8,50  | 8,80  | 8,70  | 8,67  | 8,80  | 8,80  | 8,45  |
| Dịch vụ khác             | 11,15 | 11,66 | 11,67 | 11,66 | 11,74 | 11,50 | 11,22 | 11,54 |

Trong 2 năm 2004 và 2005, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP có tăng so với các năm trước với tốc độ chậm. Thương mại trên 36%, vận tải, bưu điện trên 12%, tài chính tín dụng 12%. Trong nội bộ khu vực dịch vụ, cơ cấu kinh tế cũng có chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá các ngành dịch vụ, tăng tỷ trọng một số ngành dịch vụ: vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, xuất nhập khẩu, ngân hàng, tư vấn và kinh doanh bất động sản.

Ngành có tỷ trọng tăng dần là thương mại, cơ cấu doanh thu dịch vụ đã có chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng thương mại xuất nhập khẩu tăng nhanh, tỷ trọng nội thương giảm dần nhưng giá trị tuyệt đối về tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ vẫn tăng trung bình 18% trong những năm gần đây (1999-2005), nếu trừ tốc độ tăng giá, vẫn còn tăng khoảng 8-9%/năm. Trong 20 năm đổi mới, quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và hoạt động dịch vụ nói riêng đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng CNH- HĐH.

## 2. Những tồn tại và hạn chế

Đánh giá chung, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân nói chung theo GDP và cơ cấu kinh tế ba khu vực: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ theo giá trị sản xuất nói riêng vẫn còn chậm và không đều giữa các ngành, các vùng và các địa phương. Kết quả là đến năm 2005, chỉ có 2/3 chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế đạt kế hoạch đề ra. Chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch là tỷ trọng dịch vụ còn thấp và có xu hướng giảm dần, không ổn định, dù tiềm năng còn rất lớn. Tuy cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ đã có biến đổi theo hướng đa ngành, đa sản phẩm, nhưng còn nặng về phát triển các ngành truyền thống như: y tế, giáo dục, quản lý nhà nước, du lịch khách sạn, nhà hàng... Sự phát triển một số ngành dịch vụ chất lượng cao của nền kinh tế, như: tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, khoa học công nghệ; tư vấn và các dịch vụ sử dụng trí tuệ, chất xám... còn chậm. Tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu sản xuất các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp... còn rất bé và tăng chậm. Dịch vụ khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hóa.

Đó là vấn đề tồn tại lớn nhất không chỉ trong cơ cấu GDP của nền kinh tế mà là của từng ngành, từng khu vực sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành sản xuất và hoạt động dịch vụ tuy có chuyển dịch theo hướng CNH- HĐH nhưng quy mô và tốc độ còn rất chậm so với yêu cầu đề ra, nhất là trong nông nghiệp. Tác động của CDCKT đối với tăng hiệu quả kinh tế - xã hội, sản xuất và dịch vụ còn chưa rõ rệt. Tính tự phát, manh mún và tự cấp tự túc không theo quy hoạch và kế hoạch còn phổ biến ở các ngành, các vùng và các địa phương. Nguyên nhân có nhiều, một phần do khó khăn khách quan, sự biến động bất lợi của thị trường, giá cả thế giới, nhất là giá xăng dầu, sắt thép, dịch SARS, cúm gia cầm, hạn hán, cơ sở hạ tầng thấp kém, nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu. Vai trò điều tiết và định hướng của Nhà nước bằng các chính sách kinh tế - tài chính còn mờ nhạt. Các giải pháp kinh tế - tài chính đã ban hành chưa có tác động tích cực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và kinh tế công nghiệp, nông, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nói riêng. Đầu tư dàn trải, tỷ lệ thất thoát còn lớn, cơ cấu chưa hợp lý, trong đó đầu tư cho dịch vụ chưa được quan tâm đúng mức. Chiến lược và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa rõ ràng nên các ngành, các địa phương còn lúng túng, dẫn đến tự phát, rõ nhất là chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp, thủy sản và kinh doanh dịch vụ.

### 3. KINH TẾ TƯ NHÂN - MỘT TRONG NHỮNG ĐỘNG LỰC CỦA NỀN KINH TẾ NƯỚC TA HIỆN NAY

*Đặng Hữu*

*Báo cáo Chính trị tại Đại hội lần thứ X của Đảng xác định nước ta có 5 thành phần kinh tế và các thành phần đó “đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh”, trong đó kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) “có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”.*

Vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

*Một là*, kinh tế tư nhân khai thác và tận dụng có hiệu quả tiềm năng về vốn, các nguồn nguyên liệu ở từng địa phương. Phát triển kinh tế tư nhân sẽ tạo ra nguồn đầu tư quan trọng đóng góp vào quá trình tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế quốc dân.

*Hai là*, kinh tế tư nhân phát triển sẽ tạo việc làm cho một lượng lớn lao động, bảo đảm đời sống và do đó góp phần vào việc ổn định kinh tế - xã hội. Trong 5 năm qua (2000 - 2005), khu vực kinh tế tư nhân cả nước thu hút khoảng 1,6 đến 2 triệu chỗ làm việc và đang trở thành nơi thu hút lao động chủ yếu của cả nước. Do có quy mô vừa và nhỏ, các cơ sở và doanh nghiệp tư nhân dễ thích nghi với điều kiện nông thôn, nơi có nhiều lao động nhàn rỗi, giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp. Vai trò này càng có ý nghĩa quan trọng hơn trong điều kiện nước ta đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

*Ba là*, kinh tế tư nhân tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, góp phần bình ổn giá cả, kiềm chế lạm phát. Khu vực kinh tế tư nhân có thế mạnh trong việc huy động vốn, khai thác các tiềm năng khác có hiệu quả, đóng góp ngày càng lớn cho ngân sách nhà nước...

*Bốn là*, kinh tế tư nhân giữ vai trò hỗ trợ, bổ sung cho khu vực kinh tế thuộc sở hữu Nhà nước, tạo thành mối liên kết cùng hợp tác, cùng cạnh tranh để cùng phát triển. Vai trò hỗ trợ không chỉ tạo ra hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mà còn là động lực để kinh tế nhà nước thực hiện tốt vai trò chủ đạo của mình thông qua cạnh tranh. Với sự xuất hiện ngày càng nhiều các chủ thể kinh tế tư nhân.

*Năm là*, kinh tế tư nhân góp phần duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống, qua đó sử dụng và phát huy kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, kinh nghiệm quản lý sản xuất đã được tích lũy qua nhiều thế hệ, kết hợp tính truyền thống và tính hiện đại trong sản xuất. Đặc điểm cơ bản nhất của ngành nghề truyền thống là gắn chặt với kinh tế cá thể và thực tế đã chứng minh, kinh tế tư nhân phát triển thì các ngành nghề truyền thống phát triển. Trong điều kiện hiện nay, cạnh tranh là động lực cho các chủ thể kinh tế nâng cao tay nghề, ứng dụng khoa học - công nghệ mới.

*Sáu là*, kinh tế tư nhân tạo lập sự cân đối về phát triển kinh tế giữa các vùng, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, không thể không có doanh nghiệp quy mô lớn, có nhiều vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong một số ngành, nhằm tạo ra sức mạnh để cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Để làm được điều đó, cần tăng khả năng tích tụ và tập trung vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo điều kiện để vươn lên thành doanh nghiệp lớn. Điều này có thể thực hiện thông qua phát triển kinh tế tư nhân. Thực tế cho thấy, quá trình phát triển kinh tế tư nhân đồng thời là quá trình tìm kiếm phương thức kinh doanh có hiệu quả nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường. Đó là quá trình các chủ doanh nghiệp phải tự đổi mới công nghệ, kỹ thuật tại doanh nghiệp của mình, chuyển hướng kinh doanh vào những sản phẩm có lợi nhất. Tất cả những vấn đề đó, tự nó làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý hơn. Điều này càng trở nên có ý nghĩa đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta.

*Bảy là*, kinh tế tư nhân góp phần nâng cao chất lượng lao động, nuôi dưỡng tiềm năng trí tuệ kinh doanh. Tiềm năng trí tuệ, kinh nghiệm quản lý, tay nghề lao động và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh được tích lũy, lưu truyền trong từng ngành nghề sẽ góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

Bên cạnh vai trò và tác dụng tích cực cho nền kinh tế, khu vực kinh tế tư nhân cũng có những khuyết tật như: Kinh tế tư nhân gắn với lợi ích và động lực cá nhân, nếu Nhà nước quản lý không tốt dễ chạy theo lợi ích trước mắt, lợi ích cá nhân mà quên đi lợi ích lâu dài và lợi ích cộng đồng. Đồng thời trong cạnh tranh, kinh tế tư nhân mang nặng tính triệt tiêu lẫn nhau, cạnh tranh không lành mạnh. Quy mô hoạt động của kinh tế tư nhân thường nhỏ, phân tán nên khả năng cạnh tranh, đặc biệt cạnh tranh trên trường quốc tế còn nhiều hạn chế... Vì vậy, Nhà nước cần phải có những chính sách để hạn chế những mặt tồn tại, yếu kém của kinh tế tư nhân.

Trong giai đoạn 2006-2010, Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã đề ra phương hướng tiếp tục phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân, là: Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư phát triển theo quy định pháp luật, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh được tiếp cận các nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả quỹ hỗ trợ phát triển; được đáp ứng thuận lợi nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn của tư nhân, các tập đoàn kinh tế tư nhân có nhiều chủ sở hữu với hình thức công ty cổ phần. Có chính sách, giải pháp thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển. Khuyến khích tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn bán cổ phần cho người lao động. Bảo vệ tài sản hợp pháp của công dân và doanh nghiệp. Loại bỏ các quy định



pháp luật không phù hợp và các cơ quan có thẩm quyền phải đền bù thích đáng về cả danh dự và vật chất cho những quyết định trái pháp luật gây thiệt hại cho công dân và doanh nghiệp.

Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược, là chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn 20 năm đổi mới đã chứng minh vai trò to lớn của kinh tế tư nhân trong tiến trình phát triển của đất nước. Để kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển và đóng góp ngày càng tích cực cho nền kinh tế nước ta trong những năm tới, đòi hỏi các ngành, các cấp, các địa phương cần có những giai pháp có tính khả thi, đồng bộ cả trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

Bản sao lưu trữ

## 4. KINH TẾ VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VỚI NHỮNG CẢI CÁCH TỪ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

*Phạm Hùng*

*Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển Châu Á cho biết, nhờ đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân và nhu cầu trong nước tăng mạnh, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển mạnh mẽ với mức tăng trưởng trên 8% trong năm 2005. Dự tính Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng 7,8% trong năm 2006 và 8,0% trong năm 2007.*

### **Coi trọng khu vực kinh tế tư nhân**

Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng trong việc cải cách khu vực kinh tế tư nhân và thực hiện những cải thiện về môi trường đầu tư để thu hút sự đầu tư của mọi thành phần kinh tế, trong đó cơ bản là thu hút đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân để thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển từng bước hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Trong năm 2005, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Doanh nghiệp thống nhất và Luật Đầu tư chung, với nội dung chính là thúc đẩy đầu tư từ khu vực tư nhân bằng cách giảm các thủ tục hành chính không cần thiết để thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh. Những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh đã giúp tạo sự tăng trưởng mạnh mẽ trong cả đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tiến trình cổ phần hoá của Việt Nam trong thời gian qua cũng không ngừng được đẩy mạnh, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế trong nước. Nhưng tiến trình cải cách doanh nghiệp quốc doanh từ trước đến nay chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, số các doanh nghiệp lớn chỉ giảm ở mức rất khiêm tốn. Năm 2006, Việt Nam sẽ tiến hành cổ phần hóa một số doanh nghiệp lớn như: Vietcombank, công ty viễn thông MobiFone... Đây sẽ là một bước tiến lớn trong tiến trình cổ phần hoá của Việt Nam.

Các cải cách trong lĩnh vực tài chính thời gian qua cũng không ngừng được đẩy mạnh, một bản Lộ trình Cải cách ngành tài chính, dự kiến sẽ được Thủ tướng Chính phủ thông qua trong năm nay và đưa ra lịch trình rõ ràng cụ thể cho việc cổ phần hoá 5 ngân hàng thương mại quốc doanh ở Việt Nam.

### **Kết quả và triển vọng**

Báo cáo của Ngân hàng Phát triển Châu Á cho biết, khu vực Đông Nam Á đã đạt 5,5% trong năm 2005, cao hơn mức tăng trung bình của 5 năm trước. Dự đoán khu vực này sẽ ổn định ở mức tăng trưởng 5,5% trong năm 2006 và tăng nhẹ lên mức 5,7% vào năm 2007.

Trong ấn phẩm "Triển vọng Phát triển Châu Á 2006" dự đoán về xu thế phát triển kinh tế của khu vực Châu Á, cũng nhấn mạnh về sự tăng trưởng chung của khu vực này được thúc đẩy là bởi các nền kinh tế Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam.

Thực tế, sự tăng trưởng về mặt kinh tế tại Việt Nam đã giúp giảm tỷ lệ nghèo từ 58% trong năm 1993 xuống 19,5% trong năm 2004 (dựa theo chuẩn nghèo quốc gia). Nhiều chỉ số xã hội như chỉ số giáo dục và tỷ lệ trẻ sơ sinh từ vong cũng đã được cải thiện. Điều này được thể hiện qua xếp hạng cao hơn của Việt Nam về chỉ số phát triển con người trong Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc. Đây là những nguyên nhân quan trọng để mở ra nhiều triển vọng mới cho sự phát triển của Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Tăng trưởng GDP của Việt Nam theo dự tính của ADO sẽ đạt khoảng 8% trong hai năm tới. Động lực cho nhu cầu trong nước có thể sẽ được duy trì thông qua tăng trưởng bền vững của luồng vốn FDI, luồng kiều hối và các khoản thu từ du lịch.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam hiện cũng đang tiếp tục hoàn thành việc xin gia nhập WTO. Có thể Việt Nam sẽ gia nhập WTO trong năm 2006. Các cam kết AFTA và WTO sẽ chính là động lực thúc đẩy việc áp dụng công nghệ mới, tăng năng suất và góp phần phát triển một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh hơn.

Những nỗ lực của Chính phủ trong việc thực hiện các cam kết cải cách và kiểm soát tham nhũng cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy nền kinh tế phát triển ngày càng bền vững. Điều này còn là yếu tố quyết định để thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân phát triển và mở ra những bước tiến mới trong việc cải cách các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Các cơ quan quản lý cũng công nhận một cách rõ ràng lợi ích mà cải cách nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN đã mang lại cho Việt Nam, thể hiện qua các chính sách trong dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010. Các cam kết trong khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và WTO, và những việc mà Việt Nam đã làm được trong những năm gần đây như: thúc đẩy tái cơ cấu các doanh nghiệp quốc doanh, phát triển lĩnh vực tài chính, xúc tiến khu vực kinh tế tư nhân và các hoạt động kiểm soát tham nhũng... Việt Nam hoàn toàn có khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế như dự báo.

## 5. KINH TẾ TƯ NHÂN Ở MỘT SỐ NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI NHỮNG NĂM QUA

*TS. Đinh Thị Thơm*

*Viện Thông tin KHXH*

*Khu vực kinh tế tư nhân trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào quá trình ổn định và gia tăng sức mạnh của nền kinh tế. Học hỏi từ một số nền kinh tế chuyển đổi ở Trung - Đông Âu, khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam đã được xác định là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế. Gần 20 năm qua, khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam đã đạt được những thành công, tuy nhiên cũng bộc lộ nhiều yếu điểm.*

### **I. Kinh tế tư nhân ở những nước chuyển đổi trong điều kiện toàn cầu hoá**

Toàn cầu hoá trong hai thập niên gần đây nổi bật lên năm đặc trưng chủ yếu. Đó là tự do hoá thương mại gắn với liên kết kinh tế khu vực, tư nhân hoá và đẩy mạnh khu vực kinh tế tư nhân, cải cách và hợp tác tài chính tiền tệ, sáp nhập của những công ty đa quốc gia và điều tiết của chính phủ trong điều kiện kinh tế mới. Với những đặc trưng này, toàn cầu hoá đã tạo nhiều cơ hội để khu vực tư nhân có điều kiện thể hiện rõ vai trò quan trọng của nó trong việc nâng cao năng lực, hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân không chỉ tiếp tục phát huy được tính tiên phong trong các nước phát triển vẫn đề cao thuyết tự do mới, mà còn khẳng định những ưu thế của nó trong nhiều nước có nền kinh tế chuyển đổi. Theo thống kê năm 2002 của Ngân hàng Thế giới, tỷ trọng của kinh tế tư nhân đã tăng đáng kể trong thập niên 1990 và hiện chiếm từ 1/2 đến 2/3 GDP của các nước này.

Ở một số nền kinh tế chuyển đổi Trung - Đông Âu, cho đến những năm 1987 - 1988, khu vực kinh tế công (gồm kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể) vẫn còn chiếm tới 99,3% GDP ở Tiệp Khắc, 92,9% ở Hungary và thấp nhất cũng là 81,2% ở Ba Lan. Nhưng rồi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung ngày càng bộc lộ nhiều yếu kém, buộc các nước này phải thực hiện những cải cách kinh tế.

Ở những nước này, khu vực kinh tế tư nhân ra đời trên cơ sở tiến hành đồng thời hai quá trình: tư nhân hoá tài sản nhà nước và xây dựng khu vực kinh tế tư nhân mới. Do điểm xuất phát không giống nhau, nên các bước đi của từng nước cũng khác nhau. Chẳng hạn, trong khi Ba Lan và Hungary tiến hành tư nhân hoá rộng rãi nhưng thận trọng và đẩy nhanh tốc độ phát triển doanh nghiệp tư nhân mới, thì ngược lại, Cộng hoà Séc và Nga lại đẩy mạnh tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước và tiến hành từng bước việc hình thành khu vực tư nhân mới. Thực tế cho thấy việc tái cơ cấu khu vực kinh tế nhà nước đã giải phóng được năng lực sản xuất, giảm bớt gánh nặng ngân sách quốc gia, tạo động lực cho các doanh nghiệp tư nhân hoá. Trong khi đó, các doanh nghiệp tư nhân mới được hình thành cũng thể hiện ngay được tính năng động,

tính hiệu quả vốn có của chúng. Thêm nữa, ngoài điều kiện cho vay tín dụng đã được nới lỏng đối với các khu vực ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đã được tham gia cạnh tranh bình đẳng trong môi trường vĩ mô ổn định. Ngoài ra, việc thực hiện ngân sách cứng, xoá bỏ trợ cấp, áp dụng kỷ luật tài chính nghiêm khắc đối với vấn đề nợ đọng, trốn thuế, nợ bảo hiểm xã hội cũng tạo ra môi trường thông thoáng để kinh tế tư nhân phát huy tối đa những mặt tích cực của nó.

Trong các yếu tố được coi là cơ sở đánh giá tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh (lao động, giá trị gia tăng, năng suất lao động), chiếm vị trí hàng đầu là khả năng thu hút lao động xã hội. Ở khía cạnh này, kinh tế tư nhân đã thể hiện rõ những đóng góp to lớn của nó đối với nền kinh tế quốc dân khi thu hút phần lớn số lao động dôi dư trong quá trình chuyển đổi. Dựa trên kết quả thực tế, nhiều nhà phân tích đưa ra chỉ số tỷ trọng 40% lao động xã hội là ngưỡng hiệu quả mà khu vực tư nhân sử dụng để đạt được tăng trưởng kinh tế vững chắc. Do vậy, những năm qua Hungary, Ba Lan, Cộng hoà Séc đã có được mức tăng trưởng cao, ổn định hơn nhiều so với Nga: Trong khi tỷ trọng sử dụng lao động xã hội của ba nước này đều đạt trên dưới 50% thì Nga chỉ đạt hơn 18%. Một điều đáng lưu ý nữa ở giai đoạn chuyển đổi là năng suất lao động (giá trị gia tăng/lao động) của khu vực tư nhân quy mô nhỏ (sử dụng dưới 50 lao động) luôn đạt mức cao hơn so với doanh nghiệp lớn. Điều đó càng khẳng định vai trò động lực của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hiện tại ở Hungary, Ba Lan và Cộng hoà Séc. Trường hợp của Nga, quá trình chuyển đổi dựa chủ yếu vào tư nhân hóa ở các doanh nghiệp nhà nước thông qua phương thức phát miễn phí phiếu cổ phần cho công nhân viên, đã đưa đến những kết quả không mong đợi. Việc hình thành khu vực kinh tế tư nhân mới đã không được xem là vấn đề quan trọng đối với Nga.

Vậy là, sau 10 năm thực hiện chuyển đổi bằng cả liệu pháp sốc (như Nga và Cộng hoà Séc) lẫn bước đi tuần tự (như Ba Lan, Hungary), kinh tế tư nhân đã phát triển mạnh và đóng góp tỷ trọng lớn trong GDP của các nước này: 65% ở Ba Lan, 70% ở Nga, 80% ở Cộng hoà Séc và hơn 80% ở Hungary. Tiến trình này có ba đặc trưng cơ bản nổi bật. *Một là*, việc xiết chặt kỷ luật tài chính và khuyến khích cạnh tranh trong khoảng từ 2 đến 3 năm đầu được coi như bước mở đầu cho sự hình thành khu vực kinh tế tư nhân mới và chuyển đổi khu vực kinh tế nhà nước và tập thể. *Hai là*, số tài sản và lao động dôi dư trong quá trình cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước đã được tư nhân tiếp nhận, khai thác triệt để và phát huy hiệu quả rõ rệt trong môi trường cạnh tranh mới. *Ba là*, khi kinh tế thị trường được hình thành và phát triển ổn định, kỷ luật tài chính và cạnh tranh được luật pháp hoá đã trở thành động lực thúc đẩy sự tham gia tích cực và bình đẳng của mọi thành phần kinh tế vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước.

## **II. Thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển: bài học tư nhân hoá của Nga và giải pháp cho chuyển đổi thành công**

Ở Nga, các nhà cải cách đặt ra ba mục tiêu cho vấn đề tư nhân hoá: 1) Tạo ra chủ thể sở hữu hoạt động có hiệu quả về phương diện kinh tế, 2) Cùng cố chính sách thuế bằng cách góp phần bổ sung số ngân sách thiếu hụt do khủng hoảng thuế kéo dài từ nửa sau những năm 1980

và quản lý được các nguồn vốn dồi dào đang chảy vào thị trường; 3) Cuối cùng là củng cố địa vị chính trị cũng như tạo ra một liên minh ủng hộ đường lối kinh tế của chính phủ. Thực hiện được ba mục tiêu này, nước Nga nhanh chóng ổn định được kinh tế vĩ mô - trong đó trước hết là cân bằng ngân sách, cung cấp đủ hàng hoá cho dân cư - chặn đứng lạm phát, nâng giá trị đồng nội tệ để các doanh nghiệp có thể sử dụng như công cụ hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành cải cách, ban lãnh đạo mới chỉ nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô (đặc biệt là ổn định tài chính) mà chưa quan tâm đến cải cách thể chế nên đã dẫn đến những hậu quả nặng nề.

Quan điểm tiến hành tư nhân hoá từng bước song song với việc xây dựng các thể chế thị trường phù hợp, kéo dài thời kỳ nhà nước kiểm soát và sử dụng sở hữu, đã không được vận dụng ở Nga. Có thể nêu ra ba kết cục đáng thất vọng của quá trình này. Trước hết, tư nhân hoá được tiến hành với nhịp độ quá nhanh mà chưa có được những thể chế tương thích. Cũng do vậy, tư nhân hoá đã làm suy yếu chính quyền nhà nước, xói mòn trật tự xã hội, gây tham nhũng trầm trọng. Và cuối cùng, tư nhân hoá không hình thành được tầng lớp chủ thể sở hữu thực sự, mà chỉ tạo điều kiện cho những giám đốc cũ hoặc quan chức dễ dàng chiếm đoạt tài sản nhà nước để trở thành người sở hữu hợp pháp của doanh nghiệp (bằng cách mua lại với giá rẻ các phiếu cổ phần của công nhân viên).

Ngoài việc thực hiện tự do hoá và tư nhân hoá, quá trình chuyển sang kinh tế thị trường đòi hỏi nước Nga, cũng như những nước chuyển đổi, còn phải thiết lập thể chế thị trường tương ứng trên cơ sở thành lập các tổ chức mới, các đạo luật và mô hình hoạt động mới của các chủ thể kinh tế. Theo quan điểm của nhiều chuyên gia, để có thể đạt được một sự tăng trưởng kinh tế hài hoà và bền vững, các nền kinh tế chuyển đổi phải thực hiện được những cải cách thể chế sâu sắc có sự điều tiết của chính phủ đối với thị trường tài chính và sự liên hệ mang tính thể chế giữa chúng với nhau. Theo Diliamson, nội dung của những cải cách này được thể hiện qua mười điểm sau:

- Tăng cường tiết kiệm, kể cả bằng biện pháp củng cố nguyên tắc thuế;
- Thay đổi hướng phân bổ vốn ngân sách, trong đó chú ý đến tính minh bạch của các khoản chi xã hội;
- Cải cách hệ thống thuế, trong đó có việc áp dụng thuế đất đai nhạy cảm về sinh thái;
- Tăng cường kiểm soát hoạt động của các ngân hàng;
- Duy trì tỷ giá hối đoái hữu hiệu, cả với tỷ giá "thả nổi", cả với tỷ giá "neo danh nghĩa";
- Thực hiện tự do hoá thương mại giữa các vùng;
- Xây dựng nền kinh tế thị trường cạnh tranh bằng cách tư nhân hoá và giải điều tiết (kể cả thị trường lao động);
- Bảo đảm lập quy rõ ràng các quyền sở hữu đối với mọi công dân;
- Thiết lập các thể chế then chốt như ngân hàng Trung ương độc lập, quan thuế mạnh, hệ thống tư pháp độc lập không tham nhũng;
- Tăng kinh phí cho giáo dục tiểu học và trung học.

### III- Kinh tế tư nhân Việt Nam, một vài con số và vấn đề đặt ra

Ở Việt Nam, sự khẳng định vai trò của khu vực kinh tế tư nhân được xác định rõ trong Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương (khoá IX) của Đảng Cộng sản: “Kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện quyết tâm của chính phủ Việt Nam thực hiện thành công công cuộc đổi mới được Đảng Cộng sản khởi xướng và lãnh đạo từ gần hai mươi năm qua.

Từ năm 2000 đến nay, việc ban hành Luật Doanh nghiệp (thay thế cho Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân) đã tạo đà cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển vượt bậc. Việc sử dụng có hiệu quả nhiều tiềm năng trong dân được thể hiện rõ nhất qua vốn và lao động, hai thành tố quan trọng đối với mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Tính từ tháng 1/2000 đến tháng 10/2002, khu vực này đã thu hút được 63.016 tỷ đồng vốn trong dân với sự ra đời của 49.699 doanh nghiệp mới (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần), đưa tổng số doanh nghiệp cả nước lên trên 92.000 đơn vị, gấp hơn 2 lần số doanh nghiệp ở vào giai đoạn 1991 - 1999. Đó là chưa tính tới hơn 10 triệu hộ sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ cá thể ở nông thôn và thành thị

Cơ cấu kinh tế nhờ đó cũng được chuyển dịch theo hướng tăng giá trị gia tăng và sản phẩm có giá trị lớn. Cơ chế quản lý cũng được đổi mới theo hướng thị trường, thúc đẩy cạnh tranh, tôn trọng luật pháp. Tầng lớp doanh nhân ngày càng đông đảo đã có cơ hội thể hiện tính năng động, sáng tạo, dám làm, dám chịu. Những nỗ lực của khu vực kinh tế tư nhân đã và đang góp phần xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thực hiện công bằng xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển những năm qua cũng cho thấy rõ những điểm yếu của khu vực kinh tế này.

*Một là*, quy mô của phần lớn các doanh nghiệp tư nhân đều nhỏ: có tới 87,2% doanh nghiệp có mức vốn dưới 1 tỷ đồng, trong đó số doanh nghiệp có vốn dưới 100 triệu đồng chiếm tới 29,4%. Trong số 1% doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ đồng trở lên, số doanh nghiệp có vốn trên 100 tỷ đồng chỉ chiếm 0,1%. Nâng cao trình độ nhân lực đang là đòi hỏi cấp bách trong giai đoạn hiện nay, khi mà số lao động có trình độ đại học chỉ chiếm 5,13%. Có tới 48,4% số chủ doanh nghiệp không có bằng cấp chuyên môn. Chỉ có 31,2% số chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng trở lên. Không có vốn để nâng cấp máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực doanh nghiệp không thể nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí để tồn tại được trên thị trường cạnh tranh mạnh mẽ hiện nay.

*Hai là*, tính không ổn định và sự hạn hẹp của mặt bằng sản xuất cũng đang gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh.

*Ba là*, thiếu thị trường tiêu thụ, tình trạng sản phẩm tồn đọng đã làm cho hoạt động của nhiều doanh nghiệp bị đình đốn, thậm chí phải đóng cửa hoặc phá sản.

*Bốn là*, luật pháp và chính sách liên quan tới khu vực này chưa đủ hoàn chỉnh để có thể tạo niềm tin cho doanh nhân yên tâm đầu tư phát triển và mở rộng sản xuất, kinh doanh.

*Năm là*, thiếu các thể chế hỗ trợ phát triển đồng bộ, như cơ chế thương mại, thể chế tài chính tín dụng, chính sách thuế... các doanh nghiệp khó có thể hoạt động và phát triển một cách lành mạnh, bình đẳng và bền vững.

Bản sao lưu trữ



## 6. XÂY DỰNG TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ TƯ NHÂN

*PGS, TS. Lại Ngọc Hải*

Xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (dưới đây gọi chung là các doanh nghiệp tư nhân) đã được đặt ra từ trước Đại hội X. Vấn đề mới đặt ra hiện nay là phải làm gì để xây dựng được ngày càng nhiều tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp tư nhân, đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động để thông qua đó đảm bảo và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với các loại hình doanh nghiệp kinh tế này.

Thực hiện tốt công tác trên sẽ giúp các doanh nghiệp tư nhân giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển, đồng thời tạo cơ hội mới để các doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vị thế trong nền kinh tế nhiều thành phần, có đóng góp ngày càng xứng đáng hơn cho sự phát triển của đất nước. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) trình Đại hội X, trong mục “Kiện toàn đổi mới hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên” đã xác định: “Chú ý xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...” (\*). Như vậy, vấn đề xây dựng các tổ chức cơ sở đảng ở các doanh nghiệp tư nhân đã chính thức được chỉ đạo bởi tư tưởng của Đại hội, với tinh thần phải được quan tâm thích đáng hơn bởi chính vai trò, vị trí của các doanh nghiệp này trong đời sống kinh tế đòi hỏi. Vấn đề không mới nhưng để hiện thực hoá nó trong thực tiễn lại không đơn giản.

### **Những vấn đề đặt ra.**

Cách đây 4 năm, Hội đồng Lý luận Trung ương đã tiến hành khảo sát một số doanh nghiệp tư nhân ở thành phố Hồ Chí Minh về tình hình xây dựng và hoạt động của các tổ chức đảng tại doanh nghiệp. Cuộc khảo sát tuy diễn ra đã 4 năm, có thể các số liệu thu thập được đã có những thay đổi, tuy nhiên ý nghĩa của các kết luận rút ra từ cuộc khảo sát này vẫn giữ nguyên tính thời sự đối với quá trình chỉ đạo đưa Nghị quyết Đại hội X vào cuộc sống.

Điều dễ dàng nhận thấy là, số các doanh nghiệp tư nhân, số thành lập được tổ chức đảng chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Ở thời điểm diễn ra cuộc khảo sát nói trên tại thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 8/22000 doanh nghiệp tư nhân có tổ chức đảng với số đảng viên tham gia sinh hoạt là trên 50 người. Mặc dù sau 4 năm, tình hình đã khác đi, nhưng chắc chắn rằng thực tiễn về “tỷ lệ rất nhỏ” này chưa được cải thiện bao nhiêu. Tình hình trên bị chi phối bởi nhiều nguyên nhân, nhưng nổi lên là một số vấn đề cơ bản sau:

1. Từ những hạn chế về nhận thức của chủ các doanh nghiệp tư nhân. Những biểu hiện cụ thể tuy có khác nhau, song điểm chung nhất là giới chủ không có nhận thức đúng về vai trò, vị trí cũng như những lợi ích lâu dài của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh trong

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam khi trong doanh nghiệp của họ có sự hiện diện và hoạt động của tổ chức đảng. Điều này lý giải vì sao số doanh nghiệp tư nhân có tổ chức đảng chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ như đã nói ở trên.

2. Do trước Đại hội X, chưa có quy định cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân, nên vấn đề đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc đảng viên làm việc ở doanh nghiệp tư nhân bị không ít người có cách nhìn sai lệch. Một số đảng viên coi đây là vấn đề “tế nhị và nhạy cảm” nên nhiều trường hợp đảng viên làm việc trong doanh nghiệp tư nhân nhưng họ không khai mình là đảng viên, chỉ sinh hoạt đảng tại nơi cư trú. Mặt khác, do số lượng đảng viên làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân thường có sự thay đổi, do có sự thay đổi vị trí làm việc, hoặc vì lý do doanh nghiệp gặp khó khăn, thu hẹp sản xuất, đảng viên mất việc làm... Tình hình đó làm cho không ít doanh nghiệp thiếu số lượng đảng viên để thành lập chi bộ theo quy định của Điều lệ Đảng, cho dù chủ doanh nghiệp tán thành việc tổ chức chi bộ đảng tại doanh nghiệp của họ.

3. Hai nguyên nhân trên làm nảy sinh một nguyên nhân thứ ba, tại các chi bộ đang hoạt động tại các doanh nghiệp tư nhân, công tác phát triển đảng viên hầu như không thực hiện được. Bên cạnh đó cũng cần nhận thấy rằng công tác chỉ đạo, hướng dẫn cũng còn những bất cập, không theo kịp những đòi hỏi của thực tiễn.

#### **Một số giải pháp.**

Quan điểm của Đại hội X về xây dựng các tổ chức đảng trong các doanh nghiệp kinh tế tư nhân và đảng viên làm kinh tế tư nhân là những quyết định mang tính đột phá, cơ sở để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các doanh nghiệp kinh tế ngoài thành phần kinh tế nhà nước. Song để chủ trương này đi vào thực tiễn còn nhiều việc phải làm. Theo đó, về lâu dài cần có sự nghiên cứu thấu đáo, thiết lập một hệ thống giải pháp đồng bộ và cơ bản. Trước mắt cần tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, bằng các biện pháp tích cực và đa dạng, bằng nhiều kênh thông tin, tổ chức tuyên truyền sâu rộng nhằm vào giới chủ doanh nghiệp và người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp về sự cần thiết và vai trò, vị trí cũng như những lợi ích mà doanh nghiệp sẽ có được khi có sự hiện diện của tổ chức đảng tại doanh nghiệp. Đối với chủ doanh nghiệp cần làm cho họ thấy rằng: trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nếu doanh nghiệp có tổ chức đảng sẽ làm cho doanh nghiệp có chỗ dựa tin cậy không chỉ về mặt chính trị, mà cả về mặt kinh tế và xã hội trong sản xuất, kinh doanh. Sự hiện diện của tổ chức đảng không hề gây khó khăn cho chủ doanh nghiệp, mà chỉ tạo ra các điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Tổ chức đảng và các đảng viên trong doanh nghiệp chính là nơi để chủ doanh nghiệp hàng ngày trực tiếp tìm hiểu, tiếp thu, cập nhật những thông tin chính thức về đường lối, chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế của Đảng, tham khảo và phương hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Chi bộ là nơi khuyến nghị và hướng dẫn cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đúng pháp luật, vận động công nhân ủng hộ các chủ trương kinh doanh phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà

nước... để từ đó xóa bỏ những nhận thức sai lệch, những mặc cảm và thiên kiến về sự hiện diện của tổ chức đảng tại doanh nghiệp.

Đối với người lao động (trước hết là các đảng viên) cần làm cho họ có nhận thức đúng về vai trò, vị trí của người đảng viên dù trong điều kiện làm thuê. Giải quyết dứt điểm những nhận thức không đúng đắn như tự ti, yếm thế, không khai nhận là đảng viên chỉ vì ở địa vị làm thuê. Cần làm cho họ ý thức được rằng dù ở đâu, làm gì, làm cho ai, người đảng viên vẫn phải ứng xử cho đúng tư cách là người cộng sản. Vận động và yêu cầu các đảng viên tham gia sinh hoạt trong tổ chức đảng tại các doanh nghiệp. Theo số liệu thống kê tháng 6 năm 2001 của Ban Tổ chức Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, số đảng viên làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân là 221 người, trong các công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần là 1.804 người, lớn hơn gấp 40 lần con số 50 người đã nêu ở trên. Do vậy, cần có những hướng dẫn cụ thể để đảng viên nêu cao tính giai cấp, tính tiên phong khi làm việc tại doanh nghiệp tư nhân. Nhất thiết phải có các quy định đảng viên không được tham gia các cuộc đình công trái pháp luật gây tổn thất cho chủ doanh nghiệp, cũng như không được làm ngơ trước việc chủ doanh nghiệp ngược đãi, cúp phạt công nhân vô cớ. Cũng cần có những hướng dẫn cho đảng viên về cách thức tuyên truyền vận động quần chúng trong doanh nghiệp, một mặt để họ hoạt động đúng luật, đúng điều lệ quy định, mặt khác giúp họ tự tin và chủ động trong thể hiện vai trò người đảng viên cộng sản của mình trong môi trường đó. Cần tuyên truyền và nhân rộng mô hình các doanh nghiệp đã thành lập tổ chức đảng và hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả như: Công ty cổ phần Taxi Mai Linh, Công ty Đông Nam được Bảo Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Nam Northern Viking Technologies, Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và du lịch Hải Thanh,... và kinh nghiệm hoạt động của các tổ chức đảng ở đây thực sự đã góp phần làm cho công ty ngày một phát triển.

*Thứ hai*, trên cơ sở các định hướng cơ bản đã có, cần tiến hành tổng kết các mô hình hoạt động của các tổ chức đảng tại các doanh nghiệp trong các doanh nghiệp tư nhân trên phạm vi toàn quốc. Các ban chức năng của Đảng cần sớm hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, những quy định cụ thể về việc thành lập và hoạt động của tổ chức cơ sở đảng trong loại hình doanh nghiệp này, hướng tới một quy chế riêng cho loại hình tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp tư nhân. Cần lưu ý đặc biệt đến tính đặc thù về môi trường hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng ở các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với các tổ chức cơ sở tại các doanh nghiệp kinh tế nhà nước. Có hàng loạt vấn đề đặt ra cần có sự định hướng, hướng dẫn và quy định thống nhất. Chẳng hạn phương thức lãnh đạo, phương thức hoạt động của các chi bộ ở đây sẽ như thế nào, gồm những nội dung gì trong khi phải tuân thủ các nguyên tắc, quy định của Điều lệ Đảng nhưng lại không quyết định những vấn đề về phương hướng, chủ trương, kế hoạch và biện pháp về tổ chức sản xuất kinh doanh, bởi đó là quyền hạn và trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, của hội đồng quản trị hoặc của giám đốc doanh nghiệp. Cũng cần có sự hướng dẫn cụ thể về việc chi bộ đi sâu vào lãnh đạo hoặc vận động chủ doanh nghiệp, vận động quần chúng công nhân chấp hành các quy định của pháp luật, của doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh ra sao.

*Thứ ba*, về mặt tổ chức, cần tính đến việc thành lập một Ban công tác để giúp Trung ương, cấp ủy địa phương chỉ đạo và theo dõi quá trình triển khai tổ chức thực hiện như loại hình “Ban đổi mới và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước” của Chính phủ. Cần tổ chức làm điểm để rút kinh nghiệm sau đó nhân rộng. Có thể chọn một số địa phương có những đặc điểm tương đối khác biệt như thành phố lớn, hoặc địa phương nhỏ nhưng tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, có địa phương ở miền Bắc, lại có ở miền Nam, như thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Bình Dương, Bắc Ninh... Về các loại doanh nghiệp cần tính đến việc chọn đủ loại hình theo từng nhóm như công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có vốn nước ngoài... để bảo đảm tính đa dạng, sẽ thuận trong vận dụng sau này.

Một số biện pháp trên đây chưa phải là tất cả, tuy nhiên nếu triển khai tốt thì nhất định sẽ làm tăng số doanh nghiệp tư nhân mà ở đó tổ chức cơ sở đảng được xây dựng và hoạt động có chất lượng. Làm được điều đó sẽ dẫn đến một hệ quả mới đó là cả doanh nghiệp và tổ chức cơ sở đảng ở trong các doanh nghiệp đó sẽ đều phát triển tốt làm cho tinh thần của Nghị quyết Đại hội X của Đảng thực sự đi vào cuộc sống.

Bản sao lưu trữ

## 7. PHÁT TRIỂN MẠNH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ, CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH

*TS. Đinh Văn Ân*

*Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế  
Trung ương*

*Ngay từ Đại hội VI, Đảng ta đã chủ trương “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần”. Qua mỗi kỳ Đại hội, chủ trương đó lại được đánh giá khẳng định lại và bổ sung, hoàn thiện, cụ thể hóa hơn.*

Đến Đại hội X lần này, Đảng ta đã rút ra bài học: “Điều có ý nghĩa quyết định là phải có chính sách phù hợp để phát huy tối đa khả năng về vật chất, trí tuệ và tinh thần của mọi người dân, của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân - một nguồn lực giàu tiềm năng của dân tộc ta - để góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế xã hội”.

Trên cơ sở đó, Nghị quyết Đại hội đã chỉ rõ: Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Đồng thời, Đại hội cũng đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; tiếp tục đổi mới và phát triển các loại hình kinh tế tập thể; phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân; thu hút mạnh nguồn lực của các nhà ĐTNN....

Kết quả tổng kết lý luận và thực tiễn 20 năm đổi mới là cơ sở khoa học, bảo đảm cho tính đúng đắn và khả thi cao của những chủ trương, đường lối nêu trên của Đảng. Về mặt lý luận, cũng như bất cứ nền kinh tế thị trường nào khác, để hình thành và phát triển, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta cần phải có điều kiện tiền đề của sản xuất hàng hóa; đó là đa dạng hóa về sở hữu, có thị trường mà ở đó có nhiều hàng hóa đa dạng phong phú, có cung lớn, cầu nhiều, có lắm người bán, có nhiều người mua, và việc sản xuất, trao đổi hàng

hóa phải được thuận lợi, tự do, bình đẳng theo quy định của pháp luật và phù hợp các quy luật, nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Về thực tiễn, sự phát triển đa dạng và đóng góp ngày càng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của các thành phần kinh tế những năm qua, đặc biệt trong năm năm 2001 - 2005 chính là thắng lợi đầy sức thuyết phục của đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần. Từ chỗ chỉ có hai thành phần kinh tế là nhà nước và tập thể với hai hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh là doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và hợp tác xã (HTX) kiểu cũ, đến nay, nền kinh tế nước ta đã bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn ĐTNN với nhiều loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh rất đa dạng, phong phú cả về quy mô, trình độ lẫn quan hệ sản xuất. Mỗi thành phần kinh tế và loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh thích ứng với những đối tượng, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, cùng phát triển và đều góp phần đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, phát huy mọi nguồn lực trong nước cũng như ngoài nước làm nên một nền kinh tế Việt Nam sống động, có tốc độ tăng trưởng cao, xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả nổi bật.

Kinh tế nhà nước đã, đang và sẽ tiếp tục được đổi mới và phát huy vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế, bảo đảm tính định hướng XIHCN của nền kinh tế thị trường ở nước ta. Trong giai đoạn 2001 - 2005, kinh tế nhà nước luôn chiếm tỷ trọng và có tốc độ tăng trưởng cao trong cơ cấu và tốc độ tăng trưởng được tính theo thành phần kinh tế. Mức đóng góp của kinh tế nhà nước trong tổng GDP hằng năm luôn ở mức trên 38%, trong đó có khoảng 8% là của các đơn vị hành chính, sự nghiệp dịch vụ công, còn lại là của DNNN. Con số cụ thể qua các năm từ 2001 đến 2005 tương ứng là: 34,40; 38,38; 39,08; 39,10; và 38,42. Tốc độ tăng GDP của kinh tế nhà nước trung bình trong năm năm 2001-2005 đạt mức 7,46%, tuy có thấp hơn chút ít tốc độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế cùng kỳ (7,51%) nhưng vẫn là thành tích đáng ghi nhận, nhất là trong bối cảnh đang trong quá trình đổi mới, sắp xếp lại và đảm nhiệm vai trò bảo đảm cung cấp và bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống như điện, nước, xăng, dầu...

Đồng thời với việc khẳng định vai trò vị trí và ghi nhận những kết quả bước đầu đáng khích lệ như vừa nêu của kinh tế nhà nước. Đại hội cũng đã chỉ ra những yếu kém, những vấn đề và định hướng chính sách biện pháp đã và sẽ triển khai để tiếp tục đổi mới nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế này. Tuy đã giảm từ 59,8% năm 2001 xuống còn 51,5% năm 2005 nhưng nguồn vốn đầu tư nhà nước, bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng nhà nước, vốn đầu tư của DNNN luôn là nguồn lớn nhất, song chưa được sử dụng có hiệu quả, chưa có đóng góp tương xứng cho tăng trưởng và tạo việc làm. Số lượng công ty nhà nước theo Luật DNNN năm 2003 đã giảm đáng kể trong quá trình cải cách DNNN, xuống còn 2.663, trong đó có 740 doanh nghiệp thuộc 101 tổng công ty và 5 tập đoàn kinh tế (mới được thành lập). Tuy nhiên, vẫn còn quá nhiều so với các nước và quan trọng hơn là vẫn giữ khoảng 90% tổng vốn nhà nước có trong các DNNN.

Đến nay, đã có hơn 100 DNNN được chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, 52 tổng

công ty và công ty nhà nước đã được tổ chức lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con, 2.935 công ty cổ phần được hình thành trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước có 35% trong số đó Nhà nước vẫn giữ hơn 50% vốn điều lệ; nhưng nhìn chung, quá trình sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả DNNN vẫn còn chậm và chưa đạt mục tiêu yêu cầu đã đề ra. Tổ chức hoạt động của các công ty nhà nước và sự quản lý nhà nước đối với chúng với tư cách chủ sở hữu cũng như cơ quan hành chính công quyền vẫn theo quy định của Luật DNNN năm 2003 còn nhiều điểm chưa phù hợp kinh tế thị trường.

Vai trò và hiệu quả của DNNN vẫn chưa được phát huy, nâng cao tương xứng với kỳ vọng và mức độ đầu tư của Nhà nước. Chính vì vậy, Đại hội đã chỉ rõ: “Khẩn trương hoàn thành kế hoạch sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNN theo hướng hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần... Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa DNNN... Nhà nước giữ cổ phần chi phối đối với các tổng công ty, công ty cổ phần hoạt động trong những ngành, những lĩnh vực thiết yếu, bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế; chỉ giữ 100% vốn nhà nước trong các doanh nghiệp hoạt động bảo đảm an ninh, quốc phòng và những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích thiết yếu mà chưa cổ phần hóa được...”

Đặt các doanh nghiệp có vốn nhà nước vào môi trường hợp tác cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác... xác định rõ quyền tài sản, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh của doanh nghiệp... Thực hiện cơ chế Nhà nước đầu tư vốn cho doanh nghiệp thông qua công ty đầu tư tài chính nhà nước... Đổi mới tổ chức và quy chế thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với DNNN... Quy định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước và của đại diện chủ sở hữu đối với DNNN.

Có thể nói Nghị quyết Đại hội X đã đổi mới toàn diện DNNN từ khái niệm, phạm vi, hình thức tổ chức và cơ chế, điều kiện hoạt động sản xuất, kinh doanh đến nội dung và phương thức quản lý nhà nước và thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với DNNN. Theo Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực từ ngày 01-7-2006, DNNN bao gồm doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước hơn 50% vốn điều lệ. Tất cả đều được tổ chức, hoạt động hợp tác cạnh tranh bình đẳng theo một mặt bằng pháp lý và điều kiện đầu tư chung được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư 2005 và pháp luật liên quan.

Trong vòng bốn năm kể từ ngày Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực, tất cả các công ty, tổng công ty nhà nước đều phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần như các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. DNNN sẽ được sắp xếp, đổi mới, phát triển để nâng cao hiệu quả không những của từng DNNN mà còn nâng cao hiệu quả và phát huy vai trò định hướng và điều tiết của kinh tế nhà nước, tập trung nguồn vốn có hạn của Nhà nước vào những ngành, lĩnh vực và địa bàn có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế và bảo đảm an ninh, quốc phòng cho nền kinh tế và đất nước.

Hợp tác xã (HTX) và tổ hợp tác (THT) trước nay vẫn được xem là những hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh chủ yếu của kinh tế tập thể, không chỉ từng phát huy vai trò quan trọng

trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở nước ta mà đã và sẽ tiếp tục có vị trí quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, nhất là ở khu vực nông thôn, nơi vẫn chiếm hơn 70% dân số. Trước những bất cập của mô hình HTX và THT trong điều kiện kinh tế thị trường, Đảng ta đã chủ trương đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức này mà Luật HTX năm 1996 và năm 2003 là kết tinh của những tư tưởng và nỗ lực đổi mới đó.

Theo Luật HTX năm 2003: “HTX hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính ghi trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của HTX theo quy định của pháp luật”. Như vậy, HTX là hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh thực thụ và do đó nó mới phù hợp và trở thành một bộ phận của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Trên cơ sở các luật về HTX và quy định của Bộ luật Dân sự về THT, hàng loạt HTX, THT kiểu cũ đã được chuyển đổi thành HHTX, THTT kiểu mới, đứng vững và phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường, có đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2005, cả nước có 1.868 HHTX dịch vụ làm đất, 6.253 HHTX dịch vụ thủy nông, 4.510 HTX làm dịch vụ bảo vệ thực vật, 4.768 HTX dịch vụ giống và hàng vạn HTX, THT sản xuất, dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp ở cả nông thôn lẫn thành thị. Năm 2005, kinh tế tập thể đã đóng góp 6,83% GDP.

Tuy nhiên số HTX, THTT kiểu mới, làm ăn có hiệu quả chưa nhiều. Tốc độ tăng GDP của khu vực kinh tế tập thể luôn thấp nhất so với các thành phần kinh tế khác cũng như so với tốc độ chung của cả nước; mức bình quân trong năm năm 2001-2005 chỉ là 3,88%. Do vậy, Đại hội X đã xác định: Tiếp tục đổi mới chính sách để khuyến khích, thúc đẩy các loại hình kinh tế tập thể với những hình thức đa dạng, tự nguyện... Tiếp tục nghiên cứu xây dựng mô hình HTX kiểu mới... để tăng cường sức hấp dẫn, tạo động lực cho kinh tế tập thể... Giải thể hoặc chuyển các HTX chỉ còn là hình thức sang các loại hình sản xuất, kinh doanh phù hợp quy định của pháp luật.

Thành công nổi bật nhất trong 20 năm đổi mới, phát triển đất nước chính là Đảng đã đề ra chủ trương, đường lối, Nhà nước đã luật hóa và triển khai thực hiện thắng lợi chính sách phát triển kinh tế tư nhân. Hiến pháp sửa đổi pháp luật về đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư 2005 đã tạo đầy đủ cơ sở pháp lý và điều kiện cho người dân tự do, chủ động làm kinh tế, làm giàu cho mình và cho đất nước. Theo đó, mọi công dân có quyền đầu tư, kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm; quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; kinh tế tư nhân được nhìn nhận, đối xử bình đẳng cả về pháp lý lẫn điều kiện sản xuất, kinh doanh so với các thành phần kinh tế khác, kể cả DNNN.

Nhờ vậy, đến nay cả nước đã có hơn 220 nghìn doanh nghiệp tư nhân, hơn hai triệu hộ kinh doanh cá thể và khoảng 15 triệu hộ nông thôn đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, đem lại việc làm và thu nhập cho mình và cho xã hội, tạo sức sống mới cho toàn bộ nền kinh tế. Năm 2005, kinh tế tư nhân đã đóng góp 38,86% GDP, trong đó kinh tế doanh nghiệp tư nhân đóng góp 8,91% GDP, kinh tế cá thể đóng góp 29,95% GDP. Tốc độ tăng GDP luôn cao nhất,



cao hơn các thành phần kinh tế khác và bình quân chung của cả nước; mức trung bình trong năm năm 2001-2005 đạt 12,57%/năm. Cũng trong năm 2005, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, bao gồm kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể đã huy động được số vốn đầu tư phát triển bằng 32,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đã tạo việc làm và thu nhập cho 37,906 triệu lao động. Rõ ràng, nếu không phát triển kinh tế tư nhân, không có đóng góp như vừa nêu của thành phần kinh tế này, thì nền kinh tế nước ta sẽ không được như hiện nay.

Chính từ thực tế sinh động nêu trên, Đại hội X đã khẳng định tiếp tục phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân trên cơ sở những chính sách biện pháp đã ban hành và đang tiếp tục được hoàn thiện và tổ chức thực hiện tốt hơn. Đồng thời, nhấn mạnh thêm: “Tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế về quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm”.

Ngay từ khi bắt đầu đổi mới, với việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tháng 12-1997, Đảng và Nhà nước ta đã coi trọng nguồn lực của các nhà ĐTNN. Trong các văn kiện của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cũng như trong thực tế cuộc sống, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã được xác định và cũng đã thật sự trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2005, kinh tế có vốn ĐTNN đóng góp 15,89% GDP, huy động 16,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đem lại việc làm và thu nhập cho 676 nghìn lao động trực tiếp tại các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Trong năm năm qua, kinh tế có vốn ĐTNN luôn giữ được nhịp tăng trưởng GDP cao, chỉ sau kinh tế tư nhân trong nước, đạt mức trung bình 9,92%/năm.

Trước bối cảnh cạnh tranh thu hút ĐTNN ngày càng gay gắt trên thế giới, nhất là trong khu vực, Đại hội X đã tiếp tục khẳng định vai trò vị trí của ĐTNN, đồng thời nêu rõ định hướng chính sách biện pháp tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút mạnh hơn nguồn lực của các nhà ĐTNN. Theo đó, kể từ ngày 01-7-2006, tức là từ khi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005 có hiệu lực, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN cũng như doanh nghiệp trong nước được chủ động lựa chọn một trong bốn hình thức công ty (trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân), thay vì chỉ được thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn theo từng dự án đầu tư với nhiều quy định hạn chế đặc thù, trái với thông lệ quốc tế. Tuy vẫn bị hạn chế hơn so với nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước khi gia nhập thị trường ở một số ít ngành, lĩnh vực và địa bàn như ở nhiều nước khác, song hiện nay, các nhà đầu tư và doanh nghiệp có vốn ĐTNN cũng đã có quyền chủ động đầu tư, kinh doanh trong tất cả những lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, phù hợp các cam kết quốc tế; được bảo đảm, ưu đãi đầu tư và đối xử bình đẳng trong kinh doanh, đầu tư như các nhà đầu tư và doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm lại, Đại hội X đã tiếp tục khẳng định và bổ sung hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, nhiều loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, mọi thành phần kinh tế đều được coi trọng, được bảo

hộ, khuyến khích, tự do phát triển và được đối xử bình đẳng theo quy định của pháp luật. Nhiều loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh đã, sẽ và tiếp tục được tạo điều kiện thuận lợi hình thành và đi vào hoạt động phù hợp từng loại đối tượng và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

Trong môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh đó, Nhà nước, một mặt phải làm tốt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi tối đa cho các thành phần kinh tế và các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển; mặt khác phải làm tốt chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với vốn và tài sản của toàn dân đầu tư, kinh doanh trong các tổ chức sản xuất, kinh doanh của Nhà nước, trước hết là DNNN để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vị trí then chốt của DNNN trong một số ít ngành, lĩnh vực và địa bàn trọng yếu. Với tất cả những gì vừa trình bày trên đây, chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng vào sự đúng đắn và thành công của chính sách phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh do Đại hội X của Đảng đề ra.

Bản sao lưu trữ

## 8. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THẺ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

*PGS, TSKH. Nguyễn Văn Đăng  
Phó Trưởng ban Kinh tế T.Ư*

*Trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng không ngừng tìm tòi, đổi mới và tổng kết lý luận - thực tiễn để có nhận thức ngày càng đúng đắn hơn và đầy đủ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời tìm tòi, đổi mới để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

### **1- Quá trình tìm tòi, đổi mới để xây dựng và hoàn thiện dần mô hình “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”**

Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng thiêng liêng của cả dân tộc Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên định con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn; không ngừng tìm tòi, đổi mới và tổng kết lý luận - thực tiễn để có nhận thức ngày càng đúng đắn hơn và đầy đủ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trong thời gian dài trước đổi mới, cũng như nhiều nước khác, Việt Nam đã áp dụng mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Xô - Viết, với những đặc trưng chủ yếu là: xây dựng nền kinh tế khép kín về lực lượng sản xuất; không thừa nhận sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ; xây dựng quan hệ sản xuất với hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, hạn chế và muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân; chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và thị trường, thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp, coi kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của nền kinh tế, xã hội chủ nghĩa, xác định nhiệm vụ sản xuất và phân bổ các nguồn lực theo kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước là chủ yếu, coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Mô hình này đã thu được những kết quả quan trọng, nhất là đáp ứng được yêu cầu của đất nước thời kỳ có chiến tranh, nhưng sau đó bộc lộ rõ những khuyết điểm, tình hình kinh tế - xã hội đất nước ngày càng khó khăn.

Từ những năm 1979 - 1986, Đảng và nhân dân ta bước đầu đã có những tìm tòi, thử nghiệm để cải cách theo hướng thị trường. Tuy có những chuyển biến nhận thức và thực tiễn quan trọng, nhưng chủ yếu là cải cách thể chế cục bộ trong khuôn khổ cũ, chưa mang tính đột phá để đủ tạo ra một bước ngoặt căn bản trong quan điểm lý luận và thực tiễn về quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VI của Đảng (12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, mở ra một bước ngoặt có ý nghĩa quyết định trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta; là một cột mốc đánh dấu bước chuyển quan trọng trong nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội VI đã khẳng định phải giải phóng sức sản xuất. Đã đưa ra chủ trương bố trí lại cơ cấu sản xuất và điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư; xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất theo hướng khẳng định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ, xóa bỏ những thành kiến thiên lệch trong sự đánh giá và đối xử với người lao động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Đại hội VI khẳng định phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội. Phương hướng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và trình độ phát triển của nền kinh tế, nhằm tạo ra động lực thúc đẩy các đơn vị sản xuất, kinh doanh nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả. Xác định thực chất của cơ chế mới về quản lý kinh tế là cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đại hội VI chủ trương kết hợp hài hòa các lợi ích của người lao động, tập thể và toàn xã hội, coi đó là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; thực hiện phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội theo hướng bảo đảm sự thống nhất hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, thực hiện công bằng xã hội, khắc phục xu hướng bình quân hóa trong phân phối.

Hội nghị T.Ư 6 (khóa VI) đã phát triển thêm một bước, đưa ra quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội. Khẳng định chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế, bảo đảm cho mọi người tự do làm ăn theo pháp luật; các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất vốn có bản chất riêng, nhưng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh không ngăn cách nhau mà có nhiều loại hình hỗn hợp, đan kết với nhau; kinh tế quốc doanh cần có lực lượng đủ sức chi phối thị trường, song không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành nghề; những ngành nghề, loại hoạt động nào mà kinh tế hợp tác xã, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân có thể làm tốt, có lợi cho nền kinh tế thì nên tạo điều kiện cho các loại hình kinh tế ấy phát triển. Xác định phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển của nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội; thị trường vừa là một căn cứ, vừa là một đối tượng của kế hoạch hóa. Khâu trung tâm, đồng thời là điểm xuất phát để xây dựng cơ chế quản lý nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch là chuyển tất cả các đơn vị kinh tế, đặc biệt là các xí nghiệp quốc doanh sang cơ chế kinh doanh, gắn với thị trường, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải, tự phát triển và làm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

Đại hội VII (6-1991) tiếp tục thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo hướng phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, vừa cạnh tranh vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất. Đại hội đã đưa ra một kết luận

mới rất quan trọng: sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng. Trên cơ sở đó, đã xác định xây dựng cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Trong cơ chế đó, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện; thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; Nhà nước quản lý nền kinh tế nhằm định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, kiểm soát chặt chẽ và xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh tế, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội.

Đại hội VIII (6-1996) xác định nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; lấy việc giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức kinh doanh. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát huy những kết quả đổi mới đã đạt được, sau nhiều năm nghiên cứu, tìm tòi, tổng kết lý luận - thực tiễn, Đại hội IX (4-2001) chính thức đưa ra khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, khẳng định chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, là đường lối chiến lược nhất quán. Từ “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, đã khái quát thành “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”; đó không phải là sự đơn giản hóa khái niệm mà là bước phát triển mới rất quan trọng về tư duy lý luận và thực tiễn của Đảng.

Đại hội X của Đảng khẳng định những thành tựu rất quan trọng đã đạt được trong 5 năm 2001-2005, trong đó “Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng”. Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng tương đối đồng bộ; một số loại thị trường mới hình thành; các thị trường hàng hóa, dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, tài chính, bất động sản có bước phát triển phù hợp với cơ chế mới. Đại hội cũng nhận định “Việc xây dựng thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc và chưa thật đồng bộ”. Một số thị trường (tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ) phát triển chậm, chưa

đáp ứng kịp yêu cầu; quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập; một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm. Đại hội xác định nhiệm vụ những năm tới phải “tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”; yêu cầu phải nắm vững những nội dung quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh, phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất, kinh doanh.

**2- Nhận thức rõ hơn về những đặc trưng chủ yếu của mô hình “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” là căn cứ để tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.**

Từ thực tiễn 20 năm đổi mới, nhất là qua những năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, đã dần thấy rõ hơn những đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là:

(1) Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường, phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của Việt Nam; là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc bản chất của chủ nghĩa xã hội, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”; động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết dân tộc; đồng thời coi trọng khuyến khích cả vật chất và tinh thần, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội. Trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, những yếu tố, phương tiện và công cụ của kinh tế thị trường được sử dụng, phát triển để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tính chất xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế ngày càng được hình thành rõ nét hơn trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đây là nền kinh tế thị trường có tổ chức, có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, vai trò làm chủ xã hội của nhân dân và sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, được nhân dân đồng tình và là chủ thể xây dựng; không phải là sự gán ghép khiên cưỡng, chủ quan giữa kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội, mà là sự nắm bắt và tự giác vận dụng sáng tạo xu thế vận động khách quan của kinh tế thị trường trong thời đại ngày nay, tiếp thu có chọn lọc thành tựu của nền văn minh nhân loại, sử dụng và phát huy cao độ vai trò tích cực của kinh tế thị trường, đồng thời hạn chế tối đa những khuyết tật của tính tự phát trong kinh tế thị trường, nhằm thực hiện có kết quả mục tiêu từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, để Việt Nam có thể hội nhập với thế giới, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đây cũng là thể hiện sự kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta, là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng.

(2) Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất không ngừng được đổi mới và hoàn thiện, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng

sản xuất, nhằm giải phóng triệt để và thúc đẩy phát triển mạnh lực lượng sản xuất, cải thiện nhanh đời sống của nhân dân, tạo ra sự đồng thuận ngày càng cao trong xã hội, tạo động lực thu hút mạnh mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển, và giữ vững ổn định chính trị - xã hội; lấy phát triển lực lượng sản xuất làm động lực để không ngừng hoàn thiện và đổi mới quan hệ sản xuất.

Thực hiện xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, cùng phát triển lâu dài; trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội; nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài được thu hút mạnh; kinh tế cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất và đầu tư.

Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội; thực hiện công bằng trong phân phối để tạo động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội...

(3) Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân, toàn xã hội; trong đó việc hình thành và phát triển một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, có sức cạnh tranh cao, có uy tín lớn là một nhiệm vụ chiến lược.

Mọi công dân có quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm; có quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu hợp pháp; có quyền bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp nhận thông tin.

Nhà nước định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường, phù hợp yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sự hình thành, phát triển của các thị trường hàng hóa và dịch vụ, tài chính (vốn và tiền tệ), bất động sản, sức lao động, khoa học và công nghệ.... Nhà nước tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi để phát huy các nguồn lực cho phát triển theo cơ chế thị trường, các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai và minh bạch, có trật tự, kỷ cương, các giao dịch thị trường diễn ra phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường; hỗ trợ phát triển, chăm lo xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội quan trọng; bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng hệ thống pháp luật; tác động đến thị trường chủ yếu thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế, sử dụng một số biện pháp để hỗ

trợ thị trường trong nước khi cần thiết, không trái với các cam kết khi hội nhập. Nhà nước thực hiện sự ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển không phân biệt hình thức sở hữu, đối với một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm, đối với một số mục tiêu (như xuất khẩu, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, khắc phục những rủi ro), một số địa bàn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không phân biệt thành phần kinh tế và phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta. Nhà nước quan tâm bồi dưỡng, đào tạo và biểu dương các doanh nhân có tài, có đức và thành đạt.

Nhà nước định hướng, tạo môi trường dễ phát triển có hiệu quả các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, hình thành một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam nhiều về số lượng, có sức cạnh tranh cao, có thương hiệu uy tín, chủ lực là một số tập đoàn kinh tế lớn dựa trên chế độ cổ phần. Doanh nghiệp nhà nước không ngừng được đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả; chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần nhiều chủ sở hữu; phát huy vai trò nòng cốt, tập trung vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, một số lĩnh vực công ích; làm nòng cốt trong các tập đoàn kinh tế lớn có tầm cỡ khu vực và quốc tế. Các loại hình kinh tế tập thể, nhất là các hợp tác xã được đổi mới và phát triển mạnh. Kinh tế tư nhân được khuyến khích và phát triển, không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm. Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành nghề, các lĩnh vực kinh doanh quan trọng.

(4) Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa gắn kết chặt chẽ, hài hòa. Các mục tiêu kinh tế và các mục tiêu xã hội được kết hợp chặt chẽ trên bình diện cả nước cũng như ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế. Đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo; khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân làm giàu chính đáng, đồng thời giúp đỡ người khác thoát nghèo, từng bước khá giả hơn; thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với những người có công với nước; thực hiện các chính sách xã hội bảo đảm an toàn cuộc sống cho mọi thành viên trong cộng đồng, hỗ trợ những vùng bị thiên tai, những người gặp khó khăn cơ sở. Càng đi vào kinh tế thị trường, càng chăm lo tốt hơn phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hóa, chăm sóc sức khỏe nhân dân; càng phải đề cao vai trò của Nhà nước, của xã hội, phát huy các nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực xã hội, thực hiện yêu cầu gắn kết hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

Phát triển văn hóa gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với sự phát triển kinh tế, xã hội. Nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc phải thật sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội. Không ngừng xây dựng và hoàn thiện giá trị của con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH, hội nhập kinh tế quốc tế: bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, đặc biệt là lý tưởng sống, năng lực, trí tuệ, đạo đức cao đẹp và bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam.

(5) Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp nội lực với ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới thành nguồn lực tổng hợp để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước



nhanh và bền vững; trong đó nội lực là nhân tố quyết định đối với sự phát triển, các nguồn lực bên ngoài có vai trò rất quan trọng giúp cho phát huy nội lực mạnh hơn.

Nền kinh tế độc lập tự chủ trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh, có sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập và hợp tác quốc tế dựa trên các nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển nền văn hóa dân tộc trong hội nhập kinh tế quốc tế, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm lợi ích cao nhất và là nguyên tắc chủ đạo, đồng thời linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp thông lệ quốc tế. Phát huy vai trò chủ thể của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế; khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài. Tận dụng điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế để chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế so sánh, đổi mới công nghệ và trình độ quản lý, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm và dịch vụ Việt Nam tại thị trường trong nước và trên thế giới.

### **3- Những nội dung quan trọng trong tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

(1) Nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Từ thực tiễn 20 năm đổi mới, một trong những bài học lớn Đại hội X của Đảng đã rút ra là: “Trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đổi mới không phải từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà là làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn”.

Đại hội đã xác định: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Đại hội đã xác định phải “nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta” với những nội dung đặc trưng chủ yếu như đã nêu trên.

(2) Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh.

Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ phương hướng phát triển và quản lý các loại thị trường cơ bản (hàng hóa và dịch vụ, tài chính, bất động sản, sức lao động, khoa học và công nghệ); với tư tưởng xuyên suốt là: “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế thị trường, tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường, để các giao dịch thị trường diễn ra phù hợp với các nguyên tắc của thị trường. Hoàn thiện hệ thống quy tắc vận hành của các tổ chức tham gia thị trường đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Điều chỉnh mạnh chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Nhà nước, tăng cường vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, không can thiệp trực tiếp vào sản xuất, kinh doanh”.

Những vấn đề cốt lõi trong phát triển các loại thị trường, Đại hội X của Đảng đã chỉ ra là:

- Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ theo hướng thu hẹp những lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giá; đẩy mạnh tự do hóa thương mại phù hợp với cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; tạo bước phát triển mới đối với thị trường dịch vụ, nhất là những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn.

- Phát triển vững chắc thị trường tài chính bao gồm thị trường vốn và thị trường tiền tệ theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng hoạt động, hiện đại hóa và đa dạng hóa, mở cửa theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát triển thị trường bất động sản, bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất theo hướng bảo đảm quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi, làm cho đất đai thật sự trở thành nguồn vốn cho phát triển; thị trường bất động sản trong nước có sức cạnh tranh so với thị trường khu vực, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư;

Nhà nước vừa quản lý tốt thị trường bất động sản vừa là nhà đầu tư bất động sản lớn nhất.

- Phát triển thị trường sức lao động trong mọi khu vực kinh tế, tạo sự gắn kết cung - cầu lao động; phát huy tính tích cực của người lao động trong học nghề, tự tạo và tìm việc làm; có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động; đẩy mạnh xuất khẩu lao động, có chính sách nhập khẩu lao động chất lượng cao; hoàn thiện cơ chế, chính sách tuyển chọn và sử dụng lao động trong khu vực kinh tế nhà nước và bộ máy công quyền; đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm; bảo đảm quyền lựa chọn chỗ làm việc và nơi cư trú của người lao động; thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; bảo đảm quyền lợi của cả người lao động và người sử dụng lao động.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo hướng phần lớn sản phẩm khoa học và công nghệ (trừ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược, chính sách phát triển) trở thành hàng hóa, được mua bán thuận lợi trên thị trường; chuyển các tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc nhiều loại hình sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

(3) Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách để phát triển mạnh và có hiệu quả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhà nước định hướng, tạo môi trường để phát triển có hiệu quả các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp.

Đại hội X đã chỉ rõ phương hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp nhà nước thật sự hoạt động trong môi trường cạnh tranh, công khai minh bạch, nâng cao hiệu quả; tổng kết thực tiễn để sớm có chính sách, cơ chế cụ thể khuyến khích phát triển mạnh hơn các loại hình kinh tế tập thể; xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân và các hộ kinh doanh cá thể; cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế, đa dạng hóa các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh quan trọng.

(4) Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế nhằm chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước

Để tạo bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại, Đại hội X đã xác định nhiệm vụ khẩn trương đổi mới thể chế kinh tế, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với các quy định, thông lệ quốc tế; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chú trọng cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực, tạo lập những điều kiện thuận lợi hơn nữa để thu hút mạnh các nguồn vốn quốc tế như vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp, tín dụng thương mại và các nguồn vốn quốc tế khác.

(5) Nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý Nhà nước.

Đại hội X của Đảng xác định các chức năng Nhà nước phải tập trung làm tốt; những nội dung rất quan trọng là:

- Định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường. Đổi mới căn bản công tác quy hoạch, kế hoạch phù hợp yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa mọi lợi thế so sánh của quốc gia, vùng và địa phương, thu hút mọi nguồn lực tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

- Tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển, các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự, kỷ cương.

- Hỗ trợ phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, hệ thống an sinh xã hội.

- Bảo đảm tính bền vững và tính tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của cơ chế thị trường.

- Tác động đến thị trường chủ yếu thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế; đồng thời sử dụng kịp thời có hiệu quả một số biện pháp cần thiết khi thị trường trong nước hoạt động không có hiệu quả hoặc thị trường khu vực và thế giới có biến động lớn.

- Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của Nhà

nước khôi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ “chế độ chủ quản”; tách hệ thống cơ quan hành chính công khỏi hệ thống cơ quan sự nghiệp; phát triển mạnh các dịch vụ công cộng (giáo dục, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao).

- Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính và tiền tệ, bảo đảm tính ổn định và sự phát triển bền vững của nền tài chính quốc gia.

- Phân định rõ chức năng, mối quan hệ giữa Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội.

Đại hội X của Đảng yêu cầu phải thực hiện đồng bộ, kiên quyết các giải pháp đề phòng, chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước; khẩn trương xây dựng và thực hiện kiên quyết hệ thống pháp luật đồng bộ về phòng ngừa, phát hiện và xử lý những người có hành vi tham nhũng.

Đại hội X của Đảng đã đề ra những chủ trương lớn và hết sức quan trọng đối với việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những chủ trương đó cần được sớm cụ thể hóa và thể chế hóa trên cơ sở tiếp tục tổng kết lý luận - thực tiễn, nghiên cứu tìm tòi đổi mới, có những quyết sách đột phá phù hợp, để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Bản sao lưu trữ

## II. VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

### 9. TÌM HIỂU QUAN ĐIỂM ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG

*Nguyễn Nhâm*

*Viện Chiến lược quân sự, Bộ Quốc phòng*

Kinh tế tư nhân có vị trí quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Ngay ở các nước phát triển, sự đóng góp của kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế. Chủ trương của Đảng ta cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân và không giới hạn quy mô là thức thời, hợp với quy luật thực tế khách quan. Đây là một vấn đề rất nhạy cảm, khiến mọi người quan tâm muốn làm rõ luận điểm trên. Trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng đã khẳng định: “Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương”<sup>1</sup>. Đây là chủ trương đúng đắn phù hợp với lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, để làm rõ những căn cứ lý luận và thực tiễn của chủ trương trên, trong khuôn khổ của bài viết này chúng tôi xin trình bày hai vấn đề nhận thức có liên quan trực tiếp đến chủ trương quan trọng này.

#### 1- Nhận thức về kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, với lao động của các chủ thể kinh tế và lao động làm thuê, bao gồm: kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân.

Cho đến nay đã có nhiều cách khác nhau để xác định cơ cấu và các nấc thang phát triển của kinh tế tư nhân. Sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, V.I.Lê-nin đã chỉ ra kết cấu kinh tế tư nhân ở nước Nga lúc đó gồm: “Kinh tế nông dân kiểu gia trưởng, kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ, kinh tế tư bản tư nhân”. Ở nước ta, từ khi đổi mới, trong các văn kiện Đại hội Đảng đã xác định có nhiều thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân được chia thành 2 thành phần: kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân<sup>2</sup>. Đến Báo cáo Chính trị tại Đại hội X

---

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 302

2. Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr 480 - 481, 646

của Đảng lại xác định thành phần kinh tế tư nhân bao gồm: cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân<sup>1</sup>.

Thực tiễn trong quá trình đổi mới cho thấy thành phần kinh tế tư nhân với những loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh: cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân phản ánh các nấc thang phát triển và là một quá trình biện chứng, liên tục không thể cắt rời; các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước ta là đồng bộ, nhất quán, bình đẳng trước pháp luật. Do đó, việc xác định thành phần kinh tế tư nhân bao gồm các loại hình kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân là đúng đắn phù hợp với thực tế khách quan của Việt Nam.

Trải qua một quá trình nhận thức, vai trò của thành phần kinh tế tư nhân cũng đã được khẳng định là quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Đây là một bước phát triển mới về nhận thức lý luận trên cơ sở tổng kết thực tiễn. Kinh tế tư nhân là một mắt khâu quan trọng trong hệ thống kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là thành phần kinh tế trực tiếp tạo nên sự nhạy cảm về mặt kinh tế - chính trị. Do đó, việc thừa nhận vai trò của kinh tế tư nhân như hiện nay là một bước đột phá quan trọng. Nếu như những năm trước đổi mới, thành phần kinh tế tư nhân chỉ được coi là một thành phần kinh tế “*làn dư*”, chỉ tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sẽ bị thu hẹp dần trong quá trình lớn lên của các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (toàn dân và tập thể), thì đến Đại hội VIII và Đại hội IX của Đảng thành phần kinh tế tư nhân mới được khẳng định sự tồn tại lâu dài “*cả đến khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng*”.

Thực tiễn cho thấy, trong kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 thành phần kinh tế tư nhân phát triển với tốc độ cao, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước lớn. Theo số liệu thống kê, công nghiệp ngoài quốc doanh (bao gồm cả kinh tế tư nhân) tuy vẫn là khu vực nhỏ nhất so với các khu vực khác, nhưng có nhịp độ tăng trưởng cao nhất: năm 2000 chiếm 24,6% trong giá trị sản xuất theo giá thực tế của toàn ngành công nghiệp, năm 2003 là 27,5%, năm 2004 tăng lên 28,5% và năm 2005 đạt trên 37%. Hiện nay, trong lĩnh vực nông nghiệp đã có hàng triệu cơ sở kinh tế cá thể, tiểu chủ, hơn 71.000 trang trại và hơn 12 vạn doanh nghiệp tư nhân. Chỉ tính trong 4 năm gần đây với 72.601 doanh nghiệp có vốn đăng ký đạt 145.000 tỉ đồng (tương đương với 9 tỉ USD), tỷ trọng đầu tư của các loại doanh nghiệp tư nhân trong tổng đầu tư xã hội đạt từ 23% đến 25%, năm 2005 kinh tế tư nhân đóng góp khoảng hơn 37% GDP. Vì vậy, trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng đã khẳng định rằng kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Đó là một bước tiến về mặt lý luận đã được rút ra từ tổng kết thực tiễn 20 năm đổi mới.

## **2 - Đảng viên cá thể và cần phải làm kinh tế tư nhân**

Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng đã xác định đảng viên được làm kinh tế tư nhân. Điều này là phù hợp với nhu cầu thực tế khách quan, hợp lòng dân, tạo điều kiện để đảng viên phát huy vai trò tiên phong của đảng viên trong lãnh đạo sự nghiệp xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

---

1. Văn kiện Đại hội Đảng X Sđd, tr 83

*a) Đảng viên cũng phải thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu trong phát triển kinh tế tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa*

Để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta từ nay đến năm 2010, Đảng ta xác định: “phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt”. Vì vậy, các cấp ủy phải tăng cường lãnh đạo kinh tế, thông qua hoạt động kinh tế mà “đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng”. Do đó, đảng viên phải gương mẫu, phải đi tiên phong trong mọi lĩnh vực xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm cả phát triển thành phần kinh tế tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, kinh tế tư nhân là một bộ phận trong nền kinh tế nhiều thành phần, tỷ trọng cán bộ, công nhân viên, người lao động hoạt động trong khu vực này là không nhỏ. Do tính tự phát tư bản chủ nghĩa của thành phần kinh tế này nên nó chứa đựng nhiều nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của Đảng đối với thành phần kinh tế tư nhân là rất cần thiết. Do đó, vai trò lãnh đạo của các cơ sở đảng và tính tiên phong, gương mẫu của các đảng viên hoạt động trong khu vực kinh tế này là rất quan trọng bảo đảm cho thành phần kinh tế tư nhân phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

*b) Cần làm rõ giá trị thặng dư và bóc lột kiểu tư bản chủ nghĩa*

Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân ở nước ta đã được đề cập đến từ khi đổi mới, nhưng cho đến Đại hội IX của Đảng vấn đề này vẫn còn bị bỏ ngỏ. Trong các điều quy định đảng viên không được làm văn xác định đảng viên không được làm kinh tế tư bản tư nhân. Một trong những nguyên nhân là do trong Điều lệ của Đảng quy định: đảng viên là những người có lao động không bóc lột. Do đó, vấn đề đặt ra là phải có nhận thức đúng đắn về vấn đề giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bóc lột kiểu tư bản chủ nghĩa.

Chúng ta biết rằng, vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, đầu thời kỳ xã hội nô lệ, loài người đã có một bước nhảy vọt trong lĩnh vực sản xuất ra của cải vật chất. Trong sản xuất đã bắt đầu có sản phẩm thặng dư, tức là phần sản phẩm vượt quá phần sản phẩm tất yếu do người sản xuất tạo ra, mặc dầu lúc đầu sự “dư thừa” đó chỉ là ngẫu nhiên. Cùng với chế độ tư hữu được xác lập, người lao động đã có thể làm chủ những sản phẩm “dư thừa” đó, mang trao đổi với nhau để nhận lại những sản phẩm mà mình thiếu, do kết quả của phân công lao động và chuyên môn hóa đưa lại. Thị trường sơ khai đã xuất hiện từ đó.

Tuy nhiên, phải trải qua thời kỳ phát triển lâu dài, mãi đến cuối của xã hội phong kiến, đầu thời kỳ phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa là kinh tế hàng hóa giai đoạn thấp của kinh tế thị trường mới được hình thành và phải đến cuối thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thì kinh tế thị trường mới được xác lập một cách tương đối toàn diện.

Kinh tế hàng hóa với đặc trưng phổ biến của nó là sản xuất ra sản phẩm với mục đích để bán, chứ không phải để tiêu dùng, hay sản phẩm dư thừa như trước đây. Ngày nay, kinh tế thị

trường hiện đại đã phát triển một cách phổ biến thì đặc trưng căn bản đó không mất đi, nó được bổ sung làm phong phú hơn các hình thức và nội dung của quan hệ trao đổi và vai trò can thiệp của Nhà nước vào quá trình kinh tế.

Như vậy, kinh tế thị trường phát triển từ sơ khai đến hiện đại là một công trình sáng tạo của loài người. Trong quá trình sản xuất và trao đổi kinh tế thị trường đánh dấu một trình độ văn minh mà nhân loại đã đạt được. Do đó, việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là sự kế thừa những thành tựu văn minh của nhân loại. Cái cốt lõi của sự văn minh đó là kinh tế phát triển, xã hội ngày càng có nhiều sản phẩm thặng dư (giá trị thặng dư) để tăng cường tích lũy và đầu tư phát triển trên cơ sở đó quan hệ trao đổi ngày càng hiện đại.

Tuy nhiên, trong xã hội có giai cấp, giai cấp tư sản đã biết nắm lấy những thành tựu của nhân loại để mưu cầu lợi ích riêng cho mình bằng “nghệ thuật” chiếm đoạt giá trị thặng dư, bóc lột giai cấp công nhân với các thủ đoạn: kéo dài thời gian ngày lao động, tăng cường độ lao động, rút ngắn thời gian lao động tất yếu và các thủ đoạn khác... như C.Mác đã trình bày một cách đầy đủ và sâu sắc trong bộ Tư bản. Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản lãnh đạo như ở nước ta thì phương thức chiếm đoạt giá trị thặng dư kiểu tư bản chủ nghĩa không được phép tồn tại cả về mặt pháp lý và đạo đức; Nhà nước xã hội chủ nghĩa hoàn toàn có thể bằng chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế mà đánh thuế thu nhập các loại phân phối giá trị thặng dư vì lợi ích của người lao động và toàn xã hội.

Đối với khu vực kinh tế tư bản tư nhân việc quan niệm thế nào là bóc lột cũng cần có nhận thức mới cho phù hợp với thực tế cuộc sống. Chúng ta biết rằng, bất kỳ loại hình sản xuất; kinh doanh nào trong nền kinh tế thị trường ở nước ta cũng đều phải có lợi nhuận (trừ các doanh nghiệp công ích phi lợi nhuận). Tuy nhiên, lợi nhuận ở đây được hiểu là phần giá trị dôi ra ngoài phần giá trị tất yếu (bao gồm cả phần lao động quản lý của chủ doanh nghiệp), còn quan hệ bóc lột hay không, bóc lột nhiều hay ít là phụ thuộc vào phần dôi ra ngoài phần giá trị tất yếu của toàn bộ doanh nghiệp và phần dôi ra đó được sử dụng như thế nào? Việc xác định mức độ bóc lột là vấn đề không khó khăn. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì trong quan hệ cung cầu trên thị trường lao động, việc chấp nhận mức tiền công giữa người lao động và người sử dụng lao động (trên cơ sở bộ Luật Lao động và chính sách tiền lương của Nhà nước trong từng giai đoạn, từng lĩnh vực) có thể là thước đo về tính hợp lý của quan hệ trao đổi, có thể coi đó là mức độ chấp nhận được của tất cả các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh, bao gồm cả doanh nghiệp tư bản tư nhân và doanh nghiệp tư bản tư nhân do đảng viên là chủ sở hữu. Do đó, đảng viên của Đảng hoàn toàn có thể “làm kinh tế tư nhân” mà không vi phạm Điều lệ Đảng và quy định cụ thể của Ban Chấp hành Trung ương khi các mối liên hệ về lợi ích giữa chủ và người lao động được thể chế hóa một cách cụ thể, trên cơ sở đó mà thực hiện phân phối lợi nhuận (giá trị thặng dư) hợp lý, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của mình, của người lao động làm công ăn lương và của xã hội.

Mặt khác, cần thấy rằng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước



ta đang hưởng tất cả các thành phần kinh tế đều phải kinh doanh có lãi (có lợi nhuận), có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, nhất là trên thương trường khu vực và quốc tế. Đồng thời, thông qua điều hành vĩ mô của Nhà nước để bảo đảm cho sự phân phối sản phẩm thặng dư - lợi nhuận ngày càng hợp lý hơn trên phạm vi toàn xã hội và trong từng doanh nghiệp. Mục tiêu phấn đấu là làm cho nguyên tắc “phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác...” được thực hiện ngày càng công bằng hơn, bình đẳng hơn, làm cho quan hệ phân phối tạo ra động lực phát triển nhanh bền vững hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Để quan điểm đảng viên làm kinh tế tư nhân của Đảng sớm đi vào đời sống thực tế, thiết nghĩ chúng ta cần quan tâm đến một số giải pháp chủ yếu sau đây:

*Một là*, đầu tư vào công tác nghiên cứu đổi mới lý luận, nhất là lý luận kinh tế chính trị, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; làm rõ các hình thức biểu hiện cụ thể của giá trị thặng dư, các hình thức lợi nhuận và quan hệ lợi ích giữa chủ thể kinh doanh với chủ thể lao động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

*Hai là*, có chính sách khuyến khích các chủ thể kinh tế tư nhân là đảng viên phát triển các hình thức sản xuất, kinh doanh đa dạng, bao gồm cả kinh doanh tư bản tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Ba là*, có chủ trương phát triển đảng viên trong các doanh nghiệp kinh tế tư nhân, trước hết là những người lao động và chủ doanh nghiệp thể hiện được vai trò tiên phong trong xây dựng, phát triển doanh nghiệp tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của Đảng trong các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân.

*Bốn là*, xác định đảng viên không chỉ có vai trò tiên phong trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh với tư cách là chủ thể lao động, mà phải tiên phong cả trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh với tư cách là chủ doanh nghiệp tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

## 10. NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG ĐIỀU LỆ ĐẢNG ĐƯỢC ĐẠI HỘI X THÔNG QUA

*Hoàng Việt Phương*

Điều lệ Đảng là bộ luật cơ bản của Đảng, quy định các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của Đảng, nhằm bảo đảm cho Đảng ta thống nhất ý chí và hành động, đủ sức mạnh lãnh đạo nhân dân thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, không còn người bóc lột người, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Điều lệ Đảng được xây dựng từ ngày thành lập Đảng; Mỗi kỳ đại hội toàn quốc của Đảng, Điều lệ Đảng đều được bổ sung sửa đổi những điểm cần thiết phù hợp với yêu cầu thực tiễn của tình hình, nhiệm vụ mới.

Hai quan điểm chỉ đạo của Trung ương về bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng đã được Đại hội X thông qua là:

1- Phải kiên định các nguyên tắc cơ bản về Đảng và xây dựng Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời tiếp thu kết quả tổng kết 20 năm đổi mới, các công trình nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về xây dựng Đảng để xem xét, bổ sung sửa đổi một số điều cần thiết, bức xúc, chín muồi.

2- Phát huy dân chủ trong thảo luận, tập hợp đầy đủ, trung thực ý kiến tham gia của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên; tạo sự thống nhất cao trong toàn Đảng để bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng.

Ban Chấp hành Trung ương khóa IX trình Đại hội X của Đảng 12 vấn đề cần bổ sung, sửa đổi ở 14 điểm trong Điều lệ Đảng. Sau đây là những vấn đề được Đại hội thảo luận thông qua.

### **1. Về bổ sung tiêu đề trong phần mở đầu Điều lệ Đảng**

Từ Đại hội VII của Đảng đến nay, phần mở đầu của Điều lệ không có tiêu đề. Nhiều ý kiến cho rằng, phần này đề cập những vấn đề hết sức cơ bản, quan trọng về xây dựng Đảng, nên nếu không có tiêu đề thì dễ bị coi là phần giới thiệu về Điều lệ Đảng. Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội bổ sung tiêu đề của phần mở đầu là: Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng. Đại hội đã biểu quyết thông qua với tỷ lệ 89, 13% đại biểu đồng ý.

### **2. Diễn đạt về Đảng**

*Thứ nhất*, đề nhận thức đầy đủ hơn, sát thực hơn về bản chất của Đảng, trước hết cần khẳng định bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, giai cấp mà bản chất và lợi ích của nó gắn liền với chủ nghĩa xã hội, với xu thế phát triển tất yếu của lịch sử nhân loại.

Hiện nay, trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội

nhập kinh tế quốc tế thì càng phải chăm lo, giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Nếu không nhận thức sâu sắc điều này thì dễ mơ hồ, phai nhạt lý tưởng, biến chất Đảng.

- *Thứ hai*, thể hiện rõ mối quan hệ giữa Đảng với giai cấp và dân tộc. Trong điều kiện của Việt Nam, quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc là thống nhất. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ đều bắt nguồn từ việc Đảng giải quyết đúng đắn mối quan hệ mật thiết giữa giai cấp và dân tộc.

Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng cầm quyền, được toàn dân thừa nhận là đội tiên phong lãnh đạo của nhân dân.

- *Thứ ba*, về vấn đề lợi ích, Đảng không có mục đích nào khác ngoài mục đích phục vụ nhân dân, phục vụ dân tộc.

Khi tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng có khẩu hiệu: “Độc lập dân tộc - người cày có ruộng”.

Hiện nay Đảng nêu mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Mục tiêu đó thể hiện rõ sự thống nhất lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân và dân tộc trong thời kỳ mới.

Từ nhận thức như vậy, Điều lệ Đảng Đại hội X thông qua đã thể hiện:

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc”.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác-Ăngghen đã viết: “Giai cấp vô sản mỗi nước trong khi đấu tranh giành chính quyền phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”.

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra tại Đại hội II (1951): “Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên phải là Đảng của dân tộc Việt Nam”.

Diễn đạt nêu trên về Đảng là sự thể hiện trung thành với tư tưởng Hồ Chí Minh và nhất quán với tuyên ngôn của Mác-Ăngghen.

### **3. Diễn đạt về mục đích của Đảng và tiêu chuẩn đảng viên**

Đại hội X cũng thảo luận về việc chuyển cụm từ “không bóc lột” ở điểm 1, Điều 1 (về tiêu chuẩn đảng viên) lên phần mở đầu, thể hiện vào đoạn nói về mục đích của Đảng (sửa ở 2 điểm: phần mở đầu và điểm 1, Điều 1). Đoàn Chủ tịch trình Đại hội hai phương án: Phương án 1: Chuyển cụm từ “không bóc lột, ở tiêu chuẩn đảng viên (điểm 1, Điều 1 của Điều lệ Đảng) đưa lên phần mở đầu, thể hiện ý này vào đoạn nói về mục đích của Đảng như sau:

“Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, không còn *người bóc lột người*, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản”.

Điểm 1, Điều 1 của Điều lệ Đảng không còn cụm từ *không bóc lột*.

Phương án 2: Giữ như Điều lệ Đảng hiện hành.

Đại hội đã biểu quyết thông qua phương án 1 với tỉ lệ 80,65% đại biểu tán thành.

*Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân* (khi trong Điều 1, điểm 1 Điều lệ Đảng không còn cụm từ “không bóc lột” là đã thể hiện chủ trương của Đảng cho đảng viên làm kinh tế tư nhân).

Chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nội dung cơ bản trong đường lối đổi mới kinh tế của Đảng, đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện nhất quán chủ trương đó, trong 20 năm đổi mới vừa qua, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Quan điểm của Đảng không xem kinh tế tư nhân gắn với chủ nghĩa tư bản, xác định kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hội nghị Trung ương 5 khoá IX đã khẳng định “những đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân, chấp hành tốt Điều lệ Đảng và pháp luật, chính sách của Đảng, Nhà nước thì vẫn là đảng viên của Đảng”.

Theo pháp luật hiện hành, những cán bộ, đảng viên trong biên chế nhà nước, tại ngũ trong lực lượng vũ trang không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân.

Hiện nay có doanh nghiệp sử dụng hàng nghìn lao động, vốn đầu tư vài ba trăm tỷ đồng. Chủ trương khuyến khích doanh nghiệp tư nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đầu tư sản xuất kinh doanh theo pháp luật là chủ trương đúng đắn của Đảng ta. Vấn đề đặt ra là phải hạn chế mức độ bóc lột bằng quy định và chính sách của Nhà nước và chủ doanh nghiệp, bảo đảm quyền lợi của người lao động, đời sống của người lao động ngày càng được nâng cao, xử lý đúng đắn quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động trong doanh nghiệp.

Đó chính là mối quan hệ biện chứng của sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đây là vấn đề chính trị rất nhạy cảm, đã được tổ chức thảo luận ở đại hội đảng bộ các cấp, lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân, qua 4 kỳ hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương khoá IX, đã được đa số tán thành. Đại hội X của Đảng đã thống nhất cao chủ trương này, giao cho Ban Chấp hành Trung ương quy định: bảo đảm phát huy khả năng làm kinh tế của đảng viên, vừa giữ được tư cách đảng viên và bản chất của Đảng.

Đại hội đã thống nhất định hướng để giao cho Ban Chấp hành Trung ương quy định đảng viên làm kinh tế tư nhân theo hướng:

- Đảng viên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh Công chức và Luật phòng, chống tham nhũng; đảng viên không ở trong biên chế của hệ thống chính trị. (Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội), không tại ngũ quân đội và công an.

- Phải trực tiếp tham gia lao động: lao động chân tay, lao động quản lý, lao động điều hành sản xuất, lao động kỹ thuật ở doanh nghiệp do đảng viên làm chủ.

- Nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng, các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật

của Nhà nước; có quan hệ bình đẳng, thân ái tôn trọng người lao động, thực hiện phân phối dân chủ, công bằng theo kết quả lao động và mức đóng góp vốn, thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động; tham gia các hoạt động công ích và xã hội.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp của mình hoạt động thuận lợi.

- Giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh; giáo dục những người thân trong gia đình chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Khi có điều kiện, tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp của mình để công nhân mua cổ phần và tham gia quản lý doanh nghiệp.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát và quản lý của tổ chức đảng nơi mình sinh hoạt và nơi cư trú.

#### **4. Về những nguyên tắc xây dựng Đảng (nêu trong phần mở đầu của Điều lệ Đảng)**

Qua các nhiệm kỳ Đại hội, trong văn kiện của Đảng thường dùng các khái niệm:

- Các nguyên tắc xây dựng Đảng.
- Các nguyên tắc tổ chức của Đảng.
- Các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng.
- Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng.

Có khi cũng dùng khái niệm: chế độ hoặc quy luật, ví dụ:

- + Chế độ tập trung dân chủ.
- + Quy luật tự phê bình và phê bình.

Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản, với 6 nội dung đã được quy định trong Điều lệ Đảng.

1. Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng đều do bầu cử lập ra, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

2. Toàn Đảng có một cơ quan lãnh đạo cao nhất đó là Đại hội đại biểu toàn quốc.

3. Cấp ủy báo cáo và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước đại hội cùng cấp, chịu sự kiểm tra của cấp ủy cấp trên và chịu sự giám sát của cấp ủy cấp dưới.

4. Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng, thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương (chế độ phục tùng).

5. Nghị quyết của cơ quan lãnh đạo Đảng chỉ có giá trị khi có trên một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành.

6. Tổ chức đảng được quyền quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn được giao, song không được trái nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên.

Tổng kết từ hoạt động thực tiễn, trong điều kiện mới, Đại hội X của Đảng đã quy định thành hệ thống các nguyên tắc hoạt động của Đảng, để làm căn cứ cho mọi tổ chức đảng và đảng viên thực hiện. Điều lệ Đảng đã xác định: Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh

đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: Tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

#### **5. Về giới thiệu người vào Đảng (điểm 1, Điều 4)**

Hiện nay, ở các cơ quan, doanh nghiệp, công đoàn là tổ chức đại diện cho quyền lợi chính đáng của công nhân và người lao động. Căn cứ đa số ý kiến tại đại hội đảng các cấp đề nghị ở các cơ quan, doanh nghiệp nơi không có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cần giao cho tổ chức công đoàn là một thành viên giới thiệu người vào Đảng.

Đại hội nhất trí bổ sung điểm 1, Điều 4 Điều lệ Đảng như sau: “*ở các cơ quan, doanh nghiệp nơi không có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, người vào Đảng là đoàn viên công đoàn, được ban chấp hành công đoàn cơ sở và một đảng viên chính thức giới thiệu*”. Có 86,03% đại biểu tán thành với đề nghị này.

#### **6. Về việc bầu ủy viên Trung ương dự khuyết (điểm 2, Điều 15)**

Từ Đại hội VII của Đảng đến nay, Điều lệ Đảng không quy định bầu cấp ủy viên dự khuyết ở tất cả các cấp. Xuất phát từ yêu cầu đào tạo bồi dưỡng cán bộ trẻ, tăng cường số đồng chí trẻ tham gia Ban Chấp hành Trung ương, Đại hội đã nhất trí chủ trương có ủy viên dự khuyết ở cấp Trung ương; bổ sung điểm 2, Điều 15 của Điều lệ Đảng như sau: “*Số lượng ủy viên Trung ương chính thức và ủy viên Trung ương dự khuyết do Đại hội quyết định*”. Có 92,19% đại biểu đồng ý có cấp ủy viên dự khuyết ở Trung ương. Đại hội đã đồng ý giao cho Ban Chấp hành Trung ương được quyền quyết định chuyển ủy viên Trung ương dự khuyết lên chính thức khi có đủ điều kiện như sau: “*Ban Chấp hành Trung ương xem xét việc chuyển ủy viên Trung ương dự khuyết khi có đủ điều kiện để thay thế ủy viên Trung ương chính thức khi khuyết*”.

#### **7. Về nhiệm kỳ đại hội của tổ chức cơ sở đảng và chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở (thuộc 2 điểm 1 Điều 22 và điểm 3 Điều 24 của Điều lệ Đảng)**

Điều lệ Đảng hiện hành quy định nhiệm kỳ đại hội của đảng bộ cơ, sở xã, phường, thị trấn là năm năm một lần, các tổ chức cơ sở đảng khác năm năm hai lần; chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở mỗi năm một lần.

Trong tình hình hiện nay, nhiệm kỳ đại hội tổ chức cơ sở đảng ở các cơ quan, doanh nghiệp nhiệm kỳ năm năm hai lần, nhiệm kỳ đại hội chi bộ mỗi năm một lần là quá ngắn để triển khai nghị quyết của đại hội.

Đại hội nhất trí sửa điểm 1, Điều 22 của Điều lệ Đảng là: “*Đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên của các tổ chức cơ sở đảng do cấp ủy cơ sở triệu tập năm năm một lần...*”. Có 88,46% đại biểu đã đồng ý với quy định sửa đổi này.

Về nhiệm kỳ của đại hội chi bộ, Đại hội nhất trí sửa điểm 3, Điều 24 của Điều lệ Đảng là: “*Đại hội chi bộ do chi ủy triệu tập năm năm hai lần; nơi chưa có chi ủy thì do bí thư chi bộ*”.

triệu tập. Khi được đảng ủy cơ sở đồng ý có thể triệu tập sớm hơn hoặc muộn hơn, nhưng không quá sáu tháng”. Có 89,30% đại biểu tán thành.

#### **8. Về sinh hoạt định kỳ của đảng bộ (điểm 6 Điều 22)**

Hiện nay, do không quy định sinh hoạt đảng bộ nên việc trao đổi thông tin trong đảng bộ và đảng viên tham gia đóng góp ý kiến trực tiếp cho cấp ủy bị hạn chế; các đảng viên khó thực hiện việc giám sát hoạt động của cấp ủy. Vì vậy, đề phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm của đảng viên và cấp ủy đảng cần quy định chế độ sinh hoạt định kỳ của đảng bộ. Đại hội nhất trí bổ sung điểm 6, Điều 22 của Điều lệ Đảng như sau: “Đảng bộ cơ sở họp thường lệ mỗi năm hai lần, họp bất thường khi cần. Chi bộ cơ sở họp thường lệ mỗi tháng một lần; họp bất thường khi cần”. Có 86,67% đại biểu đồng ý với bổ sung này.

#### **9. Thay việc chỉ định ủy viên thường vụ cấp ủy địa phương tham gia đảng ủy công an địa phương bằng việc phân công đồng chí phó bí thư cấp ủy địa phương phụ trách đảng ủy công an địa phương**

Qua thảo luận ở đại hội đảng bộ các cấp, đa số ý kiến đồng tình việc đồng chí phó bí thư cấp ủy địa phương không tham gia ban thường vụ đảng ủy công an địa phương và đảng ủy bộ đội biên phòng tỉnh (nếu có) mà phân công phụ trách hai đảng bộ này. Việc phân công chỉ cần đưa vào quy định của Bộ Chính trị, không cần đưa vào Điều lệ Đảng.

Đại hội nhất trí sửa điểm 2, Điều 29 thành: “Đảng ủy công an tỉnh, thành, huyện, quận, thị xã do đại hội cùng cấp bầu”. Bỏ đoạn “Đồng chí ủy viên thường vụ cấp ủy tỉnh, thành, huyện, quận, thị ủy được chỉ định tham gia”. Có 86,50% đại biểu tán thành.

#### **10. Về kiểm tra, giám sát trong Đảng**

- Kiểm tra, giám sát trước hết là nhiệm vụ của cấp ủy. Kiểm tra gắn với thi hành kỷ luật trong Đảng. Công tác kiểm tra phải gắn với công tác giám sát, có giám sát mới phát hiện được các vấn đề mới, khắc phục được thiếu sót khuyết điểm ngay từ lúc mới manh nha. Hiện nay, Quốc hội đã có Luật Giám sát, nhưng Đảng chưa giao nhiệm vụ giám sát cho cơ quan nào. Đại hội nhất trí giao chức năng giám sát cho cấp ủy các cấp, giao chức năng và nhiệm vụ giám sát cho Ủy ban kiểm tra các cấp.

Đại hội nhất trí bổ sung chức năng giám sát và làm rõ nhiệm vụ giám sát của Ủy ban kiểm tra các cấp ở Điều 32 của Điều lệ Đảng như sau: “Giám sát cấp ủy viên cùng cấp, cán bộ diện cấp ủy cùng cấp quản lý và tổ chức đảng cấp dưới về việc thực hiện chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, nghị quyết của cấp ủy và đạo đức lối sống theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương”. Có 87,01% đại biểu đồng ý với bổ sung này.

#### **11. Về trách nhiệm và thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng viên của chi bộ**

Cấp ủy viên, cán bộ lãnh đạo ở cấp nào cũng phải chịu sự quản lý chặt chẽ của chi bộ. Để tăng cường trách nhiệm quản lý của chi bộ đối với đảng viên, cần giao cho chi bộ có quyền thi hành kỷ luật khiển trách, cảnh cáo đối với tất cả đảng viên, kể cả cấp ủy viên các cấp, đảng

viên là cán bộ diện cấp ủy cấp trên quản lý khi vi phạm về phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ do cấp trên giao).

Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội bổ sung vào điểm 1, Điều 36 của Điều lệ Đảng như sau: *“Chi bộ quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong chi bộ (kể cả cấp ủy viên các cấp, đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý) vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ do cấp trên giao)”*. Có 85,82% đại biểu đồng ý với bổ sung trên.

## **12. Về công tác cán bộ**

Quá trình thực hiện qua các kỳ đại hội, nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời đề cao trách nhiệm của các thành viên trong hệ thống chính trị, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật đã được thực hiện nhất quán có kết quả tốt trong các nhiệm kỳ qua, Điều lệ Đảng hiện hành chưa ghi điểm này. Đại hội nhất trí quy định vấn đề này thành một điểm thuộc Điều 41 của Điều lệ Đảng như sau: *“Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ”*. Có 89,56% đại biểu đồng ý với quy định bổ sung này.

Để thực hiện Điều lệ Đảng Đại hội X thông qua, Bộ Chính trị giao cho Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan có liên quan xây dựng Quy định thi hành Điều lệ Đảng nhằm cụ thể hoá các quan điểm, nguyên tắc, các quy định của Điều lệ Đảng áp dụng vào thực tiễn hoạt động của các cấp ủy đảng, các tổ chức đảng và đảng viên.



## 11. ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ SỞ HỮU VÀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

*PGS, TS. Phạm Văn Đức*  
*Quyền Viện trưởng Viện Triết học*

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, bắt đầu bằng đổi mới tư duy mà trước hết là tư duy kinh tế, đang thu được những thành tựu rất đáng phấn khởi. Từ một nước nông nghiệp có nền kinh tế phát triển chậm, Việt Nam trở thành nước có sự phát triển năng động trong khu vực với tốc độ tăng trưởng hàng năm tương đối cao. Để có được thành tựu đó, căn bản là do những đổi mới về kinh tế và nhân tố có ý nghĩa quyết định trong đó là *đổi mới nhận thức về sở hữu*. Chính sự đổi mới này đã tạo động lực cho nền kinh tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và làm cho nền kinh tế trở nên năng động.

Sở hữu là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Vì vậy, ngay từ Đại hội III của Đảng, việc cải tạo hệ thống các quan hệ sản xuất cũ thành quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu chủ yếu là *sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể*, đã được thực hiện. Hai hình thức sở hữu này là cơ sở để xây dựng và phát triển thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cho đến trước Đại hội VI (năm 1986), nền kinh tế Việt Nam vẫn chỉ có hai thành phần kinh tế chủ yếu - đó là kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian này, chúng ta đã tập trung chú trọng, tạo mọi điều kiện để phát triển các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa; cải tạo, hạn chế để đi đến xóa bỏ dần các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa.

Bắt đầu từ Đại hội VI và tiếp theo là các Đại hội VII, VIII, IX và X, Đảng ta nhất quán chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu với nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Các thành phần kinh tế được hình thành trên cơ sở của ba hình thức sở hữu cơ bản là *sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân*. Các thành phần kinh tế bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<sup>1</sup>.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là, nếu như trước đây, các thành phần kinh tế chủ yếu được xây dựng trên cơ sở sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể thì hiện nay, nhiều thành phần kinh tế được xây dựng và phát triển trên cơ sở của sở hữu tư nhân hoặc sở hữu hỗn hợp về tư liệu sản xuất. Đây là một đổi mới quan trọng góp phần làm nên thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước.

Thực tiễn cho thấy, đổi mới căn bản nhất được thể hiện ở chủ trương, chính sách đối với các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân. Đó là, trong *Chiến lược ổn định và phát triển*

---

1. Xem: Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006, tr 83

*kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Đảng ta đã khẳng định: “Mọi người được *tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp*... Mọi đơn vị kinh tế, không phân biệt quan hệ sở hữu đều hoạt động theo cơ chế *tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau bình đẳng trước pháp luật*”<sup>1</sup>. Những tư tưởng này, được Đại hội X của Đảng tiếp tục hoàn thiện và phát triển. Chẳng hạn, “Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh... Xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu...”<sup>2</sup>

Chúng ta cũng có thể kể ra nhiều thành tựu cụ thể hơn xung quanh việc đổi mới về sở hữu. Vấn đề đặt ra chính là ở chỗ, vậy cơ sở lý luận để dẫn tới những đổi mới căn bản quan niệm về sở hữu trong thời gian qua là gì?

*Trước hết*, đó là sự đổi mới quan niệm về chủ nghĩa xã hội và quan niệm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trước đây, quá độ lên chủ nghĩa xã hội mặc dù được quan niệm là một thời kỳ lâu dài, gian khổ; song, cái lâu dài, gian khổ đó chỉ hạn định trong vài ba kế hoạch 5 năm. Những cái không phải là chủ nghĩa xã hội, những cái là “tàn dư của xã hội cũ” sẽ được xóa bỏ một cách nhanh chóng. Sau vài kế hoạch 5 năm, Việt Nam sẽ có ngay chủ nghĩa xã hội.

Qua thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là thực tế của những năm đổi mới, ta ngày càng nhận ra, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ vô cùng khó khăn và gian khổ. Không ai có thể xác định một cách chính xác độ dài của thời kỳ quá độ. Bởi vì, độ dài của nó không chỉ phụ thuộc vào điểm xuất phát của từng nước, mà còn phụ thuộc vào chiến lược phát triển và bước đi cụ thể của mỗi nước. Nhất là, trong thời gian đó, cần sử dụng những cái không phải là của chủ nghĩa xã hội như *những bước trung gian quá độ* để phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

Thêm vào đó, trong thời kỳ đổi mới, quan niệm thế nào là chủ nghĩa xã hội cũng dần dần được sáng tỏ hơn. Trước đây, chủ nghĩa xã hội thường được quan niệm với các đặc trưng cụ thể trong sự so sánh với chủ nghĩa tư bản. Đó chính là những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin dự báo khi so sánh với chủ nghĩa tư bản. Nhưng “các đặc trưng đó lâu nay thường được chúng ta hiểu như những cái dứt khoát sẽ có, trong khi đó, sự thực, các đặc trưng ấy hầu hết được C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n trình bày dưới dạng các khả năng, các tiên đoán về các sự biến tương lai”<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, bên cạnh cách hiểu về chủ nghĩa xã hội với các đặc trưng cụ thể, các nhà kinh

---

1. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 8

2. Văn kiện Sdd, tr 83 và 84.

3. Lê Hữu Tầng: Chủ nghĩa xã hội từ lý luận đến thực tiễn. Những bài học kinh nghiệm chủ yếu, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 29.

điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin còn có cách hiểu khác về chủ nghĩa xã hội, coi đó là một xã hội phát triển cao hơn và tốt đẹp hơn chủ nghĩa tư bản. Điều đó được thể hiện ở chỗ, khi đưa ra quan niệm về thời kỳ quá độ, C. Mác chủ yếu nói về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang xã hội cộng sản, còn hầu như không nói tới quá độ từ một nước tiên tư bản lên xã hội cộng sản, hoặc nếu có nói thì xem đó như một trường hợp ngoại lệ, một trường hợp của “sự phát triển rút ngắn” hết sức hiếm hoi. Đặc biệt, trong quan niệm của ông, chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

Kế thừa quan niệm của C. Mác, Hồ Chí Minh đã đưa ra nhiều ý kiến giải thích một cách vắn tắt về chủ nghĩa xã hội. Có thể nêu một số quan niệm tiêu biểu của Người về chủ nghĩa xã hội, như: “xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt”; “mọi người được ăn no mặc ấm, sung sướng, tự do”; “mọi người dân được ăn no, hạnh phúc và học hành tiến bộ”; “tất cả mọi người các dân tộc ngày càng no ấm, con cháu chúng ta ngày càng sung sướng”; “nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ăn no và sống một đời hạnh phúc”; “Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho dân giàu nước mạnh”<sup>1</sup>.

Xuất phát từ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa, Văn kiện Đại hội X của Đảng khẳng định: “*Xã hội xã hội chủ nghĩa* mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện...”<sup>2</sup>. Đó chính là căn cứ để chúng ta xác định thế nào là đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Vận dụng vào vấn đề sở hữu, ta thấy, chủ trương đa dạng hóa các loại hình sở hữu, cho phép nhiều thành phần kinh tế tồn tại và phát triển là một chủ trương đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo chúng tôi, đó là cơ sở lý luận *thứ nhất* cho sự thay đổi quan niệm về sở hữu ở Việt Nam. *Thứ hai*, cơ sở của sự đổi mới quan niệm về sở hữu là *sự thay đổi từ quan niệm sở hữu chủ yếu là mục đích sang quan niệm coi sở hữu vừa là mục đích vừa là phương tiện*. Mục đích chính là cái mà con người cần hướng tới, còn phương tiện là cái mà nhờ đó con người có thể đạt tới mục đích.

Đối với cả quá trình cách mạng Việt Nam, trong giai đoạn đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến và đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, vấn đề sở hữu là cốt tử. Đồng thời, việc xây dựng một chế độ tiến bộ làm cơ sở nhằm thủ tiêu mọi áp bức bóc lột, tạo lập sự bình đẳng, hữu nghị giữa các dân tộc là mục đích của sự phát triển xã hội. Song mặt khác, bản thân các hình thức sở hữu lại là hình thức biểu hiện và bị quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nghĩa là, nếu các hình thức sở hữu phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì

---

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, t 10, tr 591; t 8, tr 396; t 10, tr 97, 317, 17; t 8, tr 226

2. Văn kiện Sđd, tr 68

nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; ngược lại, nó sẽ cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Với ý nghĩa đó, sở hữu lại là *phương tiện* để phát triển lực lượng sản xuất. Điều này, đặc biệt quan trọng đối với những nước chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thực hiện *quá độ rút ngắn* đi lên chủ nghĩa xã hội.

Do không hiểu được *sở hữu vừa là mục đích vừa là phương tiện*, hoặc quá nhấn mạnh đến khía cạnh mục đích của việc xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trước đổi mới, chúng ta đã tập trung xây dựng chế độ công hữu dưới hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Chỉ từ Đại hội VI của Đảng đến nay, cùng với sự đổi mới tư duy kinh tế, quan niệm về sở hữu từng bước được đổi mới. Nhận định mang tính khái quát cao về lý luận của Đại hội VI: “lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”<sup>1</sup> - có liên quan chủ yếu tới vấn đề sở hữu.

Xuất phát từ quan niệm đó, trong quá trình đổi mới, các chính sách cụ thể đối với các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế trở nên thông thoáng hơn và ngày càng được hoàn thiện. Các loại hình sở hữu, các thành phần kinh tế đều được xem là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Song, nếu các loại hình sở hữu, đặc biệt là sở hữu tư nhân, chỉ là phương tiện để đạt đến mục tiêu là xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải chăng việc sử dụng phương tiện đó chỉ mang tính nhất thời và trong một thời gian ngắn, sở hữu tư nhân sẽ bị thay thế hoặc bị xóa bỏ?

Về lý luận, C. Mác nhiều lần khẳng định, những người cộng sản không có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ tư hữu nói chung mà có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, tức là chế độ tư hữu dùng quyền tư hữu của mình để bóc lột lao động của người khác. Thứ nữa, theo C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, việc xóa bỏ chế độ tư hữu là do đòi hỏi của sự phát triển của lực lượng sản xuất, của công nghiệp. Nghĩa là, chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa bị chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa xóa bỏ là do đòi hỏi tất yếu của sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tương tự, sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị xóa bỏ vì nó trở thành “xiềng xích” đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ngược lại, khi sở hữu tư nhân còn phát huy vai trò của mình đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì sự tồn tại của nó lại là tất yếu và cần thiết.

Việt Nam hiện đang tiến hành công cuộc đổi mới, vấn đề là, trong khi tiếp tục xây dựng và phát triển sở hữu toàn dân, làm cho nó thực sự đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, cần tiếp tục khai thác những mặt mạnh của sở hữu tư nhân để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân. Đó chính là đòi hỏi khách quan của sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nói cách khác, việc cho phép tồn tại và phát triển nhiều loại hình sở hữu, kể cả sở hữu tư nhân không những là tất yếu mà còn cần thiết cho việc phát triển của lực lượng sản xuất. Sự tồn tại của sở hữu tư nhân sẽ là lâu dài và gắn liền với độ dài của thời kỳ quá độ ở nước ta.

Mặt khác, ở các nước tư bản phát triển, dù sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một trình độ rất cao, song các hình thức sở hữu tư nhân với quy mô nhỏ vẫn tồn tại và

---

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 57

không bị các hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thủ tiêu. Còn ở Việt Nam, khi nào sở hữu tư nhân bị xóa bỏ? Đây là câu hỏi rất khó xác định về mặt thời gian. Nhưng, về phương pháp luận, có thể khẳng định, chỉ khi nào sở hữu tư nhân không còn là hình thức tất yếu của lực lượng sản xuất, không còn đóng vai trò thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và trở thành “xiềng xích”, mâu thuẫn gay gắt với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì khi đó, sở hữu tư nhân sẽ không còn tồn tại.

Rõ ràng, việc thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần với các loại hình sở hữu khác nhau là chiến lược lâu dài và tối ưu để làm cho nền kinh tế trở nên năng động nhằm phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân và là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá hiệu quả của việc xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đúng như Văn kiện Đại hội X của Đảng khẳng định, “Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. *Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế*<sup>1</sup>.

Như vậy, đường lối đổi mới về sở hữu và các thành phần kinh tế của Đảng ta là nhất quán. Trong đó, vai trò của kinh tế tư nhân ngày càng được nhận thức một cách đầy đủ và càng được đề cao. Vấn đề là, nếu kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế thì đảng viên làm kinh tế tư nhân có phải là một lẽ đương nhiên hay không?

Về vấn đề này, Văn kiện Đại hội X khẳng định: “Mọi công dân có quyền tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh, thông tin và nhận thông tin”<sup>2</sup>. Mọi công dân, nghĩa là cả đảng viên cũng đều có quyền hoạt động kinh tế bình đẳng như mọi công dân khác. Tuy nhiên, đối với đảng viên, Văn kiện Đại hội X chỉ rõ: “Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương”<sup>3</sup>.

Đây là điểm mới trong Văn kiện của Đại hội X. Mặc dù những quan điểm mới này đã nhận được sự thống nhất cao trong Đảng và sự đồng tình của đông đảo nhân dân, nhưng vẫn còn một số cán bộ, đảng viên và nhân dân băn khoăn, thảo luận. Có ý kiến còn cho rằng, nếu cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân thì có nghĩa là có thể làm giàu hết cỡ, có thể bóc lột hết cỡ và như vậy có trái với phẩm chất của người đảng viên hay không? Và vấn đề đặt ra là có nên

---

1. Văn kiện Sđdn, tr 83

2, 3. Văn kiện Sđd, tr 83, 133

kết nạp cả những nhà tư bản tư nhân vào Đảng hay không? Câu trả lời cuối cùng vẫn là từ thực tiễn cuộc sống. Tuy nhiên, với những suy nghĩ trên, chúng tôi xin có một số ý kiến như sau:

*Thứ nhất*, chủ trương của Đảng cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân là một chủ trương nhất quán và hợp lô-gic với quan điểm phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với chính sách kinh tế nhiều thành phần dựa trên sự đổi mới quan niệm về sở hữu, coi kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Điều đáng nói là, phát triển kinh tế tư nhân là một chủ trương lớn của Đảng. Đảng viên của Đảng lại là công dân, do đó, họ không chỉ thực hiện như công dân mà còn phải đi tiên phong với tư cách đảng viên trong việc đưa quan điểm, chủ trương của Đảng vào thực tiễn cuộc sống.

*Thứ hai*, một trong những mục tiêu hết sức quan trọng mà Đảng đề ra trong những năm tới là sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Để đạt mục tiêu đó, vấn đề giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của người lao động trở thành một nhiệm vụ hết sức cấp bách của toàn xã hội. Đối với nước ta hiện nay nhu cầu việc làm là vô cùng to lớn. Khi người lao động có việc làm thì đời sống của họ sẽ được cải thiện, tình trạng tội phạm và tệ nạn xã hội do thất nghiệp sinh ra sẽ giảm, những căng thẳng về mặt xã hội và sự phân hóa giàu nghèo cũng giảm bớt. Việc cho phép các đảng viên làm kinh tế tư nhân sẽ góp phần tạo ra nhiều việc làm không những cho gia đình các đảng viên mà cho toàn xã hội, qua đó, góp phần làm cho các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm công ăn, việc làm, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống nhân dân nhanh chóng trở thành hiện thực.

Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ mục tiêu của Đảng là xây dựng một xã hội không còn người bóc lột người. Nếu cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân thì liệu chủ trương đó có đi ngược với mục tiêu, lý tưởng của Đảng hay không? Các đảng viên có trở thành ông chủ tư bản, thành người bóc lột hay không và Đảng ta có kết nạp những doanh nhân vào Đảng không?

*Thứ nhất*, mục tiêu xóa bỏ mọi áp bức, bất công, chế độ người bóc lột người là mục tiêu và lý tưởng không chỉ của dân tộc mà còn là của cả nhân loại. Trên con đường đi tới mục tiêu, lý tưởng cao đẹp đó, chúng ta phải sử dụng nhiều biện pháp và phương tiện khác nhau; đồng thời, cũng phải chấp nhận bóc lột ở mức độ nhất định để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động. Đối với đất nước ta, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn rất lâu dài và gian khổ. Hiện nay, việc chấp nhận bóc lột ở mức độ nhất định là khó tránh khỏi. Vấn đề quan trọng là phải nhìn nhận xem thể nào là bóc lột và mức độ bóc lột thể nào là chấp nhận được? Việc người đảng viên bỏ vốn thuê lao động để tiến hành sản xuất và kinh doanh để có một lợi nhuận nhất định và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật phải chăng là bóc lột? Việc đó không khác gì việc bỏ vốn vào ngân hàng để lấy lãi hàng tháng. Vấn đề chính là ở sự điều chỉnh của pháp luật.

*Thứ hai*, chúng ta đang xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhà nước là công cụ đặc lực để điều chỉnh, tạo môi trường và định hướng sự phát triển xã hội. Thêm vào đó, bản thân việc làm kinh tế của đảng viên còn phải tuân theo Điều lệ Đảng và còn phải chịu sự quy định của Ban Chấp hành Trung ương. Như

vậy, với tư cách là một công dân, đảng viên phải tuân thủ nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật và với tư cách là đảng viên, người đảng viên phải chấp hành những quy định của Đảng. Do đó, việc cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân không dẫn tới tình trạng đi chệch mục tiêu và lý tưởng mà Đảng đã đề ra, mà trái lại còn góp phần hiện thực hóa mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản. Về vấn đề này, Văn kiện Đại hội X nêu rõ: “Sớm có quy định và chỉ đạo thực hiện, bảo đảm vừa phát huy khả năng làm kinh tế của đảng viên, vừa giữ được tư cách đảng viên và bản chất của Đảng”<sup>1</sup>.

*Thứ ba*, khi chúng ta đã cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân một cách bình đẳng như mọi công dân khác miễn là nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và những quy định của Đảng thì chúng ta cũng có thể kết nạp những doanh nhân, nếu họ chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và những quy định của Đảng. Việc kết nạp những doanh nhân này không những không làm giảm sức mạnh của Đảng; trái lại, còn góp phần nâng cao năng lực và sức mạnh của Đảng trong việc hiện thực hóa quan điểm đổi mới về sở hữu, về sử dụng kinh tế tư nhân như một động lực, cũng như về việc thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

---

1. Văn kiện Sđd, tr 133

## 12. ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ GIỮ VỮNG BẢN CHẤT CỦA ĐẢNG

*GS, TS. Phạm Ngọc Quang*

Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân, trong đó có kinh tế tư bản tư nhân, đã được đặt ra cách đây hơn chục năm. Nhiều công trình khoa học nghiên cứu, nhiều đề xuất... nhưng vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng. Từ kết quả tổng kết thực tiễn, dựa trên quan niệm đúng đắn về phép biện chứng giữa mục tiêu lý tưởng lâu dài và nhiệm vụ chính trị cụ thể của từng thời kỳ, Đại hội X của Đảng khẳng định: “đảng viên làm kinh tế tư nhân\* phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định cụ thể của Ban Chấp hành Trung ương”.<sup>1</sup>

Xét riêng về đạo đức, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đề cao trách nhiệm cá nhân trong môi trường quan với cộng đồng. Từ đó, nó làm nảy sinh ở con người nhân cách tự chủ. Vai trò của người chủ có lương tâm và trách nhiệm đích thực được đề cao, trách nhiệm của chủ doanh nghiệp mang tính trực tiếp. Bởi vậy, nó tạo ra cho chủ thể kinh tế một bản lĩnh độc lập, tự chủ; có năng lực quyết đoán đúng đắn, chịu trách nhiệm trực tiếp về các quyết định của mình. Nó có tác động tích cực tới việc bài trừ sự dựa dẫm, ỷ lại...<sup>2</sup>

Nói cách khác, kinh tế thị trường góp phần khẳng định “cái tôi chủ thể” của con người nói chung, con người - đảng viên nói riêng; nó không hòa tan, không làm mất “cái cá nhân” trong “cái cộng đồng”, như trong nền kinh tế tự nhiên hay bao cấp trước đây.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa kích thích cá nhân hoạt động có hiệu quả. Vì, lợi ích của người sản xuất, kinh doanh được thể hiện và thực hiện trực tiếp, nhanh nhạy, rõ ràng... Tính đúng sai của các quyết định và hoạt động sản xuất, kinh doanh được trả giá tức thì và rất cụ thể.

Một trong những đặc trưng căn cốt của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cạnh tranh lành mạnh trong tính tất yếu kinh tế - kỹ thuật. Đặc trưng đó làm nảy sinh ở con người đức tính coi trọng quy tắc công bằng, tính thành thực trong đời sống kinh tế lành mạnh; có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và khẳng định những giá trị đạo đức tích cực.

Trong phạm vi pháp luật cho phép, bản thân hoạt động kinh tế đáp ứng đòi hỏi phát triển tiến bộ xã hội vì lợi ích của con người đã có giá trị đạo đức trong sáng. Trong hoàn cảnh hiện

---

\* Gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân

1. Tạp chí Cộng sản, số 9 (5-2006), tr 31

2. Xem: PGS,PTS, Nguyễn Chí Mỹ (chủ biên): Sự biến đổi của thang giá trị đạo đức trong nền kinh tế thị trường với việc xây dựng đạo đức mới cho cán bộ quản lý ở nước ta hiện nay, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 23



nay, khi đưa đất nước thoát khỏi tình trạng một nước nghèo để vươn tới một nước phát triển toàn diện cả về kinh tế lẫn chính trị đang là một nhiệm vụ cấp bách, thì mọi hành vi kinh tế góp phần tích cực vào việc đạt mục tiêu đó cũng là một hành vi đạo đức, nó góp phần làm cho mọi người dân ngày càng được sống đầy đủ hơn cả về vật chất lẫn tinh thần. Trong nghĩa đó, đạo đức phải được thể hiện ngay trong kinh tế và vì sự phát triển của kinh tế hướng tới con người.

Một trong những nguyên tắc cạnh tranh của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là, dùng sản phẩm rẻ và chất lượng tốt, mẫu mã đẹp để đánh bại đối thủ cạnh tranh, dùng xí nghiệp hoạt động có hiệu quả cao để loại bỏ xí nghiệp yếu kém. Sự cạnh tranh lành mạnh đó là động lực của sự phát triển đạo đức trong sáng: thắng lợi đạt được trong cạnh tranh không phải là kết quả của việc lợi dụng kẽ hở của pháp luật, không phải là kết quả của sự lừa bịp lẫn nhau và lừa bịp người tiêu dùng, của những thủ đoạn phi kinh tế, của những mưu đồ... mà phải là thành quả của sáng kiến trong quản lý, trong cải tiến công nghệ, trong áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật mới, trong việc đầu tư có hiệu quả cho nhân tố con người... Do vậy, nó có vai trò to lớn trong việc kích thích sự học hỏi, cầu tiến bộ, ham sáng kiến và cải tiến, không ngừng đổi mới, không ngừng sáng tạo... Tư duy bảo thủ, ngưng trệ, lười suy nghĩ... là kẻ thù "không đội trời chung" của phong cách mà nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi.

Thực tế 20 năm đổi mới cho thấy, đội ngũ cán bộ, đảng viên có bước trưởng thành rất đáng kể. Chúng ta đã từng bước hình thành được một đội ngũ đảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức tự chủ, tự lực tự cường, năng động và sáng tạo; có kiến thức, trình độ và năng lực hoạt động thực tiễn... thích nghi dần với cơ chế mới của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tính năng động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình càng ngày càng được nâng lên; sự ỷ lại, trông chờ đang từng bước được loại bỏ.

Mặt khác, cũng cần thấy rằng, kinh tế thị trường ngay cả trong trường hợp mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa cũng có những mặt trái, tác động không thuận tới sự phát triển nhân cách con người trên một số phương diện nhất định. Lối sống vụ lợi, thực dụng phát triển, vì lợi ích kinh tế đơn thuần, đoạt lợi ích kinh tế cá nhân bằng mọi cách; lối sống chạy theo chức tước kể cả bằng tiền làm xã hội nhếch nhai... Bên cạnh đó, nền kinh tế thị trường đòi hỏi cả nước phải là một thị trường thì bệnh cục bộ, bản vị địa phương lại phát triển.

Khi xem xét thực trạng người đảng viên trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, một vấn đề nổi cộm được nhiều người quan tâm là, *vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân, trong đó có tư bản tư nhân, và nguy cơ biến chất của họ.*

Qua báo cáo của 43 tỉnh, thành phố cho thấy, tính đến tháng 2 - 2003, đã có 622 đảng viên đang làm chủ các doanh nghiệp tư nhân<sup>1</sup>. Tỷ lệ doanh nghiệp do đảng viên làm chủ trên tổng

---

1. Trong số các doanh nghiệp do đảng viên làm chủ, mới phân rõ 339 cơ sở là doanh nghiệp tư nhân, 118 công ty trách nhiệm hữu hạn, 75 công ty cổ phần, 20 trang trại (số còn lại địa phương không báo cáo rõ loại hình)

số doanh nghiệp tư nhân là 1,98% (622/31.296). Đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân so với tổng số đảng viên tại 43 tỉnh, thành phố chiếm 0,05% (622/1.200.000).

Về quy mô<sup>1</sup>, hầu hết các cơ sở kinh tế tư nhân do đảng viên làm chủ đều thuộc loại vừa và nhỏ, rất ít cơ sở thuộc loại lớn.

Thành phố Hà Nội có 18 cơ sở kinh tế tư nhân do đảng viên làm chủ thuộc loại lớn (trong tổng số 37 doanh nghiệp tư nhân do đảng viên làm chủ). Tiêu biểu là: Công ty Đầu tư thương mại Nghi Tàm có 1.000 lao động, doanh thu 120 tỉ đồng, nộp thuế 4 tỉ đồng; Công ty Máy tính truyền thông CMC đạt doanh số 400 tỉ đồng, có 400 lao động, nộp thuế 9 tỉ đồng mỗi năm.

Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 100 đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân (trong tổng số 120.000 đảng viên của Đảng bộ thành phố). Số chủ doanh nghiệp tư nhân lớn (vốn từ 50 đến 100 tỉ đồng, thuê từ 100 đến 150 lao động) chỉ có khoảng vài chục. Đó là Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Thanh, vốn đầu tư 120 tỉ đồng, có 100 lao động.

Thành phố Đà Nẵng có 42 doanh nghiệp tư nhân do đảng viên làm chủ, chiếm 2% tổng số doanh nghiệp tư nhân ở Đà Nẵng. Chỉ có 3 doanh nghiệp có số vốn trên 10 tỉ đồng, trong đó doanh nghiệp lớn nhất là Công ty trách nhiệm hữu hạn Phước Thành hoạt động trong lĩnh vực tận thu khoáng sản, có vốn 30 tỉ đồng và 1.000 lao động. Thành phố Hải Phòng có 59 đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân, phần lớn là loại vừa và nhỏ (vốn khoảng 5 tỉ đồng và có 300 lao động). Quy mô lớn nhất là Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Bình Dương, gia công sản xuất giày, vốn đầu tư 21 tỉ đồng, 1.500 lao động. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 35 đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân, tính bình quân mỗi doanh nghiệp có 7 tỉ đồng vốn và 67 lao động.

Các đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân thường là cán bộ từng làm trong cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, trong đó có cả cán bộ chưa đến tuổi về hưu, họ được nhà nước đào tạo cả về nghiệp vụ chuyên môn, cả về tri thức chính trị - quản lý. Một số từng là cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước, nay ra làm doanh nghiệp tư nhân cùng ngành, cùng nghề. Họ có kinh nghiệm và kỹ thuật, hiểu rõ chính sách của Nhà nước, nắm được “đầu vào” và “đầu ra” của quá trình sản xuất - kinh doanh; có quan hệ làm ăn với không chỉ doanh nghiệp, các cơ quan trong nước, một số còn thiết lập cả quan hệ với các đối tác nước ngoài. Họ biết khai thác triệt để những ưu thế và những quan hệ đó trong làm ăn để doanh nghiệp do mình làm chủ có sức cạnh tranh cao. Một số là bộ đội xuất ngũ, công an chuyên ngành. Một số là con, em cán bộ trung - cao cấp đương chức.

Hầu hết họ vẫn giữ được tính đảng của mình, nên việc chấp hành chính sách, pháp luật trong kinh doanh, việc thực hiện chính sách đối với người lao động cũng như đối xử với người lao động thường tốt hơn chủ doanh nghiệp không phải đảng viên (tất nhiên có ngoại lệ nhất định, nhưng không nhiều). Trong hầu hết các doanh nghiệp do đảng viên làm chủ, vai trò của tổ chức đảng được xem trọng, các tổ chức quần chúng (như Đoàn Thanh niên, Hội Liên

---

1. Các số liệu dưới đây đều lấy ở báo cáo của các địa phương vào năm 2003

hiệp thanh niên, Công đoàn...) được quan tâm về tổ chức và hoạt động. Một số đảng viên là chủ doanh nghiệp đã biết dựa vào chi bộ, tranh thủ ý kiến của chi bộ để giáo dục công nhân, nhằm tăng cường sự ổn định trong nội bộ doanh nghiệp.

Thực trạng đảng viên làm kinh tế tư nhân nêu trên có tác động thuận nghịch khác nhau đối với tâm tư, tình cảm ngay trong Đảng.

Số tán thành cho đảng viên làm kinh tế tư nhân, kể cả tư bản tư nhân, cho rằng, để đảng viên làm kinh tế tư nhân là có lợi, với lập luận: góp phần làm cho đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu là nhiệm vụ trọng đại của toàn Đảng, toàn dân lúc này. Đảng viên phải đi đầu trong việc thực hiện nhiệm vụ đó. Đảng viên phải gương mẫu thực hiện đường lối của Đảng, trong đó có chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, kể cả kinh tế tư bản tư nhân. Nếu xem làm kinh tế tư bản tư nhân là xấu, thì quân chúng cũng không muốn là người xấu. Vô hình trung, đường lối của Đảng không được thực thi. Đảng viên cũng là công dân, họ được làm mọi cái gì pháp luật không cấm. Bỏ vốn ra kinh doanh, người đảng viên ấy sẽ phải vắt óc suy nghĩ để làm sao mang lại hiệu quả cao nhất. Trong giới hạn thực hiện đúng pháp luật, hiệu quả đó mang tính tích cực xã hội hơn là tính tích cực cá nhân. Họ góp phần tạo dựng nguồn lực kinh tế, giúp tăng đầu tư, giải quyết nhiều chỗ làm cho người lao động, đóng góp vật chất nhiều hơn cho Nhà nước và xã hội. Nhờ vậy, họ góp phần tích cực giải quyết nhiều vấn đề bức bách của xã hội và của bản thân mình...

Số không tán thành cho rằng, đảng viên mà làm chủ doanh nghiệp tư bản tư nhân là đi ngược lại mục tiêu, lý tưởng căn bản của Đảng. Cho đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân thì trong Đảng có “đảng viên - ông chủ” và “đảng viên - dây tở” theo nghĩa đen của từ đó, giữa họ không thể có tiếng nói chung. Đảng sẽ không còn là tổ chức chính trị tiên phong của giai cấp, của dân tộc mà giai cấp công nhân là đại diện. Đảng bị biến thành câu lạc bộ. Vì cho rằng “người biết làm giàu hợp pháp là người tiên tiến nhất”, số “đảng viên - ông chủ” sẽ nắm những cương vị chủ chốt trong bộ máy của Đảng, của Nhà nước. Lợi ích của họ sẽ là cơ sở hoạch định đường hướng phát triển của đất nước. Cho đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân còn là cách tốt nhất để một số cán bộ tham nhũng hợp pháp hóa nguồn vốn do tham nhũng mà có...

Từ hai quan niệm khác nhau cơ bản đó, có những kiến nghị khác nhau liên quan tới vấn đề cho hay không cho đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân:

- Không cho đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân.
- Cho làm không hạn chế và không cần bất cứ một quy định riêng nào của Đảng.
- Cho làm trong khuôn khổ của pháp luật và phù hợp với một số quy định bổ sung của Đảng dành cho chủ doanh nghiệp là đảng viên.
- Cho làm thí điểm một bước.

Trước tình hình phức tạp đó, người đảng viên cần có thái độ xử lý sao cho đúng để vừa giữ được phẩm chất cách mạng của mình, vừa góp phần giải phóng sức sản xuất của xã hội nói

chung, của cá nhân đảng viên nói riêng? Thái độ và cách xử lý vấn đề này là bằng chứng nói lên tính vững vàng về phẩm chất của người đảng viên. Quyết định của Đại hội X về vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân, trong đó có tư bản tư nhân, thể hiện tinh thần đó.

Trong khi khẳng định dứt khoát rằng không thể để chế độ người bóc lột người xuất hiện lại ở nước ta; phải làm cho kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng kinh tế tập thể đóng vai trò nền tảng của nền kinh tế quốc dân; hiện thực hóa nguyên tắc phân phối theo chất lượng và hiệu quả lao động,... chúng ta cũng cần tính tới tính tất yếu khách quan của thành phần kinh tế tư nhân (trong đó có tư bản tư nhân) trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay, trong việc giải phóng sức sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội... Từ đó, phải tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cả về chủ trương, chính sách, pháp luật lẫn cơ chế và môi trường xã hội cho mọi thành phần kinh tế, trong đó có thành phần kinh tế tư bản tư nhân phát triển.

Trong nhận thức cũng như hành động, chúng ta cần có nhận thức dứt khoát rằng, đã có tư bản tư nhân thì có bóc lột giá trị thặng dư, nhưng cũng cần thấy tính đặc thù của sự bóc lột đó ở nước ta và tính tất yếu phải chấp nhận sự tồn tại của nó trong giai đoạn hiện nay. Loại bỏ nó là đi ngược lại quy luật phát triển, sẽ phải trả giá đắt.

Đã làm chủ doanh nghiệp tư bản tư nhân, họ là người bóc lột. Song, nếu có những quy định thích hợp dành riêng cho loại doanh nghiệp do đảng viên làm chủ, thì doanh nghiệp đó trở thành tấm gương để định hướng sự phát triển lành mạnh của thành phần kinh tế tư bản tư nhân nói chung, tấm gương về sự phát triển tất yếu của doanh nghiệp tư bản tư nhân theo con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước nói riêng.

Khi đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân thì cũng có nguy cơ thoái hóa, biến chất, nhưng với những quy định thích hợp, với việc nâng cao sự kiểm tra, giám sát của chi bộ, của nhân dân, của cán bộ - công nhân viên trong doanh nghiệp, cộng với sự thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng của bản thân đồng chí đó, thì nguy cơ thoái hóa sẽ ở mức tối thiểu, cũng tương tự như nguy cơ thoái hóa của một bộ phận cán bộ, đảng viên khi thực hiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Hơn nữa, chúng ta cũng cần phân biệt mục tiêu, lý tưởng căn bản, lâu dài, “cương lĩnh tối đa”... với mục tiêu cụ thể trong giai đoạn hiện nay, “cương lĩnh tối thiểu” lúc này. Đi tới xã hội không còn bóc lột phải trải qua nhiều giai đoạn, nhiều bước. Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề là không làm cho quan hệ bóc lột thành quan hệ thống trị; là làm cho đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Ai góp phần tích cực vào việc thực hiện yêu cầu đó thì xứng đáng là đảng viên của Đảng.

Cũng cần phân biệt thành phần xuất thân của đảng viên với phẩm chất, tư cách của bản thân người đó. Tuy ở đây người đảng viên vẫn là chủ doanh nghiệp tư bản tư nhân, có bóc lột giá trị thặng dư, nên theo nghĩa nào đó, người đó là tư sản. Nhưng nếu đảng viên đó thực hiện nghiêm túc luật pháp, gương mẫu thực hiện mọi chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, đi tiên phong trong việc cải thiện quan hệ giữa chủ và thợ, xác lập mối quan hệ tốt đẹp trong doanh nghiệp, tham gia trực tiếp vào việc quản lý doanh nghiệp, gương mẫu thực hiện

những quy định của Đảng, thậm chí, chia một phần lợi nhuận cho người lao động dưới những hình thức thích hợp thì sự bóc lột đó không hoàn toàn mang tính chất, nội dung và mức độ như một doanh nghiệp tư bản tư nhân thực thụ, cá nhân đồng chí đó không phải là nhà tư sản; họ vẫn thực hiện chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Do đó, họ vẫn xứng đáng là đảng viên.

Các đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân nếu vẫn thực hiện được các yêu cầu nêu trên thì rõ ràng không làm ảnh hưởng tới bản chất của Đảng. Hơn nữa, bản chất của Đảng trước hết và chủ yếu được quy định bởi bản chất hệ tư tưởng của Đảng, bởi nguyên tắc tổ chức và phương thức hoạt động của Đảng, bởi quy luật phát triển nội tại của Đảng... Do vậy, trong khi không xem nhẹ yếu tố nguy cơ có thể có, cũng cần thấy rằng không nên đặt Đảng trong tình thế thụ động trước nguy cơ; bằng nỗ lực của mình, Đảng có thể hạn chế tối đa nguy cơ đó để giữ vững bản chất của mình.

Trong những năm qua, bên cạnh đa số đảng viên làm kinh tế tư nhân giữ vững được phẩm chất của mình, một số người cũng vì lợi nhuận mà gian lận thuế, gian lận thương mại, chú ý không thoả đáng đến người lao động; họ cũng lợi dụng kẽ hở pháp luật để kinh doanh thu lời bất chính; cũng móc ngoặc với một số cơ quan, công chức nhà nước để làm ăn gian dối... Một số đảng viên giàu có lên cũng có thay đổi không tốt trong đời sống tinh thần.

Như vậy, để đứng vững được trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (không chỉ đứng vững, mà còn làm chủ được quá trình phát triển nền kinh tế đó), đảng viên vừa phải có trình độ giác ngộ cao về lý tưởng, có năng lực làm kinh tế giỏi, biết phát huy những mặt tích cực của kinh tế thị trường, hạn chế các tác động tiêu cực của nó, vừa phải có phẩm chất chính trị vững vàng trước mọi cám dỗ do mặt trái của cơ chế thị trường này sinh, quan tâm và góp phần giải quyết những vấn đề xã hội, để vừa góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vừa làm giàu chính đáng cho bản thân và gia đình. Họ phải trở thành tấm gương về làm giàu chính đáng trong xã hội. Sự phù hợp của tư chất chủ quan người đảng viên với đòi hỏi khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nhân tố cơ bản nhất, bảo đảm họ phát huy được sức mạnh của mình trong quá trình thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế đó, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

### 13. MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ VIỆC ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

*TS. Lê Minh Phụng*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định đổi mới toàn diện đất nước. Nội dung cơ bản của công cuộc đổi mới là: đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức cán bộ, đổi mới phương thức lãnh đạo và phong cách công tác. Đến nay, nếu so sánh về tăng trưởng kinh tế giữa hai thời kỳ trước đổi mới và từ khi đổi mới đến nay có thể thấy, nền kinh tế quốc dân và đời sống nhân dân đã từng bước được cải thiện cả về lượng và chất.

Ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, phát triển kinh tế tập trung ở hai lực lượng chính: *lực lượng sản xuất của doanh nghiệp nhà nước* (thường gọi là quốc doanh, thuộc thành phần kinh tế nhà nước); *lực lượng sản xuất ngoài quốc doanh* (thường gọi là dân doanh, thuộc kinh tế tư nhân).

Hiện tại và cả trong tương lai, để doanh nghiệp nhà nước giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân thì Đảng phải tuyển chọn được những đảng viên có thực tài, có đức và đủ làm quản lý doanh nghiệp nhà nước. Để doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, làm gương cho doanh nghiệp dân doanh, thì hệ thống doanh nghiệp nhà nước vừa phải nắm giữ được những ngành kinh tế then chốt của Nhà nước, vừa phải hoạt động trên một sân chơi bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Đến nay, Đảng ta đã khẳng định xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và coi đây là mô hình kinh tế tổng quát cho giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, mọi công dân được phát triển kinh tế tư nhân để làm giàu ở những ngành, những lĩnh vực mà pháp luật của Nhà nước không cấm và phải chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách, pháp luật của Nhà nước. Do đó, đảng viên của Đảng phải là những công dân tiên phong và gương mẫu trong sự nghiệp làm kinh tế, làm giàu cho nhà, cho nước và phải có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức người lao động làm giàu.

Trong tình hình cụ thể hiện nay của nước ta và xu thế thời đại, xin nêu một số suy nghĩ về việc đảng viên làm kinh tế bằng những lý giải sau:

#### **1. Sức lao động của quá trình sản xuất và sản xuất ra giá trị thặng dư.**

Quá trình sản xuất, khi làm ra một sản phẩm tốt, có sức cạnh tranh trên thị trường không chỉ đòi hỏi sức lao động cơ bắp, mà còn đòi hỏi lao động trí tuệ có hàm lượng chất xám cao. Điều đó, đã tạo ra sự liên kết giữa các chuyên gia khoa học, công nghệ, các nhà quản lý và các nhà doanh nghiệp. Do đó, quyền sở hữu tài sản và tiền vốn của “ông chủ” sở hữu không còn giữ vai trò địa vị chi phối tuyệt đối của quá trình sản xuất và phân phối giá trị thặng dư, mà nó bị phân quyền sở hữu bởi Nhà nước, tập thể, tư nhân. Như vậy, sự cấu thành các nguồn sức lao động của quá trình sản xuất và sản xuất ra giá trị thặng dư đã có sự thay đổi trong nền

kinh tế thị trường hiện đại với sự phát triển cao của lực lượng sản xuất trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

Tài sản và tiền vốn có nguồn gốc từ lao động, hàm chứa chất xám của khoa học, công nghệ. Những yếu tố này đóng vai trò rất quan trọng của quá trình sản xuất vật chất. Nếu không có tiền vốn, tài sản và tri thức, đương nhiên sẽ không tạo ra được giá trị thặng dư. Có tài sản, vốn, thiết bị, nguyên liệu, công nghệ và năng lực quản lý tốt thì giá trị thặng dư cao và ngược lại. Như vậy, các yếu tố của quá trình sản xuất tạo ra được những sản phẩm tốt, giá thành hạ, sức cạnh tranh trên thị trường cao. Khi nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước, trả công cho người lao động đúng với giá trị sức lao động, chấp hành luật pháp nghiêm chỉnh thì sự hưởng thụ lợi nhuận đó là chính đáng. Đó cũng là một thực tế ở nước ta khi đã thừa nhận việc phân phối lợi nhuận cho vốn - theo vốn, thừa nhận lãi suất tín dụng...; cũng như trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hiện nay, phần góp vốn của người lao động cũng được phân phối một phần lợi nhuận cho vốn - theo vốn.

## **2. Đảng lãnh đạo toàn dân làm kinh tế và vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.**

Trong thời đại hiện nay, các yếu tố tham gia vào quá trình tạo ra giá trị thặng dư ngày càng chịu sự tác động trực tiếp của nền kinh tế tri thức với các tiến bộ khoa học, công nghệ, chất xám của các nhà khoa học. Do đó, giá trị của lao động trí tuệ mang lại hiệu quả gấp nhiều lần lao động giản đơn. Trong đó có sự đóng góp rất lớn bằng trí lực, vật lực của người chủ kinh doanh để nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo ra nhiều lợi nhuận, nhiều việc làm ổn định cho người lao động; đóng góp nhiều cho ngân sách của Nhà nước, cho phúc lợi xã hội. Bằng luật pháp của Nhà nước pháp quyền, sự liên kết, giáo dục, trợ giúp lẫn nhau trong Hiệp hội các loại hình doanh nghiệp, các “ông chủ” không được trả lương cho người lao động dưới giá trị thực của ngày công lao động đối với người làm công; đồng thời, phải bảo đảm tốt các mặt: điều kiện làm việc, bảo hiểm, các trợ cấp lao động... Mặt khác, để khoảng cách giữa người có thu nhập cao và người có thu nhập thấp trong xã hội ở mức hợp lý thì Nhà nước đánh thuế thu nhập. Thu nhập càng cao, thuế thu nhập càng lớn, ngân sách nhà nước sẽ tăng để có tiền giải quyết các nhu cầu về phúc lợi xã hội và tái sản xuất mở rộng.

Như vậy, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, việc chấp nhận sở hữu tư nhân và sử dụng lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân không nhất thiết gắn với bóc lột. Vấn đề đặt ra là, hệ thống phân phối, quản lý phân phối lại giá trị thặng dư có hợp lý hay không; những tiêu cực trong quản lý kinh tế có hạn chế, đẩy lùi được hay không? Trên cơ sở đó, Nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, để nắm vai trò điều hành phân phối lại giá trị thặng dư. Từng bước và tiến tới loại trừ tệ tham nhũng, tiêu cực trong phân phối lại giá trị thặng dư. Vấn đề cần nhấn mạnh ở đây là, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý có hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa sẽ tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế biết cách vươn lên làm giàu chân chính, hợp pháp; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức các doanh

nghiệp tư nhân làm giàu. Điều đó sẽ khác về cơ bản so với những phương thức làm giàu của các nhà tư sản trong thời kỳ kinh tế thị trường tư bản trước đây.

### **3. Đảng viên phải biết làm kinh tế.**

Như chúng ta đã biết, trong công cuộc đổi mới, Đảng ta khuyến khích mọi người, mọi nhà làm giàu chân chính, hợp pháp để thúc đẩy sự nghiệp dân giàu, nước mạnh. Do vậy, đảng viên phải làm giàu theo lời kêu gọi của Đảng; đây không chỉ là trách nhiệm của đảng viên trước Đảng mà còn là nghĩa vụ, quyền lợi của người cộng sản, người công dân mẫu mực. Bởi vì, sự lãnh đạo của Đảng không phải chỉ dừng lại ở đường lối, chủ trương, tuyên truyền, động viên mà còn phải thông qua hành động và sự gương mẫu của người đảng viên hoạt động trong các lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội, hướng dẫn mọi người làm kinh tế tư nhân đúng pháp luật, tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội. Nếu, đảng viên chỉ là người nghèo, thậm chí phải đi làm thuê mà không phải là chủ doanh nghiệp thì chẳng những không thể lãnh đạo được những chủ doanh nghiệp chưa phải là đảng viên; mà quan trọng hơn là dẫn đến sự nghi ngờ đối của những chủ doanh nghiệp chưa phải là đảng viên. Họ cho rằng, phải chăng chính sách của Đảng khuyến khích mọi người làm giàu bằng kinh tế tư nhân vươn lên thành chủ doanh nghiệp tư nhân đối với những người chưa phải là đảng viên; còn đảng viên bị ngăn cấm là để “nuôi béo rồi làm thịt” như các đợt cải cách, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trước đây? Nếu để cho sự nghi ngờ đó xuất hiện đối với đường lối của Đảng ta hiện nay thì đó là điều nguy hại cho nền kinh tế nước nhà. Đây là một nỗi lo, sự phân tâm trong xã hội ta mà Đảng ta cần làm rõ và giải quyết đến nơi, đến chốn để đạt được sự thống nhất chung, tạo sự tin tưởng của mọi thành phần kinh tế trong xã hội với mục tiêu đổi mới toàn diện của Đảng.

Trong điều kiện sản xuất hiện đại ngày nay, yếu tố lao động sống chiếm tỷ trọng rất thấp, có khi không tới 10% trong cơ cấu giá thành sản phẩm. Vì vậy, vai trò quản lý của Nhà nước là phải điều tiết quan hệ lợi ích gồm các yếu tố sản xuất, duy trì một trật tự kinh tế vừa đảm bảo hiệu quả, vừa mang tính xã hội cho hàng chục triệu người lao động. Trong điều kiện đó, việc đảng viên làm kinh tế tư nhân với quy mô khác nhau về vốn, tài sản, thuê lao động sẽ tạo ra nhiều việc làm và có đóng góp cho ngân sách nhà nước. Nếu đảng viên không biết làm kinh tế, không biết làm giàu và quản lý kinh doanh tồi thì không tạo ra được những điều kiện phát triển kinh tế, thu hút nguồn nhân lực trong xã hội phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hội nghị Trung ương 5, khóa IX đã khẳng định bốn quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân. Trong đó, quan điểm đầu tiên được khẳng định: “Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trọng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế...”. Và quan điểm thứ hai: “Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để các doanh nghiệp của tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô, nhất là trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước;



khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước”. Như vậy, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX đã tạo thêm luồng sinh khí phấn khởi cho toàn dân nói chung và đảng viên nói riêng về phát triển kinh tế.

Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập tới nay luôn luôn giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đi đầu trong nhiệm vụ xóa bỏ chế độ thực dân kiểu cũ và thực dân kiểu mới. Trong xây dựng kinh tế, do chưa có nhiều kinh nghiệm, nên gặp nhiều khó khăn và đã có những sai lầm; nhưng, Đảng ta dám nhìn thẳng vào sự thật, khắc phục mọi khó khăn để đổi mới, chuyển mô hình kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau gần 20 năm đổi mới, Đảng ta đã giành được thắng lợi quan trọng trên mọi mặt kinh tế - xã hội và điều quan trọng nhất đã khẳng định xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và coi đây là mô hình tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Với trên ba triệu đảng viên được nâng tầm trí tuệ, đạo đức, đòi hỏi Đảng phải có chính sách cụ thể bảo đảm cho họ hưởng thụ, đúng với sự cống hiến của họ về trí lực, thể lực, cùng làm giàu công khai với quần chúng. Đó là sự bảo đảm thành công xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

## 14. BÀN THÊM VỀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

*GS, TS. Đỗ Thế Tùng*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

“Đảng viên làm kinh tế tư nhân” là một vấn đề rất quan trọng, liên quan trực tiếp đến tính nguyên tắc của tổ chức đảng và tiêu chuẩn đảng viên. Bởi vậy, đòi hỏi phải có phương pháp luận khoa học và kiên định lập trường của giai cấp công nhân mới có thể tìm được lời giải đáp đúng đắn. Trong bài này chúng tôi muốn làm sáng tỏ một số quan điểm chung trong cách tiếp cận vấn đề.

Trước hết cần khẳng định rằng, kinh tế tư nhân không phải là một chính thể thuần nhất, mà gồm cả kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân với các trình độ rất khác nhau về lực lượng sản xuất. Bởi vậy, không thể có một chính sách chung cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Đồng thời, khi so sánh các tổ chức kinh tế tư nhân không thể chỉ dựa vào một tiêu thức duy nhất là tư hữu về tư liệu sản xuất, mà phải xét cả những tiêu thức khác, nhất là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, để có định hướng thích hợp cho những hình thức phát triển thấp tiến nhanh lên các hình thức cao hơn, tiến bộ hơn.

Như chúng ta đã biết, ngoài con đường hình thành các hợp tác xã, kinh tế cá thể tiểu chủ phát triển ắt sẽ dẫn đến sự ra đời và phát triển kinh tế tư bản tư nhân. Đó là quy luật, nên không thể ngăn cấm. Theo V.I. Lê-nin, “Chính sách ấy (ngăn cấm - TG) là một sự đại dột và tự sát đối với đảng nào muốn áp dụng nó. Đại dột, vì về phương diện kinh tế, chính sách ấy là không thể nào thực hiện được; tự sát, vì những đảng nào định thi hành một chính sách như thế, nhất định sẽ bị phá sản”<sup>1</sup>. Hơn nữa, một nước dưới sự lãnh đạo chính trị của giai cấp vô sản, thì có thể sử dụng chủ nghĩa tư bản tư nhân (chứ đừng nói gì chủ nghĩa tư bản nhà nước) để xúc tiến chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản tư nhân đóng vai trò “trợ thủ” cho chủ nghĩa xã hội, theo V.I. Lê-nin, điều đó “... không có gì là ngược đời cả, đó là một sự thật kinh tế hoàn toàn không thể chối cãi được”<sup>2</sup> vì “công lao lịch sử” của chủ nghĩa tư bản là làm tăng vọt lực lượng sản xuất và xã hội hóa lao động. Nhưng thừa nhận tính chất tiến bộ về vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản là hoàn toàn tương dung... với sự thừa nhận tuyệt đối rằng chủ nghĩa tư bản có những mặt tiêu cực, đen tối; và rằng, chủ nghĩa tư bản vốn có những mâu thuẫn xã hội rộng lớn và sâu sắc làm lộ rõ tính chất quá độ lịch sử của chế độ kinh tế ấy. Bởi vậy, cần thiết phải có định hướng, quản lý, điều tiết của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

V.I. Lê-nin đã phê phán những người dân túy ở Nga không dám nhìn thẳng vào sự thật, không dám gọi sự vật bằng tên thật của nó, nên một mặt, họ muốn phát triển kinh tế hàng

---

1, 2. V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 43, tr 267, tr 281.

hóa, nhưng mặt khác, họ lại phù nhận tính tất yếu của sự ra đời nhà tư bản trong quá trình đó. Họ có khuynh hướng chung là che giấu sự đối kháng giai cấp và sự bóc lột người lao động.

Dù ca ngợi sự tiến bộ của chủ nghĩa tư bản đến mức nào cũng không được quên rằng, những người công nhân làm thuê và những nhà tư bản là *một thể thống nhất của hai mặt đối lập*. Sự thống nhất biểu hiện ở chỗ nếu nhà tư bản không thuê công nhân thì công nhân sẽ chết đói, và nếu tư bản không bóc lột được lao động thặng dư thì tư bản cũng tiêu ma. Sự đối lập về lợi ích kinh tế biểu hiện trong sự phân phối giá trị mới tạo ra (gồm  $v + m$ , tiền công và giá trị thặng dư), nếu tiền công ( $v$ ) tăng lên thì giá trị thặng dư ( $m$ ) (hay lợi nhuận) phải giảm xuống hoặc ngược lại.

Như vậy, kinh tế tư bản tư nhân vừa có mặt tiến bộ, cần phải khuyến khích phát triển, vừa bóc lột giá trị thặng dư nên còn sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa công nhân và nhà tư bản. Nhưng không vì thế mà ngăn cản sự phát triển của nó. Đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản không phải bằng cách ngăn cấm hay “làm chậm” sự phát triển của nó lại, mà là bằng cách đẩy nhanh sự phát triển của nó lên, không phải là từ phía sau mà là từ phía trước, không phải theo hướng phản động, mà theo hướng tiến bộ<sup>1</sup>. Bởi vì, “...: do chính ngay những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản mà chế độ xã hội chủ nghĩa nhất định phải phát sinh?”<sup>2</sup>.

Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, nhận thức đúng sự thật như trên là để có chính sách phù hợp về hai mặt. *Một mặt*, phải bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi sao cho nhà tư bản có thể thu được lợi nhuận thích đáng để họ mạnh dạn đầu tư phát triển kinh tế. Trong điều kiện toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế, sự cạnh tranh để thu hút đầu tư ngày càng gay gắt, thì chính sách ưu đãi càng có vai trò quan trọng. *Mặt khác*, khi Nhà nước điều tiết việc phân phối lại một phần tổng sản phẩm thặng dư của xã hội, thì giá trị mới được tạo ra có một phần thuộc về Nhà nước dưới các hình thức thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác. Bởi vậy, Nhà nước có chức năng và phải tìm biện pháp điều hòa lợi ích của xã hội, của nhà tư bản và công nhân, sao cho “chủ và thợ cùng có lợi” thì xã hội cũng có lợi, để tránh xảy ra mâu thuẫn, xung đột xã hội, cản trở sự phát triển ổn định và bền vững.

Vì kinh tế tư bản tư nhân bóc lột lao động thặng dư của công nhân và có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa công nhân và nhà tư bản, nên điểm cốt lõi của vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân là: *đảng viên Đảng Cộng sản, đội tiên phong của giai cấp công nhân, có được phát triển kinh tế tư bản tư nhân không? có được làm nhà tư bản không?* .

Muốn trả lời câu hỏi trên phải kết hợp những nguyên lý về kinh tế chính trị với những nguyên lý về xây dựng Đảng. Trong xã hội còn tồn tại những giai cấp khác nhau, để đấu tranh, bảo vệ lợi ích của mình, giai cấp công nhân cần có tổ chức đảng để lãnh đạo và tập hợp lực lượng không những của giai cấp mình, mà còn liên minh với những giai cấp và tầng lớp xã hội khác nữa. Mỗi đảng chính trị đều dựa trên quan điểm, lập trường và lợi ích của một giai cấp nhất định, thể hiện bản chất của giai cấp hay một tầng lớp trong giai cấp đó. Từng cá nhân có thể từ bỏ lập trường, quan điểm và lợi ích của giai cấp mà mình xuất thân để gia nhập

---

1, 2. Xem: V.I. Lê-nin: Sđd, t 1, tr 456, 215

dàng của một giai cấp khác, *nhưng không thể có một đảng chính trị nào lại mang bản chất của hai hay nhiều giai cấp khác nhau.*

Một đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân thì chỉ có thể dựa trên lập trường, quan điểm và lợi ích của giai cấp công nhân, thể hiện bản chất của giai cấp công nhân. Song vì lợi ích của những người lao động và nhân dân nói chung về cơ bản phù hợp với lợi ích của giai cấp công nhân, và đảng liên hệ chặt chẽ với quần chúng, một lòng, một dạ phụng sự giai cấp và nhân dân, nên “Đảng là đảng của giai cấp lao động, mà cũng là đảng của toàn dân”<sup>1</sup>. “*Tư tưởng của Đảng là tư tưởng của giai cấp công nhân, nó đấu tranh cho lợi ích của toàn dân. Vì vậy, trong Đảng không thể có những tư tưởng, lập trường và tác phong trái với tư tưởng, lập trường và tác phong của giai cấp công nhân*”<sup>2</sup>.

Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Tất cả những người không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động mà sống, là công nhân. *Nhưng chỉ công nhân công nghệ là hoàn toàn đại biểu cho các đặc tính của giai cấp công nhân*, nghĩa là khi nói Đảng mang bản chất của giai cấp công nhân phải hiểu là bản chất của công nhân đại công nghiệp, *tiêu biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất.* Những đảng viên xuất thân từ các giai cấp khác và cả những đảng viên là công nhân đều phải rèn luyện theo những “*đặc tính cách mạng*” của công nhân đại công nghiệp. “*Lãnh đạo được hay không, là do đặc tính cách mạng, chứ không phải do số người nhiều ít của giai cấp*”<sup>3</sup>.

Trong suốt chặng đường đấu tranh cho mục tiêu dành thắng lợi cuối cùng, Đảng phải có chiến lược và sách lược cách mạng thật cụ thể và thích hợp, khôn khéo quy định ở giai đoạn nào thì phải dựa vào lực lượng nào, đoàn kết lực lượng nào, cô lập và phân hóa lực lượng nào, đề tiêu diệt kẻ thù của giai cấp, của nhân dân; theo tính chất cách mạng của nước ta mà quyết định động lực cách mạng bao gồm những giai cấp nào. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta đã xác định: “*Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”<sup>4</sup>.

Trong khối đại đoàn kết này tất yếu có các nhà doanh nghiệp lớn nhỏ, nhưng cũng lại có ý kiến cho rằng, ở nước ta hiện chưa có và sẽ không có giai cấp tư sản. Khi bàn về vấn đề này, chúng ta hãy nhớ lại sự kiện V.I. Lê-nin phê phán phái dân túy khi họ viện cứ giai cấp tư sản ở Nga thời ấy, nhất là ở nông thôn, còn non yếu, đang ra đời, để phủ nhận sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư bản tư nhân và giai cấp tư sản, không thấy rằng do sự phân hóa hai cực của sản xuất hàng hóa nhỏ, tất yếu sẽ ra đời các nhà tư bản, mà kinh tế tư bản tư nhân tiến bộ hơn các loại kinh tế tư nhân khác, nên nhất định nó phải phát triển nhanh hơn, mạnh hơn, do đó không có lực cản nào ngăn nổi sự ra đời và phát triển của giai cấp tư sản dân tộc. Vấn đề ở

---

1, 2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 7, tr 231, 230

3. Hồ Chí Minh: Sđd, t 7, tr 212

4. Tạp chí Cộng sản, số 4-2006, tr 24

đây là tầng lớp hay giai cấp tư sản dân tộc có đối kháng với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và Nhà nước hay không? Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong việc điều tiết thu nhập và các mối quan hệ giữa tư bản và lao động trong hoàn cảnh cụ thể của phát triển đất nước.

Trong tình hình nước ta hiện nay, khi giai cấp công nhân vẫn chưa phải là tuyệt đại đa số dân cư, thì tất nhiên số đông đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam vẫn là những người xuất thân từ nông dân, tiểu tư sản, trí thức và cả tư sản dân tộc nữa. Nhưng dù xuất thân từ thành phần giai cấp nào cũng đều phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện lập trường, quan điểm và bản chất của giai cấp công nhân đại công nghiệp để trở thành “những chiến sĩ của giai cấp công nhân”.

Trong “Bài nói tại Hội nghị nông vận và dân vận toàn quốc”. Hồ Chí Minh đã nhắc nhở các đảng viên Đảng Lao động Việt Nam rằng: “Mình là đảng viên phải phục vụ nông dân, lãnh đạo nông dân kháng chiến kiến quốc, nhưng không phải là mình đứng vào địa vị nông dân”<sup>1</sup>. Ở đây cũng vậy, Đảng tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân kể cả tư bản tư nhân, nhưng không vì thế mà đảng viên lại rời bỏ lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân, đứng vào địa vị của nhà tư bản. Nếu kết nạp một người xuất thân từ giai cấp tư sản vào Đảng Cộng sản Việt Nam, thì đó *không phải là “kết nạp nhà tư bản vào Đảng”* mà là kết nạp một người đã tự nguyện từ bỏ lập trường, quan điểm, tư tưởng của giai cấp tư sản để tiếp thu lập trường, quan điểm và tư tưởng của giai cấp công nhân. Nếu trong một chi bộ mà gồm cả nhà tư bản (theo đúng nghĩa của từ này) và người làm thuê, với lợi ích kinh tế đối lập nhau (như đã phân tích ở phần trên), thì không thể thống nhất về quan điểm, lập trường... được, liệu ai sẽ là người có vai trò quyết định và liệu có còn là đội tiên phong của giai cấp công nhân nữa không? Trừ những trường hợp rất hãn hữu (mà ở đây không bàn về những ngoại lệ, ngẫu nhiên này) còn nói chung thì cả ở những doanh nghiệp tư nhân kinh doanh giỏi, tại đó lương của người lao động cao, cũng khó có sự nhất trí về lợi ích giữa chủ và thợ. Bởi vậy, ca tụng một chiều những cách đối xử tốt của nhà tư bản đối với công nhân, để đi đến kết luận rằng không có sự đối lập về lợi ích, thì cũng không thể chấp nhận được, không khác gì thấy cây mà chẳng thấy rừng. Vấn đề đặt ra là phải hiểu biết một cách thuần thực cơ chế bóc lột của tư bản đối với lao động để có đối sách thích hợp bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động và vì sự phát triển chung của đất nước, cũng như định hướng phát triển cho các thành phần kinh tế theo hướng tiến bộ.

Theo chúng tôi, dù Đảng cho phép đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam được làm kinh tế tư nhân, hoặc thậm chí sau này sẽ kết nạp một số người từ tầng lớp tiểu chủ và nhà tư sản vào Đảng, thì cũng phải xuất phát từ một nguyên tắc chung - Đảng viên trước hết là những công dân ưu tú, nhưng đó mới chỉ là điều kiện cần. Điều kiện đủ là công dân ưu tú đó phải chấp nhận Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng và những ràng buộc trong việc tham gia làm kinh tế tư nhân.

---

1. Hồ Chí Minh: Sđd, t 7, tr 29

Chúng ta hoan nghênh và khuyến khích mọi đảng viên cũng như mọi công dân thi đua làm giàu. Nhưng việc làm giàu của đảng viên cộng sản *vừa giống, vừa khác* với cách làm giàu của nhà tư bản tư nhân, làm giàu mà không xa rời bản chất của đội tiên phong của giai cấp công nhân. Sự “vừa giống, vừa khác” là ở chỗ, *học cách kinh doanh và quản lý của nhà tư bản, nhưng thực hiện phân phối không theo cách của nhà tư bản.*

Về kinh doanh, không những chúng ta phải kế thừa cơ sở vật chất - kỹ thuật và thành tựu khoa học - công nghệ của chủ nghĩa tư bản, mà còn phải học tập cách tổ chức và quản lý của các nhà tư bản. V.I. Lê-nin đã chỉ rõ, phải học tập chủ nghĩa xã hội phần lớn ở những người lãnh đạo các tờ-rót, phải học tập chủ nghĩa xã hội ở những nhà tổ chức lớn nhất của chủ nghĩa tư bản. Và phải biết lợi dụng những yếu tố về tài năng tổ chức, về vốn hiểu biết kỹ thuật mà xã hội trước đã tích lũy được, những yếu tố mà chín phần mười, và có thể là chín mươi chín phần trăm, lại thuộc về giai cấp đối lập một cách thù địch với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa<sup>1</sup>.

Trong kinh tế thị trường, muốn làm giàu phải học tập cách kinh doanh và quản lý của nhà tư bản giỏi. Tuy nhiên, giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất, còn vấn đề có bóc lột hay không, nếu có thì mức độ như thế nào là hợp đạo lý, lại diễn ra trong việc phân phối giá trị thặng dư đó. Nếu toàn bộ hoặc đại bộ phận giá trị thặng dư (trừ thuế) rơi vào túi nhà tư bản thì đó là bóc lột, nhưng cũng không phải vì thế mà người lao động lại có thể đòi hết mọi giá trị thặng dư về mình. Những khoản khấu trừ thuộc về nhà nước thì họ sẽ được hưởng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hệ thống phân phối lại và các phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng.

Ngày nay, ngay tại các nước tư bản phát triển cũng có những điều luật, chế tài cụ thể để kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ ngày, giờ lao động, nhất là có điều luật khống chế các công ty trong việc cấu kết để nắm độc quyền và hưởng lợi nhuận siêu ngạch. Hà cớ gì, Nhà nước của chúng ta mang bản chất của dân, do dân và vì dân lại không có những bộ luật, những chế tài bảo vệ những lợi ích chính đáng của người lao động, và chỉ cho phép *bóc lột văn minh, vì sự phát triển, tiến bộ xã hội và chấn hưng đất nước!*

Làm giàu theo đúng như các nhà tư bản ắt là có bóc lột, nhưng trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, kinh tế tư bản tư nhân vẫn tiến bộ hơn sản xuất nhỏ, vẫn là hợp pháp, nên được khuyến khích phát triển. Vậy, trên con đường làm giàu này, vị trí tiên phong của đảng viên cộng sản ở đâu? Để phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đảng viên cộng sản phải *đi tiên phong, tìm một cách làm giàu chưa có tiền lệ trong lịch sử, đó là làm giàu văn minh, làm giàu cho bản thân mình, đồng thời cho cả cộng đồng, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật.*

Không phải đảng viên nào cũng có thể làm kinh tế tư nhân giỏi. Mỗi người có năng khiếu và tư chất riêng, do phân công lao động xã hội mà đi vào từng lĩnh vực thích hợp. Đảng đang cần rất nhiều đảng viên giỏi kinh doanh, cũng như cần đảng viên giỏi trong các lĩnh vực khác,

---

1. Xem: V.I. Lê-nin: Sdd, t 36, tr 164 - 170

nhưng dù ở lĩnh vực nào đảng viên cũng phải giữ gìn bản chất của đội tiên phong của giai cấp công nhân. Bởi vậy, những đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân muốn vẫn xứng đáng là đảng viên cộng sản ưu tú thì *phải theo một số quy định riêng*, mà những nhà tư bản (đúng nghĩa) không cần phải tuân theo. Nói một cách hình tượng thì những đảng viên đó phải là những “nhà tư bản đỏ”.

Như trên đã phân tích, sự bóc lột chủ yếu biểu hiện trong việc phân phối giá trị thặng dư. Bởi vậy, không những cần có luật, chế tài thích hợp để bảo đảm vừa có động lực đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, vừa bảo vệ tốt lợi ích chính đáng của người lao động, mà còn cần *quy định một số điều kiện về phân phối giá trị thặng dư*, mà những đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân phải tự giác chấp hành. Những quy định này như thế nào, đề nghị Trung ương Đảng tập hợp một số chuyên gia biên soạn, rồi hoàn thiện dần trong quá trình tổng kết hoạt động thực tiễn. Theo suy nghĩ ban đầu của chúng tôi, những quy định đó ít nhất phải bao hàm những điểm cơ bản sau đây:

*Một là*, phải theo nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội là làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng. Những đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân chấp hành đúng pháp luật và những điều quy định của Đảng thì được sử dụng thu nhập chính đáng của mình để nâng cao mức sống của bản thân mình và gia đình mình, có lối sống lành mạnh, không được xa hoa, lãng phí...

*Hai là*, quan tâm cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của công nhân trong doanh nghiệp, tiền công trả tương ứng với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, khi giá trị mới tăng lên thì tiền công cũng được tăng theo cùng tỷ lệ với mức tăng lợi nhuận, không để xảy ra đối kháng giữa chủ với thợ. Những doanh nghiệp xuất sắc không những làm gương cho các doanh nghiệp tư nhân, mà còn cho cả các doanh nghiệp nhà nước.

*Ba là*, tự giác, xung phong tham gia các hoạt động xã hội, như góp quỹ xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng bị thiên tai, góp quỹ khuyến học, xây nhà tình nghĩa v.v.

*Bốn là*, nếu đảng viên nào không muốn ràng buộc bởi những quy định riêng của Đảng, thì vẫn được pháp luật bảo vệ và khuyến khích trong việc phát triển sản xuất, kinh doanh. Nhưng họ không còn đủ tiêu chuẩn đứng trong hàng ngũ của Đảng.

Riêng với các đảng viên là cán bộ, công chức, Đảng và Nhà nước cần có chế tài chặt chẽ hơn, ngoài việc quy định bản thân họ không được tham gia các hoạt động kinh doanh tư nhân, còn có những ràng buộc khác trong các mối quan hệ gia đình thân thuộc để họ không lợi dụng được chức vụ, quyền hạn, làm lợi cho cá nhân và gia đình, cũng như lợi dụng việc Đảng cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân để rửa tiền, hợp thức hóa các khoản thu nhập bất chính do tham nhũng mà có

## 15. MÁY SUY NGHĨ VỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

*ThS. Đàm Kiến Lập*  
*Văn phòng Trung ương Đảng*

Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân là nội dung rất mới, quan trọng, nhưng cũng hết sức nhạy cảm, bởi nó liên quan tới lý luận và thực tiễn cách mạng ở nước ta hiện nay, tới lập trường chính trị và bản chất giai cấp của Đảng ta. Nó phản ánh thực chất cuộc đấu tranh giai cấp trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

### **1 - Cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân là cần thiết, nhưng phải có điều kiện**

Xét về mặt thực tiễn, nước ta từ một nước nghèo, kém phát triển, quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa; đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay vẫn còn ở trình độ thấp, sơ khai và tính chất, nhân tố xã hội chủ nghĩa vẫn còn hạn chế, non yếu. Trong điều kiện, hoàn cảnh như thế thì thành phần kinh tế tư nhân vẫn còn phù hợp với tính quy luật “lịch sử - tự nhiên”, cho nên nó có vai trò tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Ở các nước kinh tế thị trường phát triển, kinh tế tư nhân đóng vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế. Kinh tế hàng hóa là giai đoạn thấp của kinh tế thị trường, khi nào sản xuất hàng hóa phát triển cao mới thực sự là nền kinh tế thị trường. Cho nên nhìn vào thực tiễn nước ta, cần khuyến khích phát triển thành phần kinh tế này và nên cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân<sup>1</sup>, nhằm động viên họ góp phần phát triển đất nước. Trong dự thảo Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng có ghi: “Đảng viên làm kinh tế tư nhân không giới hạn về quy mô phải gương mẫu chấp hành Điều lệ Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước và quy định cụ thể của Ban Chấp hành Trung ương”.

Thế nhưng, hiện nay không ít ý kiến phản đối quyết liệt chủ trương này vì cho rằng như thế là trái với chủ nghĩa Mác và với mục tiêu, lý tưởng, bản chất của Đảng, từ đó sẽ dẫn đến biến chất Đảng, đi chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đề ra chủ trương dù là phù hợp với thực tiễn, nhưng lại trái với những vấn đề có tính nguyên tắc của Đảng và cách mạng xã hội chủ nghĩa thì rõ ràng là chưa ổn. Điều đó cho thấy nếu chỉ bằng kinh nghiệm, thực tiễn hoặc vận dụng lý luận máy móc, giáo điều đều chưa thể lý giải thấu đáo vấn đề.

Mặt khác, không ít ý kiến cho rằng kinh tế thị trường là đầy cám dỗ, rất dễ làm hư hỏng

---

1. Thực tế nhiều đảng viên cũng đã làm và Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX cũng đã thừa nhận



cán bộ, đảng viên khi tham gia làm kinh tế tư nhân; do đó bằng tinh thần đầy trách nhiệm với Đảng và sự nghiệp cách mạng, những ý kiến này đã kiên quyết phản đối việc cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân không giới hạn về quy mô.

Nếu vậy lại cũng mâu thuẫn với quan niệm của C. Mác và Ph.Ăng-ghe-n, rằng những người cộng sản phải tiên phong cả về lý luận và thực tiễn<sup>1</sup>. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng ta xác định: phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm do đó đảng viên cần phải tiên phong trong nhiệm vụ trung tâm này. Cũng như trong kháng chiến trước đây, chiến trường là nơi sống chết, là nơi quyết định cho thắng lợi của cách mạng và đảng viên đã thể hiện rõ tính tiên phong của mình. Trong giai đoạn hiện nay, thị trường là nơi đầy cám dỗ, nhưng lại có vai trò quyết định, lại sao chúng ta lại không động viên, thúc đẩy đảng viên làm kinh tế tư nhân để thử thách, tôi luyện, mà lại chỉ sợ đảng viên hư hỏng. Chẳng lẽ lại để tình trạng đảng viên “đứng ngoài cuộc” đối với cuộc sống thật, khi chủ trương của Đảng thực hiện “dân giàu, nước mạnh...”.

Theo tôi cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân là hết sức cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế, thử thách đảng viên, để lực lượng cách mạng giành được thắng lợi quyết định trên thị trường, thậm chí còn giúp tinh giản biên chế hiện nay. Song, cần giải quyết vấn đề lý luận cho phù hợp thực tiễn là đảng viên phải tiên phong, gương mẫu trên mặt trận mới - mặt trận xây dựng kinh tế, và làm sao phân biệt được sự khác nhau giữa đảng viên và tư nhân làm kinh tế cả về nội dung bản chất và hình thức thể hiện?

**2 - Căn cứ chủ yếu để xác định thực chất sở hữu tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa, để phân biệt kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa với kinh tế mang tính xã hội chủ nghĩa, suy đến cùng là ở chỗ ai được hưởng lợi ích**

Để có thể tìm ra lời giải cho những vấn đề trên, trước hết cần trở lại căn nguyên lý luận của vấn đề. Chúng ta đều biết, việc phân biệt các tổ chức kinh tế thuộc những thành phần kinh tế khác nhau là dựa vào hình thức sở hữu của nó. Các doanh nghiệp, công ty thuộc thành phần kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa là những tổ chức kinh tế dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, bản chất của hình thức sở hữu này là bóc lột, do dựa vào chế độ phân phối theo tư bản.

Song, thực chất thế nào là tư hữu tư bản chủ nghĩa, thế nào là công hữu xã hội chủ nghĩa, cả lý luận và thực tiễn đều không phải đã phân biệt rạch ròi. Bởi *quan hệ sở hữu không chỉ là quan hệ tuyệt đối như quan niệm phổ biến hiện nay mà nó còn mang tính tương đối rất rõ*. Mỗi quan hệ sở hữu cụ thể đều có hai mặt nội dung và hình thức, hai mặt này có quan hệ biện chứng, chúng không phải bao giờ cũng thống nhất với nhau; điều đó làm cho các quan hệ sở hữu có tính tương đối và hình thức sở hữu đạt trình độ xã hội hóa càng cao thì tính tương đối của nó càng cao. Do đó, nếu chỉ căn cứ vào chỗ ai bỏ vốn đầu tư, người ấy là chủ sở hữu thì

---

...1. Xem: C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 614-615

có khi chỉ mới đúng về mặt hình thức. Cho nên, *muốn xác định thực chất của một quan hệ sở hữu cụ thể cần phải xem xét cả mặt hình thức và cả mặt nội dung của nó và đây là điểm mấu chốt thứ nhất* để lý giải vấn đề. Thực tế cho thấy, sở dĩ còn lúng túng, vướng mắc, chưa lý giải được vấn đề này có lẽ chính là do quá chú trọng mặt hình thức của sở hữu.

Để hiểu rõ hơn tính tương đối hay thực chất của quan hệ sở hữu, cần xem xét cấu thành của nó. Theo quan niệm thông thường, quan hệ sở hữu chỉ do 3 yếu tố cấu thành là: chủ thể, đối tượng và nội dung các quyền sở hữu. Thế nhưng, từ những nhận thức mới về kinh tế chính trị<sup>1</sup> cho thấy quan hệ sở hữu có đến 4 yếu tố cấu thành và 3 yếu tố nói trên chỉ mới tạo nên mặt hình thức. Còn mặt thứ tư là những lợi ích vật chất và tinh thần mà các chủ thể tham gia quan hệ sở hữu mong muốn đạt được mới là yếu tố quyết định nội dung, thực chất của sở hữu. Nói cách khác, không phải người chiếm giữ, quản lý, sử dụng, định đoạt... mà chính người được hưởng những lợi ích do việc thực hiện các quyền năng sở hữu mang lại mới là *chủ sở hữu thực chất, đích thực* của đối tượng sở hữu. Nói chung, sự thống nhất giữa mặt hình thức và nội dung, sự gắn kết giữa chủ thể với lợi ích sở hữu chỉ là tương đối, cho nên quan hệ sở hữu luôn có tính tương đối.

Do đó, trong thực tế người này có thể khai thác được lợi ích từ sở hữu của người khác. Vận dụng tính chất ấy của sở hữu, có thể cải biến một hình thức sở hữu này thành một dạng sở hữu khác về mặt thực chất, cụ thể là có thể chuyển hóa sở hữu tư nhân thành sở hữu thực chất của người lao động, mang tính chất xã hội chủ nghĩa và ngược lại. Tức là có thể cải tạo hòa bình các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hoặc làm biến chất thành phần kinh tế được gọi là nền tảng của chủ nghĩa xã hội. Thực trạng của nhiều doanh nghiệp nhà nước và liên doanh với nước ngoài ở nước ta, cũng như sự tan rã của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô cho thấy rất rõ điều đó.

Dựa vào căn cứ trên, chúng ta có thể phân biệt rõ thực chất thế nào là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và thế nào là sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa.

Bỏ qua mặt lực lượng sản xuất dễ đơn giản hóa vấn đề, có thể khái quát chủ nghĩa tư bản là xã hội dựa trên nền tảng của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Đó là hình thức sở hữu, trong đó: chủ sở hữu phổ biến là những cá nhân cụ thể; đối tượng sở hữu chủ yếu là vốn, là tư bản; các quyền sở hữu do chủ sở hữu thực hiện hoặc chi phối; đặc biệt là thực hiện chế độ phân phối, phân chia kết quả sản xuất, kinh doanh dựa theo vốn, theo tư bản và *đây là biểu hiện quan trọng nhất để xác định một hình thức sở hữu có phải thực chất là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa hay không.*

Trái lại, chủ nghĩa xã hội là xã hội “do nhân dân lao động làm chủ”, dựa trên chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa. Trong chế độ sở hữu này: chủ sở hữu là toàn dân, hoặc Nhà nước, hoặc tập thể, nhóm dân cư,... nói chung là mang tính chất cộng đồng của những người lao động; coi lao động (cả trí óc và chân tay) là nhân tố quyết định, lấy sức lao động làm đối

---

1. Xem: Nguyễn Đình Kháng và Vũ Văn Phúc: “Những nhận thức kinh tế chính trị trong giai đoạn đổi mới ở Việt Nam”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 52 - 53

\*tượng sở hữu chủ yếu; người lao động được thực sự làm chủ việc chiếm giữ, quản lý, sử dụng và định đoạt các đối tượng sở hữu; đặc biệt là thực hiện chế độ phân phối theo lao động, chế độ này được hiểu là chế độ phân chia kết quả sản xuất, kinh doanh (cả lợi ích và trách nhiệm, lợi nhuận và rủi ro) cho người lao động căn cứ theo mức đóng góp lao động của họ, và *đây là biểu hiện quan trọng nhất để xác định một hình thức sở hữu có phải thực chất là công hữu xã hội chủ nghĩa không.*

Cũng cần lưu ý là, việc chia sẻ kết quả sản xuất, kinh doanh cho người lao động không phải chỉ vì tính nhân đạo, hay mang tính chất ban ơn, mà chính là vì, như C. Mác đã khẳng định, giá trị thặng dư hay lợi nhuận, nói rộng hơn là kết quả sản xuất, kinh doanh là do người lao động tạo ra. Mặt khác, có phân chia, gắn chặt lợi ích và trách nhiệm của người lao động với kết quả sản xuất, kinh doanh thì mới phát huy được tối đa động lực và trách nhiệm làm chủ của họ. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt các doanh nghiệp thuộc sở hữu công cộng, bởi vì đây chính là khâu mấu chốt làm cho hình thức sở hữu được coi là “vô chủ” này trở nên có chủ một cách thực chất, cụ thể.

### **3 - Chủ trương, chính sách cần động viên và tạo điều kiện cho đảng viên làm kinh tế tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa**

Về mặt lý luận như trên đã rõ, song trong thực tế cần có chủ trương công khai: khuyến khích *đảng viên bỏ vốn ra thành lập các doanh nghiệp mang tính chất xã hội chủ nghĩa.* Chủ trương này không những phù hợp với lý luận Mác - Lê-nin và thực tiễn đất nước, mà còn hoàn toàn phù hợp với quy luật ra đời và phát triển đặc thù của Đảng ta. Để thúc đẩy phát triển nhanh nền kinh tế nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước cần thực hiện một số chủ trương, chính sách cụ thể như sau:

*Thứ nhất: Cần động viên và tạo điều kiện thuận lợi cho đảng viên được tự do kinh doanh như mọi công dân,* không hạn chế quy mô vốn, lao động. Nhiều người đề nghị nên giới hạn quy mô kinh doanh để đảng viên không biến thành tư sản, nhưng thật là vô lý khi khống chế sự phát triển có lợi cho xã hội và như thế là hoàn toàn trái quy luật kinh tế. Song, tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh của đảng viên ngoài việc phải gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, còn phải bảo đảm những điều kiện nhất định. Đó là *phải ít nhiều thể hiện rõ tính ưu việt xã hội chủ nghĩa,* tức phải thể hiện được tính tiên tiến nhất định về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và tổ chức quản lý, nhất là phải có trách nhiệm cao đối với người lao động, bình đẳng và dân chủ trong quản lý, công bằng về lợi ích giữa chủ sở hữu với người quản lý, lao động trong doanh nghiệp. Có thể cụ thể hóa những điều kiện đó thành những tiêu chuẩn chủ yếu sau đây:

† *Về chủ thể sở hữu:* đảng viên có thể một mình bỏ vốn đầu tư, nhưng tốt hơn nên đứng ra vận động nhiều người cùng góp vốn, góp công thành lập doanh nghiệp tập thể dưới nhiều hình thức như: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã... Bởi theo C. Mác, sự ra đời của công ty cổ phần “... là sự thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngay trong

lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa"<sup>1</sup> và điều này "chứng tỏ sự xuất hiện công ty có phần về mặt lịch sử là bước tiến từ sở hữu tư nhân lên sở hữu tập thể của các cổ đông"<sup>2</sup>.

+ *Về quản lý*: phải tôn trọng và phát huy trên thực tế quyền làm chủ của công nhân, lao động trong doanh nghiệp, tạo điều kiện cho họ được tham gia quản lý và phát huy tính năng động sáng tạo của họ.

+ *Về phân phối*: không những trả lương tương xứng với giá trị sức lao động mà còn thực hiện chế độ phân chia kết quả sản xuất, kinh doanh cho người lao động với tỷ lệ nhất định và ngày càng cao, nhằm biến quá trình phân phối thành quá trình xác lập quyền làm chủ thực chất của người lao động và từng bước biến họ trở thành các cổ đông, là những người chủ thực sự có cổ phần trong doanh nghiệp.

+ *Về chính trị, văn hóa và xã hội*: tạo điều kiện cho các tổ chức của Đảng, đoàn thể, các hình thức sinh hoạt văn hóa lành mạnh được hình thành và phát triển thuận lợi. Quan tâm và chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động. Tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, nhân đạo, từ thiện...

*Thứ hai*: Việc cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân phải có điều kiện. Cần thấy rằng những điều kiện đặt ra như trên cũng là yêu cầu và xu thế chung của sự phát triển sản xuất kinh doanh, chúng hoàn toàn không trói buộc, cản trở doanh nghiệp; trái lại, đó là những điều kiện mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần vươn tới để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế; cho nên chúng không làm cho các chủ doanh nghiệp ngại, mà còn cảm thấy tự hào khi có nhiều cống hiến cho sự nghiệp chấn hưng đất nước.

*Thứ ba*: Đảng và Nhà nước cần có những chính sách ưu đãi về vốn, thuế, đất đai, đào tạo... để khuyến khích đảng viên làm kinh tế tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng không bao cấp và phải bảo đảm tính độc lập tự chủ của các doanh nghiệp này. Đối với đảng viên có thể được tín chấp hoặc được tổ chức đảng xem xét bảo lãnh vay vốn. Tổ chức đảng và nhà nước nên mạnh dạn tham gia góp vốn để hỗ trợ cho các doanh nghiệp mang tính chất xã hội chủ nghĩa, thậm chí có thể cho mượn vốn để thực hiện những đề án thành lập doanh nghiệp hoặc dự án kinh doanh có ý nghĩa lớn về kinh tế - xã hội. Cần tổ chức rộng rãi, thường xuyên các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về sản xuất kinh doanh, về tổ chức quản lý doanh nghiệp, nhất là hình thức doanh nghiệp cổ phần,... cho đảng viên và mọi người. Đặc biệt, cần áp dụng lãi suất cho vay, giá thuê đất ưu đãi và giảm thuế thu nhập nhằm khuyến khích các doanh nghiệp chia lợi nhuận và chuyển phần lợi nhuận được chia đó thành cổ phần để tạo điều kiện cho người lao động tham gia làm chủ doanh nghiệp. Các doanh nghiệp của đảng viên cần tăng cường liên kết, hợp tác với nhau và với các doanh nghiệp nhà nước, các

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Sdd, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 1994, t 25, tr 670

2. Lê Hữu Nghĩa - "Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam: Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn" - Tạp chí Cộng sản, số 22, 2004, tr 10

hợp tác xã để phát triển tạo ra lợi thế cạnh tranh, nhưng không được vi phạm pháp luật và chống độc quyền trong sản xuất kinh doanh.

*Thứ tư: Khuyến khích đảng viên và mọi người làm kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ định kiến những người làm kinh tế thuần túy tư nhân.* Bởi vì, như trên đã nói trong điều kiện hiện nay, kinh tế tư nhân và ngay cả các hình thức kinh tế cá thể, tiểu chủ vẫn còn có vai trò tích cực lâu dài đối với sự phát triển đất nước. Mặt khác, trong cùng một môi trường kinh tế, giữa các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế tất yếu có sự tác động chuyển hóa theo hướng phát triển; do đó, các doanh nghiệp tư nhân muốn tồn tại cũng không thể giữ mãi sự “thuần túy” của mình. Điều quan trọng là cần phân biệt vấn đề đảng viên làm kinh tế với vấn đề cán bộ, công chức, viên chức làm kinh tế. Rõ ràng là đảng viên là công chức, viên chức cũng như công chức, viên chức nói chung làm kinh tế phải tuân thủ Pháp lệnh cán bộ công chức, tức là phải bảo đảm không được lạm quyền và lợi dụng vị trí, chức trách được Đảng và Nhà nước giao để gây ảnh hưởng nhằm vụ lợi cá nhân, vi phạm pháp luật.

Để đẩy nhanh sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng cần khuyến khích và tạo điều kiện cho đảng viên đứng ra vận động thành lập, hoặc tham gia thành lập, hoặc tự tổ chức để nhanh chóng hình thành ngày càng nhiều doanh nghiệp mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều quan trọng là cần phải mềm dẻo, linh hoạt nhưng kiên quyết không được từ bỏ nguyên tắc của Đảng, tức là *thỏa hiệp phải có nguyên tắc* như Lê-nin đã từng dạy. Có như vậy việc thực hiện chủ trương trên, không những bản chất của Đảng sẽ được giữ vững mà còn thêm sức sống mới cho đất nước ngày một phát triển nhanh, rút ngắn khoảng cách với các quốc gia khác trong khu vực và thế giới, làm cho “véc - tơ” về chống tụt hậu và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế cùng chiều với định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó cũng chính là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

## PHẦN THỨ HAI

---

### **ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ VỀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ**

Bản sao lưu trữ



## 1. ĐIỀU LỆ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

### ĐẢNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG

Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân tiến hành Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược, xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc.

Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, không còn người bóc lột người, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn của đất nước để đề ra Cương lĩnh chính trị, đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Đảng kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân, góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo cách mạng của Đảng.



## Chương I ĐẢNG VIÊN

### **Điều 1:**

1. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam là chiến sĩ cách mạng trong đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, suốt đời phấn đấu cho mục đích, lý tưởng của Đảng, đặt lợi ích của Tổ quốc, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động lên trên lợi ích cá nhân; chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có lao động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; có đạo đức và lối sống lành mạnh; gắn bó mật thiết với nhân dân; phục tùng tổ chức, kỷ luật của Đảng, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng.

2. Công dân Việt Nam từ mười tám tuổi trở lên; thừa nhận và tự nguyện: thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, tiêu chuẩn và nhiệm vụ đảng viên, hoạt động trong một tổ chức cơ sở đảng; qua thực tiễn chứng tỏ là người ưu tú, được nhân dân tín nhiệm, đều có thể được xét để kết nạp vào Đảng.

### **Điều 2:** Đảng viên có nhiệm vụ:

1. Tuyệt đối trung thành với mục đích lý tưởng cách mạng của Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, pháp luật của Nhà nước; hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; phục tùng tuyệt đối sự phân công và điều động của Đảng.

2. Không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ kiến thức, năng lực công tác, phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, có lối sống lành mạnh; đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, cục bộ, quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác.

3. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân; tích cực tham gia công tác quần chúng, công tác xã hội nơi làm việc và nơi ở; tuyên truyền vận động gia đình và nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Tham gia xây dựng, bảo vệ đường lối, chính sách và tổ chức của Đảng; phục tùng kỷ luật, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng; thường xuyên tự phê bình và phê bình, trung thực với Đảng; làm công tác phát triển đảng viên; sinh hoạt đảng và đóng đảng phí đúng quy định.

### **Điều 3:** Đảng viên có quyền:

1. Được thông tin và thảo luận các vấn đề về Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; biểu quyết công việc của Đảng.

2. Ứng cử, đề cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Phê bình, chất vấn về hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên ở mọi cấp trong phạm vi tổ chức; báo cáo, kiến nghị với các cơ quan có trách nhiệm và yêu cầu được trả lời.

4. Trình bày ý kiến khi tổ chức đảng nhận xét, quyết định công tác hoặc thi hành kỷ luật

đối với mình. Đảng viên dự bị có các quyền trên đây, trừ quyền biểu quyết, ứng cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo của Đảng.

**Điều 4:** Thủ tục kết nạp đảng viên (kể cả kết nạp lại):

1. Người vào Đảng phải:

- Có đơn tự nguyện xin vào Đảng;
- Báo cáo trung thực lý lịch với chi bộ;
- Được hai đảng viên chính thức giới thiệu.

Nơi có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, người vào Đảng trong độ tuổi thanh niên phải là đoàn viên, được ban chấp hành đoàn cơ sở và một đảng viên chính thức giới thiệu.

Ở các cơ quan, doanh nghiệp nơi không có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, người vào Đảng phải là đoàn viên công đoàn, được ban chấp hành công đoàn cơ sở và một đảng viên chính thức giới thiệu.

2. Người giới thiệu phải:

- Là đảng viên chính thức và cùng công tác với người vào Đảng ít nhất một năm;
- Báo cáo với chi bộ về lý lịch, phẩm chất, năng lực của người vào Đảng và chịu trách nhiệm về sự giới thiệu của mình. Có điều gì chưa rõ thì báo cáo đề chi bộ và cấp trên xem xét.

3. Trách nhiệm của chi bộ và cấp ủy:

- Trước khi chi bộ xét và đề nghị kết nạp, chi ủy kiểm tra lại điều kiện của người vào Đảng và lấy ý kiến nhận xét của tổ chức đoàn thể nơi người đó sinh hoạt. Vấn đề lịch sử chính trị của người vào Đảng phải thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

- Chi bộ xét và đề nghị kết nạp từng người một, khi được ít nhất hai phần ba số đảng viên chính thức trong chi bộ tán thành thì đề nghị lên cấp ủy cấp trên; khi có quyết định của cấp ủy cấp trên, chi bộ tổ chức lễ kết nạp từng người một.

- Đảng ủy cơ sở xét, nếu được ít nhất hai phần ba số cấp ủy viên tán thành kết nạp thì đề nghị lên cấp ủy cấp trên trực tiếp.

- Ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng hoặc cấp ủy cơ sở được ủy quyền xét, quyết định kết nạp từng người một.

4. Nơi chưa có đảng viên hoặc có đảng viên nhưng chưa đủ điều kiện giới thiệu thì cấp ủy cấp trên trực tiếp cử đảng viên về làm công tác tuyên truyền, xem xét, giới thiệu kết nạp vào Đảng. Trường hợp đặc biệt do Ban Chấp hành Trung ương quy định.

**Điều 5:**

1. Người được kết nạp vào Đảng phải trải qua thời kỳ dự bị mười hai tháng, tính từ ngày chi bộ tổ chức lễ kết nạp. Trong thời kỳ dự bị, chi bộ tiếp tục giáo dục, rèn luyện và phân công đảng viên chính thức giúp đảng viên đó tiến bộ.

2. Khi hết thời kỳ dự bị, chi bộ xét công nhận đảng viên chính thức từng người một và biểu quyết như khi xét kết nạp; nếu không đủ tư cách đảng viên thì đề nghị lên cấp ủy có thẩm quyền quyết định xóa tên trong danh sách đảng viên dự bị.

3. Nghị quyết của chi bộ về đề nghị công nhận đảng viên chính thức phải được cấp ủy có thẩm quyền quyết định.

4. Tuổi đảng của đảng viên tính từ ngày ghi trong quyết định công nhận đảng viên chính thức.

**Điều 6:** Việc phát và quản lý thẻ đảng viên, quản lý hồ sơ đảng viên và thủ tục chuyển sinh hoạt đảng do Ban Chấp hành Trung ương quy định.

**Điều 7:** Đảng viên tuổi cao, sức yếu, tự nguyện xin giảm, miễn công tác và sinh hoạt đảng do chi bộ xem xét, quyết định.

**Điều 8:**

1. Đảng viên bỏ sinh hoạt chi bộ hoặc không đóng đảng phí ba tháng trong năm mà không có lý do chính đáng; đảng viên giảm sút ý chí phấn đấu, không làm nhiệm vụ đảng viên, đã được chi bộ giáo dục mà không tiến bộ thì chi bộ xem xét, đề nghị lên cấp có thẩm quyền xóa tên trong danh sách đảng viên.

2. Các trường hợp trên nếu đảng viên có khiếu nại thì chi bộ báo cáo cấp ủy có thẩm quyền xem xét.

3. Đảng viên xin ra khỏi Đảng do chi bộ xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền chuẩn y kết nạp quyết định.

## Chương II

### NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ĐẢNG

**Điều 9:**

Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nội dung cơ bản của nguyên tắc đó là:

1. Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng do bầu cử lập ra, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

2. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng là Đại hội đại biểu toàn quốc. Cơ quan lãnh đạo ở mỗi cấp là đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên. Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương, ở mỗi cấp là ban chấp hành đảng bộ, chi bộ (gọi tắt là cấp ủy).

3. Cấp ủy các cấp báo cáo và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước đại hội cùng cấp, trước cấp ủy cấp trên và cấp dưới; định kỳ thông báo tình hình hoạt động của mình đến các tổ chức đảng trực thuộc, thực hiện tự phê bình và phê bình.

4. Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng. Thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương.

5. Nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng chỉ có giá trị thi hành khi có hơn một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành. Trước khi biểu quyết, mỗi thành viên được phát

biểu ý kiến của mình. Đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số được quyền bảo lưu và báo cáo lên cấp ủy cấp trên cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc, song phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, không được truyền bá ý kiến trái với nghị quyết của Đảng. Cấp ủy có thẩm quyền nghiên cứu xem xét ý kiến đó; không phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số.

6. Tổ chức đảng quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên.

#### **Điều 10:**

1. Hệ thống tổ chức của Đảng được lập tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước.

2. Tổ chức cơ sở đảng được lập tại đơn vị cơ sở hành chính, sự nghiệp, kinh tế hoặc công tác, đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam theo quy định tại Chương VI. Việc lập tổ chức đảng ở những nơi có đặc điểm riêng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định lập hoặc giải thể đảng bộ, chi bộ trực thuộc.

#### **Điều 11:**

1. Cấp ủy triệu tập đại hội khi hết nhiệm kỳ, thông báo trước cho cấp dưới về thời gian và nội dung đại hội.

2. Cấp ủy triệu tập đại hội quyết định số lượng đại biểu và phân bổ cho các đảng bộ trực thuộc căn cứ vào số lượng đảng viên, số lượng đảng bộ trực thuộc, vị trí quan trọng của từng đảng bộ, theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Đại biểu dự đại hội gồm các ủy viên ban chấp hành cấp triệu tập đại hội và đại biểu do đại hội cấp dưới bầu.

4. Việc chỉ định đại biểu chỉ thực hiện đối với tổ chức đảng hoạt động trong điều kiện đặc biệt không thể mở đại hội để bầu cử được, theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

5. Đại biểu dự đại hội phải được đại hội thẩm tra tư cách và biểu quyết công nhận. Cấp ủy triệu tập đại hội không được bác bỏ tư cách đại biểu do đại hội cấp dưới bầu, trừ trường hợp đại biểu đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng, đình chỉ sinh hoạt cấp ủy, bị khởi tố, truy tố, tạm giam.

6. Đại hội chỉ hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số đại biểu hoặc đảng viên được triệu tập tham dự và có ít nhất hai phần ba số tổ chức đảng trực thuộc có đại biểu tham dự.

7. Đại hội bầu đoàn chủ tịch (chủ tịch) để điều hành công việc của đại hội.

#### **Điều 12:**

1. Cấp ủy viên phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, lối sống lành mạnh; chấp hành nghiêm chỉnh nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, kỷ luật của Đảng

và pháp luật của Nhà nước; có kiến thức và năng lực tham gia lãnh đạo tập thể, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đoàn kết cán bộ, đảng viên, được quần chúng tín nhiệm.

2. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương do Đại hội đại biểu toàn quốc quyết định; số lượng cấp ủy viên cấp nào do đại hội cấp đó quyết định, theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. Cấp ủy các cấp cần được đổi mới, bảo đảm tính kế thừa và phát triển qua mỗi lần đại hội.

3. Đoàn chủ tịch (chủ tịch) hướng dẫn bầu cử:

- Đại biểu có quyền nhận xét, chất vấn về người ứng cử và người được đề cử;

- Danh sách bầu cử do đại hội thảo luận và biểu quyết thông qua;

- Bầu cử bằng phiếu kín;

- Người trúng cử phải được số phiếu bầu quá một nửa so với tổng số đại biểu được triệu tập hoặc so với tổng số đảng viên chính thức của đảng bộ, chi bộ.

Trường hợp số người có số phiếu quá một nửa nhiều hơn số lượng cần bầu thì lấy số người có số phiếu cao hơn; nếu ở cuối danh sách trúng cử có nhiều người ngang phiếu nhau và nhiều hơn số lượng cần bầu thì bầu lại số người ngang phiếu đó để lấy người có số phiếu cao hơn, không cần phải quá một nửa.

Trường hợp bầu lại mà số phiếu vẫn ngang nhau, có bầu nữa hay không do đại hội quyết định. Nếu bầu một lần mà chưa đủ số lượng quy định, có bầu thêm nữa hay không do đại hội quyết định.

### **Điều 13:**

1. Cấp ủy khóa mới nhận sự bàn giao từ cấp ủy khóa trước, điều hành công việc ngay sau khi được bầu và được công nhận chính thức khi có quyết định chuẩn y của cấp ủy cấp trên trực tiếp.

2. Việc bổ sung cấp ủy viên thiếu do cấp ủy đề nghị, cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định; số lượng cấp ủy viên sau khi bổ sung không vượt quá tổng số cấp ủy viên mà đại hội đã quyết định. Khi thật cần thiết, cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định tăng thêm một số cấp ủy viên cấp dưới.

3. Khi thật cần thiết, cấp ủy cấp trên có quyền điều động một số cấp ủy viên cấp dưới, nhưng không quá một phần ba tổng số cấp ủy viên do đại hội đã bầu.

4. Cấp ủy viên xin rút khỏi cấp ủy, do cấp ủy xem xét đề nghị lên cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định; đối với Ủy viên Trung ương, do Ban Chấp hành Trung ương quyết định. Cấp ủy viên đương nhiệm ở đảng bộ từ cấp tỉnh trở xuống, khi có quyết định nghỉ công tác đề nghị hưu hoặc chuyển công tác đến đơn vị khác ngoài đảng bộ thì thôi tham gia các cấp ủy đương nhiệm ở đảng bộ đó.

Đối với Ủy viên Trung ương khi có quyết định thôi giữ chức vụ trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể đề nghị hưu thì thôi tham gia Ban Chấp hành Trung ương đương nhiệm.

5. Đối với tổ chức đảng mới thành lập, cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định cấp ủy lâm thời;

chậm nhất trong vòng một năm kể từ ngày có quyết định chỉ định, tổ chức đảng đó phải tiến hành đại hội; nếu kéo dài thêm thời gian phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý.

6. Đối với tổ chức đảng không thể mở đại hội được, cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định cấp ủy của tổ chức đảng đó.

**Điều 14:**

1. Cấp ủy mỗi cấp lập các cơ quan tham mưu giúp việc theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

2. Khi cần, cấp ủy lập tiểu ban, hội đồng, tổ công tác và giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

### **Chương III**

## **CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG Ở CẤP TRUNG ƯƠNG**

**Điều 15:**

1. Đại hội đại biểu toàn quốc do Ban Chấp hành Trung ương triệu tập thường lệ năm năm một lần; có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn, nhưng không quá một năm.

2. Đại hội đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của nhiệm kỳ vừa qua; quyết định đường lối, chính sách của Đảng nhiệm kỳ tới; bổ sung, sửa đổi Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng khi cần; bầu Ban Chấp hành Trung ương. Số lượng Ủy viên Trung ương chính thức và Ủy viên Trung ương dự khuyết do Đại hội quyết định.

Ban Chấp hành Trung ương xem xét việc chuyển Ủy viên Trung ương dự khuyết có đủ điều kiện để thay thế Ủy viên Trung ương chính thức khi khuyết.

3. Khi Ban Chấp hành Trung ương xét thấy cần hoặc khi có hơn một nửa số cấp ủy trực thuộc yêu cầu thì Ban Chấp hành Trung ương triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc bất thường. Đại biểu dự Đại hội bất thường là các Ủy viên Trung ương đương nhiệm, đại biểu đã dự Đại hội đại biểu toàn quốc đầu nhiệm kỳ, dù tư cách.

**Điều 16:**

1. Ban Chấp hành Trung ương tổ chức chỉ đạo thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Đại hội; quyết định những chủ trương, chính sách về đối nội, đối ngoại, công tác quần chúng và công tác xây dựng đảng; chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng nhiệm kỳ tiếp theo, Đại hội đại biểu toàn quốc bất thường (nếu có).

2. Ban Chấp hành Trung ương họp thường lệ sáu tháng một lần; họp bất thường khi cần.

**Điều 17:**

1. Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị; bầu Tổng Bí thư trong số Ủy viên Bộ Chính trị; thành lập Ban Bí thư gồm Tổng Bí thư, một số Ủy viên Bộ Chính trị do Bộ Chính trị phân công và một số Ủy viên Ban Bí thư do Ban Chấp hành Trung ương bầu trong số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương; bầu Ủy ban Kiểm tra Trung ương; bầu Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương trong số Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

Số lượng Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư và Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương do Ban Chấp hành Trung ương quyết định.

Đồng chí Tổng Bí thư giữ chức vụ Tổng Bí thư không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

2. Bộ Chính trị lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương; quyết định những vấn đề về chủ trương, chính sách, tổ chức, cán bộ; quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Ban Chấp hành Trung ương; báo cáo công việc đã làm trước hội nghị Ban Chấp hành Trung ương hoặc theo yêu cầu của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Ban Bí thư lãnh đạo công việc hằng ngày của Đảng; chỉ đạo công tác xây dựng đảng và công tác quần chúng; kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị; quyết định một số vấn đề về tổ chức, cán bộ và một số vấn đề khác theo sự phân công của Ban Chấp hành Trung ương; chỉ đạo hoặc kiểm tra việc chuẩn bị các vấn đề đưa ra Bộ Chính trị thảo luận và quyết định.

## Chương IV

### CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG Ở CÁC CẤP ĐỊA PHƯƠNG

#### Điều 18:

1. Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đảng bộ huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh do cấp ủy cùng cấp triệu tập thường lệ năm năm một lần; có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn, nhưng không quá một năm.

2. Đại hội thảo luận văn kiện của cấp ủy cấp trên; đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ vừa qua; quyết định nhiệm vụ nhiệm kỳ tới; bầu cấp ủy; bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên.

3. Khi cấp ủy xét thấy cần hoặc khi có trên một nửa số cấp ủy trực thuộc yêu cầu và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý thì triệu tập đại hội đại biểu bất thường.

Đại biểu dự đại hội đại biểu bất thường là các cấp ủy viên đương nhiệm, đại biểu đã dự đại hội đại biểu đảng bộ đầu nhiệm kỳ, đang sinh hoạt tại đảng bộ, dù tư cách.

#### Điều 19:

1. Cấp ủy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh ủy, thành ủy), cấp ủy huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy) lãnh đạo thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu; nghị quyết, chỉ thị của cấp trên.

2. Hội nghị tỉnh ủy, thành ủy, huyện ủy, quận ủy, thị ủy do ban thường vụ triệu tập thường lệ ba tháng một lần; họp bất thường khi cần.

#### Điều 20:

1. Hội nghị tỉnh ủy, thành ủy, huyện ủy, quận ủy, thị ủy bầu ban thường vụ; bầu bí thư và

phó bí thư trong số ủy viên thường vụ; bầu ủy ban kiểm tra; bầu chủ nhiệm ủy ban kiểm tra trong số ủy viên ủy ban kiểm tra.

2. Số lượng ủy viên ban thường vụ và ủy viên ủy ban kiểm tra do cấp ủy quyết định theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Ban thường vụ lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của đại hội đại biểu, nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cùng cấp và cấp trên; quyết định những vấn đề về chủ trương, tổ chức, cán bộ; quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kỳ họp của cấp ủy.

4. Thường trực cấp ủy gồm bí thư, các phó bí thư, chỉ đạo kiểm tra thực hiện nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy, của ban thường vụ và cấp ủy cấp trên; giải quyết công việc hằng ngày của đảng bộ; quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kỳ họp của ban thường vụ.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG**

#### **Điều 21:**

1. Tổ chức cơ sở đảng (chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở) là nền tảng của Đảng, là hạt nhân chính trị ở cơ sở.

2. Ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, hợp tác xã, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, đơn vị cơ sở trong quân đội, công an và các đơn vị cơ sở khác có từ ba đảng viên chính thức trở lên, lập tổ chức cơ sở đảng; nếu chưa đủ ba đảng viên chính thức thì cấp ủy cấp trên trực tiếp giới thiệu đảng viên sinh hoạt ở tổ chức cơ sở đảng thích hợp.

3. Tổ chức cơ sở đảng dưới ba mươi đảng viên, lập chi bộ cơ sở, có các tổ đảng trực thuộc.

4. Tổ chức cơ sở đảng có từ ba mươi đảng viên trở lên, lập đảng bộ cơ sở, có các chi bộ trực thuộc đảng ủy.

5. Những trường hợp sau đây, cấp ủy cấp dưới phải báo cáo và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý mới được thực hiện:

- Lập đảng bộ cơ sở trong đơn vị cơ sở chưa đủ ba mươi đảng viên.
- Lập chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở có hơn ba mươi đảng viên.
- Lập đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở.

#### **Điều 22:**

1. Đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên của tổ chức cơ sở đảng do cấp ủy cơ sở triệu tập năm năm một lần; có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn nhưng không quá một năm.

2. Đại hội thảo luận văn kiện của cấp trên; đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ vừa qua; quyết định nhiệm vụ nhiệm kỳ tới; bầu cấp ủy; bầu đại biểu đi dự đại hội đảng bộ cấp trên.

3. Khi cấp ủy xét thấy cần hoặc khi có trên một nửa số tổ chức đảng trực thuộc yêu cầu và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý thì triệu tập đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên bất thường.



Đại biểu dự đại hội đại biểu bất thường là các cấp ủy viên đương nhiệm, đại biểu đã dự đại hội đại biểu đảng bộ đầu nhiệm kỳ, đang sinh hoạt tại đảng bộ, dù tư cách. Dự đại hội đảng viên bất thường là những đảng viên của đảng bộ đó.

4. Đảng ủy, chi ủy cơ sở họp thường lệ mỗi tháng một lần; họp bất thường khi cần.

5. Đảng ủy cơ sở có từ chín ủy viên trở lên bầu ban thường vụ; bầu bí thư, phó bí thư trong số ủy viên thường vụ; dưới chín ủy viên chỉ bầu bí thư, phó bí thư.

6. Đảng bộ cơ sở họp thường lệ mỗi năm hai lần; họp bất thường khi cần. Chi bộ cơ sở họp thường lệ mỗi tháng một lần; họp bất thường khi cần.

### **Điều 23:**

Tổ chức cơ sở đảng có nhiệm vụ:

1. Chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đề ra chủ trương, nhiệm vụ chính trị của đảng bộ, chi bộ và lãnh đạo thực hiện có hiệu quả.

2. Xây dựng đảng bộ, chi bộ trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình, giữ gìn kỷ luật và tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng; thường xuyên giáo dục, rèn luyện và quản lý cán bộ, đảng viên, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, tính chiến đấu, trình độ kiến thức, năng lực công tác; làm công tác phát triển đảng viên.

3. Lãnh đạo xây dựng chính quyền, các tổ chức kinh tế, hành chính, sự nghiệp, quốc phòng, an ninh và các đoàn thể chính trị - xã hội trong sạch, vững mạnh; chấp hành đúng pháp luật và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

4. Liên hệ mật thiết với nhân dân, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; lãnh đạo nhân dân tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

5. Kiểm tra việc thực hiện, bảo đảm các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước được chấp hành nghiêm chỉnh; kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng.

Đảng ủy cơ sở nếu được cấp ủy cấp trên trực tiếp ủy quyền thì được quyết định kết nạp và khai trừ đảng viên.

### **Điều 24:**

1. Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở được tổ chức theo nơi làm việc hoặc nơi ở của đảng viên; mỗi chi bộ ít nhất có 3 đảng viên chính thức. Chi bộ đông đảng viên có thể chia thành nhiều tổ đảng; tổ đảng bầu tổ trưởng, nếu cần thì bầu tổ phó; tổ đảng hoạt động dưới sự chỉ đạo của chi ủy.

2. Chi bộ lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị; giáo dục, quản lý và phân công công tác cho đảng viên; làm công tác vận động quần chúng và công tác phát triển đảng viên; kiểm tra, thi hành kỷ luật đảng viên; thu, nộp đảng phí. Chi bộ, chi ủy họp thường lệ mỗi tháng một lần.

3. Đại hội chi bộ do chi ủy triệu tập năm năm hai lần; nơi chưa có chi ủy thì do bí thư chi

bộ triệu tập. Khi được đảng ủy cơ sở đồng ý có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn, nhưng không quá sáu tháng.

4. Chi bộ có dưới chín đảng viên chính thức, bầu bí thư chi bộ; nếu cần, bầu phó bí thư. Chi bộ có chín đảng viên chính thức trở lên, bầu chi ủy, bầu bí thư và phó bí thư chi bộ trong số chi ủy viên.

## **Chương VI**

### **TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM**

#### **Điều 25:**

1. Đảng lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt; xây dựng Quân đội và Công an trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tham gia xây dựng đất nước.

2. Tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam hoạt động theo Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3. Các ban của cấp ủy đảng theo chức năng giúp cấp ủy hướng dẫn, kiểm tra công tác xây dựng đảng và công tác quần chúng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam.

#### **Điều 26:**

1. Đảng ủy Quân sự Trung ương (gọi tắt là Quân ủy Trung ương) do Bộ Chính trị chỉ định, gồm một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác trong quân đội và một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác ngoài Quân đội, đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương mà thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2. Quân ủy Trung ương nghiên cứu đề xuất để Ban Chấp hành Trung ương quyết định những vấn đề về đường lối, nhiệm vụ quân sự và quốc phòng; lãnh đạo mọi mặt trong Quân đội.

3. Tổng cục Chính trị đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị trong toàn quân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ban Bí thư và trực tiếp, thường xuyên của Quân ủy Trung ương. Ở mỗi cấp có cơ quan chính trị và cán bộ chính trị đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng cùng cấp và sự chỉ đạo của cơ quan chính trị cấp trên.

#### **Điều 27:**

1. Cấp ủy đảng trong bộ đội chủ lực và bộ đội biên phòng ở cấp nào do đại hội cấp đó bầu, lãnh đạo các đơn vị thuộc cấp mình về mọi mặt; trường hợp đặc biệt do cấp ủy cấp trên chỉ định.

2. Đảng ủy quân khu gồm các đồng chí công tác trong đảng bộ quân khu do đại hội cùng

cấp bầu và các đồng chí bí thư tỉnh, thành ủy trên địa bàn quân khu được chỉ định tham gia; lãnh đạo thực hiện nghị quyết của cấp trên, nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; phối hợp với cấp ủy địa phương thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trong quân khu.

3. Tổ chức đảng quân sự địa phương ở cấp nào đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy địa phương cấp đó về mọi mặt, đồng thời chấp hành nghị quyết của đảng ủy quân sự cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng toàn dân và công tác quân sự địa phương. Cơ quan chính trị cấp trên phối hợp với cấp ủy địa phương chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong lực lượng vũ trang địa phương.

4. Đảng ủy quân sự tỉnh, thành, huyện, quận, thị xã gồm các đồng chí công tác trong đảng bộ quân sự địa phương do đại hội cùng cấp bầu, đồng chí bí thư cấp ủy địa phương và một số đồng chí ngoài đảng bộ quân sự địa phương được chỉ định tham gia theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

#### **Điều 28:**

1. Đảng ủy Công an Trung ương do Bộ Chính trị chỉ định gồm một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác trong Công an nhân dân và một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác ngoài Công an nhân dân, một số đồng chí công tác thuộc Đảng bộ Công an Trung ương, đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương mà thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Đảng ủy Công an Trung ương nghiên cứu đề xuất đề Ban Chấp hành Trung ương quyết định những vấn đề về đường lối, chính sách, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; lãnh đạo mọi mặt công tác trong công an.

2. Cấp ủy công an cấp nào do đại hội cấp đó bầu, trường hợp thật cần thiết do cấp ủy cấp trên chỉ định. Cấp ủy lãnh đạo các đơn vị thuộc cấp mình về mọi mặt.

3. Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong các đơn vị thuộc đảng bộ công an, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Công an Trung ương; phối hợp với cấp ủy địa phương chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong lực lượng công an địa phương.

4. Cơ quan xây dựng lực lượng công an mỗi cấp đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị, công tác quần chúng trong đảng bộ, hoạt động dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng cùng cấp và sự chỉ đạo của cơ quan xây dựng lực lượng cấp trên.

#### **Điều 29:**

1. Tổ chức đảng công an nhân dân địa phương cấp nào đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy cấp đó, đồng thời chấp hành nghị quyết của đảng ủy công an cấp trên về giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; lãnh đạo xây dựng lực lượng công an nhân dân ở địa phương và xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

2. Đảng ủy công an tỉnh, thành, huyện, quận, thị xã do đại hội đảng bộ cùng cấp bầu.

**Chương VII**  
**CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA ĐẢNG**  
**VÀ ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP**

**Điều 30:**

1. Kiểm tra, giám sát là những chức năng lãnh đạo của Đảng. Tổ chức đảng phải tiến hành công tác kiểm tra, giám sát. Tổ chức đảng và đảng viên chịu sự kiểm tra, giám sát của Đảng.

2. Các cấp ủy đảng lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

**Điều 31:**

1. Ủy ban kiểm tra các cấp do cấp ủy cùng cấp bầu, gồm một số đồng chí trong cấp ủy và một số đồng chí ngoài cấp ủy.

2. Các thành viên ủy ban kiểm tra và chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp dưới phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y, nếu điều động chủ nhiệm ủy ban kiểm tra sang công tác khác phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý.

3. Ủy ban kiểm tra làm việc theo chế độ tập thể, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy cùng cấp và sự chỉ đạo, kiểm tra của ủy ban kiểm tra cấp trên.

**Điều 32:**

Ủy ban kiểm tra các cấp có nhiệm vụ:

1. Kiểm tra đảng viên, kể cả cấp ủy viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

2. Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng.

3. Giám sát cấp ủy viên cùng cấp, cán bộ diện cấp ủy cùng cấp quản lý và tổ chức đảng cấp dưới về việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nghị quyết của cấp ủy và đạo đức, lối sống theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

4. Xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy thi hành kỷ luật.

5. Giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên; giải quyết khiếu nại về kỷ luật Đảng.

6. Kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp.

**Điều 33:**

Ủy ban kiểm tra có quyền yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

## Chương VIII

### KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

#### **Điều 34:**

Tổ chức đảng và đảng viên có thành tích được khen thưởng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

#### **Điều 35:**

1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật phải xử lý công minh, chính xác, kịp thời.

2. Hình thức kỷ luật:

- Đối với tổ chức đảng: khiển trách, cảnh cáo, giải tán;

- Đối với đảng viên chính thức: khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ;

- Đối với đảng viên dự bị: khiển trách, cảnh cáo.

#### **Điều 36:**

Thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng viên vi phạm:

1. Chi bộ quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong chi bộ (kể cả cấp ủy viên các cấp, đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý) vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ do cấp trên giao).

Đảng ủy cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ, cách chức cấp ủy viên cấp dưới.

Đảng ủy cơ sở được ủy quyền quyết định kết nạp đảng viên thì có quyền quyết định khai trừ đảng viên, nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý.

2. Cấp ủy tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên: quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên cùng cấp.

Ban thường vụ cấp ủy quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên; quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp và cấp trên.

3. Ban Chấp hành Trung ương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, nhưng không phải là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

4. Ủy ban kiểm tra từ cấp huyện, quận và tương đương trở lên quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp; quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý và cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp.

5. Cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp trên có quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xóa bỏ hình thức kỷ luật do cấp dưới quyết định.

6. Đảng viên giữ nhiều chức vụ bị kỷ luật cách chức thì tùy mức độ, tính chất vi phạm mà cách một hay nhiều chức vụ.

**Điều 37:**

Thẩm quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng vi phạm:

1. Cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định khiển trách, cảnh cáo tổ chức đảng cấp dưới.
2. Kỷ luật giải tán một tổ chức đảng do cấp ủy cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp ủy cấp trên cách một cấp quyết định. Quyết định này phải báo cáo lên cấp ủy cấp trên trực tiếp và Ủy ban Kiểm tra Trung ương.
3. Chi giải tán một tổ chức đảng khi tổ chức đó phạm một trong các trường hợp: có hành động chống đường lối, chính sách của Đảng; vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật của Nhà nước.

**Điều 38:**

1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm không thuộc thẩm quyền quyết định kỷ luật của cấp mình thì đề nghị lên cấp có thẩm quyền quyết định.
2. Trường hợp tổ chức đảng cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức đối với tổ chức đảng và đảng viên vi phạm thì cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên quyết định các hình thức kỷ luật theo thẩm quyền, đồng thời xem xét trách nhiệm của tổ chức đảng đó.
3. Kỷ luật giải tán một tổ chức đảng và khai trừ đảng viên phải được ít nhất hai phần ba số thành viên của tổ chức đảng cấp dưới đề nghị và do tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định.

**Điều 39:**

1. Đảng viên vi phạm phải kiểm điểm trước chi bộ, tự nhận hình thức kỷ luật; nếu từ chối kiểm điểm hoặc bị tạm giam, tổ chức đảng vẫn tiến hành xem xét kỷ luật. Trường hợp cần thiết, cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp có thẩm quyền trực tiếp xem xét kỷ luật.
2. Tổ chức đảng vi phạm phải kiểm điểm, tự nhận hình thức kỷ luật và báo cáo lên cấp ủy cấp trên quyết định.
3. Trước khi quyết định kỷ luật, đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền nghe đảng viên vi phạm hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm trình bày ý kiến.
4. Quyết định của cấp dưới về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải báo cáo lên cấp ủy, ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp; nếu đảng viên vi phạm tham gia nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng thì phải báo cáo đến các cơ quan lãnh đạo cấp trên mà đảng viên đó là thành viên.
5. Quyết định của cấp trên về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải được thông báo đến cấp dưới, nơi có tổ chức đảng và đảng viên vi phạm; trường hợp cần thông báo rộng hơn thì do cấp ủy có thẩm quyền quyết định.
6. Kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm có hiệu lực ngay sau khi công bố quyết định.
7. Tổ chức đảng, đảng viên không đồng ý với quyết định kỷ luật thì trong vòng một tháng, kể từ ngày nhận quyết định, có quyền khiếu nại với cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên cho

dền Ban Chấp hành Trung ương. Việc giải quyết khiếu nại kỷ luật, thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

8. Khi nhận khiếu nại kỷ luật, cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra thông báo cho tổ chức đảng hoặc đảng viên khiếu nại biết; chậm nhất ba tháng đối với cấp tỉnh, thành phố, huyện, quận và tương đương, sáu tháng đối với cấp Trung ương, kể từ ngày nhận được khiếu nại, phải xem xét, giải quyết, trả lời cho tổ chức đảng và đảng viên khiếu nại biết.

9. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại tổ chức đảng và đảng viên bị kỷ luật phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định kỷ luật.

#### **Điều 40:**

1. Đảng viên bị hình phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên phải khai trừ ra khỏi Đảng.
2. Tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán, cấp ủy cấp trên trực tiếp lập tổ chức đảng mới hoặc giới thiệu sinh hoạt đảng cho số đảng viên còn lại.
3. Đảng viên bị kỷ luật cách chức, trong vòng một năm, kể từ ngày có quyết định, không được bầu vào cấp ủy, không được bổ nhiệm vào các chức vụ tương đương và cao hơn.
4. Việc đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng phải được cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra có thẩm quyền quyết định theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

### **Chương IX**

#### **ĐẢNG LÃNH ĐẠO NHÀ NƯỚC VÀ ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**

#### **Điều 41:**

1. Đảng lãnh đạo Nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội bằng Cương lĩnh chính trị, chiến lược, chính sách, chủ trương; bằng công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.
2. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, di dôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ.
3. Đảng giới thiệu cán bộ đủ tiêu chuẩn đề ứng cử hoặc bổ nhiệm vào cơ quan nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội.
4. Tổ chức đảng và đảng viên công tác trong cơ quan nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, chỉ thị của Đảng; tổ chức đảng lãnh đạo việc cụ thể hóa thành các văn bản luật pháp của Nhà nước, chủ trương của đoàn thể; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả.

#### **Điều 42:**

1. Trong cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, do bầu cử lập ra, cấp ủy cùng cấp lập đảng đoàn gồm một số đảng viên công tác trong tổ chức đó. Nơi không lập đảng đoàn thì tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan đó thực hiện chức năng lãnh đạo theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

2. Đảng đoàn do cấp ủy cùng cấp chỉ định; có bí thư, nếu cần, có phó bí thư. Đảng đoàn làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm trước cấp ủy.

3. Đảng đoàn lãnh đạo, thuyết phục các thành viên trong tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng; liên hệ mật thiết với nhân dân; đề xuất với cấp ủy về phương hướng, nhiệm vụ, tổ chức, cán bộ và quyết định theo thẩm quyền; kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng.

4. Khi cần, đảng đoàn triệu tập các đảng viên trong tổ chức để thảo luận chủ trương của cấp ủy và bàn biện pháp thực hiện.

#### **Điều 43:**

1. Trong cơ quan hành pháp, tư pháp cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cấp ủy cùng cấp lập ban cán sự đảng gồm một số đảng viên công tác trong tổ chức đó. Nơi không lập ban cán sự đảng thì tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan đó thực hiện chức năng lãnh đạo theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

2. Ban cán sự đảng do cấp ủy cùng cấp chỉ định; có bí thư, nếu cần, có phó bí thư. Ban cán sự đảng làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm trước cấp ủy.

3. Ban cán sự đảng lãnh đạo quán triệt và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng; đề xuất với cấp ủy về phương hướng, nhiệm vụ, tổ chức, cán bộ và quyết định theo thẩm quyền; kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng.

### **Chương X**

#### **ĐẢNG LÃNH ĐẠO ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH**

#### **Điều 44:**

1. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng, thường xuyên bổ sung lực lượng trẻ cho Đảng, kế tục sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; là lực lượng nòng cốt trong phong trào thanh niên; là trường học xã hội chủ nghĩa; đại diện quyền lợi của thanh niên; phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

2. Cấp ủy đảng lãnh đạo trực tiếp tổ chức đoàn cùng cấp về phương hướng, nhiệm vụ, tư tưởng, tổ chức, cán bộ.

#### **Điều 45:**

Đảng viên còn trong độ tuổi đoàn phải sinh hoạt và công tác trong tổ chức đoàn.

### **Chương XI**

#### **TÀI CHÍNH CỦA ĐẢNG**

#### **Điều 46:**

1. Tài chính của Đảng gồm đảng phí do đảng viên đóng, từ ngân sách nhà nước và các



khoản thu khác.

2. Ban Chấp hành Trung ương quy định thống nhất nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, tài sản của Đảng, mức đóng đảng phí của đảng viên.

3. Hằng năm, cấp ủy nghe báo cáo và quyết định nhiệm vụ tài chính của cấp mình.

## **Chương XII**

### **CHẤP HÀNH ĐIỀU LỆ ĐẢNG**

#### **Điều 47:**

Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh Điều lệ Đảng.

**Điều 48:** Chỉ Đại hội đại biểu toàn quốc mới có quyền sửa đổi Điều lệ Đảng.

### **ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X**

Bản sao lưu trữ

## **2. BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ IX TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG**

**NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐÁU CỦA ĐẢNG, PHÁT HUY SỨC MẠNH  
TOÀN DÂN TỘC, DÂY MẠNH TOÀN DIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, SỚM ĐƯA NƯỚC TA  
RA KHỎI TÌNH TRẠNG KÉM PHÁT TRIỂN**

Đại hội X của Đảng họp vào lúc toàn Đảng, toàn dân ta kết thúc 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và đã trải qua 20 năm đổi mới.

Đại hội có nhiệm vụ: kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010, nhìn lại 20 năm đổi mới; quyết định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010; kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX, đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng; bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng; bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X.

### **I- KIỂM ĐIỂM 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀ NHÌN LẠI 20 NĂM ĐỔI MỚI**

*Năm năm qua*, bên cạnh những thuận lợi do tiến trình đổi mới tạo ra, nước ta cũng gặp không ít khó khăn, thách thức do những yếu kém vốn có của nền kinh tế trình độ thấp; thiên tai, dịch bệnh xảy ra ở nhiều nơi; tình hình thế giới và khu vực diễn biến hết sức phức tạp, nhất là sau sự kiện ngày 11-9-2001 ở Mỹ; kinh tế thế giới và khu vực đan xen những biểu hiện suy thoái, phục hồi và phát triển, sự cạnh tranh và chính sách bảo hộ bất bình đẳng của một số nước... Trong hoàn cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta ra sức phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và đã đạt những thành tựu rất quan trọng:

#### **1. Nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm sau tăng cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm 2001 - 2005 là 7,51%, đạt mức kế hoạch đề ra. Kinh tế vĩ mô tương đối ổn định, các quan hệ và cân đối chủ yếu trong nền kinh tế (tích luỹ - tiêu dùng, thu - chi ngân sách,...) được cải thiện; việc huy động các nguồn nội lực cho phát triển có chuyển biến tích cực, tỉ lệ huy động GDP vào ngân sách nhà nước vượt dự kiến. Tổng vốn đầu tư vào nền kinh tế tăng nhanh đã làm tăng đáng kể năng lực sản xuất kinh doanh, tạo nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh, hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình lớn về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng cường tiềm lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đến năm 2005, tỉ trọng giá trị nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp trong GDP còn 20,9% (kế hoạch 20 - 21%), công nghiệp và xây dựng 41% (kế hoạch 38 - 39%), dịch vụ 38,1% (kế hoạch 41 - 42%). Các thành phần kinh tế đều phát triển.

Hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế có bước tiến mới rất quan trọng. Một số sản phẩm đã có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Xuất khẩu, nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng khá, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 50% GDP. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục tăng qua các năm. Đã có một số dự án đầu tư ra nước ngoài.

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng. Thị trường hàng hoá phát triển tương đối nhanh; một số loại thị trường mới hình thành.

**2. Văn hoá và xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt; việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt; đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện**

Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển và được đầu tư nhiều hơn. Cơ sở vật chất được tăng cường. Quy mô đào tạo mở rộng, nhất là ở bậc trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trình độ dân trí ngày càng cao.

Khoa học và công nghệ góp phần tích cực vào việc hoạch định đường lối, chính sách, điều tra đánh giá tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

Công tác xoá đói giảm nghèo được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức, biện pháp: đến cuối năm 2005, tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001 - 2005) còn 7% (năm 2001 là 17,5%, kế hoạch là 10%). Đã kết hợp tốt các nguồn lực của Nhà nước và nhân dân, xây dựng nhiều công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hoá, xã hội cho các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc.

Trong 5 năm, tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng năm 2000 lên trên 10 triệu đồng năm 2005.

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân đạt nhiều kết quả: mở rộng mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở; khống chế và đẩy lùi một số dịch bệnh nguy hiểm; tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng từ 68 (năm 1999) lên 71,3 (năm 2005).

Hoạt động văn hoá, thông tin, báo chí, thể dục thể thao... có tiến bộ trên một số mặt. Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", các phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh, gia đình liệt sĩ, các hoạt động nhân đạo, từ thiện... thu hút sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân.

**3. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới**

Độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Quân đội nhân dân và Công an nhân dân có nhiều thành tích trong xây dựng lực lượng, nâng cao tinh thần chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu. Việc kết hợp phát triển

kinh tế với quốc phòng ở một số địa bàn có hiệu quả. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố.

Hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhân dân phát triển mạnh, góp phần giữ vững môi trường hoà bình, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Đã giải quyết được một số vấn đề về biên giới, lãnh thổ, vùng chồng lấn trên biển với một số quốc gia; chủ động và tích cực tham gia các diễn đàn thế giới; tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế và khu vực tại Việt Nam.

#### **4. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy**

Quốc hội có những đổi mới quan trọng trong công tác lập pháp, tiếp tục sửa đổi, bổ sung Hiến pháp và hệ thống pháp luật; cải tiến quy trình xây dựng luật, đã thông qua 58 luật và 43 pháp lệnh mới, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý nhà nước, vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

Đã tăng cường một bước tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; phân định cụ thể hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chính phủ, của các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp, đồng thời thực hiện sự phân cấp nhiều hơn. Các hoạt động tư pháp và công tác cải cách tư pháp có những chuyển biến tích cực.

Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ngày càng thiết thực. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được mở rộng và có hiệu quả hơn, nhất là ở xã, phường. Công tác dân tộc, tôn giáo, vận động người Việt Nam ở nước ngoài có tiến bộ.

#### **5. Công tác xây dựng Đảng đạt một số kết quả tích cực**

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác tổ chức và cán bộ, xây dựng tổ chức cơ sở đảng gắn với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, phát triển đảng, công tác kiểm tra có những chuyển biến mới. Đa số cán bộ, đảng viên phát huy vai trò tiên phong, năng động, sáng tạo, giữ gìn phẩm chất đạo đức.

Đạt được những thành tựu trên là nhờ đường lối đúng đắn của Đảng; sự quản lý thống nhất theo pháp luật của Nhà nước, điều hành năng động của Chính phủ và nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Đó còn là do tác động tích cực của những cơ chế, chính sách đã ban hành; do kết quả đầu tư trong nhiều năm qua đã làm cho năng lực sản xuất của nhiều ngành và toàn bộ nền kinh tế tăng khá.

Tuy nhiên, chúng ta còn những *khuyết điểm và yếu kém*:

#### **1- Tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm**

Các cân đối vĩ mô trong nền kinh tế chưa thật vững chắc, dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động từ bên ngoài. Trình độ khoa học, công nghệ, năng suất lao động thấp; giá thành nhiều sản phẩm còn cao so với khu vực và thế giới. Nhiều nguồn lực và tiềm năng trong nước chưa được huy động và khai thác tốt. Đầu tư của Nhà nước dàn trải, hiệu quả chưa cao, thất thoát

hiều. Lãng phí trong chi tiêu ngân sách nhà nước và tiêu dùng xã hội còn nghiêm trọng. Môi trường tự nhiên ở nhiều nơi bị huỷ hoại, ô nhiễm nặng.

Lĩnh vực dịch vụ phát triển chậm. Nội dung và các biện pháp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn chưa cụ thể. Sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước, nhất là cổ phần hoá, còn nhiều vướng mắc. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, lao động chưa qua đào tạo vẫn là phổ biến, lao động nông nghiệp còn chiếm tỉ lệ cao. Hoạt động kinh tế đối ngoại còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp chưa đủ sức vượt qua những khó khăn về cạnh tranh và thị trường.

Việc hoạch định và thực hiện các chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển và vận hành hệ thống thị trường chưa đồng bộ; một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm; tư duy bao cấp chưa được khắc phục triệt để.

**2- Cơ chế, chính sách về văn hoá - xã hội chậm đổi mới; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt**

Kết quả xoá đói, giảm nghèo chưa thật vững chắc, nguy cơ tái nghèo còn lớn. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng doãng ra. Nhu cầu về việc làm ở thành thị và nông thôn chưa được đáp ứng tốt.

Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp. Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng kịp yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong một bộ phận báo chí, xuất bản, văn hoá, nghệ thuật, xu hướng xa rời tôn chỉ, mục đích, chạy theo lợi ích vật chất đơn thuần chưa được khắc phục. Quản lý nhà nước đối với một số lĩnh vực trong y tế, thể dục thể thao còn yếu kém.

Tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn nghiêm trọng. Tội phạm và một số tệ nạn xã hội có chiều hướng tăng. Tai nạn giao thông gây nhiều thiệt hại về người và của.

**3- Các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn một số mặt hạn chế**

Sức mạnh tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang chưa được phát huy đầy đủ. Ở một số địa bàn, còn những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược về quốc phòng, an ninh, đối ngoại chưa theo kịp diễn biến của tình hình. Sự phối hợp giữa an ninh, quốc phòng và đối ngoại trong việc giải quyết một số vấn đề cụ thể thiếu chặt chẽ.

**4- Tổ chức và hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn một số khâu chậm đổi mới**

Quốc hội còn lúng túng trong việc thực hiện chức năng giám sát. Bộ máy quản lý nhà nước các cấp, nhất là ở cơ sở còn yếu kém. Tình trạng nhũng nhiễu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm ở một bộ phận công chức, nhất là ở các cơ quan trực tiếp giải quyết công việc của dân và doanh nghiệp, chậm được khắc phục. Mô hình tổ chức chính quyền địa phương, nhất là tổ chức hội đồng nhân dân, còn những điểm bất hợp lý. Cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở nhiều nơi còn mang tính hành chính, hình thức. Dân chủ trong xã hội còn bị vi phạm. Kỷ cương, kỷ luật ở nhiều nơi không nghiêm.

### **5- Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu**

Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, công chức diễn ra nghiêm trọng. Nhiều tổ chức cơ sở đảng thiếu sức chiến đấu và không đủ năng lực giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh. Công tác tư tưởng còn thiếu tính thuyết phục. Công tác lý luận chưa làm sáng tỏ được một số vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới. Công tác tổ chức và cán bộ còn nhiều mặt yếu kém. Chất lượng và hiệu quả kiểm tra, giám sát chưa cao.

Những khuyết điểm và yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, chủ yếu là những nguyên nhân chủ quan:

*Tư duy của Đảng trên một số lĩnh vực chậm đổi mới.* Một số vấn đề ở tầm quan điểm, chủ trương lớn chưa được làm rõ nên chưa đạt được sự thống nhất cao về nhận thức và thiếu dứt khoát trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành, như các vấn đề: sở hữu và thành phần kinh tế; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế; đổi mới chính sách, cơ chế quản lý giáo dục, y tế, văn hoá; đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị...

*Sự chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa tốt.* Ba lĩnh vực được coi là ba khâu đột phá (xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà trọng tâm là đổi mới cơ chế, chính sách; tạo bước chuyển mạnh về phát triển nguồn nhân lực; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị mà trọng tâm là cải cách hành chính) cũng như việc xây dựng một số công trình trọng điểm lớn của quốc gia chưa được chỉ đạo tập trung, thực hiện thiếu tinh thần trách nhiệm. Tình trạng nói nhiều làm ít, làm không đến nơi đến chốn hoặc không làm còn diễn ra ở nhiều nơi. Hiệu lực quản lý nhà nước còn thấp trên một số lĩnh vực như: quy hoạch, đất đai, xây dựng cơ bản, tài chính, ngân hàng, tài nguyên môi trường, sở hữu trí tuệ... Công tác kiểm tra, thanh tra còn thiếu hiệu lực.

*Một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt, yếu kém về phẩm chất và năng lực,* vừa thiếu tính tiên phong, gương mẫu, vừa không đủ trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ.

Những khuyết điểm nói trên, trước hết thuộc trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp là của Bộ Chính trị. Ban Chấp hành Trung ương xin tự phê bình nghiêm túc về những khuyết điểm của mình trước Đại hội và trước nhân dân.

Cùng với việc kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, chúng ta ***nhìn lại 20 năm đổi mới.***

Hai mươi năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử.

Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế

không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp.

Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp thực tiễn Việt Nam. Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản.

*Xã hội xã hội chủ nghĩa* mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

*Để đi lên chủ nghĩa xã hội*, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong khi khẳng định những thành tựu nói trên, cần thấy rõ, cho đến nay *nước ta vẫn trong tình trạng kém phát triển*. Kinh tế còn lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, xây dựng hệ thống chính trị, còn nhiều yếu kém. Lý luận chưa giải đáp được một số vấn đề của thực tiễn đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đặc biệt là trong việc giải quyết các mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng phát triển; giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa đổi mới với ổn định và phát triển; giữa độc lập tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế...

Từ thực tiễn 20 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý. Có thể rút ra *một số bài học lớn* sau đây:

*Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*. Đổi mới không phải từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà là làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn. Đổi mới không phải xa rời mà là nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng.

*Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp*. Phải đổi mới từ nhận thức, tư duy đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, đối ngoại đến

tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động cụ thể trong từng bộ phận của hệ thống chính trị. Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

*Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới.* Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân có vai trò quan trọng trong việc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Dựa vào nhân dân, xuất phát từ thực tiễn và thường xuyên tổng kết thực tiễn, phát hiện nhân tố mới, từng bước tìm ra quy luật phát triển, đó là chìa khoá của thành công.

*Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.* Phát huy nội lực, xem đó là nhân tố quyết định đối với sự phát triển; đồng thời coi trọng huy động các nguồn ngoại lực, thông qua hội nhập và hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát huy nội lực mạnh hơn, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững, trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.* Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là khâu then chốt, là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hoá và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người. Phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới.

Qua tổng kết lý luận - thực tiễn 20 năm đổi mới, chúng ta càng thấy rõ giá trị định hướng và chỉ đạo to lớn của “Chương trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” (năm 1991), đồng thời cũng thấy rõ thêm những vấn đề mới đặt ra cần được giải đáp. Sau Đại hội X, Đảng ta cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển *Chương trình*, làm nền tảng chính trị, tư tưởng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội.

## **II- MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC 5 NĂM 2006 - 2010**

### ***Dự báo tình hình những năm sắp tới:***

Trên thế giới, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó



khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt và những đột phá lớn.

Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, ly khai, hoạt động khủng bố, những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo và các tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt. Nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phối hợp giải quyết: khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm nước giàu và nước nghèo ngày càng lớn; sự gia tăng dân số cùng với các luồng dân di cư; tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên, môi trường tự nhiên bị huỷ hoại; khí hậu diễn biến ngày càng xấu, kèm theo những thiên tai khủng khiếp; các dịch bệnh lớn, các tội phạm xuyên quốc gia có chiều hướng tăng.

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển tiếp tục gia tăng, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định như: tranh chấp về ảnh hưởng và quyền lực, về biên giới, lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên giữa các nước; những bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội ở một số nước...

Trong nước, những thành tựu 5 năm qua (2001 - 2005) và 20 năm đổi mới (1986 - 2006) làm cho thế và lực nước ta lớn mạnh lên nhiều so với trước. Việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững môi trường hoà bình tạo thêm nhiều thuận lợi cho nhân dân ta đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh hơn.

Tuy nhiên, nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí là nghiêm trọng. Những biểu hiện xa rời mục tiêu của chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta.

Những năm tới, đất nước ta có cơ hội lớn để tiến lên, tuy khó khăn còn nhiều. Đòi hỏi bức bách của toàn dân tộc lúc này là phải *tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững hơn.*

#### **Mục tiêu và phương hướng tổng quát 5 năm 2006 - 2010:**

Năm năm 2006 - 2010 có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu thế kỷ XXI do Đại hội IX của Đảng đề ra.

Mục tiêu và phương hướng tổng quát của 5 năm 2006 - 2010 là: *nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất*

*nước; phát triển văn hoá; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*

Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh, chất lượng cao và bền vững hơn, gắn với phát triển con người. Đến năm 2010, tổng sản phẩm trong nước (GDP) gấp 2,1 lần so với năm 2000; mức tăng GDP bình quân đạt 7,5 - 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm.

### **III- TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

#### **1. Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là**

Thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

Phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

#### **2. Nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước**

Nhà nước tập trung làm tốt các chức năng:

Định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường. Đổi mới căn bản công tác quy hoạch, kế hoạch phù hợp yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa mọi lợi thế so sánh của quốc gia, vùng và địa phương, thu hút mọi nguồn lực tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

Tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển, các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự, kỷ cương.

Hỗ trợ phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, hệ thống an sinh xã hội.

Bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của cơ chế thị trường.

Tác động đến thị trường chủ yếu thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế; đồng thời sử dụng kịp thời có hiệu quả một số biện pháp cần thiết khi thị trường trong nước hoạt động không có hiệu quả hoặc thị trường khu vực và thế giới có biến động lớn.

Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của Nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xoá bỏ "chế độ chủ quản"; phân biệt rõ hệ thống cơ quan hành chính công và hệ thống cơ quan sự nghiệp dịch vụ công cộng (giáo dục, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá, thể dục thể thao); phát triển mạnh các dịch vụ công cộng.

Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính và tiền tệ, bảo đảm tính ổn định và sự phát triển bền vững của nền tài chính quốc gia.

Phân định rõ chức năng, mối quan hệ giữa Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội.

### **3. Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh**

Phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ. Thu hẹp những lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh, xoá bỏ độc quyền doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giá. Phát triển mạnh thương mại trong nước; tăng nhanh xuất khẩu, nhập khẩu. Đẩy mạnh tự do hoá thương mại phù hợp các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ, nhất là những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn.

Phát triển vững chắc thị trường tài chính bao gồm thị trường vốn và thị trường tiền tệ theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh. Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động của thị trường vốn, thị trường chứng khoán. Huy động mọi nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển. Hiện đại hoá và đa dạng hoá các hoạt động của thị trường tiền tệ. Xây dựng các ngân hàng thương mại nhà nước vững mạnh về mọi mặt. Mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển thị trường bất động sản, bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất: bảo đảm quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hoá một cách thuận lợi, làm cho đất đai thực sự trở thành nguồn vốn cho phát triển, thị trường bất động sản trong nước có sức cạnh tranh so với thị trường khu vực, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư. Thực hiện công khai, minh bạch và tăng cường tính pháp lý, kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đất đai. Nhà nước điều tiết giá đất bằng quan hệ cung - cầu về đất đai và thông qua các chính sách về thuế có liên quan đến đất đai. Nhà nước vừa quản lý tốt thị trường bất động sản vừa là nhà đầu tư bất động sản lớn nhất. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về kinh doanh bất động sản.

Phát triển thị trường sức lao động trong mọi khu vực kinh tế, tạo sự gắn kết cung - cầu lao động, phát huy tính tích cực của người lao động trong học nghề, tự tạo và tìm việc làm. Có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động, nhất là ở khu vực nông thôn. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, đặc biệt là xuất khẩu lao động đã qua đào tạo nghề, lao động nông

nghiệp. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tuyển chọn và sử dụng lao động trong khu vực kinh tế nhà nước và bộ máy công quyền. Đa dạng hoá các hình thức giao dịch việc làm; phát triển hệ thống thông tin về thị trường sức lao động trong nước và thế giới. Có chính sách nhập khẩu lao động có chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ và quản lý ở những ngành, nghề cần ưu tiên phát triển.

Xây dựng hệ thống luật pháp về lao động và thị trường sức lao động nhằm bảo đảm quyền lựa chọn chỗ làm việc và nơi cư trú của người lao động; thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; bảo đảm quyền lợi của cả người lao động và người sử dụng lao động.

Phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phần lớn sản phẩm khoa học và công nghệ (trừ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược, chính sách phát triển) trở thành hàng hoá. Thông tin rộng rãi và tạo môi trường cạnh tranh để các sản phẩm khoa học và công nghệ được mua bán thuận lợi trên thị trường. Chuyển các tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc nhiều loại hình sở hữu sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

#### **4. Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh**

Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế.

Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hoá sản xuất kinh doanh và sở hữu.

Xoá bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu; Nhà nước chỉ thực hiện sự ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển đối với một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm; một số mục tiêu như xuất khẩu, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo, khắc phục rủi ro; một số địa bàn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp. Xây dựng một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam nhiều về số lượng, có sức cạnh tranh cao, có thương hiệu uy tín, trong đó chủ lực là một số tập đoàn kinh tế lớn dựa trên hình thức cổ phần. Nhà nước định hướng, tạo môi trường để phát triển có hiệu quả các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường; bồi dưỡng, đào tạo và tôn vinh các doanh nhân có tài, có đức và thành đạt.

Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp nhà nước thực sự hoạt động trong môi trường cạnh tranh, công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả. Xoá bỏ độc quyền và đặc quyền

sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước có quyền tài sản, thực sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên thị trường và trước pháp luật. Gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Chăm lo đào tạo đội ngũ quản trị giỏi đáp ứng tốt yêu cầu quản lý công ty theo chế độ hiện đại.

Đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hoá. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, vào một số lĩnh vực công ích. Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước. Việc xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá, kể cả giá trị quyền sử dụng đất, phải theo cơ chế thị trường. Đề phòng và khắc phục những lệch lạc, tiêu cực trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực, có sự tham gia cổ phần của Nhà nước, của tư nhân trong và ngoài nước, các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư..., trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

Tiếp tục đổi mới và phát triển các loại hình kinh tế tập thể

Tổng kết thực tiễn, sớm có chính sách, cơ chế cụ thể khuyến khích phát triển mạnh hơn các loại hình kinh tế tập thể đa dạng về hình thức sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, bao gồm các tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới. Chú trọng phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cổ phần.

Khuyến khích việc tăng vốn góp và các nguồn vốn huy động từ thành viên để tăng nguồn vốn hoạt động của hợp tác xã, tăng vốn đầu tư phát triển, tăng tài sản và quỹ không chia trong hợp tác xã.

Hợp tác xã và các loại hình kinh tế hợp tác hoạt động theo các nguyên tắc: hợp tác tự nguyện; dân chủ, bình đẳng và công khai; tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi; hợp tác và phát triển cộng đồng.

Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân

Mọi công dân có quyền tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh, thông tin và nhận thông tin.

Xoá bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm.

Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài

Cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế, đa dạng hoá các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh quan trọng.

#### **IV- ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC**

Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, trong từng dự án kinh tế - xã hội.

Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ. Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

*Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân*

Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, phù hợp đặc điểm từng vùng, từng địa phương. Tăng nhanh tỉ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỉ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp. Sớm khắc phục tình trạng manh mún về đất canh tác của các hộ nông dân, khuyến khích việc dồn điền đổi thửa, cho thuê, góp vốn cổ phần bằng đất; phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng trọt và chăn nuôi tập trung, doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ gắn với hình thành các ngành nghề, làng nghề, hợp tác xã, trang trại, tạo ra những sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao.

Thực hiện tốt chương trình bảo vệ và phát triển rừng; đổi mới chính sách giao đất, giao rừng, bảo đảm cho người làm nghề rừng có cuộc sống ổn định và được cải thiện. Phát triển rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến lâm sản có công nghệ hiện đại.

Phát triển đồng bộ và có hiệu quả nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản. Coi trọng khâu sản xuất và cung cấp giống tốt, bảo vệ môi trường, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn. Chuyển giao nhanh và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp; chú trọng các khâu giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, công nghệ sau thu hoạch và công nghệ chế biến.

Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn. Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống no đủ, văn minh, môi trường lành mạnh. Hình thành các khu dân cư đô thị hoá với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

đồng bộ như: thuỷ lợi, giao thông, điện, nước sạch, cụm công nghiệp, trường học, trạm y tế, bưu điện, chợ. Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hoá, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, giao thông, các khu đô thị mới. Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỉ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỉ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện để lao động nông thôn có việc làm trong và ngoài khu vực nông thôn, kể cả ở nước ngoài. Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xoá đói giảm nghèo, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

#### *Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ*

Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại; ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn nước ngoài và các công ty lớn xuyên quốc gia.

Khẩn trương thu hút vốn trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện một số dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu và hoá dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng. Có chính sách hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô. Thu hút những chuyên gia giỏi, cao cấp của nước ngoài và trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Trên cơ sở bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là sân bay quốc tế, cảng biển, đường cao tốc, đường ven biển, đường đông tây, mạng lưới cung cấp điện, hạ tầng kỹ thuật ở các đô thị lớn. Phát triển công nghiệp năng lượng đi đôi với công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh, đưa tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng một số ngành: vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn...

#### *Phát triển kinh tế vùng*

Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, đồng thời tạo sự liên kết giữa các vùng và nội vùng.

Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực, tác động lan toả đến các vùng khác; đồng thời tạo điều kiện phát triển nhanh hơn cho các vùng kinh tế đang còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc.

### *Phát triển kinh tế biển*

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; sớm đưa nước ta thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Phát triển hệ thống cảng biển, vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, hải sản, dịch vụ biển; đẩy nhanh ngành công nghiệp đóng tàu biển và công nghiệp khai thác, chế biến hải sản. Phát triển mạnh, đi trước một bước một số vùng kinh tế ven biển và hải đảo.

### *Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ*

Phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao; tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 50% lực lượng lao động xã hội.

Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ. Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số lĩnh vực then chốt. Chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

### *Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên*

Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng.

Ngăn chặn các hành vi huỷ hoại và gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các lưu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Từng bước sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch.

Tích cực phục hồi môi trường và các hệ sinh thái bị phá huỷ. Tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ đa dạng sinh học. Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải.

Hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên.

Từng bước hiện đại hoá công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn; chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

## **V- NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC**

### **1. Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao**

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện “chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá”, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam.

Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người và những hình thức học tập, thực hành linh



hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên; tạo nhiều khả năng, cơ hội khác nhau cho người học, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục.

Phát triển giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Khắc phục điều chỉnh, khắc phục tình trạng quá tải và thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục và sách giáo khoa phổ thông có tính khoa học, đại chúng và phổ cập, phù hợp tâm lý lứa tuổi và điều kiện cụ thể của Việt Nam. Kết hợp việc tổ chức phân ban với tự chọn ở trung học phổ thông trên cơ sở làm tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng từ trung học cơ sở. Bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng phổ cập giáo dục.

Phát triển hệ thống hướng nghiệp và dạy nghề, đa dạng hoá các loại hình dạy nghề, phát triển nhanh hình thức đào tạo nghề dài hạn theo hướng hiện đại. Tăng nhanh tỉ lệ lao động được đào tạo nghề; trang bị cho số đông thanh niên những kiến thức sản xuất, kỹ năng lao động và năng lực tiếp thu công nghệ mới để chủ động tìm cơ hội lập nghiệp.

Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; khắc phục xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, dân tộc, vùng miền...; có cơ chế và chính sách gắn kết có hiệu quả trường đại học với cơ sở nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp để chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Xây dựng một số trường đại học trọng điểm đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học. Hoàn thiện hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Cải tiến nội dung và phương pháp thi cử nhằm đánh giá đúng trình độ tiếp thu tri thức, khả năng học tập. Khắc phục những mặt yếu kém và tiêu cực trong giáo dục.

Thực hiện xã hội hoá giáo dục. Huy động nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội tham gia chăm lo sự nghiệp giáo dục. Phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp... để mở mang giáo dục, tạo điều kiện học tập cho mọi thành viên trong xã hội. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục.

Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục. Phân cấp, tạo động lực và sự chủ động của các cơ sở, các chủ thể tiến hành giáo dục. Nhà nước tăng đầu tư tập trung cho các mục tiêu ưu tiên, các chương trình quốc gia phát triển giáo dục, hỗ trợ các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; thực hiện việc miễn giảm đóng góp và cấp học bổng cho học sinh nghèo, các đối tượng chính sách, học sinh giỏi.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới. Có cơ chế quản lý phù hợp đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo.

## **2. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của khoa học và công nghệ**

Phấn đấu đến năm 2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng.

*Phát triển khoa học xã hội*, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; giải đáp những vấn đề mới của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đi công nghiệp hoá, hiện đại hoá; những nguyên tắc, nội dung cơ bản của phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phát triển con người; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong giai đoạn mới,... Thường xuyên tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận; dự báo tình hình và xu thế phát triển của thế giới, khu vực và trong nước; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

*Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ*, tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh. Đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỉ trọng lớn trong GDP, các ngành công nghiệp hỗ trợ và tạo nhiều việc làm cho xã hội; phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới. Phát triển hệ thống thông tin quốc gia về nhân lực và công nghệ.

*Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ* theo hướng Nhà nước đầu tư vào các chương trình nghiên cứu quốc gia đạt trình độ khu vực và thế giới, xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm. Đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ, huy động các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Nâng cao chất lượng và khả năng thương mại của các sản phẩm khoa học và công nghệ; đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp.

Nhà nước khuyến khích các hoạt động sáng tạo, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ mới, thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Có chính sách hấp dẫn để các công ty xuyên quốc gia đầu tư và chuyển giao công nghệ mới cho các doanh nghiệp Việt Nam. Chú trọng nhập khẩu công nghệ hiện đại; từng bước phát triển mạnh công nghệ trong nước.

Trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao. Có chính sách thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở trong nước và ngoài nước, trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

## **VI- THỰC HIỆN TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI NGAY TRONG TỪNG BƯỚC VÀ TỪNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN**

Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi

và nghĩa vụ, công hiến và hường thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc.

*Khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp*, thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói giảm nghèo. Tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hường thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo. Khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại.

*Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm dịch vụ công cộng thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân* về giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ, văn hoá - thông tin, thể dục thể thao, tạo việc làm...

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội, tạo việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, hướng tới xuất khẩu lao động trình độ cao... Tiếp tục đổi mới chính sách tiền lương, chính sách phân phối thu nhập.

*Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả*, bảo đảm cho sức khoẻ mọi người dân được chăm sóc và bảo vệ. Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư để nâng cấp các cơ sở y tế, y tế dự phòng, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ cơ bản cho toàn dân, xây dựng và hoàn thiện chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người hưởng chính sách xã hội và người nghèo trong khám, chữa bệnh. Phát triển các dịch vụ y tế công nghệ cao và ngoài công lập.

Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế. Có chiến lược, quy hoạch và cơ chế, chính sách hợp lý để phát triển hệ thống sản xuất, lưu thông, phân phối thuốc chữa bệnh; phát triển mạnh các ngành công nghiệp dược, thiết bị y tế đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.

*Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi*. Tăng cường thể lực của thanh niên. Phát triển mạnh thể dục thể thao, kết hợp tốt thể thao phong trào và thể thao thành tích cao, dân tộc và hiện đại. Có chính sách và cơ chế phù hợp để phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng, đưa thể thao nước ta đạt vị trí bao của khu vực, từng bước tiếp cận với châu lục và thế giới ở những bộ môn Việt Nam có ưu thế...

Làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ sinh sản. Thúc đẩy phong trào toàn xã hội chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em, tạo điều kiện cho trẻ em được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh, phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ và đạo đức; giảm nhanh tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng. Phòng chống HIV/AIDS bằng các biện pháp mạnh mẽ, kiên trì và có hiệu quả.

*Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình*. Giảm tốc độ tăng dân số. Tiếp tục duy trì kế hoạch giảm sinh và giữ mức sinh thay thế, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số. Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách

con người, bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.* Vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đối với các lão thành cách mạng, những người có công với nước, người hưởng chính sách xã hội. Chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người già, nhất là những người già cô đơn, không nơi nương tựa. Giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam, người tàn tật, trẻ mồ côi, lang thang.

*Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.* Phát triển về quy mô gắn với chất lượng và hiệu quả các dịch vụ công cộng, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập và huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực của xã hội. Nhà nước tiếp tục tăng nguồn lực, đầu tư tập trung cho các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, dân số, gia đình, trẻ em...; quan tâm vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời phát huy tiềm năng trí tuệ và các nguồn lực vật chất trong nhân dân, của toàn xã hội để cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội và chăm lo phát triển các dịch vụ công cộng.

Từng bước chuyển các cơ sở công lập dịch vụ công cộng đang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp mang nặng tính hành chính bao cấp sang cơ chế tự chủ, không bao cấp tràn lan và không vì mục tiêu lợi nhuận. Phát triển mạnh các cơ sở ngoài công lập với hai loại hình dân lập và tư nhân. Chuyển một số cơ sở thuộc loại hình công lập sang loại hình ngoài công lập. Khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước phát triển các dịch vụ công cộng. Nhà nước cùng nhân dân tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động dịch vụ công cộng.

Công khai mức phí tại các cơ sở dịch vụ công lập và ngoài công lập, chấm dứt các khoản thu, chi không minh bạch và sai quy định, bảo đảm người làm dịch vụ có chế độ lương, thu nhập hợp lý, cò lương tâm nghề nghiệp.

Thúc đẩy các cơ sở công lập và ngoài công lập về dịch vụ công cộng phát triển cả về quy mô và chất lượng, xây dựng các cơ sở dịch vụ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

## **VII- PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ, NỀN TẢNG TINH THẦN CỦA XÃ HỘI**

Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hoá trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hoá con người Việt Nam.

Phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân trong đời sống văn hoá. Đa dạng hoá các hình thức hoạt động của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”. Phát huy tiềm năng, khuyến khích sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo ra những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ

thống thiết chế văn hoá, chú trọng công trình văn hoá lớn, tiêu biểu. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống nhà văn hoá, bảo tàng, nhà truyền thống, thư viện, phòng đọc, diêm bưu điện - văn hoá xã, khu vui chơi, giải trí...

Tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc, các giá trị văn hoá, nghệ thuật, ngôn ngữ, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc. Bảo tồn và phát huy văn hoá, văn nghệ dân gian. Kết hợp hài hoà việc bảo vệ, phát huy các di sản văn hoá với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch.

Tạo điều kiện cho các lĩnh vực xuất bản, thông tin đại chúng phát triển, nâng cao chất lượng tư tưởng và văn hoá, vươn lên hiện đại về mô hình, cơ cấu tổ chức và cơ sở vật chất - kỹ thuật; đồng thời xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, chủ động, khoa học.

Bảo đảm tự do, dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hoá, văn học, nghệ thuật đi đôi với phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sĩ. Có chính sách trọng dụng các tài năng văn hoá, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của văn nghệ sĩ. Đẩy mạnh hoạt động lý luận - phê bình văn học, nghệ thuật. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ cấu tổ chức của các hội văn học, nghệ thuật từ trung ương đến địa phương.

Tăng cường quản lý của Nhà nước về văn hoá. Xây dựng cơ chế, chính sách, chế tài ổn định, phù hợp yêu cầu phát triển văn hoá trong thời kỳ mới. Tích cực mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hoá, chống sự xâm nhập của các loại văn hoá phẩm độc hại, lai căng...

Phát huy tính năng động, chủ động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các hội văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, các hộ gia đình, cá nhân, các trí thức tham gia hoạt động trên các lĩnh vực văn hoá. Xây dựng và triển khai chương trình giáo dục văn hoá - thẩm mỹ, nếp sống văn minh, hiện đại trong nhân dân.

## **VIII- TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH, BẢO VỆ VỮNG CHẮC TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hoá và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, thù địch, không để bị động, bất ngờ.

*Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh* cho cán bộ, công chức và cho toàn dân, có nội dung phù hợp với từng đối tượng và đưa vào chương trình chính khoá trong các nhà trường theo cấp học, bậc học. Chú trọng giáo dục thống nhất nhận thức về đối tượng và đối tác; nắm vững đường lối, quan điểm, yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần cảnh giác trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Giữ vững an ninh nội địa; giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân; xây dựng “thế trận lòng dân” làm

nền tảng phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt. Kiên quyết làm thất bại mọi âm mưu và thủ đoạn “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ. Coi trọng nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, nâng cao khả năng tự bảo vệ của mỗi người, của từng tổ chức, cơ quan, đơn vị.

*Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước.* Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân. Đẩy mạnh xây dựng các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố. Tiếp tục phát triển các khu kinh tế - quốc phòng, xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế với mục tiêu tăng cường quốc phòng - an ninh là chủ yếu, tập trung vào các địa bàn trọng điểm chiến lược và những khu vực nhạy cảm trên biên giới đất liền, biển đảo. Xây dựng công nghiệp quốc phòng trong hệ thống công nghiệp quốc gia dưới sự chỉ đạo, quản lý điều hành trực tiếp của Chính phủ, đầu tư có chọn lọc theo hướng hiện đại, vừa phục vụ quốc phòng vừa phục vụ dân sinh.

*Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.* Nâng cao chất lượng tổng hợp, sức chiến đấu để lực lượng vũ trang thật sự là lực lượng chính trị trong sạch, vững mạnh, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, được nhân dân tin cậy, yêu mến. Đổi mới tổ chức, nội dung, phương pháp huấn luyện, đào tạo đi đôi với cải tiến, đổi mới vũ khí, trang bị, phương tiện phù hợp với yêu cầu tác chiến mới; phát triển khoa học quân sự, khoa học công an, nghệ thuật chiến tranh nhân dân: cải tiến phương thức hoạt động của lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách phối hợp với các tổ chức của nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

*Xây dựng, bổ sung cơ chế lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với hoạt động quốc phòng, an ninh.* Thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính uỷ, chính trị viên, tăng cường công tác Đảng, công tác chính trị trong quân đội. Bổ sung quy chế phối hợp hoạt động giữa quốc phòng, an ninh, đối ngoại và các bộ, ngành có liên quan trong phân tích, dự báo tình hình và làm tham mưu đề xuất các giải pháp thực hiện. Bổ sung, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách xã hội có quan hệ đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Khẩn trương chỉ đạo xây dựng và ban hành các chiến lược quốc gia như: Chiến lược Quốc phòng, Chiến lược An ninh và các chiến lược chuyên ngành khác.

## **IX- MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, CHỦ ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hoà bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá,

hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Củng cố và tăng cường quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc, cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Tiếp tục mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền.

Phát triển công tác đối ngoại nhân dân theo phương châm “chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả”. Tích cực tham gia các diễn đàn và hoạt động của nhân dân thế giới, góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hoà bình, phát triển công bằng, bền vững, dân chủ và tiến bộ xã hội. Tăng cường vận động viện trợ và nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.

Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, rà soát lại các văn bản pháp quy, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán, ổn định và minh bạch. Cải thiện môi trường đầu tư; thu hút các nguồn vốn FDI, ODA, đầu tư gián tiếp, tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác. Xác định đúng mục tiêu sử dụng và đẩy nhanh việc giải ngân nguồn vốn ODA, cải tiến phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch trả nợ đúng hạn; duy trì tỉ lệ vay nợ nước ngoài hợp lý, an toàn.

Phát huy vai trò chủ thể và tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

Đẩy mạnh công tác văn hoá - thông tin đối ngoại, góp phần tăng cường sự hợp tác, tình hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước.

Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại vững vàng về chính trị, có trình độ ngoại ngữ và năng lực nghiệp vụ cao, có đạo đức và phẩm chất tốt.

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu về đối ngoại với sự tham gia và phát huy trí tuệ của các cơ quan nghiên cứu và các nhà khoa học.

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại; đối ngoại, quốc phòng và an ninh; thông tin đối ngoại và thông tin trong nước.

## **X- PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC, TIẾP TỤC ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN**

Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài; xoá bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp. Tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích của dân tộc. Đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau vì sự ổn định chính trị và đồng thuận xã hội.

Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình thông qua đường lối và chính sách, liên hệ mật thiết với nhân dân. Nhà nước không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và quản lý, tạo điều kiện để nhân dân được làm những việc mà pháp luật không cấm. Nhà nước và nhân dân cùng nỗ lực phấn đấu cho sự phát triển của đất nước, kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội.

Thực hiện đồng bộ các chính sách và luật pháp của Nhà nước nhằm phát huy dân chủ (dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và chế độ tự quản của cộng đồng dân cư) và giữ vững kỷ cương trong xã hội. Tổ chức và động viên nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước, làm kinh tế giỏi, phát triển kinh tế đi liền với phát triển văn hoá - xã hội; mỗi người, mỗi hộ đều phấn đấu làm giàu cho mình, cho cộng đồng và đất nước, thu nhập chính đáng, nâng cao



đời sống. Chăm lo và bảo vệ lợi ích của các tầng lớp nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội. Tôn trọng và phát huy vai trò gương mẫu, dẫn dắt của những người tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng dân cư, các dân tộc, các tôn giáo...

Đối với *giai cấp công nhân*, phát triển về số lượng, chất lượng và tổ chức: nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp, xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Giải quyết việc làm, giảm tối đa số công nhân thiếu việc làm và thất nghiệp. Thực hiện tốt chính sách và pháp luật về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, chăm sóc, phục hồi sức khoẻ đối với công nhân; chính sách ưu đãi nhà ở đối với công nhân bậc cao. Sớm tổ chức thực hiện Quỹ trợ cấp thất nghiệp. Xây dựng tổ chức, phát triển đoàn viên công đoàn, nghiệp đoàn đều khắp ở các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế. Thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của công nhân và những người lao động, chú trọng công nhân làm việc ở các khu công nghiệp và đô thị lớn. Chăm lo đào tạo cán bộ và kết nạp đảng viên từ những công nhân ưu tú.

Đối với *giai cấp nông dân*, phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đưa công nghệ tiên tiến vào nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện tốt chính sách về ruộng đất. Tạo điều kiện thuận lợi để giúp nông dân chuyển sang làm ngành nghề và dịch vụ. Khuyến khích nông dân hợp tác với các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại để phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện đời sống. Tăng hiệu quả sử dụng đất, tiêu thụ nông sản hàng hoá. Hỗ trợ và khuyến khích nông dân học nghề, tiếp nhận và áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.

Đối với *trí thức*, phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài. Khuyến khích các trí thức, các nhà khoa học phát minh, sáng tạo. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của trí thức cho công cuộc phát triển đất nước. Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện của các hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và văn học, nghệ thuật đối với các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Đối với *doanh nhân*, tạo điều kiện phát huy tiềm năng và vai trò tích cực trong phát triển sản xuất kinh doanh; mở rộng đầu tư trong nước và ở nước ngoài; giải quyết việc làm cho người lao động; nâng cao chất lượng sản phẩm; tạo dựng và giữ gìn thương hiệu hàng hoá Việt Nam.

Đối với *thế hệ trẻ*, thường xuyên giáo dục chính trị, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống; tạo môi trường thuận lợi để phát triển toàn diện. Khuyến khích thanh niên tự học, tự nâng cao tay nghề, tự tạo việc làm. Chú trọng bồi dưỡng nguồn cán bộ, đào tạo thanh niên trong lực lượng vũ trang có nghề khi hết thời hạn nghĩa vụ quân sự. Tạo cơ hội cho thanh niên có tài năng đi học ở nước ngoài về phục vụ đất nước. Thu hút rộng rãi thanh niên, thiếu niên và nhi đồng vào các tổ chức do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt và phụ trách.

Đối với *phụ nữ*, nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới. Tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của người công dân, người lao động,

người mẹ, người thầy đầu tiên của con người. Bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp. Chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em. Bổ sung và hoàn chỉnh các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản, chế độ đối với lao động nữ. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, các hành vi xâm hại và xúc phạm nhân phẩm của phụ nữ.

Đối với *cựu chiến binh*, phát huy truyền thống “bộ đội Cụ Hồ”, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền và chế độ xã hội chủ nghĩa. Động viên cựu chiến binh giúp nhau cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo, góp phần giáo dục lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội; tham gia xây dựng và củng cố cơ sở chính trị, xây dựng Đảng, chính quyền ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

Đối với *người cao tuổi*, chăm sóc sức khoẻ, tạo điều kiện để hưởng thụ văn hoá, được thông tin, sống vui, sống khoẻ, sống hạnh phúc. Phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, chiến đấu của người cao tuổi trong xã hội và gia đình. Xây dựng gia đình “ông bà, cha mẹ mẫu mực, cháu con hiếu thảo”. Giúp đỡ người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

*Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc* có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc.

Đồng bào *các tôn giáo* là bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Động viên, giúp đỡ đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo sống “tốt đời, đẹp đạo”. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của đồng bào các tôn giáo. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín dị

doan, các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước, vi phạm quyền tự do tôn giáo của công dân.

*Đồng bào định cư ở nước ngoài* là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, chấp hành tốt pháp luật các nước sở tại; bảo vệ quyền lợi chính đáng của đồng bào. Có chính sách khuyến khích người Việt Nam, trí thức Việt Nam ở nước ngoài hướng về quê hương, đóng góp công sức, trí tuệ, góp phần xây dựng đất nước. Làm tốt công tác thông tin về tình hình trong nước và các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Có chính sách khen thưởng những người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp cho Tổ quốc.

*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân* có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng vào cuộc sống, góp phần xây dựng sự đồng thuận trong xã hội.

Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cấp uỷ đảng và cấp chính quyền có chế độ tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phản ánh với Đảng, Nhà nước những vấn đề mà nhân dân quan tâm, tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật. Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Quy chế dân chủ ở mọi cấp để Mặt trận, các đoàn thể và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

Đổi mới hoạt động của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân và các hội quần chúng, khắc phục tình trạng hành chính hoá, phô trương, hình thức; nâng cao chất lượng hoạt động; làm tốt công tác dân vận theo phong cách *trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin*.

## **XI- PHÁT HUY DÂN CHỦ, TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

### **1. Phát huy dân chủ**

Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải thật sự là công bộc của nhân dân. Xác định các hình thức tổ chức và có cơ chế để nhân dân thực hiện

quyền dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội; tham gia công việc chung của Đảng, Nhà nước và xã hội. Đề cao trách nhiệm của các tổ chức Đảng, Nhà nước với nhân dân. Bộ máy nhà nước, các thiết chế khác trong hệ thống chính trị không chỉ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, mà còn đề xuất ý kiến với Đảng trong quá trình xây dựng và hoạch định chính sách.

## **2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa**

Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội; tăng hợp lý số lượng đại biểu chuyên trách, phát huy tốt hơn vai trò của đại biểu và đoàn đại biểu Quốc hội. Tổ chức lại một số Ủy ban của Quốc hội; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Đổi mới hơn nữa quy trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng hệ thống cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại. Luật hoá cơ cấu, tổ chức của Chính phủ; tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm tinh gọn và hợp lý. Phân cấp mạnh, giao quyền chủ động hơn nữa cho chính quyền địa phương, nhất là trong việc quyết định về ngân sách, tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Trung ương.

Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Cải cách tư pháp khẩn trương, đồng bộ; lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm; thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra. Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp. Phát huy vai trò giám sát của hội đồng nhân dân. Tổ chức hợp lý chính quyền địa phương, phân định lại thẩm quyền đối với chính quyền ở nông thôn, đô thị, hải đảo.

Thực hiện các giải pháp nhằm chấn chỉnh bộ máy và quy chế hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức. Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức và đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu nâng cao chất lượng cả về năng lực và phẩm chất đạo đức. Có cơ chế đưa ra khỏi bộ máy nhà nước những công chức không xứng đáng, kém phẩm chất và năng lực. Thực hiện chế độ trách nhiệm trong đề cử, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo theo hướng cấp trưởng giới thiệu cấp phó, cấp sử dụng trực tiếp giới thiệu đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### **3. Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí**

Toàn Đảng, toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội phải có quyết tâm chính trị cao đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí. Bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, quy định về quản lý kinh tế - tài chính, quản lý tài sản công, ngân sách nhà nước, các quỹ do nhân dân đóng góp và do nước ngoài viện trợ; cơ chế thanh tra, kiểm tra, kiểm kê, kiểm soát. Đẩy mạnh cải cách hành chính; thực hiện cơ chế giám sát của nhân dân thông qua các cơ quan đại diện, trực tiếp và gián tiếp đối với đảng viên, công chức, cơ quan, đơn vị. Bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công cộng và doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức.

Khẩn trương và nghiêm chỉnh thực hiện đồng bộ Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Bổ sung, hoàn thiện Luật Khiếu nại và tố cáo.

Xử lý kiên quyết, kịp thời, công khai người tham nhũng bất kể ở chức vụ nào, dương chức hay dã nghi hưu, tịch thu, sung công tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng. Xử lý nghiêm theo kỷ luật Đảng và pháp luật Nhà nước những người bao che cho tham nhũng, cố tình ngăn cản việc chống tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, làm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ. Có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người tích cực đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Biểu dương và nhân rộng những gương can đảm kiên trì, chí công vô tư.

Hoàn thiện cơ chế dân chủ, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức và cơ quan công quyền; phát hiện, đấu tranh với các hiện tượng tham nhũng. Đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

Các cấp ủy và tổ chức đảng, các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, cán bộ lãnh đạo, trước hết là cán bộ cấp cao, phải trực tiếp tham gia và đi đầu trong việc phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

## **XII- ĐỔI MỚI, CHỈNH ĐÓN ĐẢNG, NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐẢNG**

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

Trong những năm tới, phải dành nhiều công sức tạo được chuyển biến rõ rệt về xây dựng Đảng, phát huy truyền thống cách mạng, bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; xây dựng Đảng ta thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, có phương thức lãnh đạo khoa học, có đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất và năng lực. Đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

## **1. Nâng cao bản lĩnh chính trị và trình độ trí tuệ của Đảng**

Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động của Đảng. Thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận, giải quyết đúng đắn những vấn đề do cuộc sống đặt ra.

Nâng cao trình độ trí tuệ, chất lượng nghiên cứu lý luận của Đảng; tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta; làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn đường lối, chính sách của Đảng trong thời kỳ mới.

Đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị, tư tưởng trong Đảng, trước hết cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt các cấp; đổi mới nội dung, phương pháp học tập và giảng dạy trong hệ thống trường chính trị, nâng cao tính thiết thực và hiệu quả của chương trình.

Củng cố, nâng cao chất lượng các cơ quan chuyên ngành về công tác tư tưởng, lý luận. Tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận, nhất là cán bộ chủ chốt. Tiến hành đồng bộ công tác tư tưởng, công tác lý luận, gắn với công tác tổ chức - cán bộ và phát triển kinh tế; chống sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống. Kiên quyết đấu tranh bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng; phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch.

## **2. Kiện toàn và đổi mới hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên**

Mỗi tổ chức cơ sở đảng có trách nhiệm tổ chức và quy tụ sức mạnh của toàn đơn vị hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao; làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, quản lý và giám sát đảng viên về năng lực hoàn thành nhiệm vụ và phẩm chất, đạo đức, lối sống; đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực trong Đảng. Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ đảng.

Kiện toàn hệ thống tổ chức cơ sở đảng. Xác định vị thế pháp lý, thể chế hoá về mặt Nhà nước vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các loại hình cơ sở. Chú ý xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; ở vùng sâu, vùng xa; tập trung củng cố các cơ sở yếu kém.

Xây dựng đội ngũ đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu, có phẩm chất, đạo đức cách mạng, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hoàn thành nhiệm vụ; kiên định lập trường giai cấp công nhân, phấn đấu cho mục tiêu lý tưởng của Đảng; năng động, sáng tạo, vững vàng trước mọi khó khăn, thử thách.

Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định cụ thể của Ban Chấp hành Trung ương.

Sớm có quy định và chỉ đạo thực hiện, bảo đảm vừa phát huy khả năng làm kinh tế của đảng viên, vừa giữ được tư cách đảng viên và bản chất của Đảng.

Phân công đảng viên đúng người, đúng việc, tạo điều kiện để đảng viên hoàn thành nhiệm vụ. Thường xuyên tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng. Động viên quần chúng giám

sát, nhận xét, góp ý kiến với đảng viên. Kịp thời đưa ra khỏi Đảng những người không đủ tư cách.

Nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên gắn với việc nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng. Đẩy mạnh và bảo đảm chất lượng công tác phát triển Đảng. Chú trọng trẻ hoá và nâng cao trình độ của đảng viên; lấy đạo đức làm gốc, đồng thời bồi dưỡng về kiến thức, trí tuệ, năng lực để làm tròn nhiệm vụ người lãnh đạo, người đi tiên phong trong các lĩnh vực công tác được giao.

### **3. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng; tăng cường quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra**

Phát huy dân chủ đi đôi với giữ gìn kỷ luật trong Đảng. Mọi cán bộ, đảng viên có quyền bàn bạc, tham gia quyết định công việc của Đảng; quyền được thông tin, tranh luận, nêu ý kiến riêng, bảo lưu ý kiến trong tổ chức; khi đã thành nghị quyết thì phải nói và làm theo nghị quyết.

Lãnh đạo các cấp phải lắng nghe ý kiến của cấp dưới, của đảng viên và nhân dân. Xây dựng quy chế ra quyết định của Đảng, bảo đảm phát huy trí tuệ tập thể; có cơ chế để nhân dân bày tỏ ý kiến đối với những quyết định lớn, tham gia các công việc của Đảng; khắc phục lối làm việc quan liêu, xa dân.

Hoàn thiện quy chế bảo đảm quyền kiểm tra, giám sát của tập thể đối với cá nhân, của tổ chức đối với tổ chức, của cá nhân đối với cá nhân và tổ chức, kể cả đối với người lãnh đạo chủ chốt và tổ chức cấp trên. Kết hợp giám sát trong Đảng với giám sát của Nhà nước và giám sát của nhân dân.

Xây dựng quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, quyết định lớn của Đảng và việc tổ chức thực hiện, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ.

Đổi mới phương pháp kiểm tra và bổ sung chức năng giám sát cho uỷ ban kiểm tra đảng các cấp. Tăng cường công tác kiểm tra phòng ngừa. Xây dựng quy chế phối hợp công tác giữa Uỷ ban Kiểm tra của Đảng với Thanh tra của Chính phủ.

### **4. Đổi mới tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ**

Sắp xếp, đổi mới tổ chức, bộ máy của Đảng, đặc biệt là các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng uỷ khối ở Trung ương và các địa phương gắn với kiện toàn tổ chức, bộ máy của cơ quan Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm tinh gọn, hoạt động thiết thực, hiệu quả. Khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan và người đứng đầu không rõ. Tổ chức các cơ quan tham mưu của Đảng có chất lượng cao, đồng thời phát huy vai trò của các tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên hoạt động trong các cơ quan Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Cải tiến lề lối làm việc, nâng cao chất lượng nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra của các cơ quan tham mưu của Đảng. Tăng cường sự phối hợp giữa các ban cán sự đảng, đảng đoàn với cấp uỷ địa phương.

Cán bộ phải là người có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với

Đảng, hết lòng phấn đấu vì lợi ích của nhân dân, của dân tộc; có bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước những khó khăn, thử thách; có năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao; có nhân cách và lối sống mẫu mực, trong sáng; có ý thức tổ chức kỷ luật cao, tôn trọng tập thể, gắn bó với nhân dân.

Xây dựng đội ngũ cán bộ đồng bộ, có cơ cấu hợp lý, chất lượng tốt, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo kế tiếp vững vàng. Chú ý đào tạo cán bộ nữ, cán bộ các dân tộc thiểu số, cán bộ xuất thân từ công nhân, chuyên gia trên các lĩnh vực; bồi dưỡng nhân tài theo định hướng quy hoạch. Đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao.

Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, bảo đảm thật sự dân chủ, khoa học, công minh. Xây dựng và hoàn thiện chế độ bầu cử, cơ chế bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ; mở rộng quyền đề cử và tự ứng cử, giới thiệu nhiều phương án nhân sự để lựa chọn.

Có cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng người có đức, có tài; thay thế kịp thời những người kém năng lực và kém phẩm chất, có khuyết điểm nghiêm trọng.

Khắc phục những biểu hiện cá nhân, cục bộ, không công tâm, nể nang, tùy tiện trong công tác cán bộ.

Cụ thể hoá và thể chế hoá nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của tổ chức và người đứng đầu của tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ.

## **5. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng**

Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế; thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

Tập trung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết; lãnh đạo thể chế hoá, cụ thể hoá thành Hiến pháp, pháp luật, kế hoạch, các chương trình công tác lớn của Nhà nước; bố trí đúng cán bộ và thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, làm thay Nhà nước; trái lại, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, sáng tạo của Nhà nước trong quản lý đất nước và xã hội.

Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy định cụ thể về nguyên tắc, nội dung và cơ chế Đảng lãnh đạo đối với Nhà nước trong từng lĩnh vực: lập pháp, hành pháp, tư pháp và từng cấp, từng loại hình tổ chức nhà nước.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể xác định đúng mục tiêu, phương hướng hoạt động; đồng thời, phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo trong xây dựng, đổi mới tổ chức và hoạt động của mình.

Thống nhất việc lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ trong hệ thống chính trị, thực hiện luân chuyển cán bộ, khắc phục tình trạng khép kín, cục bộ về cán bộ. Tăng cường trách nhiệm của cán bộ, đảng viên là thủ trưởng cơ quan nhà nước. Cơ quan nào vi phạm chính



sách, pháp luật, để xảy ra tình trạng tiêu cực, mất đoàn kết nội bộ thì người đứng đầu phải chịu trách nhiệm.

Đổi mới phương thức lãnh đạo gắn với đổi mới phong cách và lề lối làm việc thật sự dân chủ, thiết thực, nói đi đôi với làm.

\*

\* \*

Đất nước ta ngày càng lớn mạnh. Thế giới đang thay đổi rất nhanh. Nước ta phải sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhân dân ta phải được hưởng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Đại hội X của Đảng nêu cao ý chí sắt đá của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, triệu người như một, năng động và sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, quyết tâm đổi mới toàn diện và mạnh mẽ theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện bằng được mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, sánh vai cùng các nước trên thế giới trong nhịp bước khẩn trương của thời đại.

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ IX**

### **3. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

Báo cáo này kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng về Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 và đề ra Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược 10 năm 2001 - 2010, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

#### **Phần thứ nhất**

#### **KIỂM ĐIỂM VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ IX CỦA ĐẢNG VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2001 - 2005**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 được triển khai thực hiện trong tình hình chính trị, xã hội nước ta cơ bản ổn định, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và thực lực nền kinh tế tiếp tục được tăng cường, quan hệ quốc tế không ngừng mở rộng, những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực năm 1997 đã được khắc phục.

Tuy nhiên, những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị và an ninh quốc tế, sự phục hồi chậm của nền kinh tế thế giới và những biến động giá cả trên thị trường quốc tế, nạn dịch bệnh mới xuất hiện, những diễn biến phức tạp về thời tiết và khí hậu, sự chống phá của các thế lực thù địch đã gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã nỗ lực phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội IX đề ra. Công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được *những thành tựu rất quan trọng* nhưng vẫn còn *dưới mức khả năng phát triển của đất nước*; hoạt động kinh tế, xã hội còn *nhiều yếu kém, bất cập*.

#### **I - THÀNH TỰU**

##### **1- Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 5 năm (2001 - 2005) tăng bình quân 7,5%/năm<sup>[1]</sup> (đạt kế hoạch đề ra). Năm 2005, GDP theo giá hiện hành ước đạt 838 nghìn tỉ đồng, bình quân đầu

---

[1] Tốc độ tăng GDP năm 2001 là 6,9%, năm 2002 là 7,08%, năm 2003 là 7,34%, năm 2004 là 7,8%, năm 2005 là 8,4%.

người trên 10,0 triệu đồng (tương đương khoảng 640 USD<sup>[1]</sup>).

*Nông nghiệp* tiếp tục phát triển khá; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,4%/năm (kế hoạch 4,8%), giá trị tăng thêm tăng khoảng 3,8%/năm. Năng suất, sản lượng và hàm lượng công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tăng đáng kể; an ninh lương thực quốc gia được bảo đảm; một số sản phẩm xuất khẩu chiếm được vị trí cao trên thị trường thế giới<sup>[2]</sup>. Trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng đã có bước tiến; độ che phủ rừng từ 33,7% năm 2000 tăng lên 37,4% năm 2005.

Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư nhiều hơn. Bộ mặt nông thôn, đời sống nông dân, kể cả ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, có bước được cải thiện. Chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vượt lũ ở đồng bằng sông Cửu Long đạt được kết quả bước đầu.

*Công nghiệp và xây dựng* liên tục tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm tăng 10,2%/năm. Công nghiệp có bước chuyển biến tích cực về cơ cấu sản xuất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 16%/năm (kế hoạch 13,1%), cao hơn 1,9%/năm so với 5 năm trước. Cả nước đã có trên 100 khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều khu hoạt động có hiệu quả; tỉ lệ công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hoá sản phẩm tăng. Công nghiệp ở nông thôn và miền núi tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước. Ngành xây dựng tăng trưởng 10,7%/năm, năng lực xây dựng tăng khá nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại; việc xây dựng đô thị, xây dựng nhà ở đạt nhiều kết quả, hàng năm đưa thêm vào sử dụng khoảng 20 triệu m<sup>2</sup>.

*Dịch vụ* có bước phát triển cả về quy mô, ngành nghề, thị trường và có tiến bộ về hiệu quả với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ tăng 7,6%/năm (kế hoạch 7,5%); giá trị tăng thêm tăng gần 7%/năm (kế hoạch 6,8%). Riêng năm 2005, giá trị tăng thêm tăng 8,5%, cao hơn mức tăng GDP.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng khoảng 15%/năm (kế hoạch 11 - 12%). Ngành du lịch phát triển khá, cả về lượng khách, loại hình và sản phẩm du lịch. Dịch vụ vận tải tăng nhanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu. Bưu chính - viễn thông phát triển nhanh theo hướng hiện đại, đến cuối năm 2005 đạt 19 máy điện thoại và 3,2 thuê bao Internet trên 100 dân; 100% xã có điện thoại, hầu hết các xã có điểm bưu điện - văn hoá hoặc điểm bưu điện. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, tin học, kỹ thuật, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hoá... đều có bước phát triển.

## **2- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

*Về cơ cấu ngành*, tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 36,7% năm 2000 lên

---

[<sup>1</sup>] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, mức thu nhập trung bình tính theo GDP của các nước thuộc nhóm thu nhập thấp là 530 USD/người, trong khi của Việt Nam là 562 USD/người.

[<sup>2</sup>] Năm 2005, Việt Nam đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê và hạt điều; thứ 4 về cao su; thứ nhất về hạt tiêu.

41% năm 2005 (kế hoạch 38 - 39%); tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 24,5% xuống còn 20,9% (kế hoạch 20 - 21%); tỉ trọng dịch vụ ở mức 38,1% (kế hoạch 41 - 42%).

Trong từng ngành kinh tế đã có những chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiên bộ, hiệu quả, gắn sản xuất với thị trường.

*Cơ cấu kinh tế vùng* đã có bước điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng: các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng sản xuất chuyên môn hoá cây trồng, vật nuôi đang phát triển khá nhanh, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

*Cơ cấu lao động* đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỉ trọng lao động của ngành công nghiệp và xây dựng trong tổng số lao động xã hội tăng từ 12,1% năm 2000 lên 17,9% năm 2005; lao động trong các ngành dịch vụ tăng từ 19,7% lên 25,3%; lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 68,2% xuống còn 56,8%. Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo tăng từ 20% năm 2000 lên 25% năm 2005.

*Cơ cấu thành phần kinh tế* tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Khu vực kinh tế nhà nước đang được tổ chức lại, đổi mới và chiếm 38,4% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế. Kinh tế dân doanh phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45,7% GDP, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân; trong đó, kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng (đóng góp khoảng 6,8% GDP). Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,9% GDP, là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thương quốc tế.

### **3- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh**

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh, vượt mức dự kiến trên 30% so với kế hoạch, (gấp 2 lần so với 5 năm trước). Vốn đầu tư của dân tăng nhanh; tỉ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP tăng từ 35,4% năm 2001 lên gần 39% năm 2005. Vốn đầu tư trong nước chiếm 72% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Đầu tư đã tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng. Lĩnh vực kinh tế chiếm 70% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 13%, công nghiệp và xây dựng trên 44%, giao thông, bưu điện trên 12%); lĩnh vực xã hội chiếm gần 27% (nhà ở, cấp thoát nước, công trình công cộng khác gần 14%, giáo dục, đào tạo gần 4%, y tế - xã hội trên 2%, văn hoá, thể thao gần 2%, khoa học và công nghệ trên 1%). Quy mô vốn đầu tư ở các vùng đều tăng; vùng nghèo, xã nghèo được Nhà nước quan tâm đầu tư nhiều hơn.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã tập trung cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển nguồn nhân lực, xoá đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn (đầu tư cho nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 22,2%; giao thông vận tải, bưu điện 27%; giáo dục, đào tạo 8,9%; y tế - xã hội 6,9%; văn hóa, thể thao 4,3%; khoa học và công nghệ 3,1%). Vốn đầu tư của doanh nghiệp tăng nhanh, không chỉ phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và

dịch vụ mà còn tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục được duy trì và tăng thêm, tạo nhiều công trình kết cấu hạ tầng và sản phẩm xuất khẩu.

Đầu tư đã làm tăng đáng kể năng lực sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh, hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, trong đó có nhiều công trình lớn, tăng cường tiềm lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế.

#### **4- Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định**

Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng tương đối đồng bộ; hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và bộ máy quản lý nhà nước được đổi mới một bước quan trọng. Một số loại thị trường mới hình thành; các loại thị trường hàng hoá, dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, tài chính, bất động sản có bước phát triển phù hợp với cơ chế mới.

Năm năm qua, đã giữ được các cân đối kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tạo môi trường và điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế.

Quỹ tiết kiệm tăng cao, bình quân khoảng 9%/năm, đồng thời, quỹ tiêu dùng tăng 7%/năm (tiêu dùng bình quân đầu người tăng gần 5,7%/năm); nhờ đó đã có điều kiện vừa đẩy mạnh đầu tư phát triển, vừa cải thiện đời sống nhân dân.

Tiềm lực tài chính nhà nước ngày càng được tăng cường; thu ngân sách tăng trên 18%/năm, tỉ lệ GDP huy động vào ngân sách bình quân hàng năm đạt 23,8%, vượt kế hoạch. Tổng chi ngân sách nhà nước tăng trên 18%/năm; chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 30% tổng chi ngân sách; bội chi ngân sách hàng năm gần 4,9% GDP.

Chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt hơn, giá trị đồng tiền cơ bản ổn định; cán cân thanh toán quốc tế giữ được cân bằng, dự trữ ngoại tệ tăng dần, giảm được tỉ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng; nợ Chính phủ và nợ quốc gia vẫn trong giới hạn an toàn.

Ngân hàng nhà nước, hệ thống Ngân hàng thương mại, Quỹ hỗ trợ phát triển và các quỹ đầu tư, ngân hàng chính sách, thị trường chứng khoán, hệ thống tín dụng nhân dân được chấn chỉnh, có bước phát triển, hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Quan hệ cung - cầu cơ bản là phù hợp, bảo đảm hàng hoá thiết yếu cho sản xuất và đời sống. Hàng tiêu dùng bình quân hàng năm tăng 5,1%, riêng năm 2004 tăng 9,5% và 2005 tăng 8,4%.

#### **5- Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng**

Quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế được mở rộng; việc thực hiện các cam kết về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và thực hiện các hiệp định hợp tác đa phương, song phương khác đã góp phần tạo ra một bước phát triển mới rất quan trọng về kinh tế đối ngoại, nhất là xuất khẩu.

*Xuất khẩu, nhập khẩu* tăng nhanh. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá 5 năm đạt trên 110,6 tỉ USD, tăng 17,5%/năm, vượt mục tiêu đề ra (kế hoạch 16%/năm); năm 2005, xuất

khẩu bình quân đầu người đạt 390 USD<sup>[1]</sup>, gấp đôi năm 2000. Xuất khẩu dịch vụ 5 năm đạt trên 21 tỉ USD, tăng 15,7%/năm, bằng 19% tổng kim ngạch xuất khẩu<sup>[2]</sup>. Thị trường xuất khẩu được mở rộng sang một số nước và khu vực, nhất là Hoa Kỳ.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá 5 năm khoảng 130 tỉ USD, tăng khoảng 19%/năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 5 năm ước trên 21 tỉ USD, tăng 10,3%/năm. Nhập siêu hàng hoá 5 năm là 19,4 tỉ USD, bằng 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá, tuy ở mức cao nhưng vẫn trong tầm kiểm soát và có xu hướng giảm dần trong 3 năm cuối của kế hoạch 5 năm, riêng năm 2005 là 14%<sup>[3]</sup>.

Cơ cấu hàng xuất khẩu, nhập khẩu chuyển biến theo hướng tích cực. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 37,2% năm 2000 xuống còn 35,8% năm 2005; hàng nông, lâm, thủy sản giảm từ 29% xuống 24,5%; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 33,9% lên 39,8%. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, năm 2005, nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng chiếm 32,5%; nhóm nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 61,3%; nhóm hàng tiêu dùng chiếm 6,2%.

*Vốn đầu tư từ nước ngoài tăng khá, cả vốn ODA và vốn FDI.*

Việc ký kết các hiệp định về vốn ODA trong 5 năm qua được duy trì đều đặn với tổng giá trị đạt khoảng 15 tỉ USD; vốn giải ngân đạt 7,7 tỷ USD, tập trung chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; đào tạo nguồn nhân lực; xoá đói, giảm nghèo; tăng cường thể chế; bảo vệ môi trường<sup>[4]</sup>.

Vốn FDI có bước chuyển tích cực, tổng mức vốn đăng ký đạt gần 20 tỉ USD<sup>[5]</sup>, vượt trên 33% so với kế hoạch; tổng vốn thực hiện khoảng 14,3 tỉ USD, vượt 30% so với kế hoạch và tăng 13,6% so với 5 năm trước. Năm 2005, các doanh nghiệp FDI đóng góp 15,9% GDP, chiếm trên 33% tổng kim ngạch xuất khẩu (chiếm khoảng 50% nếu kể cả dầu khí), đóng góp trên 10% tổng thu ngân sách nhà nước (ước tính cả dầu khí thì gần 34%), tạo việc làm cho khoảng 90 vạn lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

Các doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu có một số dự án đầu tư ra nước ngoài.

## **6- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển khá**

---

[1] Năm 2004, bình quân xuất khẩu đầu người của 59 nước thu nhập thấp trên thế giới là 93 USD.

[2] Mức trung bình của thế giới khoảng 20%.

[3] Nhìn chung, các nước đang phát triển đều có tỉ lệ nhập siêu cao trong thời kỳ công nghiệp hoá. Ví dụ trong giai đoạn 1980 - 1985, tỉ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc là 11% (năm cao nhất là 20%), của Thái Lan là 39%, của Philipin là 40%.

[4] Từ năm 1993 - 2005, tổng giá trị ODA cam kết là 32,5 tỷ USD, ký kết hiệp định là 24,7 tỷ và giải ngân được 15,8 tỷ USD.

[5] Năm 2001, cấp mới và tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 3,2 tỷ USD, năm 2002 là 3 tỷ, năm 2003 là 3,2 tỷ, năm 2004 là 4,5 tỷ, năm 2005 là trên 6 tỷ.

Cùng với cùng cố kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã được triển khai tích cực, đến hết năm 2005 có 31 tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ở bậc tiểu học đạt 97,5%. Quy mô giáo dục tiếp tục được mở rộng và trình độ dân trí đã được nâng lên rõ rệt.

Số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 12,9%/năm và dạy nghề dài hạn tăng 12%/năm, sinh viên đại học và cao đẳng tăng 8,4%/năm. Các trường sư phạm từ trung ương đến địa phương tiếp tục được củng cố và phát triển. Chất lượng dạy nghề có chuyển biến tích cực. Bước đầu đã hình thành mạng lưới dạy nghề cho lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số, người tàn tật, gắn dạy nghề với tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo.

Đổi mới giáo dục đang được triển khai từ giáo dục mầm non, phổ thông, dạy nghề đến cao đẳng, đại học. Việc xã hội hoá giáo dục và đào tạo đã đạt kết quả bước đầu. Nhiều trường dân lập, tư thục bậc đại học, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông và dạy nghề đã được thành lập.

Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng lên đáng kể. Năm 2005, chi cho giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 18% tổng chi ngân sách nhà nước; đã huy động được nhiều nguồn vốn khác để phát triển giáo dục thông qua việc phát hành công trái giáo dục, đóng góp của dân cư, của doanh nghiệp, vốn từ bên ngoài. Cơ sở vật chất của ngành đã được tăng cường, đặc biệt là đối với vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

#### **7- Khoa học và công nghệ có tiến bộ**

*Khoa học công nghệ* đã tập trung hơn vào nghiên cứu ứng dụng, phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều thành tựu khoa học công nghệ mới được ứng dụng trong các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp..., đã tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao, có sức cạnh tranh, phục vụ xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

*Khoa học xã hội và nhân văn* đã có tiến bộ trong việc điều tra, nghiên cứu, cung cấp tư liệu và luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.

*Khoa học tự nhiên* đã tăng cường các hoạt động điều tra nghiên cứu, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học và phòng, tránh thiên tai.

Bước đầu đổi mới cơ chế quản lý, đa dạng hoá phương thức giao nhiệm vụ nghiên cứu như đấu thầu cạnh tranh hoặc hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu ứng dụng cho các doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết hoặc ký hợp đồng với các tổ chức khoa học và công nghệ. Tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước đã có bước phát triển; hoạt động khoa học, công nghệ được mở rộng và nâng cao hiệu quả.

*Công tác bảo vệ môi trường* đạt được những kết quả bước đầu. Hoạt động điều tra cơ bản về môi trường được duy trì; việc ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm môi trường có tiến bộ; đã ban hành một số chính sách về bảo vệ môi trường.

**8- Văn hoá - xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt, việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tích cực, chỉ số phát triển con người được nâng lên**

Trong 5 năm, đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thu hút gần 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới. Xuất khẩu lao động và chuyên gia bằng 2,3 lần so với 5 năm trước. Năm 2005, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80,65%.

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng (năm 2000) lên trên 10 triệu đồng (năm 2005), tăng 12,1%/năm và chỉ số phát triển con người được nâng lên<sup>[1]</sup>.

*Công tác xoá đói, giảm nghèo* được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức, đã thu được nhiều kết quả tốt thông qua việc trợ giúp điều kiện sản xuất, tạo việc làm, cải thiện kết cấu hạ tầng, nhà ở; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống; động viên các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng và các tầng lớp dân cư tham gia. Đến cuối 2005, tỉ lệ hộ nghèo còn 7% (kế hoạch là 10%, theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001 - 2005)<sup>[2]</sup>.

*Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân* được chú trọng. Hoạt động y tế dự phòng được đẩy mạnh hơn. Một số dịch bệnh mới như dịch viêm phổi cấp (SARS) được ngăn chặn, khắc phục nhanh. Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở được củng cố và phát triển; hầu hết các xã, phường trong cả nước đều có trạm y tế, trên 65% trạm có bác sĩ. Một số cơ sở y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công nghệ tiên tiến. Sản xuất thuốc trong nước đã chiếm khoảng 45% thị phần thuốc chữa bệnh. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo, khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi đang được triển khai thực hiện. Việc phòng, chống HIV/AIDS được đẩy mạnh hơn. Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 33,4% năm 2000 xuống dưới 25% năm 2005, đạt kế hoạch; tỉ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi còn 18%. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 68 tuổi vào năm 1999 đã nâng lên 71,3 tuổi vào năm 2005.

*Hoạt động văn hoá, thông tin* phát triển đa dạng hơn, góp phần nâng cao đời sống văn hoá của nhân dân, làm tăng hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phổ biến pháp luật; phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở phát triển sâu rộng hơn. Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình được đổi mới về nội dung, tăng quy mô, mở rộng phạm vi tới vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và ra nước ngoài.

---

[1] Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2005 của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển con người của Việt Nam năm 2003 là 0,704, xếp thứ 108/177 nước, trong khi tại các nước kém phát triển, chỉ số này là 0,518; tại các nước có thu nhập trung bình là 0,774.

[2] Kết quả điều tra mức sống dân cư do Tổng cục thống kê thực hiện cho thấy, theo chuẩn quốc tế, tỉ lệ hộ nghèo của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% vào năm 2004. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ.



*Hoạt động thể dục, thể thao* tiếp tục phát triển theo chiều rộng và có bước nâng cao. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành thể thao đã được tăng cường đáng kể. Đã tổ chức thành công Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 22 và Đại hội thể thao của người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 2.

*Việc chăm sóc người có công* với cách mạng và trợ giúp người có đời sống khó khăn được duy trì và mở rộng. Đi đôi với mở rộng diện được hưởng chính sách trợ giúp của Nhà nước, phong trào “đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn”, đã được các ngành, các cấp tổ chức, triển khai kịp thời, có hiệu quả và huy động được sự tham gia của đông đảo nhân dân.

*Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội* được đẩy mạnh hơn. Nhiều địa phương đã có những giải pháp tốt phòng chống ma túy, tệ nạn mại dâm và ngăn chặn các hoạt động văn hoá không lành mạnh. Các hình thức cai nghiện, quản lý người sau cai nghiện có hiệu quả hơn.

### **9- Đại đoàn kết toàn dân tộc vì sự nghiệp phát triển đất nước tiếp tục được tăng cường**

Sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được phát huy, gắn với thực hiện tự do, dân chủ theo pháp luật đã động viên các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, tôn giáo và các tổ chức xã hội khác với nhiều hình thức đa dạng, phong phú đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Toàn xã hội đã phát huy tinh thần tương thân tương ái, ý thức cộng đồng, nhường cơm sẻ áo, tích cực tham gia khắc phục thiên tai, giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân chất độc da cam... và chăm lo cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo.

### **10- Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường, quan hệ đối ngoại được mở rộng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội**

Cải cách hành chính có bước tiến mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được tăng cường một bước; dân chủ trong xã hội tiếp tục được phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững.

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường; đời sống vật chất, tinh thần và trang bị kỹ thuật của lực lượng vũ trang được cải thiện. Các tuyến phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh được thực hiện tốt hơn. Công tác bảo vệ an ninh chính trị và giữ gìn trật tự an toàn xã hội đạt được thành tựu quan trọng; đã phát hiện, ngăn chặn nhiều âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; kiểm chế được tội phạm hình sự; xử lý nghiêm tội phạm nhũng.

Hoạt động chính trị đối ngoại không ngừng được mở rộng cả trong quan hệ nhà nước và quan hệ nhân dân; đạt được kết quả quan trọng trong việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội,

tạo môi trường hoà bình, ổn định và điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

***Đạt được những thành tựu rất quan trọng trên là do:***

*Thứ nhất*, Đảng ta có đường lối, chủ trương đúng đắn; Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng với tinh thần tiếp tục đổi mới đã được cụ thể hoá phù hợp với thực tiễn trong các nghị quyết của Trung ương và được thể chế hoá theo hướng xây dựng đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai*, sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; sự chỉ đạo, điều hành có hiệu quả của Chính phủ; sự năng động và quyết tâm của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp khắc phục khó khăn để hoàn thành thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005.

*Thứ ba*, kết quả đầu tư của nhiều năm qua, cùng với sự huy động ngày càng cao mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực của dân vào công cuộc phát triển đất nước.

## **II. YẾU KÉM**

### **1- Chất lượng phát triển kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn kém**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế 5 năm qua vẫn thấp hơn so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực ở thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp<sup>[1]</sup>.

Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động tăng chậm và còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; chi phí kinh doanh cao, chất lượng và hiệu quả còn thấp<sup>[2]</sup>.

Chưa thực hiện thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống.

Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, tài nguyên, đất đai và các

---

[1] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, GDP và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là 1677 tỷ USD và 1290 USD/người; tương tự, con số này của Malaysia là 117 tỷ USD và 4650 USD/người, của Philipin là 97 tỷ USD và 1170 USD/người, của Thái Lan là 159 tỷ USD và 1540 USD/người, của Việt Nam là 45 tỷ USD và 550 USD/người.

[2] Theo báo cáo cạnh tranh kinh tế toàn cầu năm 2004 của Diễn đàn kinh tế thế giới, chỉ số cạnh tranh toàn cầu của nước ta xếp thứ 77 trên 104 nước được khảo sát, trong đó, chỉ số cạnh tranh về môi trường kinh tế vĩ mô xếp thứ 58/104, về thể chế công xếp thứ 82/104, về công nghệ xếp thứ 92/104; chỉ số cạnh tranh về kinh doanh xếp thứ 90 trên 104 nước.

nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Các nguồn lực trong dân còn nhiều tiềm năng chưa được phát huy.

## 2- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm

*Về chuyển dịch cơ cấu ngành:* Mặc dù có tốc độ tăng cao trong những năm gần đây, nhưng tỉ trọng dịch vụ trong GDP còn thấp<sup>[1]</sup>, các loại dịch vụ cao cấp, có giá trị tăng thêm lớn chưa phát triển mạnh. Trong nông nghiệp, sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ và có hiệu quả cao với thị trường; việc đưa khoa học, công nghệ vào sản xuất còn chậm: công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn vẫn còn lúng túng. Trong công nghiệp, ít sản phẩm có hàm lượng công nghệ và tri thức cao; công nghiệp công nghệ cao phát triển chậm; một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng lớn còn mang tính gia công, lắp ráp, giá trị nội địa tăng chậm; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển: tốc độ đổi mới công nghệ còn chậm<sup>[2]</sup>.

*Các vùng kinh tế trọng điểm* chưa phát huy được các thế mạnh đề di nhanh hơn vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Chính sách hỗ trợ các vùng kém phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu. Sự liên kết vùng chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả thấp.

*Các thành phần kinh tế* phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; chưa khai thác tốt các nguồn lực trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Việc sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước còn chậm, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn thấp. Kinh tế tư nhân chưa được tạo đủ điều kiện thuận lợi để phát triển, quy mô còn nhỏ, sức cạnh tranh còn yếu và chưa được quản lý tốt. Kinh tế tập thể kém hấp dẫn và phát triển chậm, còn nhiều lúng túng. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, việc thu hút đầu tư nước ngoài còn kém so với một số nước trong khu vực.

*Tỉ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao.* Lao động thiếu việc làm và không có việc làm còn nhiều. Tỉ lệ lao động qua đào tạo rất thấp.

*Cơ cấu đầu tư* chưa thật hợp lý, chưa hướng mạnh vào đầu tư chiều sâu, vào các ngành có giá trị tăng thêm cao và tạo nhiều việc làm. Đầu tư từ ngân sách nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước còn dàn trải, thất thoát, hiệu quả thấp. Một số công trình lớn, quan trọng cấp quốc gia không hoàn thành theo kế hoạch. Năng lực sản xuất của một số ngành và sản phẩm quan trọng, thiết yếu tăng chậm.

Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý còn kém và chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

---

[1] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, tỷ trọng dịch vụ trong GDP của Philipin là 54%, của Thái Lan là 46%, của Malaysia là 42%, của Việt Nam là 38%.

[2] Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, năm 2003, tỷ lệ hàng xuất khẩu công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng chế tác của Malaysia chiếm 58%, Thái Lan chiếm 30%, Trung Quốc 27%, của Việt Nam là 2%.

### **3- Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển**

Tuy đã có cố gắng đầu tư, song kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu, hạn chế sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống đường bộ chưa hoàn chỉnh, chất lượng thấp, nhiều nơi còn bị tắc nghẽn; chưa bảo đảm giao thông thông suốt trong mùa mưa ở các khu vực thường bị ngập lụt và miền núi. Hệ thống cảng biển, đường sắt, hàng không còn bất cập về năng lực vận chuyển, khả năng kho bãi, về thông tin, quản lý; chi phí dịch vụ vận tải còn cao.

Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn; các hồ chứa nước ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền núi chưa được đầu tư hoàn chỉnh; chất lượng một số công trình thấp, hiệu quả sử dụng kém. Các công trình thủy lợi tập trung nhiều cho sản xuất lúa, chưa phục vụ tốt cho phát triển cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Hệ thống thủy lợi ở đồng bằng Sông Cửu Long đầu tư thiếu đồng bộ, còn nhiều yếu kém, bất cập. Quản lý nguồn nước còn bị buông lỏng.

Hệ thống điện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cả về nguồn điện, lưới điện và chất lượng; tỉ lệ tổn thất còn cao. Một số công trình điện không hoàn thành đúng kế hoạch, gây thiếu điện trong thời gian cao điểm và khi có hạn hán nghiêm trọng.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông vẫn thiếu đồng bộ; chất lượng dịch vụ còn thấp; giá dịch vụ còn cao; hoạt động bưu chính - viễn thông ở vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng yêu cầu.

Kết cấu hạ tầng đô thị phát triển chậm, chất lượng quy hoạch đô thị thấp. Hệ thống cấp nước kém phát triển. Thiết bị xử lý nước lạc hậu, chất lượng nước kém; quản lý đô thị kém. Hệ thống phân phối nước và nguồn nước nhiều nơi chưa được đầu tư đồng bộ. Hệ thống xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp vừa thiếu, vừa kém chất lượng; chưa ngăn chặn được tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.

Hạ tầng cho giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao còn thiếu, chưa đồng bộ và chất lượng thấp.

### **4- Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế, các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc**

Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc và chưa thật đồng bộ. Thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa đáp ứng kịp yêu cầu. Quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập. Một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm.

An ninh năng lượng, cán cân thương mại, cán cân vãng lai và thanh toán quốc tế, dự trữ quốc gia, cân đối ngân sách chưa đủ vững chắc để đối phó với các tình huống biến động lớn, đột xuất có thể xảy ra.

Thu ngân sách còn phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ thuế nhập khẩu và dầu thô. Hoạt động của hệ thống ngân hàng còn nhiều yếu kém, chất lượng tín dụng thấp, nợ xấu còn cao.

Trong tình hình giá cả thế giới có nhiều biến động, công tác quản lý giá cả thị trường, lưu thông tiền tệ có mặt chưa phù hợp, lúng túng, dễ xảy ra đầu cơ gây đột biến giá một số mặt hàng thiết yếu, bất lợi cho hoạt động kinh doanh và đời sống.

## **5- Hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại còn nhiều hạn chế**

Thiếu lộ trình thật chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế: chưa gắn kết chặt chẽ tiến trình hội nhập với việc hoàn thiện pháp luật, thể chế, chính sách và cải cách cơ cấu kinh tế; việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá, của doanh nghiệp và của nền kinh tế chưa theo kịp với yêu cầu của hội nhập.

Tỉ lệ hàng xuất khẩu qua chế biến, chế tác sâu còn thấp. Quy mô xuất khẩu còn nhỏ<sup>[1]</sup>. Nhập siêu còn lớn.

Môi trường đầu tư kém hấp dẫn so với một số nước xung quanh. Chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của các tập đoàn kinh tế lớn; chưa chủ động khai thác vốn đầu tư gián tiếp quốc tế.

Việc giải ngân vốn ODA còn chậm. Chiến lược vay và trả nợ nước ngoài chưa được chuẩn bị thật tốt.

## **6- Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nhiều vấn đề hạn chế, yếu kém chậm được khắc phục.**

Chất lượng giáo dục còn nhiều yếu kém; khả năng chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên ít được bồi dưỡng, năng lực thực hành của học sinh, sinh viên còn yếu. Chương trình, phương pháp dạy và học còn lạc hậu, nặng nề, chưa thật phù hợp.

Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa cân đối với giáo dục trung học phổ thông. Đào tạo nghề còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Việc xã hội hoá giáo dục được thực hiện chậm, thiếu đồng bộ. Công tác giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, chất lượng thấp. Chưa quan tâm đúng mức phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long, để giáo dục và đào tạo của vùng này tụt hậu kéo dài so với các vùng trong cả nước.

Công tác quản lý giáo dục, đào tạo chậm đổi mới và còn nhiều bất cập. Thanh tra giáo dục còn nhiều yếu kém; những hiện tượng tiêu cực, như bệnh thành tích, thiếu trung thực trong đánh giá kết quả giáo dục, trong học tập, tuyển sinh, thi cử, cấp bằng và tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan kéo dài, chậm được khắc phục.

## **7- Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chậm đổi mới; chưa có chính sách và biện pháp tốt để huy động các nguồn lực và để sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ; thiếu cơ chế gắn kết nghiên cứu khoa học và công nghệ với đào tạo nhân lực, nhất là ở bậc đại học và với hoạt động sản xuất, kinh doanh; chưa phát huy tác dụng tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Thị trường khoa học và công nghệ chậm được hình thành, hiệu quả ứng dụng các công

---

[1] Theo báo cáo phát triển thế giới năm 2006 của WB, năm 2004, xuất khẩu bình quân đầu người của nước ta chỉ bằng gần 20% của Thái Lan, bằng 6% của Malayxia; bằng 70% của Trung Quốc và mới bằng 22% mức bình quân của thế giới.

trình nghiên cứu khoa học thấp; thiếu chính sách và biện pháp thúc đẩy các doanh nghiệp quan tâm đầu tư nghiên cứu và đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Trình độ công nghệ trong nhiều ngành còn lạc hậu; việc chuyển giao công nghệ còn rất chậm. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ và sử dụng kém hiệu quả.

Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học còn hạn chế về trình độ, bất hợp lý về cơ cấu; thiếu cán bộ đầu ngành và các tập thể khoa học và công nghệ mạnh. Quyền sở hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức và còn bị xâm phạm.

#### **8- Lĩnh vực văn hoá, xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc chậm được giải quyết**

Việc xây dựng *nếp sống văn hoá* chưa được coi trọng đúng mức. Tình trạng suy thoái, xuống cấp về đạo đức, lối sống, sự gia tăng tệ nạn xã hội và tội phạm đáng lo ngại, nhất là trong lớp trẻ. Quản lý nhà nước về văn hoá còn nhiều sơ hở, yếu kém. Đấu tranh ngăn ngừa văn hoá phẩm độc hại chưa được chú ý đầy đủ, còn nhiều yếu điểm, bất cập.

*Thành tựu xoá đói, giảm nghèo* chưa thật vững chắc. Số hộ nghèo và tái nghèo ở một số vùng còn lớn, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn cao. Đời sống nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn; nhiều vùng dân tộc thiểu số có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn so với bình quân cả nước. Một số chính sách trợ giúp người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo chưa được tổ chức thực hiện tốt.

*Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân* còn nhiều bất cập. Hệ thống y tế chậm đổi mới, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Bệnh dịch HIV/AIDS tiếp tục gia tăng. Đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội cho phát triển y tế chưa đáp ứng yêu cầu và hiệu quả chưa cao. Quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y, được tư nhân kém hiệu quả. Năng lực sản xuất và cung ứng thuốc còn yếu; quản lý thị trường thuốc chữa bệnh có nhiều thiếu sót. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ y tế còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ y tế thiếu và yếu, cơ cấu bất hợp lý; những việc làm vi phạm đạo đức nghề nghiệp chậm được khắc phục.

*Một số tệ nạn xã hội* chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Cuộc đấu tranh chống các thói hư tật xấu thiếu các biện pháp đồng bộ và chưa tạo được chuyển biến rõ nét; tệ ma tuý, mại dâm còn diễn biến phức tạp.

*Tội phạm* có tổ chức và tội phạm liên quan đến ma tuý có chiều hướng gia tăng.

Việc bảo đảm *trật tự, an toàn giao thông* chưa tốt, thiếu đồng bộ, tai nạn giao thông vẫn còn nghiêm trọng, ý thức chấp hành pháp luật giao thông trong xã hội rất kém, quản lý nhà nước còn nhiều bất cập.

#### **9- Bộ máy nhà nước chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế, xã hội**

Những yếu kém của bộ máy quản lý nhà nước và công tác cán bộ chậm được khắc phục.

Cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu, chưa gắn với xây dựng và chỉnh đốn Đảng, với đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, chưa phối hợp chặt chẽ với cải cách và đổi mới hoạt động tư pháp. Cải cách tư pháp chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Năng lực và phẩm chất của nhiều cán bộ, công chức còn yếu, một bộ phận không nhỏ thoái hoá, biến chất. Dân chủ ở nhiều nơi bị vi phạm, kỷ cương phép nước chưa nghiêm. Quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng, đặc biệt là tình trạng nhũng nhiễu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm của bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, nhất là ở các cơ quan giải quyết công việc cho dân và doanh nghiệp. Bộ máy chính quyền cơ sở nhiều nơi yếu kém.

Những thành tựu đạt được trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự chưa thật vững chắc. Việc đấu tranh chống âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch có lúc còn thiếu chủ động, chưa kịp thời. Chất lượng các tuyến phòng thủ, thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân ở một số nơi chưa đạt yêu cầu.

Công tác đối ngoại còn có việc thiếu chiều sâu và chưa thật chủ động; công tác tuyên truyền đối ngoại còn kém; quản lý nhà nước về công tác đối ngoại chưa chặt chẽ.

Các yếu kém và bất cập về kinh tế, xã hội do nhiều nguyên nhân, trong đó **nguyên nhân chủ quan** là chủ yếu:

*Thứ nhất*, chậm đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; chậm xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai*, chưa có chính sách và giải pháp đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

*Thứ ba*, cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả; công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

*Thứ tư*, chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là một khâu yếu nhất.

### III- ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

#### 1- Đánh giá tổng quát

Năm năm qua, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, **đạt được những thành tựu rất quan trọng** trong việc thực hiện Chiến lược 10 năm phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá nhanh. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu. Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng. Tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất - kỹ thuật được tăng cường đáng kể; khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng lên. Văn hoá - xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; xoá đói, giảm nghèo đạt kết quả nổi bật. Chính trị - xã hội ổn định. Độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia được giữ vững. Thế và lực của đất nước vững mạnh thêm, vị thế quốc tế của nước ta được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, những thành tựu đã đạt được trong 5 năm qua còn **dưới mức khả năng phát triển của đất nước**, hoạt động kinh tế - xã hội còn **nhiều yếu kém, bất cập**; việc huy động và sử dụng các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực, vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội còn

kém hiệu quả và chưa tương xứng với tiềm năng, hạn chế sự phát triển. Trình độ phát triển kinh tế và công nghệ vẫn tụt hậu so với nhiều nước xung quanh. Sức cạnh tranh của nền kinh tế, chất lượng và tính bền vững của sự phát triển còn kém. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều vướng mắc, khó khăn. Văn hoá - xã hội phát triển chưa ngang tầm và còn nhiều vấn đề bức xúc. Bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức đổi mới chậm; quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy thật tốt. Thực trạng trên để lại nhiệm vụ nặng nề cho 5 năm 2006 - 2010.

## **2- Bài học kinh nghiệm**

Từ thực tiễn 5 năm qua, có thể rút ra *mấy bài học kinh nghiệm* lớn và cũng là *tư tưởng chỉ đạo* phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm tới là:

### **2.1. Bài học về phát triển nhanh và bền vững**

Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững, hai mặt tác động lẫn nhau, được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, ở cả tầm ngắn hạn và dài hạn. Tăng trưởng về số lượng phải đi liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng, phải đặc biệt coi trọng các yếu tố phát triển theo chiều sâu. Phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo. Từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển, không gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường.

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc bảo đảm ổn định chính trị - xã hội; ổn định chính trị - xã hội là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh và bền vững.

### **2.2. Bài học về huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nhất là nội lực**

Nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển. Có phát huy được nội lực thì mới thu hút và sử dụng có hiệu quả ngoại lực. Nội lực được tăng cường thì mới bảo đảm được độc lập tự chủ về kinh tế và thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công. Phát huy nội lực trước hết là phát huy nguồn lực con người, nguồn lực của toàn dân tộc, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng tốt nhất nguồn lực của Nhà nước. Điều có ý nghĩa quyết định là phải có chính sách phù hợp để phát huy tối đa khả năng về vật chất, trí tuệ và tinh thần của mọi người dân, của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân - một nguồn lực giàu tiềm năng của dân tộc ta - để góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoại lực có vai trò quan trọng cho sự phát triển. Kết hợp tốt nội lực và ngoại lực sẽ tạo thành sức mạnh tổng hợp xây dựng đất nước. Ngoại lực, bao gồm cả vốn đầu tư, công nghệ, kỹ năng quản lý và thị trường... bổ sung cho nội lực, tạo thêm điều kiện để huy động và sử dụng nội lực có hiệu quả cao hơn. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại lực càng trở nên quan trọng; một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta,



muốn vươn lên để theo kịp các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực. Muốn phát huy tốt ngoại lực, phải có một chiến lược tổng thể, nhất quán và môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, trước hết là có một hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, một nền hành chính minh bạch, hiệu lực, hiệu quả.

### ***2.3. Bài học về hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ***

Hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu khách quan; phải chủ động, có lộ trình phù hợp với bước đi tích cực, vững chắc, không do dự chần chừ; nhưng cũng không được nóng vội, giản đơn.

Phải tích cực mở rộng thị trường bên ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu, đồng thời phải chủ động mở cửa thị trường trong nước, kể cả thị trường dịch vụ, để thu hút mạnh vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến... từ bên ngoài, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong tiến trình mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới, phải biết phát huy lợi thế so sánh, tạo môi trường cạnh tranh để phát triển. Đồng thời, để phát triển bền vững, bảo đảm sự ổn định, tăng khả năng độc lập tự chủ của đất nước, nhất thiết phải tăng cường tiềm lực và bảo đảm an ninh kinh tế, đi đôi với củng cố quốc phòng, an ninh. Về an ninh kinh tế, phải giữ vững các cân đối vĩ mô; ngoài an ninh lương thực và an ninh năng lượng, cần tăng nhanh dự trữ ngoại tệ, kiểm soát chặt chẽ nợ nước ngoài; phát huy cao nhất các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển có hiệu quả một số ngành và sản phẩm quan trọng, thiết yếu đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

### ***2.4. Bài học về phát triển kinh tế thị trường đồng thời với chăm lo ngày càng tốt hơn phúc lợi xã hội***

Giai đoạn mới của sự phát triển đất nước đòi hỏi công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, phải dứt khoát hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ những nguyên tắc của kinh tế thị trường. Đồng thời, càng đi vào kinh tế thị trường, càng phải chăm lo tốt hơn phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Phải đề cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước và sự đóng góp của toàn xã hội để thực hiện tốt yêu cầu này; phải đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực xã hội, thực hiện tốt hơn yêu cầu gắn kết giữa kinh tế và xã hội.

### ***2.5. Bài học về công tác tổ chức thực hiện và tuyển chọn đúng cán bộ***

Bước tiến của công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc một phần rất quan trọng vào ý chí và năng lực tổ chức thực hiện của các ngành, các cấp; trong đó, nhân tố con người - cán bộ, công chức, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt của hệ thống công quyền và của doanh nghiệp - có vai trò quyết định.

Muốn tổ chức thực hiện tốt, phải tuyển chọn đúng cán bộ đáp ứng được yêu cầu công việc; phải giao nhiệm vụ rõ ràng và quyền hạn tương xứng cho người đứng đầu từng tổ chức, từng đơn vị, kể cả quyền hạn về tổ chức bộ máy, nhân sự và về tài chính; đồng thời, phải yêu cầu về trách nhiệm rất cao đối với cán bộ, nhất là người đứng đầu, khi không hoàn thành được

nhệm vụ, công việc trì trệ hoặc có sai phạm, khuyết điểm phải xử lý nghiêm minh, kịp thời, kể cả thay thế. Phải có quy chế cụ thể về công tác cán bộ để đáp ứng được yêu cầu này<sup>[1]</sup>.

## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

Nước ta bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trong bối cảnh có nhiều thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đều lớn, đan xen nhau.

*Trên thế giới*, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo; toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế sẽ được đẩy nhanh; đầu tư, lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ, lao động và vốn ngày càng mở rộng. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục phát triển mạnh theo chiều sâu, tác động rộng lớn đến cơ cấu và sự phát triển của kinh tế thế giới, mở ra triển vọng mới cho mỗi nền kinh tế tham gia phân công lao động toàn cầu. Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động, hợp tác trong khu vực, nhất là ASEAN ngày càng mở rộng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, tình hình thế giới và khu vực vẫn chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp, khó lường; các tranh chấp, xung đột cục bộ, cùng với hoạt động khủng bố quốc tế có thể gây mất ổn định ở khu vực và nhiều nơi trên thế giới. Các nước lớn cạnh tranh quyết liệt vì lợi ích kinh tế và tìm cách áp đặt các rào cản trong thương mại với các nước nghèo và đang phát triển. Thị trường tài chính, tiền tệ và giá cả thế giới còn diễn biến phức tạp. Các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, khan hiếm các nguồn năng lượng và nguyên vật liệu, khoảng cách giàu nghèo... sẽ càng trở nên gay gắt hơn.

*Ở trong nước*, chúng ta có được thuận lợi rất cơ bản là những thành tựu to lớn và những bài học kinh nghiệm quan trọng sau 20 năm đổi mới, nhưng cũng còn nhiều yếu kém, khuyết điểm; trong khi yêu cầu hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới ngày càng khẩn trương và sâu rộng hơn.

Những đặc điểm tình hình nêu trên đặt ra cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong 5 năm tới nhiệm vụ rất nặng nề, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân phải có quyết tâm rất cao, với các giải pháp thật quyết liệt mới có thể thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 đã đề ra.

---

[1] Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ rõ: “Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ”.

# I- MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010

## 1- Mục tiêu tổng quát

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

## 2- Các nhiệm vụ chủ yếu

(1) Giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp*<sup>[1]</sup>.

(2) Chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, thực hiện các nguyên tắc của thị trường, hình thành đồng bộ các loại thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của nước ta.

(3) Tích cực, chủ động đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

(4) Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức.

(5) Tạo chuyển biến mạnh trong việc xây dựng văn hoá, đạo đức và lối sống; kiểm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao thể chất và sức khoẻ nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường.

(6) Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xoá đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh; đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

(7) Phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tạo bước chuyển rõ rệt về cải cách hành chính, ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

(8) Tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại,

---

[1] Theo dự báo năm 2004 của Ngân hàng thế giới thì ngưỡng nước có thu nhập thấp năm 2010 có thể nâng lên khoảng 950 USD/người. Như vậy, nếu Việt Nam đạt kế hoạch tăng GDP 7,5 - 8%/năm thì đến năm 2009, mức GDP bình quân đầu người dự kiến đạt trên 950 USD, đến năm 2010 đạt 1050 - 1100 USD, Việt Nam sẽ vượt mức nước có thu nhập thấp. Nếu phấn đấu đạt tốc độ tăng GDP cao hơn 8%/năm thì mốc thời gian đạt được chỉ tiêu này còn sớm hơn nữa.

giữ vững môi trường hoà bình và ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **3- Các chỉ tiêu định hướng về phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu**

#### **3.1. Về kinh tế**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá so sánh gấp hơn 2,1 lần năm 2000. Trong 5 năm 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng GDP 7,5 - 8%/năm và phần đầu đạt trên 8%/năm. GDP bình quân đầu người năm 2010 theo giá hiện hành đạt khoảng 1.050 - 1.100 USD.

Cơ cấu ngành trong GDP năm 2010: khu vực nông nghiệp khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng 43 - 44%; dịch vụ 40 - 41%.

Kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm.

Tỉ lệ huy động GDP vào ngân sách đạt 21 - 22%.

Vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 40% GDP.

Mật độ điện thoại đạt 35 máy/100 dân; mật độ Internet đạt 12,6 thuê bao/100 dân.

#### **3.2. Về xã hội**

Năm 2010, tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm.

Lao động nông nghiệp năm 2010 chiếm dưới 50% lao động xã hội.

Tạo việc làm cho 8 triệu lao động; tỉ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%.

Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10 - 11% vào năm 2010<sup>[1]</sup>.

Năm 2010, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên /10.000 dân; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng lao động xã hội.

Tỉ lệ bác sĩ đạt 7 người/10.000 dân.

Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam năm 2010 đạt 72 tuổi.

Tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 16%; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 20%; tỉ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản dưới 60/100.000 trẻ đẻ sống.

#### **3.3. Về môi trường**

Đưa tỉ lệ che phủ rừng vào năm 2010 lên 42 - 43%.

Năm 2010, 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn được sử dụng nước sạch.

Năm 2010, 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 50% các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; 100% số đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải; 80 - 90% chất thải rắn, 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

---

[1] Theo chuẩn mới, tỉ lệ hộ nghèo năm 2005 khoảng 22%.

## II- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ VÙNG

### 1- Về kinh tế

#### 1.1. Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn

Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn vẫn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch; phấn đấu giá trị tăng thêm trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3 - 3,2%/năm. Tốc độ phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn không thấp hơn tốc độ bình quân cả nước. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền, góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội.

Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chuyển mạnh sang sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao; đẩy mạnh thâm canh các loại cây trồng trên cơ sở áp dụng các loại quy trình sản xuất đồng bộ và tiên tiến; quy hoạch diện tích sản xuất lương thực ổn định; phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng quy mô lớn, an toàn dịch bệnh và bền vững về môi trường. Xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung gắn với việc chuyên giao công nghệ sản xuất và chế biến, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, tự phát.

Phát huy lợi thế khí hậu nhiệt đới, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phát triển mạnh việc trồng mới và khai thác bền vững rừng sản xuất để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguyên liệu gỗ cho chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu; bảo đảm lợi ích thoả đáng của người được giao kinh doanh, chăm sóc và bảo vệ rừng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, phục vụ xuất khẩu và thị trường nội địa đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái; chuyển đổi cơ cấu khai thác qua việc lựa chọn ngư trường, loại hình nghề nghiệp và sản phẩm để nâng cao giá trị hàng hoá, sử dụng hợp lý nguồn lợi, giảm chi phí. Nâng cao sức cạnh tranh, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Quy hoạch và có chính sách phát triển nghề làm muối và cải thiện đời sống diêm dân.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, nhất là những ngành nghề sử dụng nhiều lao động, coi đây là hướng chính để tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần tăng nhanh thu nhập cho nông dân. Phát triển mạnh công nghệ bảo quản, chế biến, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch, đồng thời nâng cao nhanh giá trị gia tăng cho các loại nông, lâm, thủy sản, nhất là sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

Thực hiện các giải pháp đồng bộ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, nhất là: đưa nhanh khoa học và công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; có chính sách đủ mạnh để khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nông thôn; tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ

tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn; tập trung giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc và xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ; tăng cường hệ thống khuyến nông, lâm, ngư, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn, tạo sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong nông, lâm, ngư nghiệp. Triển khai chương trình ứng dụng công nghệ sinh học, nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, kể cả giống thủy, hải sản đến cơ sở; chuyển giao nhanh và đồng bộ công nghệ tiên tiến trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản và công nghệ chế biến nông, lâm, thủy sản; chú ý áp dụng công nghệ cao để sản xuất nông sản, thực phẩm sạch theo tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao. Nâng cao khả năng phòng ngừa và khắc phục dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là gia súc, gia cầm và thủy sản. Xây dựng cơ chế bảo hiểm nông sản để chủ động bù đắp thiệt hại khi bị thiên tai hoặc khi giá cả biến động bất lợi, nhất là đối với lương thực.

Tạo điều kiện thuận lợi hơn để giúp nông dân chuyển sang làm ngành nghề và dịch vụ. Tiếp tục điều chỉnh chính sách khuyến khích để các doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; giảm nhanh và hết sức hạn chế việc xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chưa chế biến. Chú trọng phát triển kinh tế trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác; đẩy nhanh việc sắp xếp lại và đổi mới quản lý các nông, lâm trường; phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; phát triển các làng nghề. Khuyến khích nông dân bằng đóng góp quyền sử dụng đất và lao động của mình hợp tác với các doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ trang trại để phát triển sản xuất hàng hoá, ổn định và cải thiện đời sống. Khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn.

Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và đa dạng các nguồn vốn để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn; thúc đẩy cơ giới hoá, hiện đại hoá nông thôn. Ưu tiên nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống thủy lợi đồng bộ, đi đôi với đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý để khai thác có hiệu quả các công trình đã đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu về nước cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cho công nghiệp, dịch vụ và nước cho sinh hoạt ở nông thôn. Củng cố hệ thống hồ, đập, đê, kè ven sông, ven biển; nâng cấp các hệ thống cảnh báo, chủ động phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, bảo vệ môi trường nước. Đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng để hoàn thành có chất lượng chương trình cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ ở đồng bằng Sông Cửu Long. Tiếp tục đầu tư phát triển giao thông nông thôn, bảo đảm các xã đều có đường ô tô tới khu trung tâm, từng bước phát triển đường ô tô tới thôn, bản; phấn đấu đến năm 2010, trên 90% hộ dân cư nông thôn có điện sinh hoạt, trên 75% dân cư nông thôn có nước sạch.

Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và cho lao động nông thôn, nhất là các vùng Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các cơ sở phi nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện

cho lao động nông thôn có việc làm cả trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, tại chỗ và ngoài khu vực nông thôn, kể cả ở nước ngoài. Nhà nước đầu tư nhiều hơn và phát huy khả năng trợ giúp của xã hội để thực hiện tốt xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa. Giải quyết ổn định vấn đề lương thực cho các hộ thuộc diện nghèo, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, gắn với việc giao khoán rừng.

Xây dựng hoàn chỉnh các quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tổ chức chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống văn minh, sạch đẹp, gắn với việc hình thành các khu dân cư đô thị hoá. Phát huy dân chủ đi đôi với xây dựng nếp sống văn hoá, bài trừ các tệ nạn xã hội ở nông thôn; gìn giữ và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc.

### ***1.2. Phát triển nhanh hơn công nghiệp và xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh và hiện đại hoá***

Phát huy sức mạnh của tất cả các thành phần kinh tế, đa dạng hoá hình thức sở hữu và quy mô để phát triển công nghiệp và xây dựng với cơ cấu ngành nghề phù hợp với nguồn lực, lợi thế và thị trường ở các vùng, các địa phương. Nâng cao sức cạnh tranh, hàm lượng khoa học công nghệ và tỉ trọng giá trị tăng thêm, giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp và xây dựng. Phát triển công nghiệp và xây dựng gắn với phát triển dịch vụ, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường. Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm trong công nghiệp và xây dựng 10 - 10,2%/năm.

Phát triển đồng bộ công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng, công nghiệp quốc phòng, góp phần xây dựng nền tảng cho một nước công nghiệp và nâng cao khả năng tự chủ của nền kinh tế. Xây dựng và thực hiện tốt chương trình phát triển công nghiệp phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung nguồn lực phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động, như: chế biến nông, lâm, thủy sản; may mặc, giày dép, đồ nhựa, đồ gỗ gia dụng; cơ khí đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị điện, thiết bị xây dựng, máy nông nghiệp, phương tiện giao thông, sản xuất và lắp ráp cơ - điện tử; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm. Nâng tỉ trọng sản phẩm công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến. Chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghiệp vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu; công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; công nghiệp bảo vệ môi trường.

Việc phát triển các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng chủ yếu là dựa vào nguồn lực của các thành phần kinh tế, bao gồm cả đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Căn cứ vào nguồn lực và hiệu quả, Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hoá dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hoá chất, xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy gắn với trồng rừng, một số sản phẩm cơ khí chế tạo.

Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp trên cả nước; hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm; gắn việc phát triển sản xuất với bảo đảm nhà ở và các điều kiện sinh hoạt cho người lao động. Chuyển các cơ sở công nghiệp trong nội thành, nội thị, gần khu đông dân cư không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường vào các khu công nghiệp tập trung hoặc các vùng ít dân cư.

Huy động các nguồn lực (nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân, cộng đồng) để xoá nhà ở dột nát, nhà ở tạm bợ cho người nghèo; phát triển nhanh quỹ nhà để đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở cho công chức, viên chức, người lao động, sinh viên, học sinh, nhất là công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tăng cường hợp tác liên kết, đưa ngành công nghiệp và xây dựng nước ta hội nhập vào khu vực và quốc tế, trước hết thông qua việc thu hút mạnh đầu tư và công nghệ nguồn của các công ty đa quốc gia tham gia phát triển công nghiệp và xây dựng ở Việt Nam.

### *1.3. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại*

Trên cơ sở bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, Nhà nước ưu tiên dành vốn ngân sách và huy động các nguồn lực khác để đẩy nhanh việc xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trong từng vùng và trên cả nước, xem đây là một khâu đột phá để phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay và chuẩn bị cho bước tiếp theo. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phát triển lĩnh vực này. Chú trọng các công trình quan trọng, thiết yếu, phát huy nhanh tác dụng. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí.

Tập trung huy động các nguồn lực để ưu tiên hoàn chỉnh một bước cơ bản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi có nhu cầu cấp bách, gắn với phát triển thủy điện, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của dân cư và giảm nhẹ thiên tai.

Phát triển nhanh nguồn điện với cơ cấu hợp lý, hoàn chỉnh hệ thống truyền tải, bảo đảm sự vận hành an toàn, hiệu quả, đáp ứng đủ điện cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, cả ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Nhà nước tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư để phát triển nhanh ngành điện trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường về giá bán điện, đồng thời có chính sách trợ giúp hợp lý đối với các hộ nghèo.

Tăng nhanh năng lực và hiện đại hoá bưu chính - viễn thông; tiếp tục đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng thông tin hiện đại, đồng bộ và ổn định đáp ứng cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng trong lĩnh vực dịch vụ thông tin.

Rà soát, bổ sung và nâng cao chất lượng quy hoạch, tiếp tục tổ chức thực hiện các định hướng phát triển đô thị đến năm 2020, hình thành hệ thống đô thị phù hợp trên địa bàn cả nước; đặc biệt chú trọng phát triển các đô thị vừa và nhỏ, hạn chế tập trung dân cư vào một số ít thành phố lớn; xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch



và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị, các khu công nghiệp; quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch và các quy chế về đô thị.

Nhà nước tăng tỉ trọng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, nhất là cho giáo dục, y tế.

#### *1.4. Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ*

Phát triển nhanh khu vực dịch vụ đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với tiềm năng còn rất lớn của nước ta và xu hướng phát triển chung của thế giới; tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế để tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, đưa tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP, phấn đấu đạt 7,7 - 8,2%/năm.

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, như vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bưu chính - viễn thông. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở nông thôn. Mở rộng các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ cao cấp, dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Trong sự phát triển nhanh hơn của dịch vụ vận tải, cần tạo lập và phát triển mạnh dịch vụ vận tải đa phương thức và dịch vụ hỗ trợ các phương thức vận tải. Tiếp tục phát triển mạnh thương mại trong nước trên tất cả các vùng và gia tăng nhanh xuất khẩu. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch, đa dạng hoá sản phẩm và các loại hình du lịch. Hiện đại hoá và mở rộng các dịch vụ ngân hàng theo kịp yêu cầu phát triển thị trường tài chính, tiền tệ và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển các dịch vụ pháp luật, kiểm toán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thông tin, thể thao; tăng số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm, an sinh xã hội.

Nhà nước kiểm soát chặt chẽ độc quyền và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường dịch vụ.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng<sup>[1]</sup> là khâu đột phá quan trọng để đưa tiến trình xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá - xã hội lên một bước phát triển mới.

Trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phải luôn coi trọng yêu cầu nâng cao các phúc lợi xã hội cơ bản của nhân dân, bảo đảm tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đối với người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách; đồng thời, không xem nhẹ việc đáp ứng những nhu cầu của bộ phận ngày càng đông dân cư có thu nhập cao hơn. Nhà nước tăng thêm ngân sách tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật để nâng cao phúc lợi chung cho toàn xã hội và bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, trước hết là về y tế, giáo dục cho người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các cơ sở dịch vụ tư nhân và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

---

[1] Dịch vụ công cộng nêu ở đây chủ yếu bao gồm: giáo dục và đào tạo; y tế; khoa học và công nghệ; văn hoá; thể dục, thể thao.

Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập cung ứng dịch vụ công cộng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thực hiện hạch toán thu - chi không vì lợi nhuận; Nhà nước không bao cấp tràn lan.

Dịch vụ công cộng là lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân và là yếu tố quan trọng góp phần ổn định xã hội; vì vậy, việc chuyển đổi phương thức cung ứng các loại dịch vụ này cần được thực hiện một cách kiên định và tích cực, nhưng phải theo một kế hoạch đồng bộ và một lộ trình phù hợp.

#### ***1.5. Tạo bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại***

Thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn và đầy đủ hơn với khu vực và thế giới. Thực hiện có hiệu quả các cam kết với các nước, các tổ chức quốc tế về thương mại, đầu tư, dịch vụ và các lĩnh vực khác. Thực hiện các cam kết của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tích cực tham gia quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Chuẩn bị tốt các điều kiện để bảo đảm thực hiện các cam kết khi nước ta gia nhập WTO.

Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với các quy định, thông lệ quốc tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chú trọng cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực, tạo lập những điều kiện thuận lợi hơn nữa để khai thác lợi thế của đất nước và khắc phục những vướng mắc ảnh hưởng đến việc thu hút các nguồn vốn quốc tế, như vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp dưới nhiều hình thức, tín dụng thương mại và các nguồn vốn quốc tế khác.

Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phấn đấu đạt trên 1/3 tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm. Mở rộng lĩnh vực, địa bàn và hình thức thu hút FDI, hướng vào những thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, hiệu quả nguồn FDI; tranh thủ nguồn vốn ODA đi đôi với việc đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch đảm bảo trả nợ. Từng bước mở rộng đầu tư gián tiếp của nước ngoài và có chính sách hiệu quả hơn để thu hút kiều hối vào phát triển kinh tế. Tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế khuyến khích các hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

Tận dụng điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và quản lý, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm và dịch vụ Việt Nam tại thị trường trong nước và trên thế giới. Đẩy nhanh xuất khẩu, chủ động về nhập khẩu, kiểm chế và thu hẹp dần nhập siêu; phấn đấu tăng nhanh tỉ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, giàu hàm lượng công nghệ; có sức cạnh tranh, tạo thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới, hết sức hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến. Cùng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thị trường ổn định cho các mặt hàng có khả năng cạnh tranh; tăng thêm thị phần ở các thị trường lớn và khai mở các thị trường còn nhiều tiềm năng. Phấn đấu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm tới lên hơn hai lần 5 năm trước.

Phát huy tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập

kinh tế quốc tế. Từng doanh nghiệp phải khẩn trương đổi mới từ tư duy đến phong cách quản lý, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác, liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

## **2- Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ:**

### **2.1. Tạo được chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo**

Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; khắc phục cách đổi mới chấp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Xây dựng nền giáo dục của dân, do dân và vì dân; bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời.

Ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất của nhà trường, phát huy khả năng sáng tạo và độc lập suy nghĩ của học sinh, sinh viên. Coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, sinh viên bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại. Triển khai thực hiện hệ thống kiểm định khách quan, trung thực chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn chỉnh và ổn định lâu dài hệ thống giáo dục quốc dân; chú trọng phân luồng đào tạo sau trung học cơ sở; bảo đảm liên thông giữa các cấp đào tạo. Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo. Tập trung sức xây dựng một số trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học, cao đẳng. Quy mô tuyển sinh dạy nghề dài hạn tăng 17%/năm và trung học chuyên nghiệp tăng hàng năm khoảng 15%. Tăng nhanh tỉ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông được học tiếp lên đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề. Phát triển rộng khắp và nâng cao chất lượng các trung tâm giáo dục cộng đồng. Tích cực triển khai hình thức giáo dục từ xa.

Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo. Rà soát, sắp xếp lại quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng các trường công lập, cần bổ sung chính sách ưu đãi để phát triển các trường ngoài công lập và các trung tâm giáo dục cộng đồng. Xúc tiến xây dựng một, hai trường đại học của Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế. Có lộ trình cụ thể cho việc chuyển một số cơ sở giáo dục, đào tạo công lập sang dân lập, tư thục; xoá bỏ hệ bán công. Khuyến khích thành lập mới và phát triển các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề ngoài công lập, kể cả trường do nước ngoài đầu tư.

Sửa đổi chế độ học phí đi đôi với đổi mới cơ chế tài chính giáo dục và đào tạo theo hướng

xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học; thực hiện miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi.

Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất - kỹ thuật các cấp học, mở thêm các trường nội trú, bán trú và có chính sách bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng này; phấn đấu đưa các chỉ số phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long lên ngang bằng trình độ bình quân chung của cả nước.

Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; Nhà nước thực hiện đúng chức năng định hướng phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo; chống bệnh thành tích. Đổi mới tổ chức và hoạt động, đề cao và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, nhất là trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Tập trung khắc phục những tiêu cực trong dạy thêm, học thêm, thi cử, tuyển sinh, đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ, văn bằng.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo; từng bước xây dựng nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## ***2.2. Phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ***

Phát triển mạnh, kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức. Thống nhất định hướng giữa phát triển khoa học và công nghệ với chấn hưng giáo dục và đào tạo, phát huy quan hệ tương tác thúc đẩy lẫn nhau giữa hai lĩnh vực quốc sách hàng đầu này.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng nhanh năng lực khoa học và công nghệ nội sinh đi đôi với tăng cường tiếp thu, làm chủ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ thế giới. Nâng cao chất lượng và tính thương mại của các sản phẩm khoa học và công nghệ; nâng cao ý thức chấp hành và hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ, cần tập trung đầu tư của Nhà nước vào các chương trình nghiên cứu quốc gia, phấn đấu đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm, công nghệ cao. Chú trọng công tác đào tạo và bổ sung cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học.

Đổi mới tổ chức và xây dựng quy chế liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, giữa giảng dạy và nghiên cứu với thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Xây dựng quy chế về nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và về công tác giảng dạy, đào tạo của các viện nghiên cứu khoa học, công nghệ. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới và chuyển giao công nghệ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Phát triển quan hệ liên kết, đặt hàng giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các tổ

chức và cá nhân có nhu cầu với các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, trước hết là các tổng công ty lớn, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp dưới các hình thức phù hợp; phát triển mạnh các doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ với nước ngoài, thu hút nguồn lực bên ngoài phát triển khoa học và công nghệ. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Thu hút chuyên gia nước ngoài, đặc biệt là chuyên gia giỏi người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tham gia giảng dạy, phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

### **3- Về văn hoá, xã hội**

#### ***3.1. Phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội***

Đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hoá đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 là "làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy, độc hại. Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân".

Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội. Xây dựng đời sống văn hoá tiên tiến, thúc đẩy sáng tạo văn hoá và xây dựng thiết chế văn hoá. Đặc biệt coi trọng nâng cao văn hoá lãnh đạo và quản lý, văn hoá trong kinh doanh và văn hoá trong nhân cách của thanh niên, thiếu niên; chống những hiện tượng phản văn hoá, phi văn hoá.

Đẩy mạnh việc xây dựng đời sống văn hoá đại chúng, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, đi đôi với bồi dưỡng các tài năng văn hoá, khuyến khích sáng tạo nhiều công trình văn hoá, nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, tương xứng với sự nghiệp giữ nước và dựng nước, đổi mới và phát triển của dân tộc. Nâng cao chất lượng và mở rộng diện phổ biến các sản phẩm văn hoá đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá ngày càng cao, đa dạng của các tầng lớp nhân dân.

Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản và phát hành sách trên tất cả các vùng, chú ý nhiều hơn đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xúc tiến xã hội hoá các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thông tin với bước đi thích hợp cho từng loại hình, từng vùng. Huy động các nguồn lực và sức sáng tạo trong xã hội để đầu tư xây dựng các công trình và thiết chế văn hoá, tổ chức các hoạt động văn hoá. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, đoàn thể tham gia hoạt động văn hoá, nghệ thuật, quản lý và bảo vệ di tích, di sản văn hoá.

Mở rộng giao lưu văn hoá, thông tin với thế giới.

Đổi mới và tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá - thông tin. Sắp xếp lại hệ thống báo chí.

### ***3.2. Về kiểm chế tốc độ tăng dân số, chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm và an sinh xã hội***

Tiếp tục kiểm chế tốc độ tăng dân số, phấn đấu đạt chỉ tiêu về dân số trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010. Chú trọng nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng; xây dựng các quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị. Đưa công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp đi vào nền nếp, vào từng gia đình, có chiều sâu và mang tính bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủ công nghiệp xuống dưới 50% vào năm 2010; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội.

Ưu tiên dành vốn đầu tư của Nhà nước và huy động vốn xã hội để giải quyết việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp. Khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động. Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân, nhất là những nơi đất nông nghiệp bị chuyển đổi do đô thị hoá và công nghiệp hoá. Phát triển các dịch vụ phục vụ đời sống của người lao động ở các khu công nghiệp. Tiếp tục thực hiện chương trình xuất khẩu lao động, tăng tỉ lệ lao động xuất khẩu đã qua đào tạo, quản lý chặt chẽ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động.

Tiếp tục hoàn chỉnh thể chế thị trường lao động theo hướng bảo đảm hài hoà lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng đa dạng hoá hình thức và phù hợp với kinh tế thị trường; xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với nước; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa; nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình dân cư. Trợ giúp nạn nhân chất độc da cam, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng, tạo thuận lợi để họ hoà nhập với cộng đồng. Đổi mới nhận thức, cách làm, huy động sức mạnh toàn xã hội để ngăn chặn, đẩy lùi và giải quyết các tệ nạn xã hội.

### ***3.3. Tiếp tục đẩy mạnh xoá đói, giảm nghèo***

Đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức thực hiện xoá đói, giảm nghèo theo hướng phát huy cao độ nội lực và kết hợp sử dụng có hiệu quả sự trợ giúp của quốc tế. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trợ giúp về điều kiện sản xuất, nâng

cao kiến thức để người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo tự vươn lên thoát nghèo và cải thiện mức sống một cách bền vững; kết hợp chính sách của Nhà nước với sự trợ giúp trực tiếp và có hiệu quả của toàn xã hội, của những người khá giả cho người nghèo, hộ nghèo, nhất là đối với những vùng đặc biệt khó khăn. Ngăn chặn tình trạng tái nghèo.

Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đặc biệt về trợ giúp đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đất sản xuất; trợ giúp đất ở, nhà ở, nước sạch, đào tạo nghề và tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; có chính sách khuyến khích mạnh các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ giàu đầu tư vốn phát triển sản xuất ở nông thôn, nhất là nông thôn vùng núi. Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tham gia công cuộc xoá đói, giảm nghèo.

### **3.4. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân**

Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển con người.

Tăng đầu tư của Nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu; đồng thời, có chính sách trợ giúp các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế.

Phát triển hệ thống y tế dự phòng. Thực hiện tốt phong trào vệ sinh, phòng bệnh và các biện pháp kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm; nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, đặc biệt là HIV/AIDS và các dịch bệnh mới phát sinh. Trang bị kiến thức và kỹ năng để mỗi người dân có khả năng chủ động phòng bệnh và rèn luyện nâng cao sức khoẻ.

Khuyến khích phát triển các cơ sở y tế thuộc nhiều hình thức sở hữu, kể cả đầu tư ngược ngoài. Bố trí mạng lưới bệnh viện theo địa bàn dân cư, tạo thuận lợi cho người dân khám, chữa bệnh không lệ thuộc vào địa giới hành chính nơi cư trú. Mở rộng các hình thức dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà, bác sĩ gia đình, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật.

Hoàn thiện và củng cố mạng lưới y học cổ truyền. Vận động, khuyến khích và hướng dẫn nhân dân nuôi, trồng và sử dụng các loại cây và các con vật làm thuốc chữa bệnh.

Đổi mới quản lý các bệnh viện công lập, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của bệnh viện; thí điểm và chuyển dần các bệnh viện công lập, trước hết là bệnh viện lớn, bệnh viện chuyên khoa sang hoạt động theo cơ chế hạch toán không vì lợi nhuận.

Sửa đổi chế độ viện phí theo nguyên tắc xác định đầy đủ chi phí khám, chữa bệnh và chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người bệnh; Nhà nước trợ giúp một phần hoặc toàn bộ viện phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách thông qua bảo hiểm y tế; thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Phát triển và nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế; xây dựng và thực hiện tốt lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; phát triển mạnh các loại hình bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế cộng đồng. Mở rộng diện các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế; hạn chế và giảm dần hình thức thanh toán viện phí trực tiếp từ người bệnh. Đổi mới phương thức thanh toán viện phí qua quỹ bảo hiểm y tế.

Phát triển mạnh công nghiệp dược, nâng cao năng lực sản xuất thuốc trong nước. Củng cố

mạng lưới phân phối, lưu thông và cung ứng thuốc để ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất vắc-xin, sinh phẩm dùng cho người. Phát triển công nghiệp trang bị, thiết bị y tế theo hướng hiện đại, tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin.

Phát huy vai trò và hiệu quả của chương trình kết hợp quân - dân y trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân và các lực lượng vũ trang, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Kết hợp chặt chẽ các ngành y tế, thể dục, thể thao, giáo dục, lực lượng vũ trang, các đoàn thể nhân dân trong việc xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao năng lực thể chất và tầm vóc con người Việt Nam. đặc biệt là thiếu niên, thanh niên.

### **3.5. Phát triển thể dục, thể thao**

Đẩy mạnh các hoạt động thể dục, thể thao cả về quy mô và chất lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.

Phát triển mạnh thể thao quần chúng, thể thao nghiệp dư, trước hết là trong thanh niên, thiếu niên. Làm tốt công tác giáo dục thể chất trong trường học. Mở rộng quá trình chuyên nghiệp hoá thể thao thành tích cao. Đổi mới và tăng cường hệ thống đào tạo vận động viên trẻ.

Từng bước chuyển các đơn vị sự nghiệp thể dục, thể thao công lập sang áp dụng chế độ tự chủ tài chính, tiến tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện như các tổ chức cung ứng dịch vụ công cộng khác. Khuyến khích các doanh nghiệp ngoài công lập đầu tư và kinh doanh cơ sở luyện tập, thi đấu thể thao.

Phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các tổ chức liên đoàn, hiệp hội thể thao. Chuyển giao hoạt động tác nghiệp về thể thao cho các tổ chức xã hội và các cơ sở ngoài công lập thực hiện.

## **4- Tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên**

Coi trọng việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt Chương trình nghị sự XXI<sup>[1]</sup>.

---

[1] Tháng 9 năm 2000, cùng với 189 vị đứng đầu nhà nước và Chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ hay là Chương trình nghị sự XXI (viết tắt bằng tiếng Anh là MGD). MGD có 8 mục tiêu cụ thể: (1) Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực; (2) Đạt phổ cập giáo dục tiểu học; (3) Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; (4) Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; (5) Tăng cường sức khỏe bà mẹ; (6) Phòng chống HIV/AIDS, Sốt rét và các bệnh khác; (7) Đảm bảo bền vững về môi trường; (8) Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển. Ngày 17 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam và tháng 9-2005 đã quyết định thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững.

Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.



Áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt tập trung khắc phục ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp, các làng nghề, nơi có đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế.

Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hoá với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Tăng cường quản lý, bảo đảm khai thác tài nguyên hợp lý và tiết kiệm; xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về phục hồi môi trường các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị xâm phạm, bảo đảm cân bằng sinh thái.

Nhà nước tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách để thu hút đầu tư của xã hội vào lĩnh vực môi trường; trước hết là các hoạt động thu gom, xử lý và tái chế chất thải. Phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường.

Hoàn chỉnh pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội đối với việc phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường. Thực hiện nguyên tắc người gây ra ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc phải chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn; chủ động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

#### **5- Định hướng và chính sách phát triển vùng**

Tiếp tục thực hiện các định hướng phát triển vùng của Chiến lược 10 năm 2001 - 2010 và các nghị quyết của Bộ Chính trị khoá IX về phát triển các vùng.

Bằng chính sách thích hợp tạo điều kiện cho tất cả các vùng trong cả nước phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý mỗi vùng và liên vùng; đồng thời, tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu quả cao, phát triển nhanh và ổn định, có sức cạnh tranh; khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao, trung tâm tài chính, ngân hàng, viễn thông, đào tạo và y tế chất lượng cao, trung tâm dịch vụ vận tải và giao thương quốc tế. Phát huy thế mạnh của mỗi vùng trọng điểm để các vùng này đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển chung của cả nước và trợ giúp các vùng khó khăn, có năng lực hội nhập kinh tế quốc tế với quy mô lớn và trình độ cao.

Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bổ sung chính sách, khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ

thông cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo; đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cần chú trọng tăng cường các biện pháp hữu hiệu để phòng, chống thiên tai; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, khai thác cảng biển, vận tải biển, công nghiệp chế biến xuất khẩu, lọc hoá dầu, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng cây công nghiệp; phát triển có hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển gắn với các cảng biển; các đô thị mới và các tuyến hành lang Đông - Tây.

Vùng trung du, miền núi Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên cần tập trung mọi nỗ lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững, gắn chặt với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phát triển mạnh thủy điện, công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác có hiệu quả quỹ đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả xuất khẩu và trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến có công nghệ hiện đại. Phát triển du lịch sinh thái và văn hóa dân tộc. Chú trọng mở rộng quan hệ thương mại với các nước láng giềng. Phát triển hài hoà giữa các tiểu vùng, giữa các tầng lớp dân cư và giữa đồng bào các dân tộc.

Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung đầu tư trước hết là kết cấu hạ tầng để khai thác tốt hơn các lợi thế về đất, nước, lao động làm gia tăng nhanh giá trị sản phẩm nông nghiệp và nâng cao chất lượng phát triển nông nghiệp, thủy sản với công nghệ tiên tiến, tỉ suất hàng hoá cao, góp phần chủ yếu bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; đồng thời, phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tác, sản xuất hàng tiêu dùng và phát triển mạnh dịch vụ với chất lượng ngày càng cao, tạo nhiều việc làm mới.

Tập trung xây dựng và phát huy vai trò của thành phố Hà Nội là trung tâm kinh tế lớn đặc biệt của phía Bắc và cả nước; xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm lớn về tài chính, ngân hàng, viễn thông, công nghiệp công nghệ cao, thương mại, du lịch, đào tạo, y tế chất lượng cao của phía Nam và cả nước; tiếp tục đầu tư xây dựng để phát huy vai trò quan trọng của các thành phố biển Hải Phòng, Đà Nẵng; phát huy lợi thế là cố đô và di sản văn hoá thế giới để phát triển thành phố Huế thành một trung tâm lớn về du lịch và dịch vụ; xây dựng thành phố Cần Thơ sớm trở thành trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

#### **6- Về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh**

Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh theo phương châm: phát triển kinh tế - xã hội là nền tảng để bảo vệ Tổ quốc; ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh vững mạnh là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện tốt đường lối đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi cơ hội củng cố hoà bình, ổn định để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đặc biệt là vùng biển, đảo. Sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh phải được thực hiện ngay trên từng địa bàn lãnh thổ, từ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch và hình thành các dự án đầu tư phát triển. Xây dựng tỉnh, huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc.

Bố trí thế trận quốc phòng, an ninh phù hợp với tình hình mới và kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy các nguồn lực, lồng ghép các chương trình, các dự án để xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng ở vùng biên giới, hải đảo. Rà soát lại quy hoạch và điều chỉnh đất quốc phòng, an ninh đáp ứng được yêu cầu về bố trí chiến lược quốc phòng, dành thêm đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Có chính sách đặc biệt phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân tại các khu vực có yêu cầu đặc thù về quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục sắp xếp lại và nâng cao khả năng bảo đảm của công nghiệp quốc phòng; tập trung đầu tư vào những khâu đặc thù phục vụ quốc phòng, an ninh mà công nghiệp dân sinh không có khả năng bảo đảm. Mở rộng phương thức huy động vốn xây dựng công nghiệp quốc phòng. Có chính sách khuyến khích các nhà máy công nghiệp quốc phòng sản xuất các sản phẩm dân dụng để tăng thêm năng lực phát triển.

Bảo đảm tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của lực lượng vũ trang. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu về vũ khí, trang bị, phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ có trình độ công nghệ cao để tăng cường khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội, khả năng chủ động ứng phó của lực lượng công an trong mọi tình huống. Đầu tư cho khoa học kỹ thuật và công nghệ quốc phòng, an ninh, đồng thời có chính sách thích đáng để động viên tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh.

Nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; ngăn chặn kịp thời và đấu tranh có hiệu quả đối với hoạt động của các thế lực thù địch. Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và thực hiện tốt Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1- Chính sách phát huy các nguồn lực**

*1.1. Thực hiện nhất quán các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp.*

Mọi công dân có quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm; có quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp nhận thông tin. Việc hình thành và phát triển một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, có sức cạnh tranh cao, có uy tín lớn là một nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước và toàn xã hội.

Nhà nước định hướng, tạo môi trường để các doanh nghiệp phát triển và hoạt động có hiệu quả theo cơ chế thị trường. Hỗ trợ sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xây dựng một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, đa sở hữu, tạo sức mạnh cho đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thu hút ngày càng nhiều tập đoàn kinh tế lớn của các nước đến đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Khuyến khích phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển các doanh

ngành cổ phần mới, để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta.

Thực hiện chính sách ưu đãi hoặc hỗ trợ có điều kiện, có thời hạn đối với một số ngành, một số sản phẩm quan trọng, thiết yếu, một số mục tiêu, một số địa bàn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, không phân biệt thành phần kinh tế và phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta. Thực hiện có hiệu quả Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật mới được ban hành, thấu suốt quan điểm đổi mới, bảo đảm thật sự bình đẳng và tạo thêm thuận lợi đối với mọi loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh và đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước.

Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp chủ động xây dựng và tích cực triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là về đào tạo cán bộ quản trị và đào tạo nghề cho lao động; về cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, xử lý rủi ro trong kinh doanh, bảo vệ lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp. Thực sự tôn vinh các doanh nhân có tài và thành đạt, đóng góp nhiều cho xã hội và Nhà nước.

### ***1.2. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước***

Khẩn trương hoàn thành một cách vững chắc kế hoạch sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành chính; có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối.

Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước, nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, để vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên, đồng thời, thu hút mạnh các nguồn lực trong, ngoài nước để phát triển. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước giữ cổ phần chi phối đối với các tổng công ty, công ty cổ phần hoạt động trong những ngành, những lĩnh vực thiết yếu cho việc bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế; chỉ giữ 100% vốn nhà nước trong các doanh nghiệp hoạt động bảo đảm an ninh, quốc phòng và những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích thiết yếu mà chưa cổ phần hoá được. Chuyển các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một hoặc nhiều thành viên mà chủ sở hữu là Nhà nước.

Đối với những tổng công ty lớn chưa cổ phần hoá toàn bộ tổng công ty, thực hiện cổ phần hoá hầu hết các doanh nghiệp thành viên và chuyển các doanh nghiệp thành viên còn lại sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước; đồng thời, chuyển các tổng công ty này sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổ chức lại hội đồng quản trị để thực sự là đại diện trực tiếp của chủ sở hữu tại tổng công ty.

Đặt các doanh nghiệp có vốn nhà nước vào môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với

các doanh nghiệp khác để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Thu hẹp tối đa diện Nhà nước độc quyền kinh doanh, xoá bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Có cơ chế giám sát và chính sách điều tiết đối với những doanh nghiệp chưa xoá bỏ được vị thế độc quyền kinh doanh. Chỉ thành lập mới doanh nghiệp nhà nước khi hội đủ các điều kiện và trong những lĩnh vực sản xuất, cung ứng những sản phẩm, dịch vụ thật cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội và chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần.

Xác định rõ quyền tài sản, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh, cạnh tranh và chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực hiện quy chế hội đồng quản trị tuyển chọn, ký hợp đồng thuê giám đốc điều hành doanh nghiệp.

Lãnh mạnh hoá tình hình tài chính và lao động của doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết xử lý những doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ bằng các phương thức thích hợp.

Thực hiện cơ chế Nhà nước đầu tư vốn cho doanh nghiệp thông qua công ty đầu tư tài chính nhà nước; các doanh nghiệp nhà nước huy động thêm vốn trên thị trường, nhất là thị trường chứng khoán để phát triển kinh doanh.

Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước làm tốt việc đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước và làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các công ty, tổng công ty nhà nước đã cổ phần hoá và các doanh nghiệp nhà nước độc lập chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước.

Đổi mới tổ chức và quy chế thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước gắn với việc thu hẹp và tiến tới không còn chức năng đại diện chủ sở hữu của các bộ, uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước.

Quy định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước và của đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

### ***1.3. Tiếp tục đổi mới, tạo động lực phát triển có hiệu quả các loại hình kinh tế tập thể***

Tiếp tục đổi mới chính sách để khuyến khích, thúc đẩy phát triển mạnh hơn các loại hình kinh tế tập thể với những hình thức hợp tác đa dạng, tự nguyện, đáp ứng nhu cầu của các thành viên, phù hợp với trình độ phát triển của các ngành, nghề, trên các địa bàn.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở tổng kết các đơn vị làm tốt để tăng sức hấp dẫn, tạo động lực cho kinh tế tập thể, nhất là đối với nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp. Đa dạng hoá hình thức sở hữu trong kinh tế tập thể (có sở hữu pháp nhân, thể nhân). Phát triển các loại hình doanh nghiệp trong hợp tác xã và các hình thức liên hiệp hợp tác xã.

Có cơ chế để hợp tác xã có thể phát huy quyền sử dụng tư liệu sản xuất chung tại cơ sở; tách bạch giữa quyền này với quyền sở hữu của các xã viên. Khuyến khích huy động cổ phần và nguồn vốn góp của xã viên để không ngừng tăng thêm vốn đầu tư phát triển hợp tác xã. Khuyến khích tặng tài sản và quỹ không chia của hợp tác xã. Giải thể hoặc chuyển các hợp tác xã chỉ còn là hình thức sang các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

#### ***1.4. Tiếp tục phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân***

Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư phát triển theo quy định pháp luật, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh được tiếp cận các nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả quỹ hỗ trợ phát triển; được đáp ứng thuận lợi nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn của tư nhân, các tập đoàn kinh tế tư nhân có nhiều chủ sở hữu với hình thức công ty cổ phần. Tổng kết và có chính sách, giải pháp thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển.

Khuyến khích tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn bán cổ phần cho người lao động.

Bảo vệ tài sản hợp pháp của công dân và doanh nghiệp. Loại bỏ các quy định pháp luật không phù hợp về việc khám xét nơi ở và làm việc, tịch thu hoặc tạm giữ tài sản của công dân và doanh nghiệp. Các cơ quan có thẩm quyền phải đền bù thích đáng về cả danh dự và vật chất cho những quyết định trái pháp luật gây thiệt hại cho công dân và doanh nghiệp.

#### ***1.5. Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài***

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam được đối xử bình đẳng như doanh nghiệp Việt Nam trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta.

Đa dạng hoá hình thức và cơ chế đầu tư để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài, gồm cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp, vào các ngành, các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội.

Bảo đảm tính thống nhất, ổn định, minh bạch và ngày càng hấp dẫn trong chính sách đầu tư nước ngoài. Đổi mới phương thức quản lý nhà nước và cải tiến mạnh mẽ thủ tục đầu tư, thực hiện đúng theo các quy định của Luật Đầu tư và phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế của nước ta.

#### ***1.6. Đổi mới chính sách đầu tư***

Đổi mới chính sách và cải thiện môi trường đầu tư, xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử trong tiếp cận các cơ hội đầu tư để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong nước và thu hút vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để bảo đảm đầu tư của Nhà nước có hiệu quả, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tập trung cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học - công nghệ, y tế và trợ giúp vùng khó khăn. Vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước dành ưu tiên cho việc xây dựng các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn và hỗ trợ đầu tư một số dự án quan trọng thiết yếu

của nền kinh tế. Đầu tư của doanh nghiệp nhà nước hướng vào nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới thiết bị, hiện đại hoá công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Vốn của khu vực dân doanh được khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và việc làm. Khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài chuyển vốn và công nghệ về nước tham gia đầu tư.

Tiếp tục tranh thủ nguồn vốn ODA. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn các công trình, dự án đã được ký kết; xây dựng Chiến lược thu hút và sử dụng vốn ODA cho thời kỳ mới, tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở các trung tâm kinh tế và các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tạo lợi thế so sánh để thu hút nhiều doanh nghiệp lớn, các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới đầu tư cho sản phẩm xuất khẩu và công nghệ cao, tạo sự chuyển biến tích cực về chất lượng, số lượng và hiệu quả đầu tư nước ngoài.

Đơn giản hoá thủ tục cấp phép đầu tư đối với đầu tư nước ngoài; thu hẹp các lĩnh vực không cho phép đầu tư và những lĩnh vực đầu tư có điều kiện, mở rộng lĩnh vực đăng ký đầu tư. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển các lĩnh vực dịch vụ theo các cam kết quốc tế.

## **2- Phát triển đồng bộ các loại thị trường và tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

### ***2.1. Phát triển đồng bộ các loại thị trường***

Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về kinh tế để tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường, để các giao dịch thị trường diễn ra phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Hoàn thiện hệ thống quy tắc vận hành của các tổ chức tham gia thị trường đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Điều chỉnh mạnh chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Nhà nước theo hướng phát huy vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, không can thiệp trực tiếp vào sản xuất, kinh doanh.

Phát triển *thị trường hàng hoá, dịch vụ* theo hướng đẩy mạnh tự do hoá thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết song phương, đa phương của nước ta và theo thông lệ quốc tế; tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ; thúc đẩy cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng; tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cả của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thực hiện quản lý nhà nước về giá đối với một số hàng hoá, dịch vụ độc quyền phù hợp với cơ chế thị trường và nguyên tắc của hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển *thị trường tài chính* theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh; tăng nhanh quy mô và mở rộng phạm vi hoạt động; vận hành an toàn, được quản lý, giám sát hiệu quả; khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường tài chính; bảo vệ lợi ích hợp pháp của mọi đối tượng tham gia thị trường.

Phát triển mạnh thị trường vốn theo hướng phát triển vững mạnh hệ thống ngân hàng

thương mại thuộc các thành phần kinh tế, phát huy vai trò của các ngân hàng trong việc huy động và cho vay vốn đầu tư; đồng thời khẩn trương nâng cấp và thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển nhanh thị trường chứng khoán thành một kênh huy động vốn dài hạn quan trọng trong nền kinh tế. Đẩy nhanh và mở rộng diện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích hình thành các công ty cổ phần thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp FDI, niêm yết cổ phiếu và huy động vốn qua thị trường chứng khoán. Hình thành đồng bộ thể chế về thị trường chứng khoán; tăng cường hỗ trợ của Nhà nước về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, phổ cập kiến thức, tạo điều kiện thuận lợi cho công chúng tham gia thị trường này.

Phát triển thị trường tiền tệ theo hướng hiện đại hoá và đa dạng hoá các hình thức hoạt động: hoàn thiện hệ thống luật pháp, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực quản trị của các ngân hàng; xoá bỏ các phân biệt đối xử trong tiếp cận nguồn vốn và tham gia thị trường, tạo môi trường bình đẳng trên thị trường tiền tệ; tăng cường liên kết giữa thị trường tiền tệ với thị trường vốn.

Phát triển *thị trường bất động sản* trên cơ sở thực hiện Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật về kinh doanh bất động sản...; hoàn thiện việc phân loại, đánh giá đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; làm cho quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hoá một cách thuận lợi, đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển.

Giá bất động sản được hình thành theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước tác động đến giá đất trên thị trường bằng các chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất đai. Tăng cường các biện pháp chống đầu cơ, hạn chế việc giao dịch ngầm không theo quy định của pháp luật. Xây dựng hệ thống đăng ký, thông tin bất động sản. Phát triển nhanh các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường bất động sản.

Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tạo môi trường thông suốt để phát triển *thị trường lao động* theo hướng gắn kết cung - cầu lao động; đa dạng hoá các hình thức giao dịch việc làm, phát huy tính tích cực và bảo đảm quyền của người lao động lựa chọn chỗ làm việc. Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cả người lao động và người sử dụng lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm và trợ cấp thất nghiệp. Tăng cường hệ thống thông tin, thống kê thị trường lao động. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

Về *thị trường khoa học, công nghệ*, thực hiện tốt Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Chuyển giao công nghệ. Đổi mới quản lý nhà nước đối với thị trường khoa học, công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo. Khuyến khích các hoạt động tư vấn, dịch vụ ứng dụng công nghệ mới và chuyển giao công nghệ. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc nhiều hình thức sở hữu, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Tạo môi trường mua bán thuận lợi các sản phẩm khoa học và công nghệ, gắn kết hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, phát



triển quan hệ hợp đồng giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ mới.

Có chính sách nhập khẩu lao động có chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ và quản lý những ngành, nghề cần ưu tiên phát triển.

## **2.2. Chính sách tài chính, tiền tệ và tín dụng**

### *Chính sách tài chính:*

Xây dựng đồng bộ thể chế tài chính phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới chính sách quản lý tài chính nhằm tiếp tục khơi thông, giải phóng và phân bổ hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; phát triển nền tài chính quốc gia vững mạnh, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của tài chính Việt Nam.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ, bảo đảm môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết hợp lý thu nhập. Không lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế. Từng bước thực hiện phương pháp tính thuế, quản lý thu thuế, xử lý các vi phạm về thuế theo thông lệ quốc tế; hiện đại hoá công tác quản lý hành chính thuế và phát triển dịch vụ tư vấn thuế.

Đổi mới chính sách phân phối tài chính và cơ chế kết hợp nguồn lực nhà nước với các nguồn lực khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xoá bỏ cấp bất hợp lý từ ngân sách nhà nước; tăng tỉ trọng ngân sách đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và cho các lĩnh vực văn hoá, xã hội; bảo đảm nguồn lực cho hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và quốc phòng, an ninh. Kết hợp sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước với thu hút có hiệu quả các nguồn vốn khác nhằm phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Sử dụng nguồn thu từ sở xố kiến thiết để đầu tư các công trình phúc lợi về giáo dục, y tế; việc phân bổ đầu tư đối với từng công trình cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định; không đưa nguồn thu này thành một nguồn thu thường xuyên, ổn định của ngân sách nhà nước.

Đổi mới cơ chế quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện các công việc được ngân sách cấp kinh phí. Xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn để tạo cơ sở nâng cao chất lượng dự toán ngân sách. Tăng cường phân cấp quản lý ngân sách, bảo đảm tính thống nhất về thể chế của ngân sách nhà nước và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương. Phát huy vai trò của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định và giám sát ngân sách. Nâng cao tính minh bạch, dân chủ và công khai trong quản lý ngân sách nhà nước. Xây dựng thể chế giám sát tài chính đồng bộ; hiện đại hoá công nghệ giám sát. Chuẩn mực hoá hệ thống kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực hiện kiểm toán bắt buộc đối với tất cả các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng vốn, tài sản và ngân sách nhà nước.

Đổi mới căn bản chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết xoá bỏ tình trạng bao cấp đối với sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ công cộng.

Ban hành Luật Quản lý tài sản nhà nước nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nhà, đất và các tài sản khác của Nhà nước.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về dự trữ nhà nước; xây dựng lực lượng dự trữ nhà nước vững mạnh với cơ cấu hợp lý, có khả năng chủ động tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai và những biến cố bất thường xảy ra.

Chủ động mở rộng hoạt động tài chính đối ngoại và hội nhập quốc tế về tài chính; thực hiện đa dạng hoá nguồn vốn, đa phương hoá quan hệ đối tác; tăng dự trữ ngoại tệ của quốc gia; thực hiện cơ chế quản lý bảo đảm sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính quan trọng này. Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế vay và trả nợ nước ngoài, gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc huy động, quản lý, sử dụng và trả nợ. Quản lý chặt chẽ nợ Chính phủ và nợ quốc gia trong giới hạn an toàn; nâng cao hiệu quả Quỹ tích lũy trả nợ. Thực hiện thí điểm việc phát hành trái phiếu của một số doanh nghiệp lớn ra thị trường vốn quốc tế.

#### *Chính sách tiền tệ và tín dụng:*

Mục tiêu của chính sách tiền tệ trong 5 năm tới là ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an ninh hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Kết hợp chặt chẽ chính sách tiền tệ với chính sách tài khoá để ổn định kinh tế vĩ mô, tăng dự trữ ngoại tệ, khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân tiết kiệm, đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ *theo nguyên tắc thị trường*, khẩn trương thực hiện đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng; nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam. Thực hiện *chính sách lãi suất thả lỏng* theo nguyên tắc thị trường và đi tới loại bỏ hoàn toàn quy định hành chính đối với lãi suất ngoại tệ.

Tiếp tục thực hiện *chính sách tỉ giá hối đoái* linh hoạt theo nguyên tắc thị trường với biên độ được mở rộng hơn phù hợp với mức độ mở cửa thị trường tài chính và năng lực kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước, tiến tới thực hiện cơ chế tỉ giá hối đoái thả nổi có kiểm soát. Đòi mới *chính sách quản lý ngoại hối* theo hướng tự do hoá hoàn toàn giao dịch vãng lai, từng bước mở cửa các giao dịch vốn; thu hẹp và tiến tới xoá bỏ tình trạng sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam.

Sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước theo hướng nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cải cách hệ thống thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng và toàn bộ thị trường tiền tệ; đồng thời, phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đa dạng về sở hữu và loại hình tổ chức, áp dụng đầy đủ các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về quản trị ngân hàng. Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá các ngân hàng thương mại nhà nước. Nâng cao chất lượng tín dụng, khả năng sinh lời, xử lý nhanh nợ đọng, giảm tỷ lệ nợ xấu xuống mức an toàn; tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại đạt chuẩn mực quốc

tế. Tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư và doanh nghiệp tiếp cận với các sản phẩm và tiện ích ngân hàng.

Xây dựng các ngân hàng thương mại nhà nước lớn mạnh về mọi mặt, đủ sức làm nòng cốt trong hệ thống ngân hàng thương mại trong cơ chế thị trường. Hoàn thiện tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các ngân hàng chính sách phù hợp với các thông lệ quốc tế, đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển của đất nước, thực hiện các chính sách xã hội, xoá đói, giảm nghèo; tiếp tục tách tín dụng ưu đãi khỏi các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Phát triển Quỹ tín dụng nhân dân thực sự trở thành tổ chức tín dụng hợp tác độc lập, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động. Tiếp tục đổi mới hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

Thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo lộ trình hội nhập quốc tế, bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và tổ chức tài chính nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta.

Hình thành môi trường pháp luật về tiền tệ, tín dụng minh bạch và công khai. Loại bỏ các hình thức bảo hộ, bao cấp, ưu đãi và phân biệt đối xử giữa các tổ chức tín dụng. Nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật và ngăn chặn việc hình sự hoá các quan hệ dân sự, kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng.

### **2.3. Đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch**

Ban hành và thực thi Luật Kế hoạch hoá phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu chiến lược, công tác quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt coi trọng các chỉ tiêu và biện pháp về chất lượng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường; đổi mới nội dung, phương pháp xây dựng, quy trình xây dựng, thông qua và phê duyệt, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; phát huy tối đa mọi lợi thế so sánh và nguồn lực của quốc gia, của mỗi vùng và mỗi địa phương; gắn kết giữa chiến lược, quy hoạch với kế hoạch; nâng cao tính khoa học, công khai, minh bạch, bảo đảm cho chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, thực sự là công cụ điều hành có hiệu quả của Nhà nước, thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư và nhân dân.

Tăng cường chất lượng dự báo và các nghiên cứu về thị trường trong các dự án quy hoạch. Quy hoạch không gian, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phải đi trước một bước và là quy hoạch có tính bắt buộc. Tăng cường công tác quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Khắc phục tình trạng chồng chéo và mâu thuẫn giữa quy hoạch ngành và quy hoạch lãnh thổ. Đối với các quy hoạch mang tính hướng dẫn như quy hoạch phát triển các ngành sản xuất, kinh doanh, quy hoạch các sản phẩm chủ yếu, phải coi trọng dự báo và phải điều chỉnh linh hoạt theo yêu cầu của thị trường. Công tác quy hoạch phải được triển khai đồng bộ từ quy hoạch tổng thể đến quy hoạch cụ thể; thu hút những chuyên gia giỏi, kể cả chuyên gia nước ngoài trong việc xây dựng, thẩm định quy hoạch. Tăng cường quản lý thực hiện quy hoạch.

Các kế hoạch 5 năm và hàng năm phải cụ thể hoá chiến lược, quy hoạch phát triển, các

cam kết quốc tế, khai thác và phát huy các nguồn lực, thể hiện rõ nét hơn tính định hướng, phân biệt rõ phần kế hoạch có tính bắt buộc như kế hoạch đầu tư bằng vốn nhà nước, dự toán ngân sách... với phần kế hoạch mang tính dự báo, hướng dẫn. Phát huy tác dụng và hiệu lực của kế hoạch cả ở cấp Trung ương và cấp địa phương; tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch, nhất là đối với phần kế hoạch có tính bắt buộc.

Đổi mới công tác thống kê, nâng cao chất lượng và tính kịp thời của các số liệu thống kê nhằm đáp ứng tốt hơn cho việc xây dựng chính sách, điều hành nền kinh tế, nhất là các số liệu về chất lượng tăng trưởng, số liệu về lao động, việc làm, môi trường, đầu tư, số liệu về số lượng và chất lượng dịch vụ công...

### **3- Đẩy mạnh cải cách hành chính công, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội**

Đẩy nhanh công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cả bốn mặt: chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; cán bộ và phương thức hoạt động. Định rõ những việc Nhà nước phải làm và bảo đảm đủ các điều kiện để làm tốt; khắc phục tình trạng buông lỏng hoặc làm thay, chùng chể về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước; hiện đại hoá nền hành chính nhà nước.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, tiếp tục cải cách tư pháp một cách thực chất và toàn diện.

Điều chỉnh chức năng của Chính phủ đúng với vai trò là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới; Chính phủ tập trung vào việc hoạch định thể chế, chính sách, xây dựng biện pháp, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xã hội; nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, thanh tra thực hiện thể chế; xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội của cơ quan công quyền các cấp.

Cơ cấu lại bộ máy Chính phủ theo hướng giảm các đầu mối phù hợp với yêu cầu đổi mới chức năng, nhiệm vụ. Cơ cấu lại các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước các cấp theo hướng giảm cấp phó, bỏ các cấp trung gian; giảm bộ phận phục vụ trong cơ quan hành chính, chuyển sang hình thức hợp đồng dịch vụ; phân cấp mạnh cho cấp dưới gắn với việc hướng dẫn và thực hiện thanh tra, kiểm tra của cấp trên.

Điều chỉnh cơ cấu chính quyền địa phương cho phù hợp với những thay đổi chức năng, nhiệm vụ. Phân biệt rõ những khác biệt giữa chính quyền nông thôn và chính quyền đô thị để tổ chức bộ máy phù hợp, nghiên cứu việc giảm bớt hội đồng nhân dân cấp quận ở đô thị. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và kiểm tra hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở.

Đổi mới chính sách cán bộ và công tác quản lý cán bộ, xây dựng chế độ công vụ rõ ràng, minh bạch, đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực gắn với chế độ hưởng thụ thoả đáng và công bằng. Thực hiện đầy đủ nguyên tắc công khai, minh bạch, dân chủ và phục vụ dân đối với các cơ quan và công chức nhà nước.

Nghiên cứu để áp dụng cơ chế thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên bỏ nhiệm chức danh

người đứng đầu cơ quan hành chính cấp dưới. Tách các hoạt động công quyền với các hoạt động cung ứng dịch vụ công để các tổ chức cung ứng dịch vụ công thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, về tài chính và nhân sự.

Phát huy sự đa dạng về tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức đoàn thể, các tổ chức phi chính phủ trong việc tham gia xây dựng và thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, khắc phục tình trạng hành chính hoá các tổ chức quần chúng. Ban hành Luật về hội; phát triển nhiều hình thức tự quản của dân hoạt động theo pháp luật.

#### **4- Thực hiện đồng bộ, kiên quyết các giải pháp để phòng, chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước**

Phải thực hiện tốt vừa xây, vừa chống trong phòng, chống tham nhũng. Khẩn trương xây dựng và thực hiện kiên quyết hệ thống pháp luật đồng bộ về phòng ngừa, phát hiện và xử lý những người có hành vi tham nhũng.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để thực hiện đầy đủ nguyên tắc Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật. Khẩn trương rà soát để giảm đến mức thấp nhất quan hệ “xin - cho” trong quản lý kinh tế. Thực hiện công khai, minh bạch trong mua sắm công và xây dựng cơ bản, quản lý dự án đầu tư, xây dựng; tài chính và Ngân sách Nhà nước, huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân; quản lý và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; quản lý và sử dụng đất, tài sản công; công tác cán bộ.

Tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng phân cấp và làm rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị và người đứng đầu cơ quan; thu gọn đầu mối trong việc giải quyết mọi công việc hành chính với dân và doanh nghiệp; công khai các quy định về thủ tục hành chính để dân biết, thực hiện và giám sát. Tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức; đồng thời, có quy định về kiểm tra, kiểm soát, giám sát thu nhập của cán bộ, công chức.

Xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai cán bộ, công chức tham nhũng, không phân biệt chức vụ và địa vị xã hội còn đương chức hay đã nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác khác. Thiết lập cơ chế khuyến khích, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng; đồng thời, phát hiện và xử lý nghiêm những người bao che cho tham nhũng, ngăn cản việc chống tham nhũng, hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, ám hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ. Đẩy mạnh phối hợp và hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

*Tập trung làm tốt các việc sau đây:*

- Điều tra, xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai các vụ việc tham nhũng đã được phát hiện; ban hành quy định và xử lý thích đáng, đúng pháp luật người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi xảy ra tham nhũng, gây hậu quả nghiêm trọng.

- Khẩn trương triển khai thực hiện đồng bộ Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Bổ sung, hoàn thiện Luật Khiếu nại và tố cáo. Ban hành các quy định cụ thể về thu, chi ngân sách. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở đơn vị cơ sở, bảo đảm

công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công và doanh nghiệp nhà nước.

- Sớm hình thành và triển khai có hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở Trung ương. Các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị phải xây dựng chương trình hành động phòng, chống tham nhũng; tập trung chỉ đạo kiểm tra, thanh tra phòng, chống tham nhũng trong một số lĩnh vực trọng điểm như: quản lý đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhà nước, thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công; công tác tuyển dụng, quy hoạch, đề bạt, bố trí cán bộ.

\*

\* \*

Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đoàn kết nhất trí, chung sức, chung lòng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức, nêu cao ý chí và quyết tâm tiếp tục đổi mới, hình thành đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy cao nhất các nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng phát triển, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, đưa đất nước ta vững bước tiến lên trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

**4. QUY ĐỊNH SỐ 15-QĐ/TW NGÀY 28-8-2006  
CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG  
Quy định đảng viên làm kinh tế tư nhân**

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng;

- Căn cứ Hiến pháp và pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X quy định đảng viên làm kinh tế tư nhân như sau:

**Điều 1. Những quy định chung**

1- Quy định này áp dụng đối với mọi đảng viên làm kinh tế tư nhân, đảng viên có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, điều hành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi chung là doanh nghiệp).

2- Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải trực tiếp tham gia lao động (lao động quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh; lao động kỹ thuật hoặc lao động chân tay); có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm; phải gương mẫu và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng

**Điều 2.** Đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều 1 còn phải tuân theo các quy định sau đây:

1- Đối với người lao động trong doanh nghiệp:

a) Trả lương, phân phối lợi nhuận trên cơ sở kết quả lao động và mức vốn đóng góp của người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện đúng hợp đồng lao động, thoả ước lao động đã ký kết; bảo đảm đầy đủ quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm và các quyền, lợi ích hợp pháp khác; đối xử thân ái, tôn trọng người lao động.

c) Dành ưu tiên cho người lao động trong doanh nghiệp được mua cổ phần khi doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa.

2- Đối với Nhà nước và xã hội:

a) Tự giác chấp hành mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước; thực hiện một cách trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật việc kê khai thuế, nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, chế độ kế toán, thống kê và các chế độ, chính sách khác của Nhà nước; gương mẫu thực hiện chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp.

b) Trên cơ sở nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa.

3- Đối với tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp:

a) Chủ động, tích cực thực hiện công tác phát triển đảng viên và thành lập tổ chức đảng trong doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho đảng viên và tổ chức đảng hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng và tổ chức đảng cấp trên.

b) Phối hợp với cấp uỷ, tổ chức đảng trong doanh nghiệp xây dựng quy chế hoạt động; tham gia ý kiến với cấp uỷ đề ra chủ trương, biện pháp xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên; xây dựng tổ chức đảng trong doanh nghiệp thực sự là hạt nhân chính trị của doanh nghiệp, lãnh đạo quản chúng chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nghĩa vụ của người lao động.

c) Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho các đoàn thể chính trị - xã hội trong doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ.

**Điều 3.** Đảng viên đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam; cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước (trừ những người được cử làm đại diện theo uỷ quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác) được làm và không được làm những việc sau đây:

1- Không được thành lập, tham gia thành lập hoặc quản lý doanh nghiệp, bệnh viện tư, trường học tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

2- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

3- Không được làm tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, dịch vụ và tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình hoặc mình tham gia giải quyết.

4- Không được mượn danh nghĩa người khác để sản xuất, kinh doanh; không được để vợ, chồng, con lợi dụng chức vụ, quyền hạn và uy tín của mình để làm kinh tế tư nhân.

5- Được góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp doanh, mua cổ phần của công ty cổ phần, mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều này.

**Điều 4.** Trách nhiệm của cấp uỷ và tổ chức đảng các cấp

1- Cấp uỷ và tổ chức đảng cơ sở nơi đảng viên làm kinh tế tư nhân có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ đảng viên làm tròn nhiệm vụ của người đảng viên và chấp hành nghiêm chỉnh quy định này.

2- Cấp uỷ cấp trên trực tiếp của cơ sở có trách nhiệm theo dõi, nắm tình hình, chỉ đạo việc xây dựng, củng cố tổ chức đảng trong các doanh nghiệp tư nhân:

- Những doanh nghiệp chưa có đủ đảng viên để thành lập chi bộ thì bố trí đảng viên trong doanh nghiệp đó sinh hoạt trong một tổ chức đảng phù hợp; chú trọng công tác bồi dưỡng, tạo nguồn kết nạp đảng viên để khi có đủ điều kiện thì thành lập tổ chức đảng. Những doanh nghiệp tư nhân có đủ điều kiện lập chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở thì đặt trực thuộc cấp uỷ cấp trên theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.



- Phân công cấp ủy viên trực tiếp chỉ đạo hoạt động của các tổ chức đảng trong doanh nghiệp tư nhân, quan tâm bồi dưỡng lý luận chính trị cho đảng viên trong doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Đảng.

- Định kỳ hàng năm hoặc khi cần, đại diện cấp ủy, cơ quan quản lý nhà nước tổ chức gặp mặt đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn để nghe phản ánh tình hình và những đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp; kịp thời chỉ đạo giải quyết những vướng mắc của cơ sở.

- Định kỳ hàng năm, cấp ủy báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp tư nhân với cấp ủy cấp trên trực tiếp.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1- Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quy định này.

2- Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, định kỳ sơ kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện Quy định.

3- Quy định này được phổ biến đến tất cả các tổ chức đảng và đảng viên và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Đảng viên nào vi phạm thì xử lý theo Điều lệ Đảng và Quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cấp ủy, tổ chức đảng cần kịp thời báo cáo những vấn đề còn vướng mắc về Bộ Chính trị trình Ban Chấp hành Trung ương xem xét, quyết định.

**TM. Ban Chấp hành Trung ương**

**TÓNG BÍ THƯ**

**NÔNG ĐỨC MẠNH**

**5. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM  
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX  
Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và  
tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân**

Hơn 10 năm qua, thực hiện đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, được sự đồng tình hưởng ứng tích cực của nhân dân, kinh tế tư nhân gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Cùng với các thành phần kinh tế khác, sự phát triển của kinh tế tư nhân đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng thêm số lượng công nhân, lao động và doanh nhân Việt Nam, thực hiện các chủ trương xã hội hóa y tế, văn hóa, giáo dục...

Tuy vậy, kinh tế tư nhân nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém: phần lớn có quy mô nhỏ, vốn ít, công nghệ sản xuất lạc hậu, trình độ quản lý yếu kém, hiệu quả và sức cạnh tranh yếu, ít đầu tư vào lĩnh vực sản xuất; còn có nhiều khó khăn, vướng mắc về vốn, về mặt bằng sản xuất, kinh doanh, về môi trường pháp lý và môi trường tâm lý xã hội; nhiều đơn vị kinh tế tư nhân chưa thực hiện tốt những quy định của pháp luật đối với người lao động; không ít đơn vị vi phạm pháp luật, trốn lậu thuế, gian lận thương mại, kinh doanh trái phép...

Quan điểm của Đảng trên một số vấn đề cụ thể về phát triển kinh tế tư nhân chưa được làm rõ để tạo sự thống nhất cao. Một số cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa phù hợp với đặc điểm của kinh tế tư nhân đại bộ phận có quy mô nhỏ và vừa; quản lý có phần buông lỏng và có những sơ hở, hạn chế việc thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển đúng hướng.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định: “Thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”; kinh tế cá thể, tiểu chủ “được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ phát triển”; kinh tế tư bản tư nhân “được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm”.

Để thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, không ngừng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, tạo thêm nhiều việc làm, có mức tăng trưởng bình quân hàng năm cao hơn hiện nay, đầu tư nhiều hơn vào khu vực sản xuất, tham

gia ngày càng nhiều vào các hoạt động công ích, hợp tác liên doanh với nhau, với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong những năm tới, cần làm tốt những nhiệm vụ sau đây:

### **1. Thống nhất về các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân**

- Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân; khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và định hướng, quản lý sự phát triển của kinh tế tư nhân theo pháp luật, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Các hộ kinh doanh cá thể được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển cả ở nông thôn và thành thị; khuyến khích các hộ liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để các doanh nghiệp của tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô, nhất là trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước.

- Bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của cả người lao động và người sử dụng lao động. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động trên cơ sở pháp luật và tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái. Chăm lo bồi dưỡng, giáo dục các chủ doanh nghiệp nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, gắn bó với lợi ích của đất nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp đối với kinh tế tư nhân nói chung cũng như trong từng doanh nghiệp.

### **2. Tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân**

Sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp và một số quy định chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tư nhân theo hướng xóa bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế; bảo đảm thể hiện đồng bộ, nhất quán các quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, tính cụ thể, minh bạch và ổn định của pháp luật; tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong luật pháp, thủ tục hành chính.

Quy định rõ những ngành nghề, lĩnh vực kinh tế tư nhân không được phép kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện; khi thay đổi các quy định cần có thời gian chuyển tiếp và chính sách bổ sung để doanh nghiệp thích ứng, giảm thiểu thiệt hại cho người kinh doanh. Xác định rõ

trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong đăng ký kinh doanh và quản lý hoạt động của kinh tế tư nhân; sửa đổi, bổ sung một số quy định theo hướng vừa tạo thuận lợi, vừa chặt chẽ trong cấp đăng ký kinh doanh, theo yêu cầu “một cửa, một dấu”; nghiên cứu xây dựng hệ thống lý lịch tư pháp của công dân; rà soát lại, bãi bỏ những giấy phép, chứng chỉ hành nghề không cần thiết, gây khó khăn cho đăng ký kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời quản lý chặt chẽ và có chế tài xử lý nghiêm minh những vi phạm của các đơn vị kinh tế tư nhân trong đăng ký kinh doanh và hoạt động cũng như những vi phạm của cơ quan, cán bộ nhà nước trong thi hành công vụ.

Làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với việc phát triển kinh tế tư nhân. Cổ vũ và biểu dương kịp thời những doanh nhân, đơn vị sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, đúng pháp luật, có đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước, bảo đảm lợi ích người lao động, tạo điều kiện cho tổ chức đảng, các đoàn thể nhân dân phát huy vai trò của mình trong doanh nghiệp. Bảo hộ sự phát triển, tạo môi trường tâm lý xã hội thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân.

### **3. Sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách**

Tập trung sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế về cơ hội và khả năng lựa chọn các điều kiện để phát triển; tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, sửa đổi những quy định chưa phù hợp với trình độ, quy mô kinh doanh để kinh tế tư nhân có thể thụ hưởng những chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các ngành, vùng, các sản phẩm và dịch vụ cần ưu tiên hoặc khuyến khích phát triển không phân biệt thành phần kinh tế; chú trọng tạo điều kiện, hỗ trợ những doanh nghiệp nhỏ và vừa.

#### *a) Chính sách đất đai*

Sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai theo hướng: Đối với đất ở của tư nhân đã được cấp quyền sử dụng, đất đang được tư nhân dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh do được chuyển nhượng lại một cách hợp pháp quyền sử dụng hoặc được Nhà nước giao đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thì tư nhân đó được tiếp tục sử dụng mà không phải nộp thêm tiền thuê đất cho Nhà nước khi dùng đất này vào sản xuất, kinh doanh.

Nhà nước có chính sách xây dựng những khu công nghiệp với cơ sở hạ tầng cần thiết, có giá phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp, trong đó có kinh tế tư nhân, thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

Có chính sách khuyến khích mạnh mẽ việc sử dụng đất ở các vùng còn nhiều đất chưa được sử dụng, đất trống, đồi núi trọc.

Doanh nghiệp tư nhân được dùng giá trị quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn ngân hàng hoặc góp cổ phần liên doanh với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà ở cho nhân dân.

Trong khi chờ sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan, thí điểm thực hiện các chủ trương trên.

#### *b) Chính sách tài chính, tín dụng*

Thực hiện chính sách tài chính, tín dụng đối với kinh tế tư nhân bình đẳng với doanh

ng nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; bảo đảm để kinh tế tư nhân tiếp cận và được hưởng các ưu đãi của Nhà nước cho kinh tế hộ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho đầu tư theo các mục tiêu được Nhà nước khuyến khích. Nhà nước hỗ trợ về xây dựng cơ sở hạ tầng chung (giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc...), tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

Sớm ban hành quy định của Nhà nước về cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có doanh nghiệp của tư nhân. Tiếp tục đổi mới chế độ kê khai và nộp thuế phù hợp với đặc điểm của các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, vừa tạo thuận lợi cho người kinh doanh, vừa chống thất thu thuế. Có chính sách bảo hiểm rủi ro cho hoạt động của kinh tế tư nhân trong kinh tế thị trường; khuyến khích thành lập và tham gia quỹ bảo hiểm tương hỗ của các doanh nghiệp có sự hỗ trợ của Nhà nước. Ban hành quy định về đăng ký sở hữu tài sản, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động kinh doanh.

Kinh tế tư nhân được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp vay vốn ngân hàng. Đơn giản hóa các thủ tục cho vay đi liền với tăng cường các dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, tư vấn cho kinh tế tư nhân; bổ sung, sửa đổi một số quyết định để tạo thuận lợi cho việc xử lý tài sản thế chấp khi người vay không trả được nợ đến hạn. Sớm triển khai hoạt động các quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán phù hợp với trình độ của doanh nghiệp nhỏ và vừa; tạo điều kiện cho doanh nghiệp của tư nhân sử dụng dịch vụ kiểm toán; thực hiện công khai tình hình tài chính doanh nghiệp hàng năm.

#### *c) Chính sách lao động - tiền lương*

Kinh tế tư nhân phải thực hiện đúng quy định của Bộ luật Lao động về việc ký kết hợp đồng lao động, tiền lương, tiền công, thời gian làm việc, bảo đảm các điều kiện vệ sinh và an toàn lao động...; bổ sung chế tài cần thiết để xử lý vi phạm.

Sớm ban hành đồng bộ các quy định về bảo hiểm xã hội để người lao động trong hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp của tư nhân đều được tham gia. Tiến tới hình thành đa dạng về mô hình tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội phù hợp với từng nhóm đối tượng, có nhiều mức đóng, mức hưởng khác nhau. Nghiên cứu ban hành chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo hướng người sử dụng lao động và người lao động cùng đóng góp, có sự hỗ trợ một phần của Nhà nước.

#### *d) Chính sách hỗ trợ về đào tạo, khoa học và công nghệ*

Nhà nước trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ hiểu biết đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trình độ chuyên môn kỹ thuật, năng lực kinh doanh cho chủ doanh nghiệp và người lao động. Đối với chủ doanh nghiệp, cần quan tâm bồi dưỡng, giáo dục phát huy tinh thần yêu nước và trách nhiệm trước cộng đồng xã hội, có đạo đức kinh doanh, tôn trọng chữ tín, tự giác chấp hành chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chăm lo đời sống và điều kiện làm việc cho người lao động tại doanh nghiệp.

Phát triển các trung tâm dạy nghề của Nhà nước, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân trong, ngoài nước mở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong

dó có kinh tế tư nhân và dạy nghề cho người lao động. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động.

Mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học, công nghệ cho các hộ kinh doanh và doanh nghiệp. Nhà nước hỗ trợ mở các lớp ngắn hạn miễn phí bồi dưỡng kiến thức khoa học, công nghệ cho hộ kinh doanh, doanh nghiệp của tư nhân; hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, thuê, mua trả góp thiết bị để đổi mới công nghệ; thực hiện tốt việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; khen thưởng các cá nhân và doanh nghiệp áp dụng có hiệu quả công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

*e) Chính sách hỗ trợ về thông tin, xúc tiến thương mại*

Có cơ chế và phương tiện bảo đảm cho khu vực kinh tế tư nhân nhận được những thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các ngành, các vùng; các thông tin dự báo trung hạn, dài hạn về các ngành, các sản phẩm ở trong nước và trên thế giới; các dự án phát triển có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp của tư nhân và các hiệp hội đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại ở cả thị trường trong nước và ngoài nước.

*g) Tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để thấy rõ những đặc điểm mới của kinh tế tư nhân ở nước ta trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phân tích thực trạng, xu hướng phát triển để có quyết sách phù hợp đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân theo chủ trương của Đảng.*

#### **4. Tiếp tục hoàn thiện và tăng cường quản lý nhà nước**

Chức năng quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân là: Xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý và ban hành chính sách, cơ chế quản lý đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh; xây dựng quy hoạch và trợ giúp đào tạo cán bộ quản lý cho doanh nghiệp; giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chế độ, chính sách nhà nước của doanh nghiệp, nắm chắc tình hình đăng ký kinh doanh và hoạt động của các hộ kinh doanh và doanh nghiệp.

Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố. Chính phủ giao cho một cơ quan làm đầu mối ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho một cơ quan làm đầu mối ở địa phương để phối hợp theo dõi, tổng hợp tình hình, phát hiện và đề xuất những biện pháp tháo gỡ khó khăn và chủ động uốn nắn những sai phạm của kinh tế tư nhân.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật chỉ kiểm tra, thanh tra khi doanh nghiệp của tư nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Các cơ quan quản lý nhà nước phải có chương trình thanh tra, kiểm tra định kỳ đối với doanh nghiệp, thông báo trước cho doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết luận thanh tra, kiểm tra của mình. Thực hiện tốt quy định về báo cáo định kỳ của doanh nghiệp. Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, phân biệt rõ những vi phạm quan hệ dân sự với những vi phạm hình sự, khắc phục việc hình sự hóa các tranh chấp trong quan hệ kinh tế của doanh nghiệp.

**5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các hiệp hội doanh nghiệp đối với việc phát triển kinh tế tư nhân**

Xây dựng tổ chức cơ sở đảng và các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Liên hiệp Thanh niên trong các doanh nghiệp của tư nhân có đủ điều kiện: quan tâm thực hiện việc này ngay khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động. Đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong khu vực kinh tế tư nhân, tập trung vào việc nâng cao nhận thức chính trị, ý thức chấp hành pháp luật của cả người lao động và người chủ doanh nghiệp. Tổ chức, lãnh đạo và phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân trong doanh nghiệp. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động; phát huy lòng yêu nước, ý thức tôn trọng pháp luật quyết tâm làm giàu cho mình và cho đất nước.

Những đảng viên đang làm chủ doanh nghiệp tư nhân chấp hành tốt Điều lệ Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước thì vẫn là đảng viên của Đảng.

Ban Tổ chức Trung ương chủ trì xây dựng đề án cụ thể về đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng tại doanh nghiệp tư nhân phù hợp với yêu cầu và đặc điểm hoạt động trong điều kiện mới.

Các cấp ủy và tổ chức đảng quán triệt và phổ biến sâu rộng trong Đảng và nhân dân về quan điểm của Đảng đối với việc phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, lãnh đạo triển khai thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của các cấp, các ngành. Mặt trận Tổ quốc, Tổng Liên đoàn lao động, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân tổng kết, rút kinh nghiệm, có chương trình hành động thực hiện nghị quyết, phát huy vai trò đối với phát triển kinh tế tư nhân.

Phát huy vai trò của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội doanh nghiệp. Sớm ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp. Có chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động của các hiệp hội; các hiệp hội mở rộng hoạt động trong một số lĩnh vực dịch vụ công. Tổng kết hoạt động của Hiệp hội Công thương thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, theo dõi việc thực hiện nghị quyết và định kỳ báo cáo Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

**Tổng bí thư  
NÔNG ĐỨC MẠNH**

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 99-QĐ/TW NGÀY 04-6-2004 CỦA BAN BÍ THƯ**  
**Về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các doanh nghiệp**  
**có vốn nhà nước liên doanh với nước ngoài**

*- Căn cứ Điều lệ Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị (khóa IX);*

*- Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;*

*Ban Bí thư quy định chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các doanh nghiệp có vốn nhà nước liên doanh với nước ngoài như sau:*

## **I. CHỨC NĂNG**

**Điều 1.** Đảng bộ, chi bộ cơ sở trong doanh nghiệp có vốn nhà nước liên doanh với nước ngoài là hạt nhân chính trị lãnh đạo cán bộ, đảng viên, người lao động Việt Nam và tuyên truyền, vận động phía nước ngoài nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước Việt Nam, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các bên tham gia liên doanh và của người lao động trong doanh nghiệp.

## **II. NHIỆM VỤ**

### **Điều 2. Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, giữ gìn trật tự và an toàn xã hội**

1. Lãnh đạo cán bộ, đảng viên, người lao động Việt Nam và tuyên truyền, vận động phía nước ngoài thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước Việt Nam, các quy định trong giấy phép đầu tư, hợp đồng liên doanh, điều lệ doanh nghiệp, hợp đồng và thỏa ước lao động đã ký kết. Đoàn kết, động viên đảng viên và các thành viên trong doanh nghiệp phấn đấu vì mục tiêu chung là thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; chủ động ngăn ngừa, khắc phục những biểu hiện vi phạm pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước Việt Nam, của các bên tham gia liên doanh, quyền, lợi ích hợp pháp và nhân phẩm của người lao động.

2. Lãnh đạo cán bộ, đảng viên, người lao động Việt Nam tích cực học tập nâng cao trình độ về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức khoa học công nghệ, ngoại ngữ, ý thức tôn trọng pháp luật và tinh thần lao động có kỷ cương, kỷ luật.

3. Lãnh đạo cán bộ, đảng viên, người lao động Việt Nam giữ gìn bí mật và chủ quyền quốc gia, thực hiện tốt nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong doanh nghiệp và tham gia các công tác xã hội ở địa phương.

4. Đề xuất, kiến nghị lên cấp có thẩm quyền những vấn đề cần thiết liên quan đến doanh nghiệp.



### **Điều 3. Lãnh đạo công tác tư tưởng**

1. Tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên, người lao động Việt Nam hiểu rõ và tự giác chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các chủ trương, nhiệm vụ của doanh nghiệp; phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tôn trọng phong tục, tập quán của người nước ngoài; xây dựng tinh thần đoàn kết hợp tác, tương trợ giữa những người lao động, giữa người Việt Nam với người nước ngoài.

2. Tuyên truyền, vận động, thuyết phục và bằng hoạt động có hiệu quả của tổ chức đảng, các đoàn thể quần chúng trong doanh nghiệp, làm cho người nước ngoài hiểu rõ pháp luật, chính sách đối ngoại, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Việt Nam, hiểu rõ hoạt động của tổ chức đảng và các đoàn thể quần chúng là nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển doanh nghiệp; tôn trọng các hoạt động của tổ chức đảng và các đoàn thể quần chúng trong doanh nghiệp.

### **Điều 4. Lãnh đạo các đoàn thể quần chúng**

1. Lãnh đạo xây dựng, củng cố tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các đoàn thể quần chúng khác trong doanh nghiệp vững mạnh, thực hiện đúng pháp luật của Nhà nước và điều lệ của mỗi đoàn thể.

2. Lãnh đạo các đoàn thể xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hành động nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, thực hiện tốt các thỏa ước lao động, động viên đoàn viên thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động.

3. Lãnh đạo ban chấp hành công đoàn kịp thời trao đổi với giám đốc để giải quyết các vấn đề phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

### **Điều 5. Công tác tổ chức, cán bộ**

1. Cấp ủy chủ động đề xuất, tham gia ý kiến với cấp ủy và lãnh đạo cấp trên xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức, cán bộ phía Việt Nam ở doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của cấp trên.

2. Cấp ủy tham gia ý kiến và thống nhất với cán bộ chủ chốt của phía Việt Nam trong hội đồng quản trị, giám đốc và phó giám đốc về những vấn đề tổ chức, cán bộ thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp trước khi đưa ra hội đồng quản trị hoặc giám đốc xem xét, quyết định. Trường hợp hai bên có ý kiến khác nhau, cấp ủy kịp thời báo cáo lên cấp ủy và lãnh đạo cấp trên.

3. Cấp ủy xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp.

### **Điều 6. Xây dựng tổ chức đảng**

1. Cấp ủy đề ra chủ trương, nhiệm vụ và các biện pháp xây dựng đảng bộ, chi bộ trong

sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự phát triển của doanh nghiệp.

2. Thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình, bảo đảm nền nếp và nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, nhất là sinh hoạt chi bộ, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong nội bộ, thực hiện đúng các quy định về bảo vệ Đảng, bảo vệ bí mật quốc gia, chống những biểu hiện tiêu cực làm ảnh hưởng đến thanh danh của Đảng và đạo đức tư cách của người đảng viên.

3. Giáo dục đảng viên nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu trong lao động sản xuất, tích cực học tập, không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt và gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú.

4. Thường xuyên tuyên truyền, làm tốt công tác phát triển đảng viên, bảo đảm đúng tiêu chuẩn và quy trình; chú trọng phát triển đảng viên trẻ, cán bộ trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp, những cán bộ, đoàn viên công đoàn ưu tú, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Xây dựng cấp ủy có năng lực, hoạt động hiệu quả. Định kỳ hằng năm, cấp ủy tổ chức đề các tổ chức quần chúng trong doanh nghiệp tham gia góp ý về sự lãnh đạo của tổ chức đảng, trách nhiệm và vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên.

### **III. QUAN HỆ CỦA ĐẢNG BỘ, CHI BỘ VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 7. Đối với hội đồng quản trị, giám đốc**

1. Đảng bộ, chi bộ chủ động phối hợp với hội đồng quản trị, giám đốc để thực hiện các mặt công tác nhằm phát triển doanh nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các bên tham gia liên doanh và quyền lợi của người lao động.

2. Đảng viên là cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp và của các đoàn thể quần chúng định kỳ (quý, năm) hoặc khi cần thiết báo cáo với cấp ủy về hoạt động của mình và của doanh nghiệp.

3. Hàng quý hoặc khi có nhu cầu, cấp ủy gặp giám đốc hoặc thành viên chủ chốt của phía Việt Nam trong hội đồng quản trị, ban giám đốc để trao đổi về hoạt động của doanh nghiệp, thông báo ý kiến của tổ chức đảng và người lao động về việc thực hiện nhiệm vụ, các chính sách, chế độ trong doanh nghiệp.

#### **Điều 8. Đối với các đoàn thể quần chúng**

Định kỳ hàng quý hoặc khi có yêu cầu, cấp ủy làm việc với các đoàn thể, nắm tình hình hoạt động của từng đoàn thể để có chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời.

#### **Điều 9. Đối với các tổ chức có liên quan**

Đảng bộ, chi bộ trong doanh nghiệp chịu sự lãnh đạo, hướng dẫn, kiểm tra của cấp ủy cấp trên trực tiếp (hoặc tổ chức đảng được cấp ủy đó ủy quyền) về mọi mặt; xây dựng mối quan hệ với cơ quan quản lý cấp trên, với cấp ủy và chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đóng và nơi có đảng viên cư trú để phối hợp công tác và quản lý đảng viên.

#### **IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Các tỉnh, thành ủy, các cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp có vốn nhà nước liên doanh với nước ngoài có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Căn cứ vào Quy định này và các văn bản hướng dẫn của cấp ủy cấp trên, đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các doanh nghiệp có vốn nhà nước liên doanh với nước ngoài xây dựng quy chế hoạt động cụ thể, sát hợp với đặc điểm của doanh nghiệp để thực hiện.

##### **Điều 11. Hiệu lực thi hành**

Quy định này thay thế Quy định số 15-QĐ/TW, ngày 26-11-1996 của Bộ Chính trị (khóa VIII), có hiệu lực thi hành từ ngày ký và phổ biến đến các chi bộ để thực hiện.

Bản sao lưu trữ

## 7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 100-QĐ/TW NGÀY 04-6-2004 CỦA BAN BÍ THƯ

Về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân (gọi chung là doanh nghiệp tư nhân)

- Căn cứ Điều lệ Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị (khoá IX);

- Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp,

Ban Bí thư quy định chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các doanh nghiệp tư nhân như sau:

### I. CHỨC NĂNG

**Điều 1.** Đảng bộ, chi bộ cơ sở trong doanh nghiệp tư nhân là hạt nhân chính trị lãnh đạo đảng viên, người lao động và tuyên truyền, vận động chủ doanh nghiệp, các thành viên hội đồng quản trị và ban giám đốc nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ở doanh nghiệp; bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động, chủ doanh nghiệp và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

### II. NHIỆM VỤ

**Điều 2. Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm an ninh, quốc phòng.**

1. Lãnh đạo đảng viên, người lao động trong doanh nghiệp và tuyên truyền, vận động chủ doanh nghiệp, các thành viên hội đồng quản trị và ban giám đốc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hợp đồng và các thoả ước lao động đã ký kết. Đoàn kết, động viên đảng viên và các thành viên trong doanh nghiệp phấn đấu vì mục tiêu chung là thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; chủ động ngăn ngừa, khắc phục những biểu hiện vi phạm pháp luật trong sản xuất kinh doanh, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, chủ doanh nghiệp, quyền lợi hợp pháp và nhân phẩm của người lao động.

2. Lãnh đạo đảng viên, người lao động tích cực học tập, nâng cao trình độ về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức khoa học, công nghệ, ngoại ngữ, ý thức tôn trọng pháp luật và tinh thần lao động có kỷ cương, kỷ luật.

3. Lãnh đạo đảng viên, người lao động và tuyên truyền, vận động chủ doanh nghiệp thực hiện tốt nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, các mặt công tác xã hội trong doanh nghiệp và ở địa phương.

4. Đề xuất, kiến nghị lên cấp có thẩm quyền những vấn đề cần thiết liên quan đến doanh nghiệp.

### **Điều 3. Lãnh đạo công tác tư tưởng**

1. Tuyên truyền, giáo dục đảng viên, người lao động và các thành viên trong doanh nghiệp hiểu rõ và tự giác chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các chủ trương, nhiệm vụ của doanh nghiệp; phát huy truyền thống yêu nước và ý thức trách nhiệm của công dân vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; động viên người lao động tích cực học tập, không ngừng nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ; xây dựng tinh thần đoàn kết, hợp tác tương trợ giữa các thành viên trong doanh nghiệp, từng bước nâng cao giác ngộ giai cấp, lý tưởng xã hội chủ nghĩa của người lao động.

2. Tuyên truyền, vận động, thuyết phục và bằng hoạt động có hiệu quả của tổ chức đảng, các đoàn thể quần chúng, làm cho đảng viên, quần chúng trong doanh nghiệp nắm vững chủ trương của Đảng, Nhà nước ta là: tạo điều kiện và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển; kinh tế tư nhân bình đẳng với các thành phần kinh tế khác và là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân; phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **Điều 4. Lãnh đạo các đoàn thể quần chúng**

1. Lãnh đạo xây dựng tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các đoàn thể quần chúng khác trong doanh nghiệp vững mạnh, thực hiện đúng pháp luật của Nhà nước và điều lệ của mỗi đoàn thể; tham gia ý kiến với chủ doanh nghiệp, giám đốc trong việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động; giáo dục, động viên đoàn viên đầy mạnh phong trào thi đua, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

2. Lãnh đạo ban chấp hành công đoàn kịp thời trao đổi với chủ doanh nghiệp, giám đốc để giải quyết các vấn đề phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với pháp luật hiện hành; ngăn ngừa và khắc phục có hiệu quả các biểu hiện chia rẽ, phân hoá trong cộng đồng người lao động; tham gia ý kiến với các cơ quan có thẩm quyền để xử lý đúng đắn các vụ tranh chấp trong doanh nghiệp.

### **Điều 5. Công tác tổ chức, cán bộ**

1. Xây dựng cấp ủy và đội ngũ cán bộ đảng, đoàn thể có đủ phẩm chất, năng lực và hoạt động có hiệu quả, được đảng viên và quần chúng tin nhiệm.

2. Chủ động đề xuất với cấp ủy cấp trên xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp.

3. Chủ động tham gia ý kiến với chủ doanh nghiệp, giám đốc trong việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý, lao động kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ trong doanh nghiệp.

### **Điều 6. Xây dựng tổ chức đảng**

1. Cấp ủy đề ra chủ trương, biện pháp xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự phát triển của doanh nghiệp.

2. Thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình, nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, nhất là sinh hoạt chi bộ, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong nội

bộ; thực hiện đúng các quy định về bảo vệ chính trị nội bộ; chống những biểu hiện tiêu cực làm ảnh hưởng đến thanh danh của Đảng và đạo đức tư cách của người đảng viên.

3. Giáo dục đảng viên nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu, phấn đấu trở thành người lao động giỏi; tích cực học tập, nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ và gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú.

4. Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền và phát triển đảng viên, bảo đảm về tiêu chuẩn và quy trình; chú trọng phát triển đảng viên trẻ, thành viên trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp và những cán bộ, đoàn viên công đoàn ưu tú, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Xây dựng cấp ủy có năng lực, hoạt động hiệu quả. Định kỳ hằng năm, cấp ủy tổ chức để quần chúng tham gia góp ý về sự lãnh đạo của tổ chức đảng, trách nhiệm và vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên.

### **III. QUAN HỆ CỦA ĐẢNG BỘ, CHI BỘ VỚI CHỦ DOANH NGHIỆP, GIÁM ĐỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 7. Đối với chủ doanh nghiệp, giám đốc**

1. Cấp ủy, chi bộ xây dựng và thực hiện mối quan hệ hợp tác với chủ doanh nghiệp, giám đốc để thực hiện các mặt công tác, tạo ra sự đồng thuận vì mục tiêu chung là xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

2. Hàng quý, cấp ủy chủ động trao đổi với chủ doanh nghiệp, giám đốc ý kiến của đảng viên và người lao động về tình hình sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các thoả ước, hợp đồng lao động, các chính sách, chế độ trong doanh nghiệp, tâm tư nguyện vọng của người lao động và bàn biện pháp phối hợp giải quyết.

#### **Điều 8. Đối với các đoàn thể quần chúng**

Định kỳ hàng quý hoặc khi có yêu cầu, cấp ủy làm việc với các đoàn thể, nắm tình hình hoạt động của từng đoàn thể để có chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời.

#### **Điều 9. Đối với các tổ chức có liên quan**

Đảng bộ, chi bộ trong doanh nghiệp chịu sự lãnh đạo, hướng dẫn, kiểm tra của cấp ủy cấp trên trực tiếp (hoặc tổ chức đảng được cấp ủy đó ủy quyền) về mọi mặt; xây dựng mối quan hệ với cơ quan quản lý cấp trên, với cấp ủy, chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đóng và nơi có đảng viên cư trú để phối hợp công tác và quản lý đảng viên.

### **IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Các tỉnh, thành ủy, các cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng ở các doanh nghiệp tư nhân có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Căn cứ Quy định này và các văn bản hướng dẫn của cấp ủy cấp trên, đảng bộ, chi bộ cơ sở trong doanh nghiệp tư nhân xây dựng quy chế hoạt động cụ thể để thực hiện.

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

Quy định này thay thế Quy định số 06-QĐ/TW, ngày 26-11-1996 của Bộ Chính trị (khoá VIII), có hiệu lực thi hành từ ngày ký và phổ biến đến chi bộ để thực hiện.

Bản sao lưu trữ

PHẦN THỨ BA

---

**MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI CỦA NHÀ NƯỚC  
VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

Bản sao lưu trữ





# 1. LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2005

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về doanh nghiệp.*

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp.

#### Điều 3. Áp dụng Luật doanh nghiệp, Điều ước quốc tế và các luật có liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó.
3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

#### Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp* là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.
2. *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.
3. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.
4. *Góp vốn* là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu

chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.

5. *Phần vốn góp* là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ.

6. *Vốn điều lệ* là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.

7. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

8. *Vốn có quyền biểu quyết* là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

9. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

10. *Thành viên sáng lập* là người góp vốn, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

11. *Cổ đông* là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.

Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

12. *Thành viên hợp danh* là thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty hợp danh.

13. *Người quản lý doanh nghiệp* là chủ sở hữu, giám đốc doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

14. *Người đại diện theo ủy quyền* là cá nhân được thành viên, cổ đông là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật này.

15. *Một công ty được coi* là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;

c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

16. *Tổ chức lại doanh nghiệp* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.

17. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;

b) Công ty con đối với công ty mẹ;

c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

đ) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

18. *Phần vốn góp sở hữu nhà nước* là phần vốn góp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

Cổ phần sở hữu nhà nước là cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

19. *Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.

20. *Quốc tịch của doanh nghiệp* là quốc tịch của nước, vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp thành lập, đăng ký kinh doanh.

21. *Địa chỉ thường trú* là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên hệ.

22. *Doanh nghiệp nhà nước* là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

## **Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp**

1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

#### **Điều 6. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp**

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 7. Ngành, nghề và Điều kiện kinh doanh**

1. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Đối với ngành, nghề mà pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định.

Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hoặc phải thực hiện khi kinh doanh ngành, nghề cụ thể, được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác.

3. Cấm hoạt động kinh doanh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá huỷ môi trường.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề kinh doanh bị cấm.

4. Chính phủ định kỳ rà soát, đánh giá lại toàn bộ hoặc một phần các điều kiện kinh doanh; bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các điều kiện không còn phù hợp; sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các điều kiện bất hợp lý; ban hành hoặc kiến nghị ban hành điều kiện kinh doanh mới theo yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp không được quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

#### **Điều 8. Quyền của doanh nghiệp**

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 9. Nghĩa vụ của doanh nghiệp**

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích**

1. Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 và các quy định khác có liên quan của Luật này.
2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Được bảo đảm thời hạn sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi như nhau cho mọi đối tượng khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 11. Các hành vi bị cấm**

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện theo quy định của Luật này; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người yêu cầu đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh; kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời những thay đổi trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Kê khai không vốn đăng ký, không góp đủ và đúng hạn số vốn như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị thực tế.

5. Hoạt động trái pháp luật, lừa đảo; kinh doanh các ngành, nghề cấm kinh doanh.

6. Kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện các quyền theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

8. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 12. Chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp**

1. Tùy theo loại hình, doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp;

đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

#### **Điều 13. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần và quản lý doanh nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sau đây không được mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

#### **Điều 14. Hợp đồng trước đăng ký kinh doanh**

1. Thành viên, cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo ủy quyền được ký các loại hợp



đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước khi đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp là người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm tài sản về việc thực hiện hợp đồng đó.

#### **Điều 15. Trình tự đăng ký kinh doanh**

1. Người thành lập doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ khác không quy định tại Luật này.

4. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gắn với dự án đầu tư cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

#### **Điều 16. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân**

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

3. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

4. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc và cá nhân khác đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

#### **Điều 17. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty hợp danh**

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên, bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của mỗi thành viên.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của thành viên hợp danh và cá nhân khác đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

#### **Điều 18. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn**

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

#### **Điều 19. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần**

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách cổ đông sáng lập và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

**Điều 20. Hồ sơ, trình tự thủ tục, Điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam**

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Điều 21. Nội dung giấy đề nghị đăng ký kinh doanh**

1. Tên doanh nghiệp.
2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có).
3. Ngành, nghề kinh doanh.
4. Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư ban đầu của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân.
5. Phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.
6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của chủ sở hữu công ty hoặc người đại diện theo uỷ quyền của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; của cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

**Điều 22. Nội dung Điều lệ công ty**

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.
2. Ngành, nghề kinh doanh.
3. Vốn điều lệ; cách thức tăng và giảm vốn điều lệ.
4. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.
5. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.
6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần.
7. Cơ cấu tổ chức quản lý.
8. Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.
9. Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

10. Căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

11. Những trường hợp thành viên có thể yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh.

13. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty.

14. Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

15. Họ, tên, chữ ký của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của người đại diện theo pháp luật, của chủ sở hữu công ty, của các thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của người đại diện theo pháp luật, của các cổ đông sáng lập, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

16. Các nội dung khác do thành viên, cổ đông thoả thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

### **Điều 23. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần**

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần được lập theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh quy định và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ thường trú và các đặc điểm cơ bản khác của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

2. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

3. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, cổ đông sáng lập hoặc của đại diện theo uỷ quyền của họ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

### **Điều 24. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không thuộc lĩnh vực cấm kinh doanh;
2. Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Luật này;
3. Có trụ sở chính theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này;
4. Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật;
5. Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Lệ phí đăng ký kinh doanh được xác định căn cứ vào số lượng ngành, nghề đăng ký kinh doanh; mức lệ phí cụ thể do Chính phủ quy định.

#### **Điều 25. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.
2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.
3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là cá nhân; số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân.
4. Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định.
5. Ngành, nghề kinh doanh.

#### **Điều 26. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh**

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ hoặc số cổ phần được quyền chào bán, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi.
2. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải trả phí.

#### **Điều 27. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh**

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo nội dung giấy chứng nhận đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.
2. Tổ chức, cá nhân được quyền yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh; cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận

thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bên trích lục nội dung đăng ký kinh doanh và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

#### **Điều 28. Công bố nội dung đăng ký kinh doanh**

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền phát hành đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định;

đ) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập;

e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

g) Nơi đăng ký kinh doanh.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 29. Chuyển quyền sở hữu tài sản**

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công

ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo uỷ quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty;

c) Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

### **Điều 30. Định giá tài sản góp vốn**

1. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

2. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

### **Điều 31. Tên doanh nghiệp**

1. Tên doanh nghiệp phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố sau đây:

a) Loại hình doanh nghiệp;

b) Tên riêng.

2. Tên doanh nghiệp phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Căn cứ vào quy định tại Điều này và các Điều 32, 33 và 34 của Luật này, cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp. Quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh là quyết định cuối cùng.

### **Điều 32. Những Điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp**

1. Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ

chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

### **Điều 33. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên bằng tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp tại cơ sở của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

### **Điều 34. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn**

1. Tên trùng là tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi ký hiệu “&”;

c) Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

e) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái tiếng Việt ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký;

f) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước hoặc “mới” ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;

g) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bằng các từ “miền bắc”, “miền nam”, “miền trung”, “miền tây”, “miền đông” hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký.

### **Điều 35. Trụ sở chính của doanh nghiệp**

1. Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc, giao dịch của doanh nghiệp; phải ở



trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

2. Doanh nghiệp phải thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

#### **Điều 36. Con dấu của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp có con dấu riêng. Con dấu của doanh nghiệp phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.

#### **Điều 37. Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp**

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp được tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh phải mang tên của doanh nghiệp, kèm theo phần bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh đó.

5. Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

### **Chương III**

## **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**

### **MỤC I**

## **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

#### **Điều 38. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

- a) Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;
- b) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;
- c) Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các điều 43, 44 và 45 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần.

### **Điều 39. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp**

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết. Trường hợp thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết thì phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại; công ty thông báo bằng văn bản nội dung thay đổi đó đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấp thuận sự thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản tiến độ góp vốn đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn và phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại cho công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không chính xác, không trung thực, không đầy đủ.

2. Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

3. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:

- a) Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp;
- b) Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty;
- c) Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

Sau khi số vốn còn lại được góp đủ theo quy định tại khoản này, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty và công ty phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

4. Tại thời điểm góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Vốn điều lệ của công ty;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;
- đ) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;

- e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
- g) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

#### **Điều 40. Sổ đăng ký thành viên**

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký thành viên phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;
- c) Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng thành viên; thời điểm góp vốn; loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn;
- d) Chữ ký của thành viên là cá nhân hoặc của người đại diện theo pháp luật của thành viên là tổ chức;
- đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

2. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

#### **Điều 41. Quyền của thành viên**

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền sau đây:

- a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;
- c) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục sổ đăng ký thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty;
- d) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- đ) Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;
- e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này;
- g) Khiếu nại hoặc khởi kiện Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi không thực hiện đúng nghĩa vụ, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty theo quy định của pháp luật;
- h) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho và cách khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ

hơn do Điều lệ công ty quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền.

3. Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 75% vốn điều lệ và Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại khoản 2 Điều này thì các thành viên thiểu số họp nhau lại đương nhiên có quyền như quy định tại khoản 2 Điều này.

#### **Điều 42. Nghĩa vụ của thành viên**

1. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty; không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các Điều 43, 44, 45 và 60 của Luật này.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

#### **Điều 43. Mua lại phần vốn góp**

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức lại công ty;

c) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định vấn đề quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Khi có yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không thoả thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Nếu công ty không mua lại phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thành viên đó có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người khác không phải là thành viên.

#### **Điều 44. Chuyển nhượng phần vốn góp**

Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 45 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

1. Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;
2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.

#### **Điều 45. Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác**

1. Trong trường hợp thành viên là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty.
2. Trong trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.
3. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Luật này trong các trường hợp sau đây:
  - a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;
  - b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 5 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;
  - c) Thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản.
4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
5. Thành viên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.

Trường hợp người được tặng cho là người có cùng huyết thống đến thế hệ thứ ba thì họ đương nhiên là thành viên của công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì họ chỉ trở thành thành viên của công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

6. Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong hai cách sau đây:

- a) Trở thành thành viên của công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;
- b) Chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

#### **Điều 46. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty**

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ mười một thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn mười một thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ,

tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trường ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

#### **Điều 47. Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty quy định cụ thể định kỳ họp Hội đồng thành viên, nhưng ít nhất mỗi năm phải họp một lần.

2. Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;
- c) Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;
- d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;
- đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;
- e) Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;
- h) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- i) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- k) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- l) Quyết định tổ chức lại công ty;
- m) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;
- n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

#### **Điều 48. Người đại diện theo uỷ quyền**

1. Việc chỉ định người đại diện theo uỷ quyền phải bằng văn bản, được thông báo đến công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

b) Tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền được chỉ định;

d) Thời hạn uỷ quyền;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, của người đại diện theo uỷ quyền của thành viên.

Việc thay thế người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản cho công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định và có hiệu lực kể từ ngày công ty nhận được thông báo.

2. Người đại diện theo uỷ quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

d) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp hay cổ phần sở hữu nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ không được cử làm người đại diện theo uỷ quyền tại công ty con.

3. Người đại diện theo uỷ quyền nhân danh thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của thành viên đối với người đại diện theo uỷ quyền của mình trong việc thực hiện các quyền thành viên thông qua Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực pháp lý đối với bên thứ ba.

4. Người đại diện theo uỷ quyền có nghĩa vụ tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ tối đa lợi ích hợp pháp của thành viên và công ty.

5. Người đại diện theo uỷ quyền có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp được uỷ quyền.

#### **Điều 49. Chủ tịch Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc đề lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá năm năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó.

5. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng thành viên uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.

#### **Điều 50. Triệu tập họp Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; họ, tên, chữ ký của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền;

b) Tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

d) Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến trụ sở chính của công ty chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp đồng ý.

2. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex



hoặc các phương tiện điện tử khác do Điều lệ công ty quy định và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thì thành viên, nhóm thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên; trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên; đồng thời, có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của họ.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên yêu cầu;

b) Lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên và vấn đề cần giải quyết;

c) Dự kiến chương trình họp;

d) Họ, tên, chữ ký của từng thành viên yêu cầu hoặc người đại diện theo uỷ quyền của họ.

5. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với công ty và thành viên có liên quan của công ty. Trong trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ được công ty hoàn lại.

### **Điều 51. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên**

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp và số vốn điều lệ được đại diện bởi số thành viên dự họp.

4. Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên phải tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên. Thẻ thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

#### **Điều 52. Quyết định của Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định.

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì quyết định về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Quyết định phương hướng phát triển công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- đ) Tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

2. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

a) Được số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Được số phiếu đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

#### **Điều 53. Biên bản họp Hội đồng thành viên**

1. Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

b) Họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp; họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện uỷ quyền của thành viên không dự họp;

c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên về từng vấn đề thảo luận;

d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;

đ) Các quyết định được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp.

**Điều 54. Thủ tục thông qua quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản**

Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền;

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, tỷ lệ phần vốn đại diện của thành viên Hội đồng thành viên;

c) Vấn đề cần lấy ý kiến và ý kiến trả lời tương ứng theo thứ tự tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

d) Thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về công ty;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ, chính xác được thành viên gửi về công ty trong thời hạn quy định được coi là hợp lệ;

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, quyết định được thông qua đến các thành viên trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn mà thành viên phải gửi ý kiến về công ty. Báo cáo kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này.

**Điều 55. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng

ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
- b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
- d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;
- d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;
- g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;
- h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên;
- i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- k) Tuyển dụng lao động;
- l) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

#### **Điều 56. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;
- b) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;
- d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

#### **Điều 57. Tiêu chuẩn và Điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;
- b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc người không phải là thành viên, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các

ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

**Điều 58. Thù lao, tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

**Điều 59. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận**

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

- a) Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;
- b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;
- c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;
- d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ không quy định thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

2. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

**Điều 60. Tăng, giảm vốn Điều lệ**

1. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

- a) Tăng vốn góp của thành viên;

- b) Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;
- c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên thì vốn góp thêm được phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phản đối quyết định tăng thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó được chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thoả thuận khác.

Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể giảm vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn hai năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên;

b) Mua lại phần vốn góp theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

c) Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

4. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, công ty phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; phần vốn góp của mỗi thành viên;

c) Vốn điều lệ; số vốn dự định tăng hoặc giảm;

d) Thời điểm, hình thức tăng hoặc giảm vốn;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty.

Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên. Đối với trường hợp giảm vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên và báo cáo tài chính gần nhất; đối với công ty có phần vốn sở hữu nước ngoài chiếm trên 50% thì báo cáo tài chính phải được xác nhận của kiểm toán độc lập.

Cơ quan đăng ký kinh doanh đăng ký việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

#### **Điều 61. Điều kiện để chia lợi nhuận**

Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn

thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

#### **Điều 62. Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia**

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 của Luật này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 61 của Luật này thì các thành viên phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty cho đến khi các thành viên đã hoàn trả đủ số tiền, tài sản khác đã nhận tương đương với phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia.

## MỤC II

### CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

#### **Điều 63. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

#### **Điều 64. Quyền của chủ sở hữu công ty**

1. Chủ sở hữu công ty là tổ chức có các quyền sau đây:

- a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
- d) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;
- đ) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- e) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác do Điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

h) Quyết định tăng vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác:

i) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;

k) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

l) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

m) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

n) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

o) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Chủ sở hữu công ty là cá nhân có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định đầu tư, kinh doanh và quản trị nội bộ doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

d) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

e) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

g) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

#### **Điều 65. Nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty**

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty.

Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

#### **Điều 66. Hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu công ty**

1. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.



Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**Điều 67. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức**

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Người đại diện theo uỷ quyền phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào.

3. Trường hợp có ít nhất hai người được bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền.

4. Trường hợp một người được bổ nhiệm làm người đại diện theo uỷ quyền thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

5. Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; nếu vắng mặt quá ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty.

6. Chức năng, quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên quy định tại các Điều 68, 69, 70 và 71 của Luật này.

**Điều 68. Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Hội đồng thành viên đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ, quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 49 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

4. Thẩm quyền, cách thức triệu tập họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

5. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số thành viên dự họp. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

6. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định phải được chủ sở hữu công ty chấp thuận.

7. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản. Nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

#### **Điều 69. Chủ tịch công ty**

1. Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch công ty đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Quyết định của Chủ tịch công ty về thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty có giá trị pháp lý kể từ ngày được chủ sở hữu công ty phê duyệt, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

#### **Điều 70. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;
- b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
- d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;
- d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;
- e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;
- g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ công ty, Hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền hoặc Chủ tịch công ty;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

#### **Điều 71. Kiểm soát viên**

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Kiểm soát viên có các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cân trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty;

b) Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định;

c) Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty;

d) Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty.

3. Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.

4. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên;

c) Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

**Điều 72. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên**

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

**Điều 73. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên**

1. Người quản lý công ty và Kiểm soát viên được hưởng thù lao hoặc lương và lợi ích khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty.

2. Chủ sở hữu công ty quyết định mức thù lao, lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Kiểm soát viên. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

**Điều 74. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty đồng thời là Chủ tịch công ty. Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

3. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể của Giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch công ty.

#### **Điều 75. Hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan**

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

- a) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;
- b) Người đại diện theo uỷ quyền, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;
- c) Người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này;
- d) Người quản lý chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó;
- đ) Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.

2. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
- b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;
- c) Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 65 của Luật này.

3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty và các bên của hợp đồng phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân với chủ sở hữu công ty hoặc người có liên quan của chủ sở hữu công ty phải được ghi chép lại và lưu giữ thành hồ sơ riêng của công ty.

#### **Điều 76. Tăng, giảm vốn Điều lệ**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ.
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc chủ sở hữu công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn góp của người khác.

Chủ sở hữu quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi

thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào công ty.

## **Chương IV**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN**

#### **Điều 77. Công ty cổ phần**

1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;

c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này.

2. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

#### **Điều 78. Các loại cổ phần**

1. Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## **Điều 79. Quyền của cổ đông phổ thông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;
- d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật này;
- d) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;
- h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:

- a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);
- b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
- c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
- d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- d) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

#### **Điều 80. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông**

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;



b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

#### **Điều 81. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết**

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

#### **Điều 82. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức**

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

#### **Điều 83. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại**

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

#### **Điều 84. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập**

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ

thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán, số cổ phần các cổ đông sáng lập đăng ký mua;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần đăng ký mua, số cổ phần và trị giá cổ phần đã thanh toán, loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập;

d) Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông sáng lập;

d) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.

3. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty;

b) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;

c) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

4. Trường hợp các cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc

chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

### **Điều 85. Cổ phiếu**

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;

h) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

### **Điều 86. Sổ đăng ký cổ đông**

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
- d) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

#### **Điều 87. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần**

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
- b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;
- c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
- d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường

trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chính phủ quy định hướng dẫn việc chào bán cổ phần riêng lẻ.

### **Điều 88. Phát hành trái phiếu**

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trong trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

#### **Điều 89. Mua cổ phần, trái phiếu**

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

#### **Điều 90. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông**

1. Cổ đông biểu quyết phân đối quyết định về việc lỗ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

#### **Điều 91. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty**

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ

đồng có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

#### **Điều 92. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại**

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

#### **Điều 93. Trả cổ tức**

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

#### **Điều 94. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức**

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 93 của Luật này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

#### **Điều 95. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần**

Công ty cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

#### **Điều 96. Đại hội đồng cổ đông**



1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

d) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

d) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

## **Điều 97. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hằng năm;
- b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;
- c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này;
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thời hạn thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này

đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

#### **Điều 98. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 99. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

#### **Điều 100. Mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

#### **Điều 101. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ

quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

#### **Điều 102. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 100 của Luật này.

#### **Điều 103. Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại

bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

#### **Điều 104. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Thông qua định hướng phát triển công ty;
- c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

#### **Điều 105. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:



a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

d) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 106. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các quyết định đã được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

#### **Điều 107. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

#### **Điều 108. Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật này hoặc Điều lệ công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định

tại Điều lệ công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật này;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

#### **Điều 109. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do Điều lệ công ty quy định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi

nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

#### **Điều 110. Tiêu chuẩn và Điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị**

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu số cổ phần trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

#### **Điều 111. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

#### **Điều 112. Cuộc họp Hội đồng quản trị**

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp

thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

#### **Điều 113. Biên bản họp Hội đồng quản trị**

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

#### **Điều 114. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

#### **Điều 115. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị**

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 110 của Luật này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

#### **Điều 116. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty**

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công

ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

**Điều 117. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**Điều 118. Công khai các lợi ích liên quan**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội



đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

#### **Điều 119. Nghĩa vụ của người quản lý công ty**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

#### **Điều 120. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận**

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy

định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

#### **Điều 121. Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát có từ ba đến năm thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

#### **Điều 122. Tiêu chuẩn và Điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát**

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

#### **Điều 123. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 119 của Luật này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 124. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát**

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do

công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

#### **Điều 125. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát**

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

#### **Điều 126. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát**

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban

kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

#### **Điều 127. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát**

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
  - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 122 của Luật này;
  - b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - c) Có đơn xin từ chức;
  - d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

#### **Điều 128. Trình báo cáo hằng năm**

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
    - a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;
    - b) Báo cáo tài chính;
    - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.
  2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.
  3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.
  4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.
- Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

#### **Điều 129. Công khai thông tin về công ty cổ phần**

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.
3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

## **Chương V**

### **CÔNG TY HỢP DANH**

#### **Điều 130. Công ty hợp danh**

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:
  - a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;
  - b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
  - c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
2. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
3. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

#### **Điều 131. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp**

1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết.
2. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.
3. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.
4. Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
  - b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
  - c) Vốn điều lệ của công ty;
  - d) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên;
  - e) Giá trị phần vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;
  - f) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
  - g) Quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp;

h) Họ, tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

#### **Điều 132. Tài sản của công ty hợp danh**

1. Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sở hữu cho công ty.

2. Tài sản tạo lập được mang tên công ty.

3. Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện.

4. Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 133. Hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh**

1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.

2. Thành viên hợp danh không được quyền nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty đó để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3. Thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

#### **Điều 134. Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh**

1. Thành viên hợp danh có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty;

b) Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty;

c) Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu ứng trước tiền của mình để thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quyền yêu cầu công ty hoàn trả lại cả số tiền gốc và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền gốc đã ứng trước;

d) Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;

đ) Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;

e) Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

h) Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tốt nhất bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;

b) Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy định tại điểm này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

c) Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;

d) Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty;

e) Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bị lỗ;

g) Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

### **Điều 135. Hội đồng thành viên**

1. Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu họp.

3. Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu



Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

- a) Phương hướng phát triển công ty;
- b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- c) Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;
- d) Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;
- d) Quyết định dự án đầu tư;
- e) Quyết định việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;
- g) Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;
- h) Quyết định thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổng số lợi nhuận được chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;
- i) Quyết định giải thể công ty.

4. Quyết định về các vấn đề khác không quy định tại khoản 3 Điều này được thông qua nếu được ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

5. Quyền tham gia biểu quyết của thành viên góp vốn được thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

#### **Điều 136. Triệu tập họp Hội đồng thành viên**

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể triệu tập họp Hội đồng thành viên khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của thành viên hợp danh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp theo yêu cầu của thành viên hợp danh thì thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên.

2. Thông báo mời họp có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác. Thông báo mời họp phải nêu rõ mục đích, yêu cầu và nội dung họp, chương trình và địa điểm họp, tên thành viên yêu cầu triệu tập họp.

Các tài liệu thảo luận được sử dụng để quyết định các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật này phải được gửi trước đến tất cả thành viên; thời hạn gửi trước do Điều lệ công ty quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên yêu cầu triệu tập họp chủ tọa cuộc họp. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Nội dung biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;

- d) Họ, tên chủ tọa, thành viên dự họp;
- d) Các ý kiến của thành viên dự họp;
- e) Các quyết định được thông qua, số thành viên chấp thuận và nội dung cơ bản của các quyết định đó;
- g) Họ, tên, chữ ký của các thành viên dự họp.

### **Điều 137. Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh**

1. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hằng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

2. Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty.

Khi một số hoặc tất cả thành viên hợp danh cùng thực hiện một số công việc kinh doanh thì quyết định được thông qua theo nguyên tắc đa số.

Hoạt động do thành viên hợp danh thực hiện ngoài phạm vi hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty đều không thuộc trách nhiệm của công ty, trừ trường hợp hoạt động đó đã được các thành viên còn lại chấp thuận.

3. Công ty có thể mở một hoặc một số tài khoản tại ngân hàng. Hội đồng thành viên chỉ định thành viên được uỷ quyền gửi và rút tiền từ các tài khoản đó.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý và điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty với tư cách là thành viên hợp danh;

b) Triệu tập và tổ chức họp Hội đồng thành viên; ký các quyết định hoặc nghị quyết của Hội đồng thành viên;

c) Phối hợp, phối hợp công việc kinh doanh giữa các thành viên hợp danh; ký các quyết định về quy chế, nội quy và các công việc tổ chức nội bộ khác của công ty;

d) Tổ chức sắp xếp, lưu giữ đầy đủ và trung thực sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu khác của công ty theo quy định của pháp luật;

đ) Đại diện cho công ty trong quan hệ với cơ quan nhà nước; đại diện cho công ty với tư cách là bị đơn hoặc nguyên đơn trong các vụ kiện, tranh chấp thương mại hoặc các tranh chấp khác;

e) Các nhiệm vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

### **Điều 138. Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh**

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;

b) Chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết;

c) Bị Toà án tuyên bố là mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Bị khai trừ khỏi công ty;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Trong trường hợp này, thành viên muốn rút vốn khỏi công ty phải thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn chậm nhất sáu tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua.

3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi công ty trong các trường hợp sau đây:

a) Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai;

b) Vi phạm quy định tại Điều 133 của Luật này;

c) Tiến hành công việc kinh doanh không trung thực, không cẩn trọng hoặc có hành vi không thích hợp khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của công ty và các thành viên khác;

d) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của thành viên hợp danh.

4. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên của thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì phần vốn góp của thành viên đó được hoàn trả công bằng và thoả đáng.

5. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên.

6. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên, nếu tên của thành viên bị chấm dứt đã được sử dụng làm thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó.

#### **Điều 139. Tiếp nhận thành viên mới**

1. Công ty có thể tiếp nhận thêm thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn; việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

2. Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

3. Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty, trừ trường hợp thành viên đó và các thành viên còn lại có thoả thuận khác.

#### **Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn**

1. Thành viên góp vốn có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức

lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ;

b) Được chia lợi nhuận hằng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty;

c) Được cung cấp báo cáo tài chính hằng năm của công ty; có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, hợp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty;

d) Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác;

d) Nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác tiến hành kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty;

e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; trường hợp chết hoặc bị Toà tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty;

g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;

b) Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty;

c) Tuân thủ Điều lệ, nội quy công ty và quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

## **Chương VI**

### **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN**

#### **Điều 141. Doanh nghiệp tư nhân**

1. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

3. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

#### **Điều 142. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp**

1. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

#### **Điều 143. Quản lý doanh nghiệp**

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

4. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

#### **Điều 144. Cho thuê doanh nghiệp**

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê.

#### **Điều 145. Bán doanh nghiệp**

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Chậm nhất mười lăm ngày trước ngày chuyển giao doanh nghiệp cho người mua, chủ doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải nêu rõ tên, trụ sở của doanh nghiệp; tên, địa chỉ của người mua; tổng số nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, số nợ và thời hạn thanh toán cho từng chủ nợ; hợp đồng lao động và các hợp đồng khác đã ký mà chưa thực hiện xong và cách thức giải quyết các hợp đồng đó.

2. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thoả thuận khác.

3. Người bán, người mua doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động.

4. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này.

## **Chương VII**

### **NHÓM CÔNG TY**

#### **Điều 146. Nhóm công ty**

1. Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

2. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây:

- a) Công ty mẹ - công ty con;
- b) Tập đoàn kinh tế;
- c) Các hình thức khác.

#### **Điều 147. Quyền và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con**

1. Tuỳ thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty mẹ và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

4. Người quản lý của công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này phải liên đới cùng công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

5. Trường hợp công ty mẹ không đền bù cho công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh công ty con đòi công ty mẹ đền bù thiệt hại cho công ty con.

6. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 3 Điều này do công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác của cùng một công ty mẹ thì công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

#### **Điều 148. Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con**

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;
- b) Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của nhóm công ty;
- c) Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm công ty.

2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.

3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

4. Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì người quản lý công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

5. Trong trường hợp người quản lý công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì người quản lý công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của nhóm công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của công ty mẹ, của các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả nhóm công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với công ty mẹ.

#### **Điều 149. Tập đoàn kinh tế**

Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn kinh tế.

### **Chương VIII**

## **TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

#### **Điều 150. Chia doanh nghiệp**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể được chia thành một số công ty cùng loại.

2. Thủ tục chia công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị chia thông qua quyết định chia công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định chia công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị chia; tên các công ty sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản công ty; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị chia

sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của công ty bị chia; thời hạn thực hiện chia công ty. Quyết định chia công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty mới được thành lập thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chia công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được đăng ký kinh doanh. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thoả thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

#### **Điều 151. Tách doanh nghiệp**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (sau đây gọi là công ty được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của công ty bị tách sang công ty được tách mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

2. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua quyết định tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Quyết định tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định tách công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thoả thuận khác.

#### **Điều 152. Hợp nhất doanh nghiệp**

1. Hai hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản,



quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Các công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Trọng trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

3. Trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty bị hợp nhất phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành hợp nhất, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

4. Sau khi đăng ký kinh doanh, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

### **Điều 153. Sáp nhập doanh nghiệp**

1. Một hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:

a) Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký kinh doanh công

ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua;

c) Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

3. Trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp sáp nhập các công ty mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

#### **Điều 154. Chuyển đổi công ty**

Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Thủ tục chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (sau đây gọi là công ty được chuyển đổi) thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi là công ty chuyển đổi) được quy định như sau:

1. Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chuyển đổi và Điều lệ công ty chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty được chuyển đổi; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty được chuyển đổi thành tài sản, cổ phần, trái phiếu, phần vốn góp của công ty chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi;

2. Quyết định chuyển đổi phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

3. Việc đăng ký kinh doanh của công ty chuyển đổi được tiến hành theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty được chuyển đổi chấm dứt tồn tại; công ty chuyển đổi được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty được chuyển đổi.

#### **Điều 155. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

1. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký việc thay đổi số lượng thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày đăng ký thay đổi quy định tại khoản này, công ty được quản lý và hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, người nhận

chuyển nhượng phải đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân.

#### **Điều 156. Tạm ngừng kinh doanh**

1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế chậm nhất mười lăm ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.

#### **Điều 157. Các trường hợp và Điều kiện giải thể doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
- b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;
- c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục;
- d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

#### **Điều 158. Thủ tục giải thể doanh nghiệp**

Việc giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- b) Lý do giải thể;
- c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;
- d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty, Hội đồng

quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp.

Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

4. Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại thuộc về chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty.

5. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

6. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó coi như đã được giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

#### **Điều 159. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể**

Kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp, nghiêm cấm doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Cất giấu, tẩu tán tài sản;
2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;

4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể doanh nghiệp;

5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

6. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

7. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

#### **Điều 160. Phá sản doanh nghiệp**

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

### **Chương IX**

#### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

##### **Điều 161. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp**

1. Ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 162. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; chỉ định một cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Đánh giá lại theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của hiệp hội doanh nghiệp các điều kiện kinh doanh thuộc quyền quản lý nhà nước; kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn cần thiết; sửa đổi các điều kiện kinh doanh bất hợp lý; trình Chính phủ ban hành điều kiện kinh doanh mới bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công;

b) Hướng dẫn thực hiện pháp luật về điều kiện kinh doanh; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc chấp hành các điều kiện kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước;

c) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật;

d) Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; kiểm tra, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động;

đ) Xây dựng hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá và dịch vụ theo hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cung cấp thông tin doanh nghiệp; giải quyết khó khăn, cản trở trong đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền; tổ chức kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh và thực hiện quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo các nội dung đăng ký kinh doanh; xử lý hành chính các hành vi vi phạm Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tương ứng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này;

d) Tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh, quyết định biên chế cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký kinh doanh.

#### **Điều 163. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh**

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp;

d) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

đ) Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; thu hồi

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định của Luật này;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

#### **Điều 164. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 165. Xử lý vi phạm**

1. Người có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông, chủ nợ của doanh nghiệp hoặc người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bị xoá tên trong sổ đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo;

b) Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 13 của Luật này thành lập;

c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn sáu tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi trụ sở chính;

đ) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong mười hai tháng liên tục;

e) Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 163 của Luật này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

h) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

## **Chương X**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 166. Chuyển đổi công ty nhà nước**

1. Thực hiện theo lộ trình chuyển đổi hằng năm, nhưng chậm nhất trong thời hạn bốn năm

kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định và hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển đổi.

2. Trong thời hạn chuyển đổi, những quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 được tiếp tục áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước nếu Luật này không có quy định.

#### **Điều 167. Doanh nghiệp phục vụ quốc phòng, an ninh**

Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định riêng của Chính phủ.

#### **Điều 168. Thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn;
- b) Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước;
- c) Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước;
- d) Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của doanh nghiệp; tôn trọng quyền kinh doanh của doanh nghiệp;
- d) Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; cơ chế thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước; cách thức và tiêu chí đánh giá hiệu quả và thực trạng bảo toàn, phát triển vốn nhà nước; cơ chế phối hợp, kiểm tra và đánh giá đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; các chủ trương, biện pháp sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hằng năm. Chính phủ trình Quốc hội báo cáo tổng hợp về thực trạng kinh doanh vốn sở hữu nhà nước, thực trạng bảo toàn và phát triển giá trị vốn đầu tư và tài sản sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

#### **Điều 169. Thành lập doanh nghiệp nhà nước**

Doanh nghiệp do Nhà nước thành lập kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải được đăng ký, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

#### **Điều 170. Áp dụng đối với các doanh nghiệp được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh đã thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 1999 không phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh lại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực,



trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Đăng ký lại và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc đăng ký lại được thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực;

b) Không đăng ký lại; trong trường hợp này, doanh nghiệp chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong Giấy phép đầu tư và tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản đã đầu tư cho Chính phủ Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động chỉ được chuyển đổi khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Chính phủ.

4. Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này.

Hộ kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

#### **Điều 171. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 166 của Luật này; các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000.

#### **Điều 172. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.*

**Chủ tịch Quốc hội**  
**NGUYỄN VĂN AN**

## 2. LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về hoạt động thương mại.*

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### MỤC I

#### PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

##### **Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh**

1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.

3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

##### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

2. Hàng hóa bao gồm:

a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;

b) Những vật gắn liền với đất đai.

3. Thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

4. Tập quán thương mại là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

5. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử.

6. Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.

7. Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận.

9. Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.

10. Xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

11. Các hoạt động trung gian thương mại là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

12. Vi phạm hợp đồng là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thoả thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này.

13. Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

14. Xuất xứ hàng hoá là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.

15. Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan**

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.
2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.
3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

#### **Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế**

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.
2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

#### **Điều 6. Thương nhân**

1. Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.
2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.
3. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.
4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước.

#### **Điều 7. Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân**

Thương nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa đăng ký kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thương mại.
2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại cụ thể được quy định tại Luật này.
3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại trong lĩnh vực được phân công.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

#### **Điều 9. Hiệp hội thương mại**

1. Hiệp hội thương mại được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân, động viên thương nhân tham gia phát triển thương mại, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thương mại.

2. Hiệp hội thương mại được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

## MỤC 2

### NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

#### **Điều 10. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại**

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại.

#### **Điều 11. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại**

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

#### **Điều 12. Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

#### **Điều 13. Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại**

Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thoả thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật dân sự.

#### **Điều 14. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng**

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó.

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh.

#### **Điều 15. Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại**

Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản.

### MỤC 3

## THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

### **Điều 16. Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam**

1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.
2. Thương nhân nước ngoài được đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam; thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức do pháp luật Việt Nam quy định.
3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.
4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì được coi là thương nhân Việt Nam.

### **Điều 17. Quyền của Văn phòng đại diện**

1. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.
2. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.
3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.
4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.
5. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.
6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 18. Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện**

1. Không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.
2. Chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong phạm vi mà Luật này cho phép.
3. Không được giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp Trường Văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài hoặc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.

4. Nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 19. Quyền của Chi nhánh**

1. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.

2. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.

4. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

5. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 20. Nghĩa vụ của Chi nhánh**

1. Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp thuận.

2. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

#### **Điều 22. Thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam**

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; thành lập Chi nhánh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp

dền mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

#### **Điều 23. Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài**

1. Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép;

b) Theo đề nghị của thương nhân và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận;

c) Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép;

d) Do thương nhân bị tuyên bố phá sản;

đ) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

## **Chương II**

### **MUA BÁN HÀNG HÓA**

#### **MỤC I**

#### **CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA**

#### **Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá**

1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

#### **Điều 25. Hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có Điều kiện**

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm



kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hoá đó.

2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện khi hàng hoá và các bên mua bán hàng hoá đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26. Áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước**

1. Hàng hóa đang được lưu thông hợp pháp trong nước bị áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép đối với một trong các trường hợp sau đây:

- a) Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh;
- b) Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp.

2. Các điều kiện cụ thể, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công bố việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 27. Mua bán hàng hoá quốc tế**

1. Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu.

2. Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

#### **Điều 28. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá**

1. Xuất khẩu hàng hoá là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

2. Nhập khẩu hàng hoá là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

#### **Điều 29. Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hoá**

1. Tạm nhập, tái xuất hàng hoá là việc hàng hoá được đưa từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hoá đó ra khỏi Việt Nam.

2. Tạm xuất, tái nhập hàng hoá là việc hàng hoá được đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hoá đó vào Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hóa.

### **Điều 30. Chuyển khẩu hàng hoá**

1. Chuyển khẩu hàng hoá là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2. Chuyển khẩu hàng hoá được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hoá được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động chuyển khẩu hàng hoá.

### **Điều 31. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế**

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

### **Điều 32. Nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Nhãn hàng hoá là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, dính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn lên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.

2. Hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung cần ghi trên nhãn hàng hóa và việc ghi nhãn hàng hóa được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 33. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và quy tắc xuất xứ hàng hóa**

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được hưởng ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi khác;

b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chính phủ quy định chi tiết về quy tắc xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

## MỤC 2

### QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

#### **Điều 34. Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa**

1. Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng.
2. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan theo quy định của Luật này.

#### **Điều 35. Địa điểm giao hàng**

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng địa điểm đã thỏa thuận.
2. Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:
  - a) Trường hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hoá đó;
  - b) Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên;
  - c) Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó;
  - d) Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

#### **Điều 36. Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển**

1. Trường hợp hàng hoá được giao cho người vận chuyển nhưng không được xác định rõ bằng ký mã hiệu trên hàng hoá, chứng từ vận chuyển hoặc cách thức khác thì bên bán phải thông báo cho bên mua về việc đã giao hàng cho người vận chuyển và phải xác định rõ tên và cách thức nhận biết hàng hoá được vận chuyển.
2. Trường hợp bên bán có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hoá thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở được thực hiện tới đích bằng các phương tiện chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức chuyên chở đó.
3. Trường hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán phải cung cấp cho bên mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hoá đó.

#### **Điều 37. Thời hạn giao hàng**

1. Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn đó và phải thông báo trước cho bên mua.

3. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn giao hàng thì bên bán phải giao hàng trong một thời hạn hợp lý sau khi giao kết hợp đồng.

#### **Điều 38. Giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận**

Trường hợp bên bán giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận hàng nếu các bên không có thỏa thuận khác.

#### **Điều 39. Hàng hoá không phù hợp với hợp đồng**

1. Trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;
- b) Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;
- c) Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hoá mà bên bán đã giao cho bên mua;
- d) Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

2. Bên mua có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 40. Trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng**

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau:

1. Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả trường hợp khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro;

3. Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hoá phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

#### **Điều 41. Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng**

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể

giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.

2. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

#### **Điều 42. Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá**

1. Trường hợp có thỏa thuận về việc giao chứng từ thì bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn, tại địa điểm và bằng phương thức đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

3. Trường hợp bên bán đã giao chứng từ liên quan đến hàng hoá trước thời hạn thỏa thuận thì bên bán vẫn có thể khắc phục những thiếu sót của các chứng từ này trong thời hạn còn lại.

4. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục những thiếu sót quy định tại khoản 3 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

#### **Điều 43. Giao thừa hàng**

1. Trường hợp bên bán giao thừa hàng thì bên mua có quyền từ chối hoặc chấp nhận số hàng thừa đó.

2. Trường hợp bên mua chấp nhận số hàng thừa thì phải thanh toán theo giá thỏa thuận trong hợp đồng nếu các bên không có thỏa thuận khác.

#### **Điều 44. Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng**

1. Trường hợp các bên có thỏa thuận để bên mua hoặc đại diện của bên mua tiến hành kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng thì bên bán phải bảo đảm cho bên mua hoặc đại diện của bên mua có điều kiện tiến hành việc kiểm tra.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên mua hoặc đại diện của bên mua trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải kiểm tra hàng hóa trong một thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép; trường hợp hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hoá có thể được hoãn lại cho tới khi hàng hoá được chuyển tới địa điểm đến.

3. Trường hợp bên mua hoặc đại diện của bên mua không thực hiện việc kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng theo thỏa thuận thì bên bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

4. Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết nhưng không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hoá.

5. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện

được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua.

**Điều 45. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá**

Bên bán phải bảo đảm:

1. Quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hóa đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ ba;
2. Hàng hóa đó phải hợp pháp;
3. Việc chuyển giao hàng hoá là hợp pháp.

**Điều 46. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá**

1. Bên bán không được bán hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên bán phải chịu trách nhiệm trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa đã bán.

2. Trường hợp bên mua yêu cầu bên bán phải tuân theo bản vẽ kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc những số liệu chi tiết do bên mua cung cấp thì bên mua phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc bên bán đã tuân thủ những yêu cầu của bên mua.

**Điều 47. Yêu cầu thông báo**

1. Bên bán mất quyền viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này nếu bên bán không thông báo ngay cho bên mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên bán đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

2. Bên mua mất quyền viện dẫn quy định tại Điều 45 và khoản 1 Điều 46 của Luật này nếu bên mua không thông báo ngay cho bên bán về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên bán biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

**Điều 48. Nghĩa vụ của bên bán trong trường hợp hàng hóa là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự**

Trường hợp hàng hoá được bán là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì bên bán phải thông báo cho bên mua về biện pháp bảo đảm và phải được sự đồng ý của bên nhận bảo đảm về việc bán hàng hóa đó.

**Điều 49. Nghĩa vụ bảo hành hàng hoá**

1. Trường hợp hàng hoá mua bán có bảo hành thì bên bán phải chịu trách nhiệm bảo hành hàng hoá đó theo nội dung và thời hạn đã thỏa thuận.

2. Bên bán phải thực hiện nghĩa vụ bảo hành trong thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép.

3. Bên bán phải chịu các chi phí về việc bảo hành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 50. Thanh toán**

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

#### **Điều 51. Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng được quy định như sau:

1. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán;
2. Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã được giải quyết;
3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó;
4. Trường hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đưa ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên bán thì bên mua phải bồi thường thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

#### **Điều 52. Xác định giá**

Trường hợp không có thoả thuận về giá hàng hoá, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hoá được xác định theo giá của loại hàng hoá đó trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hoá, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá.

#### **Điều 53. Xác định giá theo trọng lượng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu giá được xác định theo trọng lượng của hàng hoá thì trọng lượng đó là trọng lượng tịnh.

#### **Điều 54. Địa điểm thanh toán**

Trường hợp không có thoả thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây:

1. Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán;
2. Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

#### **Điều 55. Thời hạn thanh toán**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá;
2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thoả thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

### **Điều 56. Nhận hàng**

Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thoả thuận và thực hiện những công việc hợp lý để giúp bên bán giao hàng.

### **Điều 57. Chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho bên mua hoặc người được bên mua uỷ quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó, kể cả trong trường hợp bên bán được uỷ quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá.

### **Điều 58. Chuyển rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

**Điều 59. Chuyển rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hàng hoá đang được người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá;
2. Khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua.

**Điều 60. Chuyển rủi ro trong trường hợp mua bán hàng hoá đang trên đường vận chuyển**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu đối tượng của hợp đồng là hàng hoá đang trên đường vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

### **Điều 61. Chuyển rủi ro trong các trường hợp khác**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc chuyển rủi ro trong các trường hợp khác được quy định như sau:

1. Trong trường hợp không được quy định tại các Điều 57, 58, 59 và 60 của Luật này thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hoá thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng;

2. Rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá không được chuyển cho bên mua, nếu hàng hoá không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không được thông báo cho bên mua hoặc không được xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.

### **Điều 62. Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hoá**

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thoả thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hoá được chuyển giao.



MỤC 3  
MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

**Điều 63. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa**

1. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó các bên thỏa thuận thực hiện việc mua bán một lượng nhất định của một loại hàng hóa nhất định qua Sở giao dịch hàng hoá theo những tiêu chuẩn của Sở giao dịch hàng hoá với giá được thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và thời gian giao hàng được xác định tại một thời điểm trong tương lai.

2. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

**Điều 64. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá**

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.

2. Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

3. Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

**Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn**

1. Trường hợp người bán thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thỏa thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thỏa thuận trong hợp đồng.

**Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn**

1. Bên mua quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán phải trả tiền mua quyền chọn để được trở thành bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán. Số tiền phải trả cho việc mua quyền chọn do các bên thỏa thuận.

2. Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã

giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

4. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực.

#### **Điều 67. Sở giao dịch hàng hoá**

1. Sở giao dịch hàng hoá có các chức năng sau đây:

- a) Cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết để giao dịch mua bán hàng hoá;
- b) Điều hành các hoạt động giao dịch;
- c) Niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường giao dịch tại từng thời điểm.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hoá, quyền hạn, trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hoá và việc phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hoá.

#### **Điều 68. Hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hoá**

Danh mục hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hoá do Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định.

#### **Điều 69. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá**

1. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép hoạt động tại Sở Giao dịch hàng hoá khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện hoạt động của thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

2. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

3. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá có nghĩa vụ đóng tiền ký quỹ tại Sở giao dịch hàng hoá để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động môi giới mua bán hàng hoá. Mức tiền ký quỹ do Sở giao dịch hàng hoá quy định.

**Điều 70. Các hành vi bị cấm đối với thương nhân môi giới hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá**

1. Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm lợi nhuận cho khách hàng.
2. Chào hàng hoặc môi giới mà không có hợp đồng với khách hàng.
3. Sử dụng giá giả tạo hoặc các biện pháp gian lận khác khi môi giới cho khách hàng.
4. Từ chối hoặc tiến hành chậm trễ một cách bất hợp lý việc môi giới hợp đồng theo các nội dung đã thoả thuận với khách hàng.
5. Các hành vi bị cấm khác quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật này.

**Điều 71. Các hành vi bị cấm trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hóa**

1. Nhân viên của Sở giao dịch hàng hoá không được phép môi giới, mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.
2. Các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:
  - a) Gian lận, lừa dối về khối lượng hàng hóa trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn được giao dịch hoặc có thể được giao dịch và gian lận, lừa dối về giá thực tế của loại hàng hoá trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn;
  - b) Đưa tin sai lệch về các giao dịch, thị trường hoặc giá hàng hoá mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa;
  - c) Dùng các biện pháp bất hợp pháp để gây rối loạn thị trường hàng hóa tại Sở giao dịch hàng hoá;
  - d) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 72. Thực hiện biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp**

1. Trường hợp khẩn cấp là trường hợp xảy ra hiện tượng rối loạn thị trường hàng hoá làm cho giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa không phản ánh được chính xác quan hệ cung cầu.
2. Trong trường hợp khẩn cấp, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thực hiện các biện pháp sau đây:
  - a) Tạm ngừng việc giao dịch qua Sở giao dịch hàng hoá;
  - b) Hạn chế các giao dịch ở một khung giá hoặc một số lượng hàng hóa nhất định;
  - c) Thay đổi lịch giao dịch;
  - d) Thay đổi Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hoá;
  - đ) Các biện pháp cần thiết khác theo quy định của Chính phủ.

**Điều 73. Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài**

Thương nhân Việt Nam được quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

## Chương III CUNG ỨNG DỊCH VỤ

### MỤC I

#### CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

##### **Điều 74. Hình thức hợp đồng dịch vụ**

1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.
2. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

##### **Điều 75. Quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân**

1. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền cung ứng dịch vụ sau đây:
  - a) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;
  - b) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;
  - c) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài;
  - d) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài.
2. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền sử dụng dịch vụ sau đây:
  - a) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;
  - b) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;
  - c) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài;
  - d) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài.
3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng người cư trú, người không cư trú để thực hiện các chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu đối với các loại hình dịch vụ.

##### **Điều 76. Dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có Điều kiện**

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh dịch vụ đó.
2. Đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ được thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 77. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ**

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm việc tạm thời cấm cung ứng hoặc sử dụng đối với một hoặc một số loại dịch vụ hoặc các biện pháp khẩn cấp khác đối với một hoặc một số thị trường cụ thể trong một thời gian nhất định.

**MỤC 2**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ**

**Điều 78. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, phù hợp với thoả thuận và theo quy định của Luật này;
2. Bảo quản và giao lại cho khách hàng tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công việc;
3. Thông báo ngay cho khách hàng trong trường hợp thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm để hoàn thành việc cung ứng dịch vụ;
4. Giữ bí mật về thông tin mà mình biết được trong quá trình cung ứng dịch vụ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

**Điều 79. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải đạt được một kết quả nhất định thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kết quả cần đạt được, bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với tiêu chuẩn thông thường của loại dịch vụ đó.

**Điều 80. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải nỗ lực cao nhất để đạt được kết quả mong muốn thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng cao nhất.

**Điều 81. Hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ**

Trường hợp theo thoả thuận hoặc dựa vào tình hình cụ thể, một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác thì mỗi bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trao đổi, thông tin cho nhau về tiến độ công việc và yêu cầu của mình có liên quan đến

việc cung ứng dịch vụ, đồng thời phải cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo phương thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của bên cung ứng dịch vụ đó;

2. Tiến hành bất kỳ hoạt động hợp tác cần thiết nào với các bên cung ứng dịch vụ khác.

#### **Điều 82. Thời hạn hoàn thành dịch vụ**

1. Bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thoả thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.

3. Trường hợp một dịch vụ chỉ có thể được hoàn thành khi khách hàng hoặc bên cung ứng dịch vụ khác đáp ứng các điều kiện nhất định thì bên cung ứng dịch vụ đó không có nghĩa vụ hoàn thành dịch vụ của mình cho đến khi các điều kiện đó được đáp ứng.

#### **Điều 83. Yêu cầu của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ**

1. Trong quá trình cung ứng dịch vụ, bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng phải chịu những chi phí hợp lý cho việc thực hiện những yêu cầu thay đổi của mình.

#### **Điều 84. Tiếp tục cung ứng dịch vụ sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ**

Sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà dịch vụ vẫn chưa hoàn thành, nếu khách hàng không phản đối thì bên cung ứng dịch vụ phải tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận và phải bồi thường thiệt hại, nếu có.

#### **Điều 85. Nghĩa vụ của khách hàng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thanh toán tiền cung ứng dịch vụ như đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc cung ứng dịch vụ được thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn;

3. Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để bên cung ứng có thể cung ứng dịch vụ một cách thích hợp;

4. Trường hợp một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ điều phối hoạt động của các bên cung ứng dịch vụ để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ bên cung ứng dịch vụ nào.

#### **Điều 86. Giá dịch vụ**

Trường hợp không có thoả thuận về giá dịch vụ, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá dịch vụ và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được

xác định theo giá của loại dịch vụ đó trong các điều kiện tương tự về phương thức cung ứng, thời điểm cung ứng, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá dịch vụ.

**Điều 87. Thời hạn thanh toán**

Trường hợp không có thỏa thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

**Chương IV**  
**XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

**MỤC I**  
**KHUYẾN MẠI**

**Điều 88. Khuyến mại**

1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;
- b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.

**Điều 89. Kinh doanh dịch vụ khuyến mại**

Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng.

**Điều 90. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại**

Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 91. Quyền khuyến mại của thương nhân**

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

**Điều 92. Các hình thức khuyến mại**

1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.
2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.
3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước

dó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.

5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

#### **Điều 93. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại**

1. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân sử dụng các hình thức khuyến mại để xúc tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.

2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

#### **Điều 94. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại**

1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.

2. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.

3. Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

#### **Điều 95. Quyền của thương nhân thực hiện khuyến mại**

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.



3. Thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.
4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

#### **Điều 96. Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại**

1. Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.

2. Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Thực hiện đúng chương trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.

4. Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6 Điều 92 của Luật này, thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định các hình thức khuyến mại cụ thể thuộc các chương trình mang tính may rủi phải thực hiện quy định này.

5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

#### **Điều 97. Thông tin phải thông báo công khai**

1. Đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

- a) Tên của hoạt động khuyến mại;
- b) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại cho khách hàng;
- c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện khuyến mại;
- d) Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn hoạt động khuyến mại;
- đ) Trường hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các điều kiện.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân còn phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại sau đây:

a) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được tặng cho khách hàng đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này;

b) Trị giá tuyệt đối hoặc phần trăm thấp hơn giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước thời gian khuyến mại đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật này;

c) Giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng có thể nhận được từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

d) Loại giải thưởng và giá trị của từng loại giải thưởng; thể lệ tham gia các chương trình

khuyến mại, cách thức lựa chọn người trúng thưởng đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 92 của Luật này;

d) Các chi phí mà khách hàng phải tự chịu đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 92 của Luật này.

#### **Điều 98. Cách thức thông báo**

1. Việc thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định tại Điều 97 của Luật này được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm bán hàng hoá và nơi để hàng hoá bày bán;

b) Trên hàng hoá hoặc bao bì hàng hoá;

c) Dưới bất kỳ cách thức nào khác nhưng phải được đính kèm với hàng hoá khi hàng hoá được bán.

2. Việc thông báo khuyến mại dịch vụ theo quy định tại Điều 97 của Luật này phải được thực hiện dưới một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm cung ứng dịch vụ;

b) Cách thức khác nhưng phải được cung cấp kèm với dịch vụ khi dịch vụ đó được cung ứng.

#### **Điều 99. Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại**

Trường hợp chương trình khuyến mại phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan đó phải giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại do thương nhân cung cấp cho đến khi chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

#### **Điều 100. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại**

1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

2. Sử dụng hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

3. Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

4. Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn

mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

**Điều 101. Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại**

1. Trước khi thực hiện hoạt động khuyến mại, thương nhân phải đăng ký và sau khi kết thúc hoạt động khuyến mại, thương nhân phải thông báo kết quả với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

## MỤC 2

### QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

**Điều 102. Quảng cáo thương mại**

Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

**Điều 103. Quyền quảng cáo thương mại**

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài muốn quảng cáo thương mại về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

**Điều 104. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại**

Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc quảng cáo thương mại cho thương nhân khác.

**Điều 105. Sản phẩm quảng cáo thương mại**

Sản phẩm quảng cáo thương mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng chứa đựng nội dung quảng cáo thương mại.

**Điều 106. Phương tiện quảng cáo thương mại**

1. Phương tiện quảng cáo thương mại là công cụ được sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo thương mại.

2. Phương tiện quảng cáo thương mại bao gồm:

a) Các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Các phương tiện truyền tin;

c) Các loại xuất bản phẩm;

d) Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các phương tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác;

d) Các phương tiện quảng cáo thương mại khác.

#### **Điều 107. Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại**

1. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 106 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, thông tin, chương trình hoạt động văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm;

b) Tuân thủ quy định về địa điểm quảng cáo, không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;

c) Đúng mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.

#### **Điều 108. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại**

Thương nhân có quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 109. Các quảng cáo thương mại bị cấm**

1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.

4. Quảng cáo thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

7. Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hoá, dịch vụ.

8. Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

9. Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 110. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại**

Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 111. Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;
2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

**Điều 112. Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại thông tin trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
2. Trả thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 113. Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê quảng cáo thương mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thoả thuận trong hợp đồng;
2. Nhận thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 114. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện sự lựa chọn của bên thuê quảng cáo về người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;
2. Tổ chức quảng cáo trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại theo thông tin mà bên thuê quảng cáo đã cung cấp;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

**Điều 115. Người phát hành quảng cáo thương mại**

Người phát hành quảng cáo thương mại là người trực tiếp phát hành sản phẩm quảng cáo thương mại.

**Điều 116. Nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo thương mại**

Người phát hành quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ các quy định về sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 107 của Luật này;
2. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã giao kết với bên thuê phát hành quảng cáo;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### MỤC 3

#### TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

##### **Điều 117. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

##### **Điều 118. Quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ; lựa chọn các hình thức trưng bày, giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện, trừ việc trưng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam muốn trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

##### **Điều 119. Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân khác.

##### **Điều 120. Các hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

1. Mở phòng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.
2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại các trung tâm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá, nghệ thuật.
3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.
4. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ trên Internet và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 121. Điều kiện đối với hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu**

1. Hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu phải là những hàng hoá, dịch vụ kinh doanh hợp pháp trên thị trường.

2. Hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa và ghi nhãn hàng hoá.

**Điều 122. Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu**

Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 121 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là hàng hoá được phép nhập khẩu vào Việt Nam;

2. Hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu phải tái xuất khẩu sau khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày tạm nhập khẩu; nếu quá thời hạn trên thì phải làm thủ tục gia hạn tại hải quan nơi tạm nhập khẩu;

3. Hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu.

**Điều 123. Các trường hợp cấm trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

1. Tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khoẻ con người.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật nhà nước.

4. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá của thương nhân khác để so sánh với hàng hoá của mình, trừ trường hợp hàng hoá đem so sánh là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Trưng bày, giới thiệu mẫu hàng hoá không đúng với hàng hoá đang kinh doanh về chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các chỉ tiêu chất lượng khác nhằm lừa dối khách hàng.

**Điều 124. Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 125. Quyền của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện thoả thuận trong hợp đồng;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

**Điều 126. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu hoặc phương tiện cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;
2. Cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
3. Trả thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 127. Quyền của bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;
2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng;
3. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 128. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;
2. Bảo quản hàng hoá trung bày, giới thiệu, tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hoá, tài liệu, phương tiện trung bày, giới thiệu cho bên thuê dịch vụ;
3. Thực hiện việc trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo những nội dung đã được thoả thuận với bên thuê dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

## MỤC 4

### HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

**Điều 129. Hội chợ, triển lãm thương mại**

Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

**Điều 130. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.



2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 131. Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.

**Điều 132. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam phải được đăng ký và phải được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 133. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi trực tiếp tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hoá.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Bộ Thương mại.

3. Thương nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại không được tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 134. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Hàng hoá, dịch vụ không được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu tri tuệ, trừ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

2. Ngoài việc tuân thủ các quy định về hội chợ, triển lãm thương mại của Luật này, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện quản lý chuyên ngành phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 135. Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 136. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại; đối với hàng hóa nhập khẩu phải đăng ký với hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Việc bán, tặng hàng hoá tại hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại khoản 2 Điều 134 của Luật này phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành nhập khẩu đối với hàng hóa đó.

4. Hàng hóa được bán, tặng, dịch vụ được cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 137. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được bán, tặng, cung ứng ở nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 138. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Được tạm nhập, tái xuất hàng hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

**Điều 139. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Được tạm xuất, tái nhập hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

3. Được bán, tặng hàng hoá trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng.
4. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.
5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thoả thuận trong hợp đồng.

## **Chương V**

### **CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI**

#### **MỤC 1**

#### **ĐẠI DIỆN CHO THƯƠNG NHÂN**

##### **Điều 141. Đại diện cho thương nhân**

1. Đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.
2. Trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho mình thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

##### **Điều 142. Hợp đồng đại diện cho thương nhân**

Hợp đồng đại diện cho thương nhân phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

##### **Điều 143. Phạm vi đại diện**

Các bên có thể thoả thuận về việc bên đại diện được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động thương mại thuộc phạm vi hoạt động của bên giao đại diện.

##### **Điều 144. Thời hạn đại diện cho thương nhân**

1. Thời hạn đại diện do các bên thoả thuận.
2. Trường hợp không có thoả thuận, thời hạn đại diện chấm dứt khi bên giao đại diện thông báo cho bên đại diện về việc chấm dứt hợp đồng đại diện hoặc bên đại diện thông báo cho bên giao đại diện về việc chấm dứt hợp đồng.
3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên giao đại diện đơn phương thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên đại diện có quyền yêu cầu bên giao đại diện trả một khoản thù lao do việc bên giao đại diện giao kết các hợp đồng với khách hàng mà bên đại diện đã giao dịch và những khoản thù lao khác mà đáng lẽ mình được hưởng.
4. Trường hợp thời hạn đại diện chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều này theo yêu cầu của bên đại diện thì bên đại diện bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng nếu các bên không có thoả thuận khác.

##### **Điều 145. Nghĩa vụ của bên đại diện**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của bên giao đại diện;
2. Thông báo cho bên giao đại diện về cơ hội và kết quả thực hiện các hoạt động thương mại đã được uỷ quyền;
3. Tuân thủ chỉ dẫn của bên giao đại diện nếu chỉ dẫn đó không vi phạm quy định của pháp luật;
4. Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện;
5. Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của bên giao đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi chấm dứt hợp đồng đại diện;
6. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện.

#### **Điều 146. Nghĩa vụ của bên giao đại diện**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo ngay cho bên đại diện về việc giao kết hợp đồng mà bên đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà bên đại diện đã giao kết, việc chấp nhận hay không chấp nhận các hoạt động ngoài phạm vi đại diện mà bên đại diện thực hiện;
2. Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để bên đại diện thực hiện hoạt động đại diện;
3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại diện;
4. Thông báo kịp thời cho bên đại diện về khả năng không giao kết được, không thực hiện được hợp đồng trong phạm vi đại diện.

#### **Điều 147. Quyền hưởng thù lao đại diện**

1. Bên đại diện được hưởng thù lao đối với hợp đồng được giao kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thoả thuận trong hợp đồng đại diện.
2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao cho bên đại diện được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

#### **Điều 148. Thanh toán chi phí phát sinh**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

#### **Điều 149. Quyền cầm giữ**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền cầm giữ tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

## MỤC 2 MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI

#### **Điều 150. Môi giới thương mại**

Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian

(gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

**Điều 151. Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;
2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới;
3. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ;
4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới.

**Điều 152. Nghĩa vụ của bên được môi giới**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp các thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết liên quan đến hàng hoá, dịch vụ;
2. Trả thù lao môi giới và các chi phí hợp lý khác cho bên môi giới.

**Điều 153. Quyền hưởng thù lao môi giới**

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, quyền hưởng thù lao môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.
2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao môi giới được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

**Điều 154. Thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới phải thanh toán các chi phí phát sinh hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả khi việc môi giới không mang lại kết quả cho bên được môi giới.

**MỤC 3**

**UỶ THÁC MUA BÁN HÀNG HÓA**

**Điều 155. Ủy thác mua bán hàng hóa**

Ủy thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác.

**Điều 156. Bên nhận uỷ thác**

Bên nhận uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân kinh doanh mặt hàng phù hợp với hàng hoá được uỷ thác và thực hiện mua bán hàng hoá theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác.

### **Điều 157. Bên uỷ thác**

Bên uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân hoặc không phải là thương nhân giao cho bên nhận uỷ thác thực hiện mua bán hàng hoá theo yêu cầu của mình và phải trả thù lao uỷ thác.

### **Điều 158. Hàng hoá uỷ thác**

Tất cả hàng hoá lưu thông hợp pháp đều có thể được uỷ thác mua bán.

### **Điều 159. Hợp đồng uỷ thác**

Hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

### **Điều 160. Uỷ thác lại cho bên thứ ba**

Bên nhận uỷ thác không được uỷ thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá đã ký, trừ trường hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên uỷ thác.

### **Điều 161. Nhận uỷ thác của nhiều bên**

Bên nhận uỷ thác có thể nhận uỷ thác mua bán hàng hoá của nhiều bên uỷ thác khác nhau.

### **Điều 162. Quyền của bên uỷ thác**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên nhận uỷ thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng uỷ thác;
2. Không chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 163 của Luật này.

### **Điều 163. Nghĩa vụ của bên uỷ thác**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
2. Trả thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác cho bên nhận uỷ thác;
3. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;
4. Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên uỷ thác gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

### **Điều 164. Quyền của bên nhận uỷ thác**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên uỷ thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
2. Nhận thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác;
3. Không chịu trách nhiệm về hàng hoá đã bàn giao đúng thoả thuận cho bên uỷ thác.

### **Điều 165. Nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện mua bán hàng hoá theo thoả thuận;
2. Thông báo cho bên uỷ thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

3. Thực hiện các chỉ dẫn của bên uỷ thác phù hợp với thoả thuận;
4. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng uỷ thác;
5. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
6. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;
7. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên uỷ thác, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

## MỤC 4 ĐẠI LÝ THƯƠNG MẠI

### **Điều 166. Đại lý thương mại**

Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao.

### **Điều 167. Bên giao đại lý, bên đại lý**

1. Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hoá cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua hoặc là thương nhân uỷ quyền thực hiện dịch vụ cho đại lý cung ứng dịch vụ.

2. Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hoá để làm đại lý bán, nhận tiền mua hàng để làm đại lý mua hoặc là bên nhận uỷ quyền cung ứng dịch vụ.

### **Điều 168. Hợp đồng đại lý**

Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

### **Điều 169. Các hình thức đại lý**

1. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán trọn vẹn một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng đầy đủ một dịch vụ cho bên giao đại lý.

2. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực địa lý nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng hoặc cung ứng một hoặc một số loại dịch vụ nhất định.

3. Tổng đại lý mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý.

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động dưới sự quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.

4. Các hình thức đại lý khác mà các bên thoả thuận.

### **Điều 170. Quyền sở hữu trong đại lý thương mại**

Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoá hoặc tiền giao cho bên đại lý.



### **Điều 171. Thù lao đại lý**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thù lao đại lý được trả cho bên đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

2. Trường hợp bên giao đại lý ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì bên đại lý được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ.

3. Trường hợp bên giao đại lý không ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng mà chỉ ấn định giá giao đại lý cho bên đại lý thì bên đại lý được hưởng chênh lệch giá. Mức chênh lệch giá được xác định là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng so với giá do bên giao đại lý ấn định cho bên đại lý.

4. Trường hợp các bên không có thoả thuận về mức thù lao đại lý thì mức thù lao được tính như sau:

a) Mức thù lao thực tế mà các bên đã được trả trước đó;

b) Trường hợp không áp dụng được điểm a khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao trung bình được áp dụng cho cùng loại hàng hóa, dịch vụ mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý khác;

c) Trường hợp không áp dụng được điểm a và điểm b khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao thông thường được áp dụng cho cùng loại hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

### **Điều 172. Quyền của bên giao đại lý**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên giao đại lý có các quyền sau đây:

1. Ấn định giá mua, giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho khách hàng;

2. Ấn định giá giao đại lý;

3. Yêu cầu bên đại lý thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;

5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý.

### **Điều 173. Nghĩa vụ của bên giao đại lý**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên giao đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ;

3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại lý;

4. Hoàn trả cho bên đại lý tài sản của bên đại lý dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

5. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên đại lý, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

### **Điều 174. Quyền của bên đại lý**

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, bên đại lý có các quyền sau đây:

1. Giao kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 175 của Luật này;

2. Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

3. Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;

4. Quyết định giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng đối với đại lý bao tiêu;

5. Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

#### **Điều 175. Nghĩa vụ của bên đại lý**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo giá hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ do bên giao đại lý ấn định;

2. Thực hiện đúng các thỏa thuận về giao nhận tiền, hàng với bên giao đại lý;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật;

4. Thanh toán cho bên giao đại lý tiền bán hàng đối với đại lý bán; giao hàng mua đối với đại lý mua; tiền cung ứng dịch vụ đối với đại lý cung ứng dịch vụ;

5. Bảo quản hàng hoá sau khi nhận đối với đại lý bán hoặc trước khi giao đối với đại lý mua; liên đới chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ trong trường hợp có lỗi do mình gây ra;

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với bên giao đại lý;

7. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

#### **Điều 176. Thanh toán trong đại lý**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc thanh toán tiền hàng, tiền cung ứng dịch vụ và thù lao đại lý được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng một khối lượng dịch vụ nhất định.

#### **Điều 177. Thời hạn đại lý**

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn sáu mươi ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu bên giao đại lý thông báo chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó.

Giá trị của khoản bồi thường là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong trường hợp thời gian đại

lý dưới một năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý.

3. Trường hợp hợp đồng đại lý được chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

## **Chương VI**

### **MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC**

#### **MỤC I**

#### **GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI**

##### **Điều 178. Gia công trong thương mại**

Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao.

##### **Điều 179. Hợp đồng gia công**

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

##### **Điều 180. Hàng hóa gia công**

1. Tất cả các loại hàng hóa đều có thể được gia công, trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

##### **Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công**

1. Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thoả thuận.

2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Bán, tiêu huỷ, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thoả thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.

5. Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công.

### **Điều 182. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công**

1. Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thỏa thuận với bên đặt gia công về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.
2. Nhận thù lao gia công và các chi phí hợp lý khác.
3. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo uỷ quyền của bên đặt gia công.
4. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy định của pháp luật về thuế.
5. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hoá trong trường hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

### **Điều 183. Thù lao gia công**

1. Bên nhận gia công có thể nhận thù lao gia công bằng tiền hoặc bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công.
2. Trường hợp gia công hàng hoá cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, nếu bên nhận gia công nhận thù lao gia công bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công thì phải tuân thủ các quy định về nhập khẩu đối với sản phẩm, máy móc, thiết bị đó.

### **Điều 184. Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài**

Việc chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

## **MỤC 2 ĐẤU GIÁ HÀNG HÓA**

### **Điều 185. Đấu giá hàng hoá**

1. Đấu giá hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn người mua trả giá cao nhất.
2. Việc đấu giá hàng hoá được thực hiện theo một trong hai phương thức sau đây:
  - a) Phương thức trả giá lên là phương thức bán đấu giá, theo đó người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm là người có quyền mua hàng;
  - b) Phương thức đặt giá xuống là phương thức bán đấu giá, theo đó người đầu tiên chấp nhận ngay mức giá khởi điểm hoặc mức giá được hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng.

### **Điều 186. Người tổ chức đấu giá, người bán hàng**

1. Người tổ chức đấu giá là thương nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá hoặc là

người bán hàng của mình trong trường hợp người bán hàng tự tổ chức đấu giá.

2. Người bán hàng là chủ sở hữu hàng hoá, người được chủ sở hữu hàng hoá uỷ quyền bán hoặc người có quyền bán hàng hoá của người khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 187. Người tham gia đấu giá, người điều hành đấu giá**

1. Người tham gia đấu giá hàng hoá là tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cuộc đấu giá.

2. Người điều hành đấu giá là người tổ chức đấu giá hoặc người được người tổ chức đấu giá uỷ quyền điều hành bán đấu giá.

**Điều 188. Nguyên tắc đấu giá**

Việc đấu giá hàng hoá trong thương mại phải được thực hiện theo nguyên tắc công khai, trung thực, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

**Điều 189. Quyền của người tổ chức đấu giá**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người tổ chức đấu giá có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu người bán hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá, tạo điều kiện cho người tổ chức đấu giá hoặc người tham gia đấu giá kiểm tra hàng hoá đấu giá và giao hàng hoá được bán đấu giá cho người mua hàng trong trường hợp người tổ chức đấu giá không phải là người bán hàng đấu giá;

2. Xác định giá khởi điểm trong trường hợp người tổ chức đấu giá là người bán hàng đấu giá hoặc được người bán hàng uỷ quyền;

3. Tổ chức cuộc đấu giá;

4. Yêu cầu người mua hàng thực hiện việc thanh toán;

5. Nhận thù lao dịch vụ đấu giá do người bán hàng trả theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

**Điều 190. Nghĩa vụ của người tổ chức đấu giá**

1. Tổ chức đấu giá hàng hoá theo đúng nguyên tắc, thủ tục do pháp luật quy định và theo phương thức đấu giá thoả thuận với người bán hàng.

2. Thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá đấu giá.

3. Bảo quản hàng hoá đấu giá khi được người bán hàng giao giữ.

4. Trưng bày hàng hoá, mẫu hàng hóa hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hóa cho người tham gia đấu giá xem xét.

5. Lập văn bản bán đấu giá hàng hoá và gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan quy định tại Điều 203 của Luật này.

6. Giao hàng hóa đấu giá cho người mua phù hợp với hợp đồng tổ chức dịch vụ đấu giá hàng hoá.

7. Làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá bán đấu giá phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thoả thuận khác với người bán hàng.

8. Thanh toán cho người bán hàng tiền hàng đã bán, kể cả khoản tiền chênh lệch thu được từ người rút lại giá đã trả quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc trả lại hàng hoá

không bán được cho người bán hàng theo thoả thuận. Trường hợp không có thoả thuận thì phải thanh toán tiền cho người bán hàng chậm nhất là ba ngày làm việc sau khi nhận được tiền của người mua hàng hoặc phải trả lại ngay hàng hoá trong thời hạn hợp lý sau cuộc đấu giá.

**Điều 191. Quyền của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người bán hàng có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền hàng đã bán đấu giá và khoản chênh lệch thu được trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc nhận lại hàng hoá trong trường hợp đấu giá không thành;

2. Giám sát việc tổ chức bán đấu giá hàng hoá.

**Điều 192. Nghĩa vụ của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người bán hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá, tạo điều kiện để người tổ chức đấu giá, người tham gia đấu giá xem xét hàng hoá và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá;

2. Trả thù lao dịch vụ tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

**Điều 193. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá**

1. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp hàng hoá được đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được sự đồng ý của bên nhận cầm cố, thế chấp và bên bán phải thông báo cho các bên tham gia đấu giá về hàng hoá đang bị cầm cố, thế chấp.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá được giao kết giữa người nhận cầm cố, thế chấp với người tổ chức đấu giá.

**Điều 194. Xác định giá khởi điểm**

1. Người bán hàng phải xác định giá khởi điểm. Trong trường hợp người tổ chức đấu giá được uỷ quyền xác định giá khởi điểm thì phải thông báo cho người bán hàng trước khi niêm yết việc bán đấu giá.

2. Trường hợp hàng hoá đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì người nhận cầm cố, thế chấp phải thoả thuận với người cầm cố, thế chấp xác định giá khởi điểm.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì giá khởi điểm do người nhận cầm cố, thế chấp xác định.

**Điều 195. Thông báo cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá là đối tượng cầm cố, thế chấp**

Trường hợp hàng hoá là đối tượng cầm cố, thế chấp, thì đồng thời với việc niêm yết đấu giá hàng hoá, người tổ chức đấu giá phải thông báo cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ

liên quan trong thời hạn chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hóa đó theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

#### **Điều 196. Thời hạn thông báo và niêm yết đấu giá hàng hoá**

1. Chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hoá, người tổ chức đấu giá phải niêm yết việc bán đấu giá tại nơi tổ chức đấu giá, nơi trưng bày hàng hoá và nơi đặt trụ sở của người tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá hàng hóa là người bán hàng thì thời hạn niêm yết đấu giá hàng hóa do người bán hàng tự quyết định.

#### **Điều 197. Nội dung thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa**

Thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa phải có đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Thời gian, địa điểm đấu giá;
2. Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;
3. Tên, địa chỉ của người bán hàng;
4. Danh mục hàng hoá, số lượng, chất lượng hàng hóa;
5. Giá khởi điểm;
6. Thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá;
7. Địa điểm, thời gian trưng bày hàng hoá;
8. Địa điểm, thời gian tham khảo hồ sơ hàng hoá;
9. Địa điểm, thời gian đăng ký mua hàng hoá.

#### **Điều 198. Những người không được tham gia đấu giá**

1. Người không có năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự hoặc người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

2. Những người làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hoá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó.

3. Người đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hoá bán đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó.

4. Những người không có quyền mua hàng hoá đấu giá theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 199. Đăng ký tham gia đấu giá**

1. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người muốn tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia trước khi bán đấu giá.

2. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người tham gia đấu giá nộp một khoản tiền đặt trước, nhưng không quá 2% giá khởi điểm của hàng hoá được đấu giá.

3. Trường hợp người tham gia đấu giá mua được hàng hoá bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước được trừ vào giá mua, nếu không mua được thì khoản tiền đặt trước được trả lại cho người đã nộp khoản tiền đặt trước đó ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

4. Trường hợp người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước nhưng sau đó không dự cuộc đấu giá thì người tổ chức đấu giá có quyền thu khoản tiền đặt trước đó.

### **Điều 200. Trưng bày hàng hoá đấu giá**

Hàng hoá, mẫu hàng hoá, tài liệu giới thiệu về hàng hoá và các thông tin cần thiết khác về hàng hoá đó phải được trưng bày tại địa điểm được thông báo từ khi niêm yết.

### **Điều 201. Tiến hành cuộc đấu giá**

Cuộc đấu giá được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Người điều hành đấu giá niêm danh người đã đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá;
2. Người điều hành đấu giá giới thiệu từng hàng hoá bán đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá và yêu cầu người tham gia đấu giá trả giá;
3. Đối với phương thức trả giá lên, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác giá đã trả sau cùng cao hơn giá người trước đã trả ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây. Người điều hành đấu giá chỉ được công bố người mua hàng hoá bán đấu giá, nếu sau ba lần nhắc lại giá người đó đã trả mà không có người nào trả giá cao hơn;
4. Đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác từng mức giá được hạ xuống thấp hơn giá khởi điểm ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây. Người điều hành đấu giá phải công bố ngay người đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng hoá đấu giá;
5. Trường hợp có nhiều người đồng thời trả mức giá cuối cùng đối với phương thức trả giá lên hoặc mức giá đầu tiên đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải tổ chức rút thăm giữa những người đó và công bố người rút trúng thăm được mua là người mua hàng hoá bán đấu giá;
6. Người điều hành đấu giá phải lập văn bản bán đấu giá hàng hoá ngay tại cuộc đấu giá, kê cả trong trường hợp đấu giá không thành. Văn bản bán đấu giá phải ghi rõ kết quả đấu giá, có chữ ký của người điều hành đấu giá, người mua hàng và hai người chứng kiến trong số những người tham gia đấu giá; đối với hàng hoá bán đấu giá phải có công chứng nhà nước theo quy định của pháp luật thì văn bản bán đấu giá cũng phải được công chứng.

### **Điều 202. Đấu giá không thành**

Cuộc đấu giá được coi là không thành trong các trường hợp sau đây:

1. Không có người tham gia đấu giá, trả giá;
2. Giá cao nhất đã trả thấp hơn mức giá khởi điểm đối với phương thức trả giá lên.

### **Điều 203. Văn bản bán đấu giá hàng hoá**

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá là văn bản xác nhận việc mua bán. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;
- b) Tên, địa chỉ của người điều hành đấu giá;
- c) Tên, địa chỉ của người bán hàng;
- d) Tên, địa chỉ của người mua hàng;



- d) Thời gian, địa điểm đấu giá;
- e) Hàng hoá bán đấu giá;
- g) Giá đã bán;
- h) Tên, địa chỉ của hai người chứng kiến.

2. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải được gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan.

3. Trường hợp đấu giá không thành, trong văn bản bán đấu giá hàng hoá phải nêu rõ kết quả là đấu giá không thành và phải có các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e và h khoản 1 Điều này.

#### **Điều 204. Rút lại giá đã trả**

1. Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, nếu người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp bán đấu giá theo phương thức đặt giá xuống, nếu người đầu tiên chấp nhận mức giá rút lại giá đã chấp nhận thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá đã đặt liền kề trước đó.

2. Người rút lại giá đã trả hoặc người rút lại việc chấp nhận giá không được tiếp tục tham gia đấu giá.

3. Trường hợp giá bán hàng hoá thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả đối với phương thức trả giá lên hoặc giá mà người rút lại việc chấp nhận đối với phương thức đặt giá xuống thì người đó phải trả khoản tiền chênh lệch cho người tổ chức đấu giá, nếu hàng hoá bán được giá cao hơn thì người rút lại không được hưởng khoản tiền chênh lệch đó.

4. Trường hợp cuộc đấu giá không thành thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

#### **Điều 205. Từ chối mua**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, sau khi tuyên bố kết thúc cuộc đấu giá, người mua hàng bị ràng buộc trách nhiệm; nếu sau đó người mua hàng từ chối mua hàng thì phải được người bán hàng chấp thuận, nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá.

2. Trong trường hợp người mua được hàng hoá đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước mà từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó. Khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng.

#### **Điều 206. Đăng ký quyền sở hữu**

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá được dùng làm căn cứ để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Căn cứ vào văn bản bán đấu giá hàng hoá và các giấy tờ hợp lệ khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng theo quy định của pháp luật.

3. Người bán hàng và người tổ chức đấu giá có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng. Chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu được trừ vào tiền bán hàng hoá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

**Điều 207. Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá**

Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá đấu giá thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá là thời điểm theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

**Điều 208. Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá**

Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm thanh toán là trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá.

**Điều 209. Thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người tổ chức đấu giá và người mua hàng, thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá được quy định như sau:

1. Đối với hàng hoá không phải đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải giao ngay hàng hoá cho người mua hàng sau khi lập văn bản bán đấu giá;
2. Đối với hàng hoá có đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải tiến hành ngay việc làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và giao hàng cho người mua hàng ngay sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu.

**Điều 210. Địa điểm giao hàng hoá bán đấu giá**

1. Trường hợp hàng hoá là những vật gắn liền với đất đai thì địa điểm giao hàng là nơi có hàng hóa đó.
2. Trường hợp hàng hoá là động sản thì địa điểm giao hàng là nơi tổ chức đấu giá, trừ trường hợp người tổ chức đấu giá và người mua hàng có thoả thuận khác.

**Điều 211. Thủ lao dịch vụ đấu giá hàng hoá**

Trường hợp không có thoả thuận về mức thù lao dịch vụ đấu giá hàng hóa thì thù lao được xác định như sau:

1. Trường hợp cuộc đấu giá thành công thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo Điều 86 của Luật này;
2. Trường hợp đấu giá không thành thì người bán hàng phải trả mức thù lao bằng 50% của mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 212. Chi phí liên quan đến đấu giá hàng hoá**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người bán hàng và người tổ chức đấu giá, chi phí liên quan đến đấu giá hàng hóa được xác định như sau:

1. Người bán hàng phải chịu chi phí vận chuyển hàng hoá đến địa điểm đã thoả thuận và chi phí bảo quản hàng hoá trong trường hợp không giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá bảo quản;
2. Người tổ chức đấu giá chịu chi phí bảo quản hàng hoá được giao, chi phí niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá và các chi phí có liên quan khác.

**Điều 213. Trách nhiệm đối với hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết**

1. Trong thời hạn quy định tại Điều 318 của Luật này, người mua hàng có quyền trả lại

hàng hóa cho người tổ chức đấu giá và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này không phải là người bán hàng và nội dung thông báo, niêm yết không phù hợp là do lỗi của người bán hàng thì người tổ chức đấu giá có quyền trả lại hàng hóa và yêu cầu người bán hàng bồi thường thiệt hại.

### MỤC 3

## ĐẤU THẦU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

### **Điều 214. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ**

1. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu).

2. Các quy định về đấu thầu trong Luật này không áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công theo quy định của pháp luật.

### **Điều 215. Hình thức đấu thầu**

1. Việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ được thực hiện theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu;

b) Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu.

2. Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định.

### **Điều 216. Phương thức đấu thầu**

1. Phương thức đấu thầu bao gồm đấu thầu một túi hồ sơ và đấu thầu hai túi hồ sơ. Bên mời thầu có quyền lựa chọn phương thức đấu thầu và phải thông báo trước cho các bên dự thầu.

2. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu một túi hồ sơ, bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong một túi hồ sơ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và việc mở thầu được tiến hành một lần.

3. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu hai túi hồ sơ thì bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong từng túi hồ sơ riêng biệt được nộp trong cùng một thời điểm và việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở trước.

### **Điều 217. Sơ tuyển các bên dự thầu**

Bên mời thầu có thể tổ chức sơ tuyển các bên dự thầu nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đưa ra.

### **Điều 218. Hồ sơ mời thầu**

1. Hồ sơ mời thầu bao gồm:

- a) Thông báo mời thầu;
- b) Các yêu cầu liên quan đến hàng hóa, dịch vụ được đấu thầu;
- c) Phương pháp đánh giá, so sánh, xếp hạng và lựa chọn nhà thầu;
- d) Những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.

2. Chi phí về việc cung cấp hồ sơ cho bên dự thầu do bên mời thầu quy định.

### **Điều 219. Thông báo mời thầu**

1. Thông báo mời thầu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của bên mời thầu;
- b) Tóm tắt nội dung đấu thầu;
- c) Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;
- d) Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu;
- d) Những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi hoặc gửi thông báo mời đăng ký dự thầu đến các nhà thầu đủ điều kiện trong trường hợp đấu thầu hạn chế.

### **Điều 220. Chỉ dẫn cho bên dự thầu**

Bên mời thầu có trách nhiệm chỉ dẫn cho bên dự thầu về các điều kiện dự thầu, các thủ tục được áp dụng trong quá trình đấu thầu và giải đáp các câu hỏi của bên dự thầu.

### **Điều 221. Quản lý hồ sơ dự thầu**

Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu.

### **Điều 222. Bảo đảm dự thầu**

1. Bảo đảm dự thầu được thực hiện dưới hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hoá, dịch vụ đấu thầu.

3. Bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc, ký quỹ thì tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

4. Bên dự thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.

5. Bên nhận bảo lãnh cho bên dự thầu có nghĩa vụ bảo đảm dự thầu cho bên được bảo lãnh trong phạm vi giá trị tương đương với số tiền đặt cọc, ký quỹ.

### **Điều 223. Bảo mật thông tin đấu thầu**

1. Bên mời thầu phải bảo mật hồ sơ dự thầu.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu và xét chọn thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến việc đấu thầu.

#### **Điều 224. Mở thầu**

1. Mở thầu là việc tổ chức mở hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định hoặc trong trường hợp không có thời điểm được ấn định trước thì thời điểm mở thầu là ngay sau khi đóng thầu.

2. Những hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn phải được bên mời thầu mở công khai. Các bên dự thầu có quyền tham dự mở thầu.

3. Những hồ sơ dự thầu nộp không đúng hạn không được chấp nhận và được trả lại cho bên dự thầu dưới dạng chưa mở.

#### **Điều 225. Xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu**

1. Bên mời thầu xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu các bên dự thầu giải thích những nội dung chưa rõ trong hồ sơ dự thầu. Việc yêu cầu và giải thích hồ sơ dự thầu phải được lập thành văn bản.

#### **Điều 226. Biên bản mở thầu**

1. Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu.

2. Biên bản mở thầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên hàng hoá, dịch vụ đấu thầu;

b) Ngày, giờ, địa điểm mở thầu;

c) Tên, địa chỉ của bên mời thầu, các bên dự thầu;

d) Giá bỏ thầu của các bên dự thầu;

đ) Các nội dung sửa đổi, bổ sung và các nội dung có liên quan, nếu có.

#### **Điều 227. Đánh giá và so sánh hồ sơ dự thầu**

1. Hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn làm căn cứ để đánh giá toàn diện.

Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu do bên mời thầu quy định.

2. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được đánh giá bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm hoặc phương pháp khác đã được ấn định trước khi mở thầu.

#### **Điều 228. Sửa đổi hồ sơ dự thầu**

1. Các bên dự thầu không được sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

2. Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của bên mời thầu và ý kiến trả lời của bên dự thầu phải được lập thành văn bản.

3. Trường hợp bên mời thầu sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản đến tất cả các bên dự thầu trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu ít nhất là mười ngày để các bên dự thầu có điều kiện hoàn chỉnh thêm hồ sơ dự thầu của mình.

### **Điều 229. Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu**

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải xếp hạng và lựa chọn các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định.
2. Trong trường hợp có nhiều bên tham gia dự thầu có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì bên mời thầu có quyền chọn nhà thầu.

### **Điều 230. Thông báo kết quả đấu thầu và ký kết hợp đồng**

1. Ngay sau khi có kết quả đấu thầu, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo kết quả đấu thầu cho bên dự thầu.
2. Bên mời thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với bên trúng thầu trên cơ sở sau đây:

- a) Kết quả đấu thầu;
- b) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;
- c) Nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu.

### **Điều 231. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Các bên có thể thỏa thuận bên trúng thầu phải đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, ký quỹ do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng.
2. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm bên trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.
3. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng. Bên trúng thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết.
4. Sau khi nộp tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu.

### **Điều 232. Đấu thầu lại**

Việc đấu thầu lại được tổ chức khi có một trong các trường hợp sau đây:

1. Có sự vi phạm các quy định về đấu thầu;
2. Các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

## **MỤC 4**

### **DỊCH VỤ LOGISTICS**

### **Điều 233. Dịch vụ logistics**

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc

các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng dễ hưởng thù lao. Dịch vụ logistics được phiên âm theo tiếng Việt là dịch vụ lô-gi-stíc.

#### **Điều 234. Điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics**

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics là doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics.

#### **Điều 235. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được hưởng thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác;

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng;

c) Khi xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng để xin chỉ dẫn;

d) Trường hợp không có thoả thuận về thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

2. Khi thực hiện việc vận chuyển hàng hóa, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải tuân thủ các quy định của pháp luật và tập quán vận tải.

#### **Điều 236. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

2. Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;

3. Thông tin chi tiết, đầy đủ, chính xác và kịp thời về hàng hoá cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;

4. Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp có thoả thuận để thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics đảm nhận công việc này;

5. Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí hợp lý phát sinh cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics nếu người đó đã thực hiện đúng chỉ dẫn của mình hoặc trong trường hợp do lỗi của mình gây ra;

6. Thanh toán cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

#### **Điều 237. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics**

1. Ngoài những trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá phát sinh trong các trường hợp sau đây:

a) Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;

b) Tồn thất phát sinh do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;

c) Tồn thất là do khuyết tật của hàng hoá;

d) Tồn thất phát sinh trong những trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và tập quán vận tải nếu thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics tổ chức vận tải;

d) Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho người nhận;

e) Sau khi bị khiếu nại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng, về sự chậm trễ hoặc thực hiện dịch vụ logistics sai địa điểm không do lỗi của mình.

#### **Điều 238. Giới hạn trách nhiệm**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, toàn bộ trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không vượt quá giới hạn trách nhiệm đối với tồn thất toàn bộ hàng hoá.

2. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phù hợp với các quy định của pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nếu người có quyền và lợi ích liên quan chứng minh được sự mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm là do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics cố ý hành động hoặc không hành động để gây ra mất mát, hư hỏng, chậm trễ hoặc đã hành động hoặc không hành động một cách mạo hiểm và biết rằng sự mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó chắc chắn xảy ra.

#### **Điều 239. Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hoá**

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền cầm giữ một số lượng hàng hoá nhất định và các chứng từ liên quan đến số lượng hàng hoá đó để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng.

2. Sau thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày thông báo cầm giữ hàng hoá hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá hoặc chứng từ đó theo quy định của pháp luật; trong trường hợp hàng hoá có dấu hiệu bị hư hỏng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá ngay khi có bất kỳ khoản nợ đến hạn nào của khách hàng.

3. Trước khi định đoạt hàng hoá, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải thông báo ngay cho khách hàng biết về việc định đoạt hàng hoá đó.

4. Mọi chi phí cầm giữ, định đoạt hàng hoá do khách hàng chịu.

5. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hoá để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan;



nếu số tiền thu được từ việc định đoạt vượt quá giá trị các khoản nợ thì số tiền vượt quá phải được trả lại cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm đối với hàng hoá hoặc chứng từ đã được định đoạt.

**Điều 240. Nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics khi cầm giữ hàng hoá**

Khi chưa thực hiện quyền định đoạt hàng hoá theo quy định tại Điều 239 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics thực hiện quyền cầm giữ hàng hoá có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn hàng hoá;
2. Không được sử dụng hàng hoá nếu không được bên có hàng hoá bị cầm giữ đồng ý;
3. Trả lại hàng hoá khi các điều kiện cầm giữ, định đoạt hàng hoá quy định tại Điều 239 của Luật này không còn;
4. Bồi thường thiệt hại cho bên có hàng hoá bị cầm giữ nếu làm mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá cầm giữ.

**MỤC 5**

**QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT NAM  
VÀ DỊCH VỤ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

**Điều 241. Quá cảnh hàng hóa**

Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyên tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh.

**Điều 242. Quyền quá cảnh hàng hóa**

1. Mọi hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ cần làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao khác, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

b) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được Bộ trưởng Bộ Thương mại cho phép.

2. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu, phương tiện vận tải chờ hàng quá cảnh khi xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam phải đúng là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu, phương tiện vận tải đã nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc tổ chức, cá nhân nước ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh và giao thông vận tải.

#### **Điều 243. Tuyến đường quá cảnh**

1. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo đúng những tuyến đường nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Căn cứ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh.

3. Trong thời gian quá cảnh, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

#### **Điều 244. Quá cảnh bằng đường hàng không**

Quá cảnh bằng đường hàng không được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về hàng không mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

#### **Điều 245. Giám sát hàng hóa quá cảnh**

Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian quá cảnh.

#### **Điều 246. Thời gian quá cảnh**

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là ba mươi ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép của Bộ trưởng Bộ Thương mại thì phải được Bộ trưởng Bộ Thương mại chấp thuận.

3. Trong thời gian lưu kho và khắc phục hư hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và phương tiện vận tải chờ hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam.

#### **Điều 247. Hàng hoá quá cảnh tiêu thụ tại Việt Nam**

1. Hàng hoá quá cảnh thuộc diện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 242 của Luật này không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hoá quá cảnh được phép tiêu thụ tại Việt Nam nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

3. Việc tiêu thụ hàng hoá quá cảnh tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hoá, thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác.

**Điều 248. Những hành vi bị cấm trong quá cảnh**

1. Thanh toán thù lao quá cảnh bằng hàng hóa quá cảnh.
2. Tiêu thụ trái phép hàng hóa, phương tiện vận tải chờ hàng quá cảnh.

**Điều 249. Dịch vụ quá cảnh hàng hóa**

Dịch vụ quá cảnh hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân thực hiện việc quá cảnh cho hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để hưởng thù lao.

**Điều 250. Điều kiện kinh doanh dịch vụ quá cảnh**

Thương nhân kinh doanh dịch vụ quá cảnh phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 234 của Luật này.

**Điều 251. Hợp đồng dịch vụ quá cảnh**

Hợp đồng dịch vụ quá cảnh phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 252. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ quá cảnh**

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:
  - a) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;
  - b) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thông báo kịp thời về tình trạng của hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;
  - c) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thực hiện mọi thủ tục cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.
2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:
  - a) Đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;
  - b) Cung cấp đầy đủ cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh các thông tin cần thiết về hàng hóa;
  - c) Cung cấp đầy đủ các chứng từ cần thiết để bên cung ứng dịch vụ quá cảnh làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;
  - d) Thanh toán thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh.

**Điều 253. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quá cảnh**

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:
  - a) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;
  - b) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ chứng từ cần thiết để làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Được nhận thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Làm thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

c) Chịu trách nhiệm đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Thực hiện các công việc cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Nộp phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Có trách nhiệm hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xử lý những vấn đề có liên quan đến hàng hóa quá cảnh.

## MỤC 6 DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH

### **Điều 254. Dịch vụ giám định**

Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

### **Điều 255. Nội dung giám định**

Giám định bao gồm một hoặc một số nội dung về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hoá, xuất xứ hàng hoá, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

### **Điều 256. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại**

Chỉ các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng thư giám định.

### **Điều 257. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại**

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

2. Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 của Luật này;

3. Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hoá, dịch vụ đó.

### **Điều 258. Phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định thương mại**

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại chỉ được cung cấp dịch vụ giám định trong các lĩnh vực giám định khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 257 của Luật này.

### **Điều 259. Tiêu chuẩn giám định viên**

1. Giám định viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định;
- b) Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn;
- c) Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ.

2. Căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định công nhận giám định viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

### **Điều 260. Chứng thư giám định**

1. Chứng thư giám định là văn bản xác định tình trạng thực tế của hàng hóa, dịch vụ theo các nội dung giám định được khách hàng yêu cầu.

2. Chứng thư giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chữ ký, họ tên của giám định viên và phải được đóng dấu nghiệp vụ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

3. Chứng thư giám định chỉ có giá trị đối với những nội dung được giám định.

4. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả và kết luận trong Chứng thư giám định.

### **Điều 261. Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với bên yêu cầu giám định**

Chứng thư giám định có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định nếu bên yêu cầu giám định không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

### **Điều 262. Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với các bên trong hợp đồng**

1. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định đó có giá trị pháp lý đối với tất cả các bên nếu không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

2. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định chỉ có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 261 của Luật này. Bên kia trong hợp đồng có quyền yêu cầu giám định lại.

3. Khi chứng thư giám định lại có kết quả khác với chứng thư giám định ban đầu thì xử lý như sau:

- a) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban

dầu thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì kết quả của chứng thư giám định lại có giá trị pháp lý với tất cả các bên;

b) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu không thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì các bên thoả thuận lựa chọn một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khác giám định lại lần thứ hai. Kết quả giám định lại lần thứ hai có giá trị pháp lý với tất cả các bên.

### **Điều 263. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định**

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết để thực hiện dịch vụ giám định;

b) Nhận thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành các tiêu chuẩn và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến dịch vụ giám định;

b) Giám định trung thực, khách quan, độc lập, kịp thời, đúng quy trình, phương pháp giám định;

c) Cấp chứng thư giám định;

d) Trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

### **Điều 264. Quyền của khách hàng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện việc giám định theo nội dung đã thoả thuận;

2. Yêu cầu giám định lại nếu có lý do chính đáng để cho rằng thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định không thực hiện đúng các yêu cầu của mình hoặc thực hiện giám định thiếu khách quan, trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định;

3. Yêu cầu trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

### **Điều 265. Nghĩa vụ của khách hàng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khi có yêu cầu;

2. Trả thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

### **Điều 266. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp kết quả giám định sai**

1. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi vô ý của mình thì phải trả tiền phạt cho khách hàng. Mức phạt do các bên thoả thuận, nhưng không vượt quá mười lần thù lao dịch vụ giám định.

2. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết

quả sai do lỗi cố ý của mình thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho khách hàng trực tiếp yêu cầu giám định.

3. Khách hàng có nghĩa vụ chứng minh kết quả giám định sai và lỗi của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định.

#### **Điều 267. Ủy quyền giám định**

Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam thì thương nhân đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

#### **Điều 268. Giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước**

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có đủ điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu giám định có trách nhiệm giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước yêu cầu giám định có trách nhiệm trả thù lao giám định cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị trường.

## MỤC 7 CHO THUÊ HÀNG HÓA

#### **Điều 269. Cho thuê hàng hoá**

Cho thuê hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê.

#### **Điều 270. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cho thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên thuê;
2. Bảo đảm cho bên thuê quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê không bị tranh chấp bởi bên thứ ba liên quan trong thời gian thuê;
3. Bảo đảm hàng hoá cho thuê phù hợp với mục đích sử dụng của bên thuê theo thoả thuận của các bên;
4. Bảo dưỡng và sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý. Trường hợp việc sửa chữa và bảo dưỡng hàng hóa cho thuê gây phương hại đến việc sử dụng hàng hóa đó của bên thuê thì phải có trách nhiệm giảm giá thuê hoặc kéo dài thời hạn cho thuê tương ứng với thời gian bảo dưỡng, sửa chữa;
5. Nhận tiền cho thuê theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
6. Nhận lại hàng hoá cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê.

#### **Điều 271. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của

pháp luật. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể về cách thức sử dụng hàng hóa cho thuê thì hàng hóa cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó;

2. Giữ gìn và bảo quản hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê và trả lại hàng hoá đó cho bên cho thuê khi hết thời hạn;

3. Yêu cầu bên cho thuê thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa; nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ này trong một thời hạn hợp lý thì bên thuê có thể tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê và bên cho thuê phải chịu các chi phí hợp lý của việc bảo dưỡng, sửa chữa đó;

4. Trả tiền thuê hàng hoá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

5. Không được bán, cho thuê lại hàng hoá đã thuê.

#### **Điều 272. Sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê**

1. Bên thuê không được sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê nếu không được bên cho thuê chấp thuận.

2. Trường hợp bên thuê thực hiện việc sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 273. Trách nhiệm đối với tổn thất trong thời hạn thuê**

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cho thuê phải chịu tổn thất đối với hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê nếu bên thuê không có lỗi gây ra tổn thất đó.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bên cho thuê có trách nhiệm sửa chữa hàng hoá cho thuê trong thời hạn hợp lý để bảo đảm mục đích sử dụng của bên thuê.

#### **Điều 274. Chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê**

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được xác định như sau:

1. Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá:

a) Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên;

b) Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó;

2. Trường hợp hàng hoá cho thuê được nhận bởi người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro chuyển cho bên thuê khi người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của bên thuê;

3. Trong các trường hợp khác không được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì rủi ro được chuyển cho bên thuê khi bên thuê nhận hàng hoá cho thuê.

#### **Điều 275. Hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng**

Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:



1. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;
2. Không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;
3. Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã giao cho bên thuê.

#### **Điều 276. Từ chối nhận hàng**

1. Bên cho thuê phải dành cho bên thuê một thời gian hợp lý sau khi nhận được hàng hoá để kiểm tra.
2. Bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hoá trong các trường hợp sau đây:
  - a) Bên cho thuê không dành cho bên thuê điều kiện, thời gian hợp lý để kiểm tra hàng hoá;
  - b) Khi kiểm tra hàng hoá, bên thuê phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng.

#### **Điều 277. Khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng**

1. Trong trường hợp bên thuê từ chối nhận hàng hoá cho thuê do không phù hợp với hợp đồng, nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại.
2. Khi bên cho thuê thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê khắc phục bất lợi hoặc trả chi phí phát sinh đó.

#### **Điều 278. Chấp nhận hàng hoá cho thuê**

1. Bên thuê được coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:
  - a) Không từ chối hàng hoá cho thuê;
  - b) Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê với thoả thuận trong hợp đồng;
  - c) Xác nhận việc sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hoá sau khi đã chấp nhận hàng hoá mà sự không phù hợp đó có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hoá thì bên thuê không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.

#### **Điều 279. Rút lại chấp nhận**

1. Bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê làm cho bên thuê không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau đây:
  - a) Bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 277 của Luật này;
  - b) Bên thuê không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê.

2. Việc rút lại chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nhưng không quá ba tháng, kể từ thời điểm bên thuê chấp nhận hàng hoá.

**Điều 280. Trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê được quy định như sau:

1. Trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hoá được giao cho bên thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

2. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

3. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với những khiếm khuyết của hàng hoá được phát hiện sau khi bên thuê chấp nhận hàng hoá cho thuê mà khiếm khuyết đó có thể được bên thuê phát hiện nếu thực hiện việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hoá;

4. Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc bên cho thuê vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

**Điều 281. Cho thuê lại**

1. Bên thuê chỉ được cho thuê lại hàng hoá khi có sự chấp thuận của bên cho thuê. Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hàng hoá cho thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên cho thuê.

2. Trong trường hợp bên thuê cho thuê lại hàng hoá cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Người thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hoá cho bên cho thuê.

**Điều 282. Lợi ích phát sinh trong thời hạn thuê**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, mọi lợi ích phát sinh từ hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê thuộc về bên thuê.

**Điều 283. Thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê**

Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hoá cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

## MỤC 8

### NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

**Điều 284. Nhượng quyền thương mại**

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

1. Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền;

2. Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

**Điều 285. Hợp đồng nhượng quyền thương mại**

Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 286. Quyền của thương nhân nhượng quyền**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền nhượng quyền;
2. Tổ chức quảng cáo cho hệ thống nhượng quyền thương mại và mạng lưới nhượng quyền thương mại;
3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định về chất lượng hàng hoá, dịch vụ.

**Điều 287. Nghĩa vụ của thương nhân nhượng quyền**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp tài liệu hướng dẫn về hệ thống nhượng quyền thương mại cho bên nhận quyền;
2. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho thương nhân nhận quyền để điều hành hoạt động theo đúng hệ thống nhượng quyền thương mại;
3. Thiết kế và sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng chi phí của thương nhân nhận quyền;
4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng được ghi trong hợp đồng nhượng quyền;
5. Đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

**Điều 288. Quyền của thương nhân nhận quyền**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền cung cấp đầy đủ trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến hệ thống nhượng quyền thương mại;
2. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền khác trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

**Điều 289. Nghĩa vụ của thương nhân nhận quyền**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả tiền nhượng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;
2. Đầu tư đủ cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực để tiếp nhận các quyền và bí quyết kinh doanh mà bên nhượng quyền chuyển giao;

3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của bên nhượng quyền; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ của thương nhân nhượng quyền;

4. Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt;

5. Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của bên nhượng quyền khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại;

6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại;

7. Không được nhượng quyền lại trong trường hợp không có sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

#### **Điều 290. Nhượng quyền lại cho bên thứ ba**

1. Bên nhận quyền có quyền nhượng quyền lại cho bên thứ ba (gọi là bên nhận lại quyền) nếu được sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

2. Bên nhận lại quyền có các quyền và nghĩa vụ của bên nhận quyền quy định tại Điều 288 và Điều 289 của Luật này.

#### **Điều 291. Đăng ký nhượng quyền thương mại**

1. Trước khi nhượng quyền thương mại, bên dự kiến nhượng quyền phải đăng ký với Bộ Thương mại.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại và trình tự, thủ tục đăng ký nhượng quyền thương mại.

### **Chương VII**

## **CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI**

### **MỤC I**

#### **CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI**

#### **Điều 292. Các loại chế tài trong thương mại**

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.

2. Phạt vi phạm.

3. Buộc bồi thường thiệt hại.

4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.

5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.

6. Hủy bỏ hợp đồng.

7. Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

### **Điều 293. Áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

### **Điều 294. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm**

1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;
  - b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;
  - c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;
  - d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.
2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

### **Điều 295. Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm**

1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

2. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

3. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.

### **Điều 296. Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng**

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không

áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

### **Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng**

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác cùng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

### **Điều 298. Gia hạn thực hiện nghĩa vụ**

Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

### **Điều 299. Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.

2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

### **Điều 300. Phạt vi phạm**

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.

### **Điều 301. Mức phạt vi phạm**

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

### **Điều 302. Bồi thường thiệt hại**

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

### **Điều 303. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại thực tế;
3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

### **Điều 304. Nghĩa vụ chứng minh tổn thất**

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng, nếu không có hành vi vi phạm.

### **Điều 305. Nghĩa vụ hạn chế tổn thất**

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

### **Điều 306. Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán**

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

### **Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại**

1. Trường hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả

chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

#### **Điều 308. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng**

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

#### **Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng**

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

#### **Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng**

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

#### **Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng**

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.
2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

#### **Điều 312. Hủy bỏ hợp đồng**

1. Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.
2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.
3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:
  - a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;
  - b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

#### **Điều 313. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần**

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu



thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trường hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

#### **Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng**

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thoả thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

#### **Điều 315. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng**

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 316. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác**

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

## MỤC 2

### GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

#### **Điều 317. Hình thức giải quyết tranh chấp**

1. Thương lượng giữa các bên.

2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Toà án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Toà án do pháp luật quy định.

#### **Điều 318. Thời hạn khiếu nại**

Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thoả thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;

2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

#### **Điều 319. Thời hiệu khởi kiện**

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

## **Chương VIII**

### **XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI**

#### **Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại**

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;

b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;

c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;

d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;

đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;

- g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;
- h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;
- k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;
- l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;
- m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại được quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 321. Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại**

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 322. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại**

Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

### **Chương IX**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 323. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Luật này thay thế Luật thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997.

#### **Điều 324. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005*

### 3. LUẬT CÁC CÔNG CỤ CHUYỂN NHƯỢNG NĂM

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về công cụ chuyển nhượng.*

#### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Luật này điều chỉnh các quan hệ công cụ chuyển nhượng trong việc phát hành, chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện. Công cụ chuyển nhượng quy định trong Luật này gồm hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc, công cụ chuyển nhượng khác, trừ công cụ nợ dài hạn được tổ chức phát hành nhằm huy động vốn trên thị trường.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

##### Điều 3. Cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng

1. Người ký phát, người phát hành được phát hành công cụ chuyển nhượng trên cơ sở giao dịch mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, cho vay giữa các tổ chức, cá nhân với nhau; giao dịch cho vay của tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân; giao dịch thanh toán và giao dịch tặng cho theo quy định của pháp luật.

2. Quan hệ công cụ chuyển nhượng quy định trong Luật này độc lập, không phụ thuộc vào giao dịch cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này.

##### Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Công cụ chuyển nhượng là giấy tờ có giá ghi nhận lệnh thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định vào một thời điểm nhất định.

2. Hối phiếu đòi nợ là giấy tờ có giá do người ký phát lập, yêu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

3. Hối phiếu nhận nợ là giấy tờ có giá do người phát hành lập, cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

4. Séc là giấy tờ có giá do người ký phát lập, ra lệnh cho người bị ký phát là ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để thanh toán cho người thụ hưởng.

5. Người ký phát là người lập và ký phát hành hối phiếu đòi nợ, séc.

6. Người bị ký phát là người có trách nhiệm thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ, séc theo lệnh của người ký phát.

7. Người chấp nhận là người bị ký phát sau khi ký chấp nhận hối phiếu đòi nợ.

8. Người thụ hưởng là người sở hữu công cụ chuyển nhượng với tư cách của một trong những người sau đây:

a) Người được nhận thanh toán số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng theo chỉ định của người ký phát, người phát hành;

b) Người nhận chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng theo các hình thức chuyển nhượng quy định tại Luật này;

c) Người cầm giữ công cụ chuyển nhượng có ghi trả cho người cầm giữ.

9. Người phát hành là người lập và ký phát hành hối phiếu nhận nợ.

10. Người có liên quan là người tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng bằng cách ký tên trên công cụ chuyển nhượng với tư cách là người ký phát, người phát hành, người chấp nhận, người chuyển nhượng và người bảo lãnh.

11. Người thu hộ là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm dịch vụ thu hộ công cụ chuyển nhượng.

12. Phát hành là việc người ký phát hoặc người phát hành lập, ký và chuyển giao công cụ chuyển nhượng lần đầu cho người thụ hưởng.

13. Chuyển nhượng là việc người thụ hưởng chuyển giao quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng cho người nhận chuyển nhượng theo các hình thức chuyển nhượng quy định tại Luật này.

14. Chiết khấu công cụ chuyển nhượng là việc tổ chức tín dụng mua công cụ chuyển nhượng từ người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

15. Tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng mua lại công cụ chuyển nhượng đã được tổ chức tín dụng khác chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

16. Chấp nhận là cam kết của người bị ký phát về việc sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ khi đến hạn thanh toán bằng việc ký chấp nhận trên hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

17. Trung tâm thanh toán bù trừ séc là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc tổ chức khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép để tổ chức, chủ trì việc trao đổi, thanh toán bù trừ séc, quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thanh toán bù trừ séc cho các thành viên là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Chữ ký là chữ ký bằng tay trực tiếp trên công cụ chuyển nhượng của người có quyền và nghĩa vụ đối với công cụ chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Chữ ký của người đại diện của tổ chức trên công cụ chuyển nhượng phải kèm theo việc đóng dấu.

19. Quan hệ công cụ chuyển nhượng là quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân trong việc phát hành, chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện về công cụ chuyển nhượng.

#### **Điều 5. Áp dụng Luật các công cụ chuyển nhượng và pháp luật có liên quan**

1. Các bên tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng phải tuân theo Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với công cụ chuyển nhượng khác.

#### **Điều 6. Áp dụng Điều ước quốc tế và tập quán thương mại quốc tế trong quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài**

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Trong trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, các bên tham gia quan hệ công cụ chuyển nhượng được thỏa thuận áp dụng các tập quán thương mại quốc tế gồm Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, Quy tắc thống nhất về nhờ thu của Phòng Thương mại quốc tế và các tập quán thương mại quốc tế có liên quan khác theo quy định của Chính phủ.

3. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở Việt Nam nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở một nước khác thì công cụ chuyển nhượng phải được phát hành theo quy định của Luật này.

4. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở nước khác nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở Việt Nam thì việc chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện được thực hiện theo quy định của Luật này.

#### **Điều 7. Các thời hạn liên quan đến công cụ chuyển nhượng**

1. Thời hạn thanh toán, thời hạn gửi thông báo truy đòi và thời hiệu khởi kiện khi có tranh chấp về quan hệ công cụ chuyển nhượng được tính cả ngày nghỉ lễ và ngày nghỉ cuối tuần; nếu ngày cuối cùng của thời hạn trùng vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ cuối tuần thì ngày cuối cùng của thời hạn là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

2. Thời hạn thanh toán cụ thể của từng công cụ chuyển nhượng do người ký phát, người phát hành xác định và ghi trên công cụ chuyển nhượng phù hợp với quy định của Luật này.

3. Thời hạn gửi thông báo truy đòi, thời hiệu khởi kiện khi công cụ chuyển nhượng bị từ

chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 78 của Luật này.

**Điều 8. Số tiền thanh toán trên công cụ chuyển nhượng**

Số tiền thanh toán trên công cụ chuyển nhượng phải được ghi bằng số và bằng chữ.

**Điều 9. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ**

1. Công cụ chuyển nhượng được ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thanh toán bằng ngoại tệ khi người thụ hưởng cuối cùng được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ nhưng người thụ hưởng cuối cùng là người không được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối thì số tiền trên công cụ chuyển nhượng được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán hoặc theo tỷ giá kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng thực hiện việc thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán, trong trường hợp ngân hàng thực hiện việc thanh toán.

**Điều 10. Ngôn ngữ trên công cụ chuyển nhượng**

Công cụ chuyển nhượng phải được lập bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài thì công cụ chuyển nhượng có thể được lập bằng tiếng nước ngoài theo thoả thuận của các bên.

**Điều 11. Chữ ký đủ ràng buộc nghĩa vụ**

1. Công cụ chuyển nhượng phải có chữ ký của người ký phát hoặc người phát hành.

2. Người có liên quan chi có nghĩa vụ theo công cụ chuyển nhượng khi trên công cụ chuyển nhượng hoặc tờ phụ đính kèm có chữ ký của người có liên quan hoặc của người được người có liên quan uỷ quyền với tư cách là người ký phát, người phát hành, người chấp nhận, người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh.

**Điều 12. Chữ ký giả mạo, chữ ký của người không được uỷ quyền**

Khi trên công cụ chuyển nhượng có chữ ký giả mạo hoặc chữ ký của người không được uỷ quyền thì chữ ký đó không có giá trị; chữ ký của người có liên quan khác trên công cụ chuyển nhượng vẫn có giá trị.

**Điều 13. Mất công cụ chuyển nhượng**

1. Khi công cụ chuyển nhượng bị mất, người thụ hưởng phải thông báo ngay bằng văn bản cho người bị ký phát, người ký phát hoặc người phát hành. Người thụ hưởng phải thông báo rõ trường hợp bị mất công cụ chuyển nhượng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc thông báo. Người thụ hưởng có thể thông báo về việc mất công cụ chuyển nhượng bằng điện thoại và các hình thức trực tiếp khác nếu các bên có thoả thuận.

Trường hợp người bị mất công cụ chuyển nhượng không phải là người thụ hưởng thì phải thông báo ngay cho người thụ hưởng.

2. Trường hợp công cụ chuyển nhượng bị mất chưa đến hạn thanh toán, người thụ hưởng có quyền yêu cầu người phát hành, người ký phát hành lại công cụ chuyển nhượng có cùng nội dung với công cụ chuyển nhượng bị mất để thay thế sau khi người thụ hưởng đã thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất và có văn bản cam kết sẽ trả thay cho người bị ký phát hoặc người phát hành nếu công cụ chuyển nhượng đã được thông báo bị mất lại được người thụ hưởng hợp pháp xuất trình để yêu cầu thanh toán.

3. Khi đã nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người phát hành và người bị ký phát không được thanh toán công cụ chuyển nhượng đó. Việc kiểm tra, kiểm soát công cụ chuyển nhượng được thông báo bị mất thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Trường hợp công cụ chuyển nhượng mất đã bị lợi dụng thanh toán trước khi người bị ký phát, người phát hành nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất thì người bị ký phát, người phát hành được miễn trách nhiệm nếu đã thực hiện đúng việc kiểm tra, kiểm soát của mình và thanh toán công cụ chuyển nhượng theo các quy định của Luật này.

5. Người bị ký phát, người phát hành có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng nếu thanh toán công cụ chuyển nhượng sau khi đã nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất.

#### **Điều 14. Hư hỏng công cụ chuyển nhượng**

1. Khi công cụ chuyển nhượng bị hư hỏng, người thụ hưởng được quyền yêu cầu người ký phát hoặc người phát hành phát hành lại công cụ chuyển nhượng có cùng nội dung để thay thế.

2. Người ký phát, người phát hành có nghĩa vụ phát hành lại công cụ chuyển nhượng, sau khi nhận được công cụ chuyển nhượng bị hư hỏng nếu công cụ chuyển nhượng này chưa đến hạn thanh toán và còn đủ thông tin hoặc có bằng chứng xác định người có công cụ bị hư hỏng là người thụ hưởng hợp pháp công cụ chuyển nhượng.

#### **Điều 15. Các hành vi bị cấm**

1. Làm giả công cụ chuyển nhượng, sửa chữa hoặc tẩy xóa các yếu tố trên công cụ chuyển nhượng.

2. Cố ý chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng hoặc xuất trình để thanh toán công cụ chuyển nhượng bị làm giả, bị sửa chữa, bị tẩy xóa.

3. Ký công cụ chuyển nhượng không đúng thẩm quyền hoặc giả mạo chữ ký trên công cụ chuyển nhượng.

4. Chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng khi đã biết công cụ chuyển nhượng này quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận, bị từ chối thanh toán hoặc đã được thông báo bị mất.

5. Cố ý phát hành công cụ chuyển nhượng khi không đủ khả năng thanh toán.

6. Cố ý phát hành séc sau khi bị đình chỉ quyền phát hành séc.



## Chương II

### HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ

#### MỤC I

#### PHÁT HÀNH HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ

#### **Điều 16. Nội dung của hồi phiếu đòi nợ**

1. Hồi phiếu đòi nợ có các nội dung sau đây:

- a) Cụm từ “Hồi phiếu đòi nợ” được ghi trên mặt trước của hồi phiếu đòi nợ;
- b) Yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền xác định;
- c) Thời hạn thanh toán;
- d) Địa điểm thanh toán;
- đ) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ của người bị ký phát;
- e) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người ký phát chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán hồi phiếu đòi nợ theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán hồi phiếu đòi nợ cho người cầm giữ;

g) Địa điểm và ngày ký phát;

h) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ và chữ ký của người ký phát.

2. Hồi phiếu đòi nợ không có giá trị nếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Thời hạn thanh toán không được ghi trên hồi phiếu đòi nợ thì hồi phiếu đòi nợ sẽ được thanh toán ngay khi xuất trình;

b) Địa điểm thanh toán không được ghi trên hồi phiếu đòi nợ thì hồi phiếu đòi nợ sẽ được thanh toán tại địa chỉ của người bị ký phát;

c) Địa điểm ký phát không được ghi cụ thể trên hồi phiếu đòi nợ thì hồi phiếu đòi nợ được coi là ký phát tại địa chỉ của người ký phát.

3. Khi số tiền trên hồi phiếu đòi nợ được ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ có giá trị thanh toán. Trong trường hợp số tiền trên hồi phiếu đòi nợ được ghi hai lần trở lên bằng chữ hoặc bằng số và có sự khác nhau thì số tiền có giá trị nhỏ nhất được ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.

4. Trong trường hợp hồi phiếu đòi nợ không có đủ chỗ để viết, hồi phiếu đòi nợ đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm. Tờ phụ đính kèm được sử dụng để ghi nội dung bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu. Người đầu tiên lập tờ phụ phải gắn liền tờ phụ với hồi phiếu đòi nợ và ký tên trên chỗ giáp lai giữa tờ phụ và hồi phiếu đòi nợ.

#### **Điều 17. Nghĩa vụ của người ký phát**

1. Người ký phát có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng khi hồi phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Trường hợp người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh đã thanh toán hồi phiếu đòi nợ

cho người thụ hưởng sau khi hồi phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán thì người ký phát có nghĩa vụ thanh toán cho người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh số tiền ghi trên hồi phiếu đó.

## MỤC II CHẤP NHẬN HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ

### **Điều 18. Xuất trình hồi phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận**

1. Người thụ hưởng phải xuất trình hồi phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận trong những trường hợp sau đây:

a) Người ký phát đã ghi trên hồi phiếu đòi nợ là hồi phiếu này phải được xuất trình để yêu cầu chấp nhận;

b) Hồi phiếu đòi nợ có ghi thời hạn thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 của Luật này phải xuất trình để yêu cầu chấp nhận trong thời hạn một năm kể từ ngày ký phát.

2. Việc xuất trình hồi phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận được coi là hợp lệ khi hồi phiếu đòi nợ được người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình đúng địa điểm thanh toán, trong thời gian làm việc của người bị ký phát và chưa quá hạn thanh toán.

3. Hồi phiếu đòi nợ có thể được xuất trình để chấp nhận dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Ngày xuất trình hồi phiếu đòi nợ để chấp nhận trong trường hợp này được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

### **Điều 19. Thời hạn chấp nhận**

Người bị ký phát thực hiện việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận hồi phiếu đòi nợ trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày hồi phiếu đòi nợ được xuất trình; trong trường hợp hồi phiếu đòi nợ được xuất trình dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì thời hạn này được tính kể từ ngày người bị ký phát xác nhận đã nhận được hồi phiếu đòi nợ.

### **Điều 20. Vi phạm nghĩa vụ xuất trình hồi phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận**

Khi người thụ hưởng không xuất trình hồi phiếu đòi nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này thì người ký phát, người chuyển nhượng và người bảo lãnh cho những người này không có nghĩa vụ thanh toán hồi phiếu đòi nợ, trừ người bảo lãnh cho người bị ký phát.

### **Điều 21. Hình thức và nội dung chấp nhận**

1. Người bị ký phát thực hiện việc chấp nhận hồi phiếu đòi nợ bằng cách ghi trên mặt trước của hồi phiếu đòi nợ cụm từ “chấp nhận”, ngày chấp nhận và chữ ký của mình.

2. Trong trường hợp chỉ chấp nhận thanh toán một phần số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ, người bị ký phát phải ghi rõ số tiền được chấp nhận.

### **Điều 22. Nghĩa vụ của người chấp nhận**

Sau khi chấp nhận hồi phiếu đòi nợ, người chấp nhận có nghĩa vụ thanh toán không điều

kiện hồi phiếu đòi nợ theo nội dung đã chấp nhận cho người thụ hưởng, người đã thanh toán hồi phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

#### **Điều 23. Từ chối chấp nhận**

1. Hồi phiếu đòi nợ được coi là bị từ chối chấp nhận, nếu không được người bị ký phát chấp nhận trong thời hạn quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Khi hồi phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận toàn bộ hoặc một phần thì người thụ hưởng có quyền truy đòi ngay lập tức đối với người chuyển nhượng trước mình, người ký phát, người bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

### MỤC III

#### BẢO LÃNH HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ

#### **Điều 24. Bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ**

Bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ là việc người thứ ba (sau đây gọi là người bảo lãnh) cam kết với người nhận bảo lãnh sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ nếu đã đến hạn thanh toán mà người được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ.

#### **Điều 25. Hình thức bảo lãnh**

1. Việc bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ được thực hiện bằng cách người bảo lãnh ghi cụm từ “bảo lãnh”, số tiền bảo lãnh, tên, địa chỉ, chữ ký của người bảo lãnh và tên người được bảo lãnh trên hồi phiếu đòi nợ hoặc trên tờ phụ đính kèm hồi phiếu đòi nợ.

2. Trong trường hợp bảo lãnh không ghi tên người được bảo lãnh thì việc bảo lãnh được coi là bảo lãnh cho người ký phát.

#### **Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh**

1. Người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán hồi phiếu đòi nợ đúng số tiền đã cam kết bảo lãnh nếu người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi hồi phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán.

2. Người bảo lãnh chỉ có quyền huỷ bỏ việc bảo lãnh trong trường hợp hồi phiếu đòi nợ không đủ các nội dung bắt buộc quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, người bảo lãnh được tiếp nhận các quyền của người được bảo lãnh đối với những người có liên quan, xử lý tài sản bảo đảm của người được bảo lãnh và có quyền yêu cầu người được bảo lãnh, người ký phát, người chấp nhận liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh đã thanh toán.

4. Việc bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến bảo lãnh ngân hàng.

MỤC IV  
CHUYỂN NHƯỢNG HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ

**Điều 27. Hình thức chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ**

Người thụ hưởng chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ theo một trong các hình thức sau đây:

1. Ký chuyển nhượng;
2. Chuyển giao.

**Điều 28. Hồi phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng**

Hồi phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng nếu trên hồi phiếu đòi nợ có ghi cụm từ “không được chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự.

**Điều 29. Nguyên tắc chuyển nhượng**

1. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ là chuyển nhượng toàn bộ số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ. Việc chuyển nhượng một phần số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ không có giá trị.
2. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ cho hai người trở lên không có giá trị.
3. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ bằng ký chuyển nhượng phải là không điều kiện. Người chuyển nhượng không được ghi thêm trên hồi phiếu đòi nợ bất kỳ điều kiện nào ngoài nội dung quy định tại Điều 31 của Luật này. Mọi điều kiện kèm theo việc ký chuyển nhượng không có giá trị.
4. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ là sự chuyển nhượng tất cả các quyền phát sinh từ hồi phiếu đòi nợ.
5. Hồi phiếu đòi nợ quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận hoặc đã bị từ chối thanh toán thì không được chuyển nhượng.
6. Người thụ hưởng có thể chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ cho người chấp nhận, người ký phát hoặc người chuyển nhượng.

**Điều 30. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng**

1. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng là việc người thụ hưởng chuyển quyền sở hữu hồi phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng bằng cách ký vào mặt sau hồi phiếu đòi nợ và chuyển giao hồi phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng.
2. Việc chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng được áp dụng đối với tất cả hồi phiếu đòi nợ, trừ hồi phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng quy định tại Điều 28 của Luật này.

**Điều 31. Hình thức và nội dung ký chuyển nhượng**

1. Việc chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng phải được người thụ hưởng viết, ký trên mặt sau của hồi phiếu đòi nợ.
2. Người chuyển nhượng có thể ký chuyển nhượng theo một trong hai hình thức sau đây:
  - a) Ký chuyển nhượng để trống;
  - b) Ký chuyển nhượng đầy đủ.
3. Khi chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng để trống, người chuyển nhượng ký vào mặt

sau của hồi phiếu đòi nợ và chuyển giao hồi phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng. Việc ký chuyển nhượng cho người cầm giữ hồi phiếu là ký chuyển nhượng để trống.

4. Khi chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng đầy đủ, người chuyển nhượng ký vào mặt sau của hồi phiếu đòi nợ và phải ghi đầy đủ tên của người được chuyển nhượng, ngày chuyển nhượng.

### **Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của người ký chuyển nhượng**

1. Người ký chuyển nhượng có nghĩa vụ bảo đảm hồi phiếu đòi nợ đã chuyển nhượng sẽ được chấp nhận và thanh toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Khi hồi phiếu này bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán một phần hoặc toàn bộ, người ký chuyển nhượng có nghĩa vụ thanh toán số tiền bị từ chối của hồi phiếu đòi nợ đã chuyển nhượng.

2. Người ký chuyển nhượng có thể không cho chuyển nhượng tiếp hồi phiếu đòi nợ bằng cách ghi thêm cụm từ “không chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự trong nội dung ký chuyển nhượng trên hồi phiếu đòi nợ; trường hợp hồi phiếu đòi nợ được tiếp tục chuyển nhượng thì người ký chuyển nhượng này không có nghĩa vụ thanh toán đối với người nhận chuyển nhượng sau đó.

### **Điều 33. Chuyển nhượng bằng chuyển giao.**

1. Chuyển nhượng bằng chuyển giao là việc người thụ hưởng chuyển quyền sở hữu hồi phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng bằng cách chuyển giao hồi phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng.

2. Việc chuyển nhượng bằng chuyển giao được áp dụng đối với các hồi phiếu đòi nợ sau đây:

- a) Hồi phiếu đòi nợ được ký phát trả cho người cầm giữ;
- b) Hồi phiếu đòi nợ chỉ có một chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng để trống;
- c) Hồi phiếu đòi nợ có chuyển nhượng cuối cùng là ký chuyển nhượng để trống.

### **Điều 34. Quyền của người nhận chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ bằng chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống**

Người nhận chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ bằng hình thức chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống có các quyền sau đây:

1. Điền vào chỗ trống tên của mình hoặc tên của người khác;
2. Tiếp tục ký chuyển nhượng để trống hồi phiếu đòi nợ bằng cách ký trên hồi phiếu đòi nợ;
3. Tiếp tục chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ cho người khác bằng chuyển giao;
4. Ký chuyển nhượng đầy đủ hồi phiếu đòi nợ.

### **Điều 35. Chiết khấu, tái chiết khấu hồi phiếu đòi nợ**

Hồi phiếu đòi nợ có thể được chiết khấu hoặc tái chiết khấu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**MỤC V**  
**CHUYỂN GIAO ĐỀ CẦM CỐ VÀ CHUYỂN GIAO ĐỀ NHỜ**  
**THU HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ**

**Điều 36. Quyền được cầm cố hối phiếu đòi nợ**

Người thụ hưởng có quyền cầm cố hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Mục này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 37. Chuyển giao hối phiếu đòi nợ để cầm cố**

Người cầm cố hối phiếu đòi nợ phải chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận cầm cố. Thoả thuận về cầm cố hối phiếu đòi nợ phải được lập thành văn bản.

**Điều 38. Xử lý hối phiếu đòi nợ được cầm cố**

Khi người cầm cố hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hối phiếu đòi nợ thì người nhận cầm cố phải hoàn trả hối phiếu đòi nợ cho người cầm cố. Trong trường hợp người cầm cố không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hối phiếu đòi nợ thì người nhận cầm cố trở thành người thụ hưởng hối phiếu đòi nợ và được thanh toán theo nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố.

**Điều 39. Nhờ thu qua người thu hộ**

1. Người thụ hưởng có thể chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người thu hộ để nhờ thu số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ bằng cách chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người thu hộ theo quy định của Luật này kèm theo uỷ quyền bằng văn bản về việc thu hộ.

2. Người thu hộ không được thực hiện các quyền của người thụ hưởng theo hối phiếu đòi nợ ngoài quyền xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán, quyền nhận số tiền trên hối phiếu, quyền chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người thu hộ khác để nhờ thu hối phiếu đòi nợ.

3. Người thu hộ phải xuất trình hối phiếu đòi nợ cho người bị ký phát để thanh toán theo quy định tại Điều 43 của Luật này. Trường hợp người thu hộ không xuất trình hoặc xuất trình không đúng thời hạn hối phiếu đòi nợ để thanh toán dẫn đến hối phiếu đòi nợ không được thanh toán thì người thu hộ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng tối đa bằng số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể thủ tục nhờ thu hối phiếu đòi nợ qua người thu hộ.

**MỤC VI**  
**THANH TOÁN HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ**

**Điều 40. Người thụ hưởng**

Người thụ hưởng hối phiếu đòi nợ được coi là người thụ hưởng hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Cầm giữ hối phiếu đòi nợ chưa quá hạn thanh toán và không biết hối phiếu đòi nợ này đã có thông báo về việc bị từ chối chấp nhận, từ chối thanh toán;

2. Xác lập quyền sở hữu đối với hối phiếu đòi nợ một cách hợp pháp. Trường hợp người thụ hưởng nhận chuyển nhượng hối phiếu thông qua ký chuyển nhượng thì các chữ ký chuyển nhượng trên hối phiếu phải liên tục, không ngắt quãng;

3. Không có thông báo về việc những người ký chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ trước đó đã cầm giữ hối phiếu đòi nợ bằng cách gian lận, cưỡng bức, ép buộc hoặc cách thức không hợp pháp khác.

#### **Điều 41. Quyền của người thụ hưởng**

1. Người thụ hưởng cầm giữ hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 40 của Luật này có các quyền sau đây:

a) Xuất trình hối phiếu đòi nợ để chấp nhận hoặc để thanh toán khi hối phiếu đòi nợ đến hạn;

b) Yêu cầu những người có liên quan thanh toán hối phiếu đòi nợ khi đến hạn;

c) Chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ theo các quy định của Luật này;

d) Chuyển giao để cầm cố hoặc chuyển giao để nhờ thu hối phiếu đòi nợ;

d) Truy đòi, khởi kiện về hối phiếu đòi nợ.

2. Quyền của người thụ hưởng cầm giữ hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 40 của Luật này vẫn được đảm bảo ngay cả khi những người có liên quan trước đó cầm giữ hối phiếu không hợp pháp.

#### **Điều 42. Thời hạn thanh toán**

1. Thời hạn thanh toán của hối phiếu đòi nợ được ghi theo một trong các thời hạn sau đây:

a) Ngay khi xuất trình;

b) Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày hối phiếu đòi nợ được chấp nhận;

c) Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày ký phát;

d) Vào một ngày được xác định cụ thể.

2. Hối phiếu đòi nợ không có giá trị nếu ghi nhiều thời hạn thanh toán hoặc ghi thời hạn không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán**

1. Người thụ hưởng có quyền xuất trình hối phiếu đòi nợ tại địa điểm thanh toán để yêu cầu người bị ký phát thanh toán vào ngày hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán hoặc trong thời hạn năm ngày làm việc tiếp theo.

2. Người thụ hưởng có thể xuất trình hối phiếu đòi nợ sau thời hạn ghi trên hối phiếu đòi nợ, nếu việc chậm xuất trình do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thanh toán.

3. Hối phiếu đòi nợ có ghi thời hạn thanh toán là “ngay khi xuất trình” phải được xuất trình để thanh toán trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày ký phát.

4. Việc xuất trình hồi phiếu đòi nợ để thanh toán được coi là hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Do người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình;
- b) Hồi phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán;
- c) Xuất trình tại địa điểm thanh toán theo quy định tại điểm d khoản 1 và điểm b khoản 2

Điều 16 của Luật này.

5. Người thụ hưởng có thể xuất trình hồi phiếu đòi nợ để thanh toán dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình hồi phiếu đòi nợ để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

#### **Điều 44. Thanh toán hồi phiếu đòi nợ**

1. Người bị ký phát phải thanh toán hoặc từ chối thanh toán hồi phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồi phiếu đòi nợ. Trong trường hợp hồi phiếu đòi nợ được xuất trình thanh toán dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì thời hạn này được tính kể từ ngày người bị ký phát xác nhận đã nhận được hồi phiếu đòi nợ.

2. Khi hồi phiếu đòi nợ đã được thanh toán toàn bộ, người thụ hưởng phải ký, chuyển giao hồi phiếu đòi nợ, tờ phụ đính kèm cho người đã thanh toán.

#### **Điều 45. Từ chối thanh toán**

1. Hồi phiếu đòi nợ được coi là bị từ chối thanh toán, nếu người thụ hưởng không được thanh toán đầy đủ số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.

2. Khi hồi phiếu đòi nợ bị từ chối thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ, người thụ hưởng có quyền truy đòi ngay số tiền chưa được thanh toán đối với người chuyển nhượng trước mình, người ký phát và người bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

#### **Điều 46. Hoàn thành thanh toán hồi phiếu đòi nợ**

Việc thanh toán hồi phiếu đòi nợ được coi là hoàn thành trong các trường hợp sau đây:

1. Người ký phát, người bị ký phát, người chấp nhận đã thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng;

2. Người chấp nhận trở thành người thụ hưởng của hồi phiếu đòi nợ vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;

3. Người thụ hưởng huỷ bỏ hồi phiếu đòi nợ hoặc từ bỏ quyền đối với hồi phiếu đòi nợ khi việc huỷ bỏ hoặc từ bỏ này được ghi rõ trên hồi phiếu đòi nợ bằng cụm từ “huỷ bỏ”, “từ bỏ” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự, ngày huỷ bỏ, từ bỏ và chữ ký của người thụ hưởng.

#### **Điều 47. Thanh toán trước hạn**

Người bị ký phát thanh toán hồi phiếu đòi nợ trước khi đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng phải chịu mọi thiệt hại phát sinh do thanh toán trước hạn.



**MỤC VII**  
**TRUY ĐÒI DO HỎI PHIẾU ĐÒI NỢ KHÔNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN**  
**HOẶC KHÔNG ĐƯỢC THANH TOÁN**

**Điều 48. Quyền truy đòi**

1. Người thụ hưởng có quyền truy đòi số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này đối với những người sau đây:

a) Người ký phát, người bảo lãnh, người chuyển nhượng trước mình trong trường hợp hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận một phần hoặc toàn bộ theo quy định của Luật này;

b) Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh, khi hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán mà không được thanh toán theo nội dung của hối phiếu đòi nợ;

c) Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp người bị ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích, kể cả trường hợp hối phiếu đòi nợ đã được chấp nhận hoặc chưa được chấp nhận;

d) Người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp hối phiếu đòi nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích và hối phiếu đòi nợ chưa được chấp nhận.

2. Người chuyển nhượng đã trả tiền cho người thụ hưởng được quyền truy đòi đối với người ký phát hoặc người chuyển nhượng trước mình.

**Điều 49. Văn bản thông báo truy đòi**

Trong trường hợp hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, người thụ hưởng phải thông báo bằng văn bản cho người ký phát, người chuyển nhượng cho mình, người bảo lãnh cho những người này về việc từ chối đó.

**Điều 50. Thời hạn thông báo**

1. Người thụ hưởng phải thông báo cho người ký phát, người chuyển nhượng cho mình, người bảo lãnh cho những người này về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn bốn ngày làm việc, kể từ ngày bị từ chối.

2. Trong thời hạn bốn ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, mỗi người chuyển nhượng phải thông báo bằng văn bản cho người chuyển nhượng cho mình về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối, kèm theo tên và địa chỉ của người đã thông báo cho mình. Việc thông báo này được thực hiện cho đến khi người ký phát nhận được thông báo về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

3. Trong thời hạn thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc thông báo không thực hiện được do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra thì thời gian điễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thông báo.

**Điều 51. Trách nhiệm của những người có liên quan**

1. Người ký phát, người chuyển nhượng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ.

2. Người chấp nhận, người bảo lãnh chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng số tiền đã cam kết chấp nhận hoặc cam kết bảo lãnh.

#### **Điều 52. Số tiền được thanh toán**

Người thụ hưởng có quyền yêu cầu thanh toán các khoản tiền sau đây:

1. Số tiền không được chấp nhận hoặc không được thanh toán;
2. Chi phí truy đòi, các chi phí hợp lý có liên quan khác;
3. Tiền lãi trên số tiền chậm trả kể từ ngày hồi phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### **Chương III**

#### **HỒI PHIẾU NHẬN NỢ**

##### **Điều 53. Nội dung của hồi phiếu nhận nợ**

1. Hồi phiếu nhận nợ có các nội dung sau đây:
  - a) Cụm từ “Hồi phiếu nhận nợ” được ghi trên mặt trước của hồi phiếu nhận nợ;
  - b) Cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định;
  - c) Thời hạn thanh toán;
  - d) Địa điểm thanh toán;
  - d) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người phát hành chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán hồi phiếu nhận nợ theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán hồi phiếu cho người cầm giữ;
  - e) Địa điểm và ngày ký phát hành;
  - g) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ và chữ ký của người phát hành.
2. Hồi phiếu nhận nợ không có giá trị nếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp sau đây:
  - a) Trường hợp địa điểm thanh toán không được ghi trên hồi phiếu nhận nợ thì địa điểm thanh toán là địa chỉ của người phát hành.
  - b) Trường hợp địa điểm phát hành không được ghi trên hồi phiếu nhận nợ thì địa điểm phát hành là địa chỉ của người phát hành.
3. Khi số tiền trên hồi phiếu nhận nợ được ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ có giá trị thanh toán. Trong trường hợp số tiền trên hồi phiếu nhận nợ được ghi hai lần trở lên bằng chữ hoặc bằng số và có sự khác nhau thì số tiền có giá trị nhỏ nhất được ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.
4. Trong trường hợp hồi phiếu nhận nợ không có đủ chỗ để viết, hồi phiếu nhận nợ đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm. Tờ phụ đính kèm được sử dụng để ghi nội dung bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu. Người đầu tiên lập tờ phụ phải gắn liền tờ phụ với hồi phiếu nhận nợ và ký tên trên chỗ giáp lai giữa tờ phụ và hồi phiếu nhận nợ.

#### **Điều 54. Nghĩa vụ của người phát hành**

Người phát hành có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu nhận nợ cho người thụ hưởng khi đến hạn thanh toán và có các nghĩa vụ khác như người chấp nhận hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

#### **Điều 55. Nghĩa vụ của người chuyển nhượng lần đầu hối phiếu nhận nợ**

Người chuyển nhượng lần đầu hối phiếu nhận nợ có nghĩa vụ như người ký phát hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

#### **Điều 56. Hoàn thành thanh toán hối phiếu nhận nợ**

Việc thanh toán hối phiếu nhận nợ được coi là hoàn thành trong các trường hợp sau đây:

1. Khi người phát hành trở thành người thụ hưởng của hối phiếu nhận nợ vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;
2. Người phát hành đã thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu nhận nợ cho người thụ hưởng;
3. Người thụ hưởng huỷ bỏ hối phiếu nhận nợ.

#### **Điều 57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ**

Các quy định từ Điều 24 đến Điều 52 của Luật này về bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu đòi nợ cũng được áp dụng tương tự đối với hối phiếu nhận nợ.

### **Chương IV**

#### **SÉC**

##### **MỤC I**

#### **CÁC NỘI DUNG CỦA SÉC VÀ KÝ PHÁT SÉC**

#### **Điều 58. Các nội dung của séc**

1. Mặt trước séc có các nội dung sau đây:
  - a) Từ “Séc” được in phía trên séc;
  - b) Số tiền xác định;
  - c) Tên của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán là người bị ký phát;
  - d) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người ký phát chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán séc theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán séc cho người cầm giữ;
  - đ) Địa điểm thanh toán;
  - e) Ngày ký phát;
  - g) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân và chữ ký của người ký phát.
2. Séc thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị, trừ

trường hợp địa điểm thanh toán không ghi trên séc thì séc được thanh toán tại địa điểm kinh doanh của người bị ký phát.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng séc có thể đưa thêm những nội dung khác mà không làm phát sinh thêm nghĩa vụ pháp lý của các bên như số hiệu tài khoản mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc, địa chỉ của người ký phát, địa chỉ của người bị ký phát và các nội dung khác.

4. Trường hợp séc được thanh toán qua Trung tâm thanh toán bù trừ séc thì trên séc phải có thêm các nội dung theo quy định của Trung tâm thanh toán bù trừ séc.

5. Mặt sau của séc được sử dụng để ghi các nội dung chuyển nhượng séc.

6. Số tiền ghi bằng số trên séc phải bằng với số tiền ghi bằng chữ trên séc. Nếu số tiền ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì séc không có giá trị thanh toán.

#### **Điều 59. Kích thước séc và việc bố trí vị trí các nội dung trên séc**

1. Kích thước séc và việc bố trí vị trí các nội dung trên séc do tổ chức cung ứng séc thiết kế và thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ séc quy định về kích thước séc, nội dung và vị trí các nội dung trên séc đối với séc thanh toán qua Trung tâm thanh toán bù trừ séc.

#### **Điều 60. Ký phát séc**

1. Séc được ký phát để ra lệnh cho người bị ký phát thanh toán:

a) Cho một người xác định và không cho phép chuyển nhượng séc bằng cách ghi rõ tên của người thụ hưởng và kèm theo một trong các cụm từ “không chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh”;

b) Cho một người xác định và cho phép chuyển nhượng séc bằng cách ghi rõ tên của người thụ hưởng và không có cụm từ không cho phép chuyển nhượng quy định tại điểm a Khoản này;

c) Cho người cầm giữ séc, bằng cách ghi cụm từ “trả cho người cầm giữ séc” hoặc không ghi tên người thụ hưởng.

2. Séc có thể được ký phát ra lệnh cho người bị ký phát thanh toán số tiền ghi trên séc cho chính người ký phát.

3. Séc không được ký phát để ra lệnh cho chính người ký phát thực hiện thanh toán séc, trừ trường hợp ký phát để trả tiền từ đơn vị này sang đơn vị khác của người ký phát.

4. Người ký phát séc là tổ chức, cá nhân có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **Điều 61. Séc trả tiền vào tài khoản và séc trả tiền mặt**

1. Người ký phát séc hoặc người chuyển nhượng séc có thể không cho phép thanh toán séc bằng tiền mặt bằng cách ghi trên séc cụm từ “trả vào tài khoản”. Trong trường hợp này, người bị ký phát chỉ được chuyển số tiền ghi trên séc đó vào tài khoản của người thụ hưởng mà không được phép trả bằng tiền mặt, kể cả trường hợp cụm từ “trả vào tài khoản” bị gạch bỏ.

2. Trường hợp séc không ghi cụm từ "trả vào tài khoản" thì người bị ký phát thanh toán séc cho người thụ hưởng bằng tiền mặt.

**Điều 62. Séc gạch chéo không ghi tên và séc gạch chéo có ghi tên**

1. Người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc có thể quy định séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng bị ký phát bằng cách vạch lên trên séc hai gạch chéo song song.

2. Người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc có thể quy định séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng cụ thể hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng đó bằng cách vạch lên trên séc hai gạch chéo song song và ghi tên của ngân hàng đó giữa hai gạch chéo này. Séc có tên hai ngân hàng giữa hai gạch chéo sẽ không có giá trị thanh toán, trừ trường hợp một trong hai ngân hàng có tên giữa hai gạch chéo là ngân hàng thu hộ.

MỤC II  
CUNG ỨNG SÉC

**Điều 63. Cung ứng séc trắng**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung ứng séc trắng cho các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác cung ứng séc trắng cho tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản để ký phát séc.

3. Tổ chức cung ứng séc quy định điều kiện, thủ tục đối với việc bảo quản, sử dụng séc do mình cung ứng.

**Điều 64. In, giao nhận và bảo quản séc trắng**

1. Tổ chức cung ứng séc tổ chức việc in séc trắng để cung ứng cho người sử dụng.

2. Trước khi séc trắng được in và cung ứng để sử dụng, các tổ chức cung ứng séc phải đăng ký mẫu séc trắng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Việc in, giao nhận, bảo quản và sử dụng séc trắng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về in, giao nhận, bảo quản và sử dụng ấn chỉ có giá.

MỤC III  
CHUYỂN NHƯỢNG, NHỜ THU SÉC

**Điều 65. Chuyển nhượng séc**

Việc chuyển nhượng séc được áp dụng theo quy định về chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ tại Mục IV Chương II của Luật này, trừ trường hợp chuyển giao để nhờ thu séc cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định tại Điều 66 của Luật này.

**Điều 66. Chuyển giao séc để nhờ thu séc**

1. Người thụ hưởng séc có thể chuyển giao séc để nhờ thu thông qua việc ký chuyển

nhượng và chuyển giao séc cho người thu hộ.

2. Người thu hộ chỉ có quyền thay mặt cho người chuyển giao đề xuất trình séc, nhận số tiền ghi trên séc, chuyển giao séc cho người thu hộ khác nhờ thu séc; truy đòi số tiền ghi trên séc đối với người ký phát và người chuyển giao séc nếu người thu hộ đã thanh toán trước số tiền ghi trên séc cho người thụ hưởng và séc được nhờ thu bị người bị ký phát từ chối thanh toán.

## MỤC IV

### BẢO ĐẢM THANH TOÁN SÉC

#### **Điều 67. Bảo chi séc**

1. Trường hợp séc có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 58 của Luật này và người ký phát có đủ tiền để thanh toán séc khi yêu cầu bảo chi séc thì người bị ký phát có nghĩa vụ bảo chi séc bằng cách ghi cụm từ "bảo chi" và ký tên trên séc.

2. Người bị ký phát có nghĩa vụ giữ lại số tiền đủ để thanh toán cho séc đã bảo chi khi séc đó được xuất trình trong thời hạn xuất trình.

#### **Điều 68. Bảo lãnh séc**

Việc bảo lãnh séc được thực hiện theo các quy định về bảo lãnh hối phiếu đòi nợ quy định từ Điều 24 đến Điều 26 của Luật này.

## MỤC V

### XUẤT TRÌNH VÀ THANH TOÁN SÉC

#### **Điều 69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình**

1. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc là ba mươi ngày, kể từ ngày ký phát.

2. Người thụ hưởng được xuất trình yêu cầu thanh toán séc muộn hơn, nếu việc chậm xuất trình do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán.

3. Trong thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán, séc phải được xuất trình để thanh toán tại địa điểm thanh toán quy định tại điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 58 của Luật này hoặc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc nếu được thanh toán qua Trung tâm này.

4. Việc xuất trình séc để thanh toán được coi là hợp lệ khi séc được người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình tại địa điểm thanh toán quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người thụ hưởng có thể xuất trình séc để thanh toán theo hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình séc để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi.

### **Điều 70. Xuất trình séc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc**

Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác xuất trình yêu cầu thanh toán séc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc theo quy định của Trung tâm này.

### **Điều 71. Thực hiện thanh toán**

1. Khi séc được xuất trình để thanh toán theo thời hạn và địa điểm xuất trình quy định tại Điều 69 của Luật này thì người bị ký phát có trách nhiệm thanh toán trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo nếu người ký phát có đủ tiền trên tài khoản để thanh toán.

2. Người bị ký phát không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này phải bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng, tối đa bằng tiền lãi của số tiền ghi trên séc tính từ ngày séc được xuất trình để thanh toán theo mức lãi suất phạt chậm trả séc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định áp dụng tại thời điểm xuất trình séc

3. Trường hợp séc được xuất trình để thanh toán trước ngày ghi là ngày ký phát trên séc thì việc thanh toán chỉ được thực hiện kể từ ngày ký phát ghi trên séc.

4. Séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá sáu tháng kể từ ngày ký phát thì người bị ký phát vẫn có thể thanh toán nếu người bị ký phát không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với séc đó và người ký phát có đủ tiền trên tài khoản để thanh toán.

5. Trường hợp khoản tiền mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc không đủ để thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên séc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu người thụ hưởng yêu cầu được thanh toán một phần số tiền ghi trên séc thì người bị ký phát có nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng trong phạm vi khoản tiền mà người ký phát hiện có và được sử dụng để thanh toán séc.

6. Khi thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, người bị ký phát phải ghi rõ số tiền đã được thanh toán trên séc và trả lại séc cho người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền. Người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền phải lập văn bản biên nhận về việc thanh toán đó và giao cho người bị ký phát.

7. Văn bản biên nhận trong trường hợp này được coi là văn bản chứng minh việc người bị ký phát đã thanh toán một phần số tiền ghi trên séc.

8. Trường hợp séc được xuất trình để thanh toán sau khi người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì séc vẫn có hiệu lực thanh toán theo quy định tại Điều này.

9. Việc thanh toán séc theo quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt sau sáu tháng, kể từ ngày ký phát ghi trên séc.

### **Điều 72. Thanh toán séc đã được chuyển nhượng**

Khi thanh toán séc đã được chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng, người bị ký phát phải kiểm tra để bảo đảm tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng.

### **Điều 73. Đình chỉ thanh toán séc**

1. Người ký phát có quyền yêu cầu đình chỉ thanh toán séc mà mình đã ký phát bằng việc

thông báo bằng văn bản cho người bị ký phát yêu cầu đình chỉ thanh toán séc khi séc này được xuất trình yêu cầu thanh toán. Thông báo đình chỉ thanh toán chỉ có hiệu lực sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật này.

2. Người ký phát có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên séc sau khi séc bị người bị ký phát từ chối thanh toán theo thông báo đình chỉ thanh toán của mình.

#### **Điều 74. Từ chối thanh toán séc**

1. Séc được coi là bị từ chối thanh toán nếu sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 71 của Luật này, người thụ hưởng chưa nhận được đủ số tiền ghi trên séc.

2. Khi từ chối thanh toán séc, người bị ký phát, Trung tâm thanh toán bù trừ séc phải lập giấy xác nhận từ chối thanh toán, ghi rõ số séc, số tiền từ chối, lý do từ chối, ngày tháng xuất trình, tên, địa chỉ của người ký phát séc, ký tên và giao cho người xuất trình séc.

#### **Điều 75. Truy đòi séc do không được thanh toán**

Việc truy đòi séc do không được thanh toán được áp dụng tương tự theo các quy định từ Điều 48 đến Điều 52 của Luật này.

## **Chương V**

### **KHỞI KIẾN, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 76. Khởi kiện của người thụ hưởng**

1. Sau khi gửi thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, người thụ hưởng có quyền khởi kiện tại Toà án đối với một, một số hoặc tất cả những người có liên quan để yêu cầu thanh toán số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này. Hồ sơ khởi kiện phải có đơn kiện, công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Người thụ hưởng không xuất trình công cụ chuyển nhượng để thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 43 và Điều 69 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc bị từ chối chấp nhận hoặc từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 50 của Luật này thì mất quyền khởi kiện đối với những người có liên quan, trừ người phát hành, người chấp nhận hoặc người ký phát, người bảo lãnh cho người bị ký phát trong trường hợp hối phiếu đòi nợ chưa được chấp nhận.

#### **Điều 77. Khởi kiện của người có liên quan**

Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này được quyền khởi kiện người chuyển nhượng trước mình, người chấp nhận, người phát hành, người ký phát hoặc người bảo lãnh cho những người này về số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này, kể từ ngày người có liên quan này hoàn thành nghĩa vụ thanh toán công cụ chuyển nhượng.

#### **Điều 78. Thời hiệu khởi kiện**

1. Người thụ hưởng có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành, người bảo lãnh,



người chuyển nhượng, người chấp nhận yêu cầu thanh toán số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành, người chuyển nhượng trước mình, người bảo lãnh, người chấp nhận về số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này trong thời hạn hai năm, kể từ ngày người có liên quan này hoàn thành nghĩa vụ thanh toán công cụ chuyển nhượng.

3. Trường hợp người thụ hưởng không xuất trình công cụ chuyển nhượng để thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 43 và Điều 69 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 50 của Luật này thì chỉ có quyền khởi kiện người chấp nhận, người phát hành, người ký phát, người bảo lãnh cho người bị ký phát trong thời hạn hai năm, kể từ ngày ký phát công cụ chuyển nhượng.

4. Trong thời hiệu khởi kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền khởi kiện của người thụ hưởng và người có liên quan thì thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

#### **Điều 79. Giải quyết tranh chấp**

1. Tranh chấp về công cụ chuyển nhượng có thể được giải quyết tại Toà án hoặc Trọng tài thương mại.

2. Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng. Toà án nhân dân giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng một cách độc lập với các giao dịch cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng và chỉ dựa trên hồ sơ khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này. Trình tự và thủ tục giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng tại Toà án được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Trọng tài thương mại có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng, nếu trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp các bên có thoả thuận giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Thoả thuận trọng tài và trình tự, thủ tục tố tụng trọng tài thực hiện theo quy định của pháp luật về trọng tài.

#### **Điều 80. Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng trong các giao dịch công cụ chuyển nhượng có liên quan đến hoạt động ngân hàng.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trực tiếp hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng trong phạm vi quản lý của mình.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc phối hợp thanh tra theo Điều này.

### **Điều 81. Xử lý vi phạm**

1. Cá nhân vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 82. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

2. Pháp lệnh thương phiếu ngày 24 tháng 12 năm 1999 và các văn bản quy phạm pháp luật khác về thương phiếu và séc hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

#### **Điều 83. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005*

**Chủ tịch Quốc hội**  
**NGUYỄN VĂN AN**

## 4. LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ NĂM 2005

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về sở hữu trí tuệ.*

### Phần thứ nhất

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh**

Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

##### **Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ**

1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

##### **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

4. Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý,

bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

6. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

7. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

9. Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

10. Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.

11. Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

12. Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

14. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

15. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

17. Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

18. Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

19. Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

21. Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bán hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

22. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

23. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

24. Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

25. Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

#### **Điều 5. Áp dụng pháp luật**

1. Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

2. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

#### **Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ**

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn

hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.

### **Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ**

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp.

### **Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ**

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.

2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

## **Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.
3. Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.
4. Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.
5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.
6. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.
7. Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.
8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.
9. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

### **Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.  
Bộ Văn hoá - Thông tin trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.
5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.

### **Điều 12. Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ**

Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Phần thứ hai**  
**QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN**

**Chương I**

**ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN**

**MỤC I**

**ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ**

**Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả**

1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả**

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:

- a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- c) Tác phẩm báo chí;
- d) Tác phẩm âm nhạc;
- d) Tác phẩm sân khấu;
- e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
- g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- h) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- i) Tác phẩm kiến trúc;
- k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.



3. Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả**

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.
2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.
3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

## MỤC 2

### ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

#### **Điều 16. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan**

1. Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn).

2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).

4. Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (sau đây gọi là tổ chức phát sóng).

#### **Điều 17. Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ**

1. Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;
- b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;
- c) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;

d) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

đ) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;
- b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;

b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

#### **MỤC I**

#### **NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ**

##### **Điều 18. Quyền tác giả**

Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

##### **Điều 19. Quyền nhân thân**

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

1. Đặt tên cho tác phẩm;
2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

##### **Điều 20. Quyền tài sản**

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

- a) Làm tác phẩm phái sinh;
  - b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
  - c) Sao chép tác phẩm;
  - d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
  - đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
  - e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.
2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.
3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại

khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

### **Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu**

1. Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thoả thuận.

Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thoả thuận.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này có nghĩa vụ trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác theo thoả thuận với những người quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu**

1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.

### **Điều 23. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian**

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm:

- a) Truyện, thơ, câu đố;
- b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc;
- c) Điệu múa, vờ diễn, nghi lễ và các trò chơi;

d) Sản phẩm nghệ thuật đồ hoạ, hội hoạ, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất

xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

**Điều 24. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học**

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này do Chính phủ quy định cụ thể.

**Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao**

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;
- d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;
- d) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;
- h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;
- i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

**Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao**

1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác

giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

#### **Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả**

1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.

2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:

a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, sân khấu, kỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Trong thời hạn năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được định hình, nếu tác phẩm chưa được công bố thì thời hạn được tính từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả được xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

#### **Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả**

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
2. Mạo danh tác giả.
3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.
4. Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.
5. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.
6. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 25 của Luật này.
7. Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 của Luật này.
8. Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.
9. Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

10. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

11. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

12. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

13. Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.

14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

15. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.

16. Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

## MỤC 2

### NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

#### **Điều 29. Quyền của người biểu diễn**

1. Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

b) Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;

b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình;

c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;

d) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình

thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải trả tiền thù lao cho người biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

#### **Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình**

1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình;

b) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

2. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

#### **Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng**

1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;

b) Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình;

c) Định hình chương trình phát sóng của mình;

d) Sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.

2. Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

#### **Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao**

1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;

b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;

c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;

d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

**Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền liên quan trong các trường hợp sau đây không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thỏa thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng:

a) Sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

**Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan**

1. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.

2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.

3. Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.

**Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan**

1. Chiếm đoạt quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

2. Mạo danh người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

3. Công bố, sản xuất và phân phối cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

4. Sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

5. Sao chép, trích ghép đối với cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

6. Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.



7. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình.

8. Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.

### Chương III

## CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

### **Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả**

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

### **Điều 37. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả**

Tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm có các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

### **Điều 38. Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả**

1. Các đồng tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra tác phẩm có chung các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với tác phẩm đó.

2. Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với phần riêng biệt đó.

### **Điều 39. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả**

1. Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

#### **Điều 40. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế**

Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.

#### **Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền**

Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thoả thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.

#### **Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước**

1. Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm sau đây:

- a) Tác phẩm khuyết danh;
- b) Tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản;
- c) Tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước.

#### **Điều 43. Tác phẩm thuộc về công chúng**

1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật này thì thuộc về công chúng.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả quy định tại Điều 19 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc về công chúng.

#### **Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.

3. Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.

### **Chương IV**

## **CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

### **MỤC I**

## **CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

#### **Điều 45. Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở

hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

#### **Điều 46. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- b) Căn cứ chuyển nhượng;
- c) Giá, phương thức thanh toán;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.

## MỤC 2

### CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

#### **Điều 47. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này.

2. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt

có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

#### **Điều 48. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển quyền;
- c) Phạm vi chuyển giao quyền;
- d) Giá, phương thức thanh toán;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.

### **Chương V**

## **CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

#### **Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

#### **Điều 50. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

- a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ

sở hữu quyền liên quan hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

c) Giấy uỷ quyền, nếu người nộp đơn là người được uỷ quyền;

d) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;

d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

3. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, d và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

**Điều 51. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, đổi, huỷ bỏ giấy chứng nhận đó.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục cấp lại, đổi, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

**Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp đơn. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

**Điều 53. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan cấp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hiệu lực.

**Điều 54. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.

**Điều 55. Cấp lại, đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại hoặc đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

**Chương VI**

**TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ,  
QUYỀN LIÊN QUAN**

**Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

b) Hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 57. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Tư vấn những vấn đề có liên quan đến quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Đại diện cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo uỷ quyền;

c) Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo uỷ quyền.

### **Phần thứ ba**

## **QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

### **Chương VII**

## **ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

### **MỤC 1**

## **ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ**

#### **Điều 58. Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ**

1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tính mới;
- b) Có trình độ sáng tạo;
- c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tính mới;
- b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

**Điều 59. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế**

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:

- 1. Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
- 2. Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính;
- 3. Cách thức thể hiện thông tin;
- 4. Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
- 5. Giống thực vật, giống động vật;
- 6. Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
- 7. Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

**Điều 60. Tính mới của sáng chế**

1. Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

2. Sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.

3. Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

- a) Sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này;
- b) Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;
- c) Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

**Điều 61. Trình độ sáng tạo của sáng chế**

Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn



dăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

#### **Điều 62. Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế**

Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

### MỤC 2

#### ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

#### **Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ**

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có tính mới;
2. Có tính sáng tạo;
3. Có khả năng áp dụng công nghiệp.

#### **Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp**

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:

1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
2. Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
3. Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.

#### **Điều 65. Tính mới của kiểu dáng công nghiệp**

1. Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.

2. Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

a) Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này;

b) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

c) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

#### **Điều 66. Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp**

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

#### **Điều 67. Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp**

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

### MỤC 3

#### ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

#### **Điều 68. Điều kiện chung đối với thiết kế bố trí được bảo hộ**

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có tính nguyên gốc;
2. Có tính mới thương mại.

#### **Điều 69. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí**

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí:

1. Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;
2. Thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn.

#### **Điều 70. Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí**

1. Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;
- b) Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

2. Thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 71. Tính mới thương mại của thiết kế bố trí**

1. Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.
2. Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí

được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

3. Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại quy định tại khoản 2 Điều này là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.

## MỤC 4

### ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI NHÃN HIỆU

#### **Điều 72. Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ**

Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;
2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

#### **Điều 73. Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu**

Các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu:

1. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;
2. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;
3. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;
4. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;
5. Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

#### **Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu**

1. Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hình và hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu;

b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;

c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu;

d) Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;

d) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;

e) Dấu hiệu không phải là nhãn hiệu liên kết trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;

h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá năm năm, trừ trường hợp hiệu lực bị chấm dứt vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 của Luật này;

i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;

k) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

l) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;

m) Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;

n) Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

#### **Điều 75. Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng**

Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:

1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo;
2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành;
3. Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp;
4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu;
5. Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;
7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;
8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

### MỤC 5

#### ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI TÊN THƯƠNG MẠI

##### **Điều 76. Điều kiện chung đối với tên thương mại được bảo hộ**

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

##### **Điều 77. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại**

Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.

##### **Điều 78. Khả năng phân biệt của tên thương mại**

Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng;
2. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;
3. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.

## MỤC 6

### ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

#### **Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ**

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

#### **Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý**

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:

1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam;
2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;
3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;
4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

#### **Điều 81. Danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý**

1. Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó.
2. Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

#### **Điều 82. Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý**

1. Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.
2. Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.
3. Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

#### **Điều 83. Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý**

Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý có ranh giới được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ.

## MỤC 7

### ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH

#### **Điều 84. Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ**

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;
2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;
3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

#### **Điều 85. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh**

Các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:

1. Bí mật về nhân thân;
2. Bí mật về quản lý nhà nước;
3. Bí mật về quốc phòng, an ninh;
4. Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh.

## Chương VIII

### **XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÂN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

## MỤC 1

### **DĂNG KÝ SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÂN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

#### **Điều 86. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí**

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:
  - a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;
  - b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thoả thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.
3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu

dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Người có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

#### **Điều 87. Quyền đăng ký nhãn hiệu**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.

3. Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó.

4. Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó.

5. Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:

a) Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hoá, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh;

b) Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.

6. Người có quyền đăng ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.

7. Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

#### **Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý**

Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước.

Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập



thê đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chi dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chi dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chi dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chi dẫn địa lý đó.

#### **Điều 89. Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

#### **Điều 90. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên**

1. Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký cùng một sáng chế hoặc đăng ký các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau hoặc đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau hoặc tương tự với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

2. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì tất cả các đơn đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

#### **Điều 91. Nguyên tắc ưu tiên**

1. Người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên hoặc có thoả thuận áp dụng quy định như vậy với Việt Nam;

b) Người nộp đơn là công dân Việt Nam, công dân của nước khác quy định tại điểm a khoản này cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước khác quy định tại điểm a khoản này;

c) Trong đơn có nêu rõ yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

d) Đơn được nộp trong thời hạn ấn định tại điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với

điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn ứng với nội dung trong đơn.

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên.

#### **Điều 92. Văn bằng bảo hộ**

1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ); tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.

2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

3. Văn bằng bảo hộ gồm Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

#### **Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ**

1. Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.

3. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.

5. Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây:

a) Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;

b) Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;

c) Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

6. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.

7. Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

#### **Điều 94. Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ**

1. Để duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực.

2. Để gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí gia hạn hiệu lực.

3. Mức lệ phí và thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ do Chính phủ quy định.

## **Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ**

1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;

b) Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;

c) Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;

d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;

đ) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;

e) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó.

2. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ sáng chế không nộp lệ phí duy trì hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ kể từ ngày nhận được tuyên bố của chủ văn bằng bảo hộ.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, e và g khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

5. Quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu.

## **Điều 96. Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ**

1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;

b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.

2. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ một phần hiệu lực trong trường hợp phần đó không đáp ứng điều kiện bảo hộ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp do sự không trung thực của người nộp đơn.

4. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

5. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu.

#### **Điều 97. Sửa đổi văn bằng bảo hộ**

1. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và địa chỉ của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa những thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.

3. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi quyền sở hữu công nghiệp; trong trường hợp này, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng phải được thẩm định lại về nội dung và người yêu cầu phải nộp phí thẩm định nội dung.

#### **Điều 98. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp**

1. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật này.

2. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, nội dung chủ yếu của văn bằng bảo hộ, quyết định sửa

đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

3. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập và lưu giữ.

#### **Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ**

Quyết định cấp, chấm dứt, huỷ bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

## MỤC 2

### ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

#### **Điều 100. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- b) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ quy định tại các điều từ Điều 102 đến Điều 106 của Luật này;
- c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;
- d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác;
- đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
- e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp yêu cầu:

- a) Giấy uỷ quyền;
- b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
- c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
- d) Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.

3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm:

- a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;
- b) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

#### **Điều 101. Yêu cầu về tính thống nhất của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc

quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.

3. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;

b) Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó, theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ khác nhau.

#### **Điều 102. Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế**

1. Tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế. Bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế.

2. Phần mô tả sáng chế phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;

b) Giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo, nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế;

c) Làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.

3. Phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ.

4. Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.

#### **Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp**

1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp gồm phần mô tả kiểu dáng công nghiệp và phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

2. Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Bộc lộ đầy đủ tất cả các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp và nêu rõ các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất đã biết, phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ;

b) Trường hợp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ các phương án và chỉ rõ các đặc điểm khác biệt giữa phương án cơ bản với các phương án còn lại;

c) Trường hợp kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đăng ký là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ sản phẩm đó.

3. Phạm vi bao hộ kiểu dáng công nghiệp phải nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ, bao gồm các đặc điểm mới, khác biệt với các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.

4. Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp.

#### **Điều 104. Yêu cầu đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí**

Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ trong đơn đăng ký thiết kế bố trí bao gồm:

1. Bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí;
2. Thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí;
3. Mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại.

#### **Điều 105. Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu**

1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định nhãn hiệu cần bảo hộ trong đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm:

- a) Mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
- b) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2. Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

3. Hàng hoá, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thỏa ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố.

4. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu;
- b) Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể;
- c) Danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu;
- d) Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu;
- d) Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu.

5. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhãn hiệu;
- b) Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu;
- c) Các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;
- d) Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;

d) Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.

### **Điều 106. Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý**

1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định chỉ dẫn địa lý cần bảo hộ trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:

a) Tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý;

b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

c) Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (sau đây gọi là bản mô tả tính chất đặc thù);

d) Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

đ) Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài.

2. Bản mô tả tính chất đặc thù phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mô tả loại sản phẩm tương ứng, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm;

b) Cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

c) Chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý theo nghĩa tương ứng quy định tại Điều 79 của Luật này;

d) Mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định;

đ) Thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý theo quy định tại Điều 79 của Luật này;

e) Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.

**Điều 107. Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp**

1. Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải được lập thành giấy ủy quyền.

2. Giấy ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;

b) Phạm vi ủy quyền;

c) Thời hạn ủy quyền;

d) Ngày lập giấy ủy quyền;

đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền.

3. Giấy ủy quyền không có thời hạn ủy quyền được coi là có hiệu lực vô thời hạn và chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên ủy quyền tuyên bố chấm dứt ủy quyền.

### **MỤC 3**

## **THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ**

**Điều 108. Tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, ngày nộp đơn**



1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

b) Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;

c) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.

2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

#### **Điều 109. Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;

b) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;

c) Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;

d) Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn quy định tại Điều 89 của Luật này;

d) Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí.

3. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;

b) Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;

c) Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;

d) Thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thì cơ quan quản lý

nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí.

5. Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

#### **Điều 110. Công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn.

3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.

4. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu.

Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.

#### **Điều 111. Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố**

1. Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm bảo mật thông tin trong đơn.

2. Cán bộ, công chức của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ**

Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.

#### **Điều 113. Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế**

1. Trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong

trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.

2. Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.

3. Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.

#### **Điều 114. Thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:

a) Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;

b) Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung.

#### **Điều 115. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung đơn;

b) Tách đơn;

c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;

d) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.

2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí và lệ phí.

3. Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn.

4. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

#### **Điều 116. Rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công

nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu giấy ủy quyền có nêu rõ việc ủy quyền rút đơn.

2. Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn.

3. Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

#### **Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ**

1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

b) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật này;

c) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức theo quy định tại Điều 109 của Luật này.

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

b) Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;

c) Cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này nếu người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này.

4. Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được tạm đình lại về những vấn đề bị phản đối.

#### **Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ**

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này và người nộp đơn nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

### **Điều 119. Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức trong thời hạn một tháng kể từ ngày nộp đơn.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:

a) Đối với sáng chế là mười hai tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;

b) Đối với kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý là sáu tháng kể từ ngày công bố đơn.

3. Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

4. Thời gian dành cho việc sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

## **MỤC 4**

### **ĐƠN QUỐC TẾ VÀ XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ**

#### **Điều 120. Đơn quốc tế và xử lý đơn quốc tế**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được gọi chung là đơn quốc tế.

2. Đơn quốc tế và việc xử lý đơn quốc tế phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương này.

## **Chương IX**

### **CHỦ SỞ HỮU, NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

## **MỤC 1**

### **CHỦ SỞ HỮU VÀ NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp**

1. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

4. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

#### **Điều 122. Tác giả và quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí**

1. Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp; trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả.

2. Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây:

a) Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

b) Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật này.

#### **Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp**

1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây:

a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này;

b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này;

c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này có các quyền sau đây:

a) Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn

địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

#### **Điều 124. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

1. Sử dụng sáng chế là việc thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;
- b) Áp dụng quy trình được bảo hộ;
- c) Khai thác công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;
- d) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;
- d) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm c khoản này.

2. Sử dụng kiểu dáng công nghiệp là việc thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Sản xuất sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;
- b) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm a khoản này;
- c) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm a khoản này.

3. Sử dụng thiết kế bố trí là việc thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Sao chép thiết kế bố trí; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;
- b) Bán, cho thuê, quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ các bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ;
- c) Nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.

4. Sử dụng bí mật kinh doanh là việc thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá;
- b) Bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh.

5. Sử dụng nhãn hiệu là việc thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;
- b) Lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hoá mang nhãn hiệu được bảo hộ;
- c) Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ.

6. Sử dụng tên thương mại là việc thực hiện hành vi nhằm mục đích thương mại bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo.

7. Sử dụng chỉ dẫn địa lý là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, .. giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

b) Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ;

c) Nhập khẩu hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

#### **Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;

c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này;

đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này;

e) Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;



b) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này;

c) Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại;

d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;

đ) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

**Điều 126. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí**

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

1. Sử dụng sáng chế được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó, thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;

2. Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật này.

**Điều 127. Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh**

1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:

a) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;

b) Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;

c) Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;

d) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được có liên quan đến một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;

e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật quy định tại Điều 128 của Luật này.

2. Người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm chủ sở hữu bí mật kinh doanh, người được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng bí mật kinh doanh, người quản lý bí mật kinh doanh.

## **Điều 128. Nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm**

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dược phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.

2. Kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết năm năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.

## **Điều 129. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý**

1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ:

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;

c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phong theo hoặc những từ tương tự như vậy.

### **Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh**

1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

a) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ;

b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng;

d) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.

2. Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá.

3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.

### **Điều 131. Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí**

1. Trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp biết rằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại và người đó không có quyền sử dụng trước thì người nộp đơn có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc mình đã nộp đơn đăng ký, trong đó chỉ rõ ngày nộp đơn và ngày công

bổ đơn trên Công báo sở hữu công nghiệp để người đó chấm dứt việc sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng.

2. Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì khi Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

## MỤC 2

### GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

#### **Điều 132. Các yếu tố hạn chế quyền sở hữu công nghiệp**

Theo quy định của Luật này, quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hạn chế bởi các yếu tố sau đây:

1. Quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;
2. Các nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm:
  - a) Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;
  - b) Sử dụng sáng chế, nhãn hiệu.
3. Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 133. Quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng sáng chế) theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2. Việc sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này, trừ

trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

#### **Điều 134. Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp**

1. Trường hợp trước ngày đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được công bố mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (sau đây gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.

2. Người có quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không được phép chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao quyền đó kèm theo việc chuyển giao cơ sở sản xuất, kinh doanh nơi sử dụng hoặc chuẩn bị sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Người có quyền sử dụng trước không được mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng nếu không được chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho phép.

#### **Điều 135. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí**

1. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả được quy định như sau:

a) 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được nhiều tác giả tạo ra, mức thù lao quy định tại khoản 2 Điều này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thoả thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.

4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

#### **Điều 136. Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu**

1. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm

quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2. Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì quyền sở hữu nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

**Điều 137. Nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc**

1. Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sau đây gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.

2. Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý.

Trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

## **Chương X**

### **CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

#### **MỤC I**

#### **CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

**Điều 138. Quy định chung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp**

1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp).

**Điều 139. Các Điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp**

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

#### **Điều 140. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp**

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
2. Căn cứ chuyển nhượng;
3. Giá chuyển nhượng;
4. Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng.

## MỤC 2

### CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

#### **Điều 141. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

1. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

2. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).

#### **Điều 142. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

1. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.
2. Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.
3. Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.
4. Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.
5. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật này.

#### **Điều 143. Các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp gồm các dạng sau đây:

1. Hợp đồng độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền;

2. Hợp đồng không độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển

giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không độc quyền với người khác;

3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó theo một hợp đồng khác.

**Điều 144. Nội dung hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

1. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;
- c) Dạng hợp đồng;
- d) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;
- đ) Thời hạn hợp đồng;
- e) Giá chuyển giao quyền sử dụng;
- g) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

2. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây:

a) Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền đăng ký sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;

b) Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;

c) Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp;

d) Cấm bên được chuyển quyền khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền chuyển giao của bên chuyển quyền.

3. Các điều khoản trong hợp đồng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mặc nhiên bị vô hiệu.

### MỤC 3

## BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

### Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế



1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:

a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;

c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

#### **Điều 146. Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc**

1. Quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;

b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;

c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thoả đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;

b) Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc.

**Điều 147. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình khi xảy ra trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại Điều 146 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về quyết định đó.

4. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế quy định tại Điều này.

## MỤC 4

### ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

**Điều 148. Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp**

1. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

2. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thoả thuận giữa các bên, nhưng chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt.

**Điều 149. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp**

Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm:

1. Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
2. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng;
3. Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp;
4. Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung;
5. Chứng từ nộp phí, lệ phí;
6. Giấy ủy quyền nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện.

**Điều 150. Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp**

Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Chính phủ quy định.

## **Chương XI**

### **ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

**Điều 151. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp**

1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm:

- a) Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp;
- b) Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp;
- c) Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp.

2. Đại diện sở hữu công nghiệp gồm tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong tổ chức đó (sau đây gọi là người đại diện sở hữu công nghiệp).

**Điều 152. Phạm vi quyền của đại diện sở hữu công nghiệp**

1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện các dịch vụ trong phạm vi được uỷ quyền và được phép uỷ quyền lại cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của người uỷ quyền.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu đã chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

3. Đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;
- b) Rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu không được bên uỷ quyền đại diện cho phép;
- c) Lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

### **Điều 153. Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp**

1. Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp, các khoản và các mức phí dịch vụ theo bảng phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người được đại diện về hoạt động đại diện do người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện nhân danh tổ chức.

### **Điều 154. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp**

Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

1. Là doanh nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động hợp pháp;

2. Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);

3. Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức uỷ quyền phải đáp ứng các điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 155 của Luật này.

### **Điều 155. Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp**

1. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Hoạt động cho một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khoá đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

3. Chính phủ quy định cụ thể chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

**Điều 156. Ghi nhận, xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đó.

2. Trường hợp có căn cứ khẳng định đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xoá tên đại diện sở hữu công nghiệp đó trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 152 và Điều 153 của Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Người đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm về chuyên môn, nghiệp vụ trong khi hành nghề hoặc vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 152 và điểm a khoản 1 Điều 153 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

## **Phần thứ tư**

# **QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

## **Chương XII**

### **ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 157. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát

hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam.

#### **Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ**

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

#### **Điều 159. Tính mới của giống cây trồng**

Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

#### **Điều 160. Tính khác biệt của giống cây trồng**

1. Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.

2. Giống cây trồng được biết đến rộng rãi quy định tại khoản 1 Điều này là giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ;

b) Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào;

c) Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối;

d) Giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố.

#### **Điều 161. Tính đồng nhất của giống cây trồng**

Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

#### **Điều 162. Tính ổn định của giống cây trồng**

Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây

trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

#### **Điều 163. Tên của giống cây trồng**

1. Người đăng ký phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cùng một tên như tên đã đăng ký ở bất kỳ quốc gia nào khi nộp đơn đăng ký bảo hộ.

2. Tên của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.

3. Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây:

a) Chi bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó;

b) Vi phạm đạo đức xã hội;

c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó;

d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;

đ) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

e) Trùng hoặc tương tự với tên của sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng đó;

g) ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân chào bán hoặc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như tên đã ghi trong Bằng bảo hộ, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ.

5. Khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để chào bán hoặc đưa ra thị trường thì tên đó vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

### **Chương XIII**

## **XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

### **MỤC I**

## **XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

#### **Điều 164. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng**

1. Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng (sau đây gọi là người đăng ký) bao gồm:

a) Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thoả thuận khác;

c) Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

3. Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển do sử dụng ngân sách nhà nước hoặc từ dự án do Nhà nước quản lý thì quyền đối với giống cây trồng đó thuộc về Nhà nước. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản này.

#### **Điều 165. Cách thức nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là đơn đăng ký bảo hộ) trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài không có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký bảo hộ thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

#### **Điều 166. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng**

1. Trường hợp có từ hai người trở lên độc lập nộp đơn đăng ký bảo hộ vào các ngày khác nhau cho cùng một giống cây trồng thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người đăng ký hợp lệ sớm nhất.

2. Trường hợp có nhiều đơn đăng ký bảo hộ cho cùng một giống cây trồng được nộp vào cùng một ngày thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người nào đứng tên nộp một đơn duy nhất theo sự thoả thuận của tất cả những người đăng ký; nếu những người đăng ký không thoả thuận được thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ xem xét để cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trên cơ sở xác định người đầu tiên đã chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó.

#### **Điều 167. Nguyên tắc ưu tiên đối với đơn đăng ký bảo hộ**

1. Người đăng ký có quyền yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ được nộp trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ cùng một giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng. Ngày nộp đơn đầu tiên không tính vào thời hạn này.

2. Để được hưởng quyền ưu tiên, người đăng ký phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ. Trong thời hạn chậm nhất là ba tháng, kể từ ngày nộp đơn đăng ký, người đăng ký phải cung cấp bản sao các tài liệu về đơn đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và các mẫu hoặc bằng chứng khác xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một và phải nộp lệ phí. Người đăng ký có quyền cung cấp thông tin, tài liệu hoặc vật liệu cần thiết cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định theo quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này trong thời hạn hai năm sau ngày kết thúc thời hạn



hưởng quyền ưu tiên hoặc trong thời hạn thích hợp tùy thuộc vào loài của giống cây trồng trong đơn, sau khi đơn đầu tiên bị từ chối hoặc rút bỏ.

3. Đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, việc nộp một đơn khác hoặc công bố hoặc sử dụng giống cây trồng là đối tượng của đơn đầu tiên không bị coi là căn cứ để từ chối đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên.

#### **Điều 168. Bằng bảo hộ giống cây trồng và Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận việc cấp Bằng bảo hộ và nội dung Bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và lưu giữ các thông tin đó.

#### **Điều 169. Hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết hai mươi năm đối với các giống cây trồng khác.

3. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 170 và Điều 171 của Luật này.

#### **Điều 170. Đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng;

b) Chủ bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực theo quy định;

c) Chủ bằng bảo hộ không cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định;

d) Chủ bằng bảo hộ không thay đổi tên giống cây trồng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

2. Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khi hết thời hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp.

4. Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, mọi tổ chức, cá nhân có quyền

yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ hoặc ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ.

5. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đăng thông báo trên tạp chí chuyên ngành và nêu rõ lý do đình chỉ, đồng thời gửi thông báo cho chủ bằng bảo hộ. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo, chủ bằng bảo hộ có quyền gửi đơn đề nghị được khắc phục các lý do bị đình chỉ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và nộp lệ phí để phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xem xét phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ và thông báo trên tạp chí chuyên ngành.

Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng sẽ được phục hồi sau khi chủ sở hữu chứng minh được giống đã đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xác nhận.

#### **Điều 171. Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký đứng tên, trừ trường hợp quyền đối với giống cây trồng được chuyển lại cho người có quyền đăng ký;

b) Giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới hoặc tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng;

c) Giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký thực hiện.

2. Trong thời hạn hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ, mọi giao dịch phát sinh trên cơ sở giống cây trồng được cấp Bằng bảo hộ đó bị vô hiệu. Việc xử lý giao dịch vô hiệu thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

### **Điều 172. Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thay đổi, sửa chữa sai sót liên quan đến tên và địa chỉ của chủ bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí. Trong trường hợp những sai sót này là do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng gây ra thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải sửa chữa, chủ bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.

2. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

### **Điều 173. Công bố quyết định liên quan đến Bằng bảo hộ giống cây trồng**

Quyết định về việc cấp, cấp lại, đình chỉ, hủy bỏ, sửa đổi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

## MỤC 2

### ĐƠN VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ

#### **Điều 174. Đơn đăng ký bảo hộ**

1. Đơn đăng ký bảo hộ gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- b) Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;
- c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
- d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;
- đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
- e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.

2. Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu:

- a) Giấy uỷ quyền;
- b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
- c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
- d) Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.

3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên của đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng gồm:

- a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn;

b) Giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

4. Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.

#### **Điều 175. Tiếp nhận đơn đăng ký bảo hộ, ngày nộp đơn**

1. Đơn đăng ký bảo hộ chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 174 của Luật này.

2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận.

#### **Điều 176. Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định hình thức đơn trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.

2. Đơn đăng ký bảo hộ được coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức theo quy định;

b) Giống cây trồng nêu trong đơn không thuộc loài cây trồng có tên trong Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;

c) Đơn do người không có quyền đăng ký nộp, kể cả trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc đăng ký.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo từ chối chấp nhận đơn đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

b) Thông báo cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và ấn định trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót đó;

c) Thông báo từ chối chấp nhận đơn, nếu người đăng ký không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này;

d) Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật và thực hiện thủ tục quy định tại Điều 178 của Luật này nếu đơn hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này.

#### **Điều 177. Công bố đơn đăng ký bảo hộ**

1. Trường hợp đơn được chấp nhận hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố đơn hợp lệ trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày đơn được chấp nhận.

2. Nội dung công bố đơn gồm số đơn, ngày nộp đơn, đại diện (nếu có), người đăng ký, chủ sở hữu, tên giống cây trồng, tên loài cây trồng, ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.

### **Điều 178. Thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;
- b) Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.

2. Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có trước đó.

3. Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

### **Điều 179. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ**

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có các quyền sau đây:

- a) Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ;
- b) Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;
- c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa;

2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí, lệ phí.

### **Điều 180. Rút đơn đăng ký bảo hộ**

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp hay từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có quyền rút đơn đăng ký bảo hộ. Yêu cầu rút đơn phải được lập thành văn bản.

2. Từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người đăng ký.

### **Điều 181. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng**

Kể từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng đến trước khi ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng. Ý kiến phải được lập thành văn bản và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh.

### **Điều 182. Từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng**

Đơn đăng ký bảo hộ bị từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp giống

cây trồng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này. Trong trường hợp từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:

1. Thông báo về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;

2. Thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng nếu người đăng ký không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 183 của Luật này, nếu người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng**

Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

### **Điều 184. Khiếu nại việc cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

2. Việc giải quyết khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Chương XIV**

### **NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

#### **MỤC I**

#### **NỘI DUNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

### **Điều 185. Quyền tác giả giống cây trồng**

Tác giả giống cây trồng có các quyền sau đây:

1. Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng;

2. Nhận thù lao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 191 của Luật này.

### **Điều 186. Quyền của chủ bằng bảo hộ**

1. Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:

a) Sản xuất hoặc nhân giống;

b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;

c) Chào hàng;

d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;

đ) Xuất khẩu;

e) Nhập khẩu;

g) Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Điều 188 của Luật này.

3. Đề thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Chương XV của Luật này.

#### **Điều 187. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ**

Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:

1. Giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc từ giống được bảo hộ nếu giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng chủ yếu thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ;

2. Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ;

3. Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.

#### **Điều 188. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng**

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ:

1. Khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ;

2. Sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ;

3. Sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 189 của Luật này.

#### **Điều 189. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng**

1. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng là quyền của người đăng ký bảo hộ giống cây trồng phát sinh từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong trường hợp giống cây trồng không được cấp Bằng bảo hộ thì người đăng ký bảo hộ không có quyền này.

2. Trong trường hợp người đăng ký biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây

trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày mà đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

## MỤC 2

### GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

#### **Điều 190. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:

- a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;
- b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;
- c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;

d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

2. Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:

- a) Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;
- b) Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

#### **Điều 191. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng**

1. Chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo thoả thuận; trường hợp không có thoả thuận thì mức trả thù lao phải tuân theo quy định của pháp luật;
- b) Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định;
- c) Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo quy định.

2. Tác giả giống cây trồng có nghĩa vụ giúp chủ bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ.



## Chương XV

### CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

#### **Điều 192. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng**

1. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình.

2. Trường hợp quyền sử dụng giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển giao quyền sử dụng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.

3. Việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

4. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không được có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó.

#### **Điều 193. Quyền của các bên trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng**

1. Bên chuyển giao quyền sử dụng có quyền cho phép hoặc không cho phép bên nhận chuyển giao quyền sử dụng chuyển giao lại quyền sử dụng cho bên thứ ba.

2. Bên nhận chuyển giao quyền sử dụng có các quyền sau đây:

a) Chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba, nếu được bên giao quyền sử dụng cho phép;

b) Yêu cầu bên giao quyền sử dụng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để chống lại các hành vi xâm phạm của bên thứ ba gây thiệt hại cho mình;

c) Tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn các hành vi xâm phạm của bên thứ ba, nếu trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên chuyển giao quyền sử dụng không thực hiện yêu cầu quy định tại điểm b khoản này.

#### **Điều 194. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng**

1. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.

2. Trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển nhượng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.

3. Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

#### **Điều 195. Căn cứ và Điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng**

1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ

chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 196 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng):

a) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;

c) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng.

3. Quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;

b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thỏa đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

4. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng và khung giá đền bù quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

**Điều 196. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 195 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về quyết định đó.

4. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng quy định tại Điều này.

**Điều 197. Quyền của chủ bằng bảo hộ trong trường hợp bị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng**

Chủ bằng bảo hộ bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền sau đây:

1. Nhận đền bù tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn tương ứng;

2. Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực của việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng khi điều kiện dẫn đến việc chuyển giao đó đã chấm dứt và việc sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.

## **Phần thứ năm**

# **BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

## **Chương XVI**

### **QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**Điều 198. Quyền tự bảo vệ**

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

#### **Điều 199. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 200. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Toà án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Toà án. Trong trường hợp cần thiết, Toà án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.

#### **Điều 201. Giám định về sở hữu trí tuệ**

1. Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý.

3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

4. Chính phủ quy định cụ thể hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

## Chương XVII

### XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP DÂN SỰ

#### Điều 202. Các biện pháp dân sự

Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
4. Buộc bồi thường thiệt hại;

5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

#### Điều 203. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự

1. Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 79 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại Điều này.

2. Nguyên đơn chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng một trong các chứng cứ sau đây:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ;

b) Chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; chứng cứ cần thiết để chứng minh quyền đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng;

c) Bản sao hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong trường hợp quyền sử dụng được chuyển giao theo hợp đồng.

3. Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

4. Trong vụ kiện về xâm phạm quyền đối với sáng chế là một quy trình sản xuất sản phẩm, bị đơn phải chứng minh sản phẩm của mình được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ là sản phẩm mới;

b) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ không phải là sản phẩm mới nhưng chủ sở hữu sáng chế cho rằng sản phẩm do bị đơn sản xuất là theo quy trình được bảo hộ và

mặc dù đã sử dụng các biện pháp thích hợp nhưng vẫn không thể xác định được quy trình do bị đơn sử dụng.

5. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.

6. Trong trường hợp có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì nguyên đơn phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 205 của Luật này.

#### **Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ**

1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại;

b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng.

2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

#### **Điều 205. Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ**

1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

c) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền

sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

#### **Điều 206. Quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

1. Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời.

2. Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.

#### **Điều 207. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời**

1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:

a) Thu giữ;

b) Kê biên;

c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;

d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.

2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **Điều 208. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này.

2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hoá đó;

b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

#### **Điều 209. Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

1. Toà án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 122 của Bộ luật tố tụng dân sự và trong trường hợp

người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứng minh được việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ xác đáng.

2. Trong trường hợp huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Toà án phải xem xét để trả lại cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 208 của Luật này. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ xác đáng và gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Toà án buộc người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 210. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo quy định tại Chương VIII, Phần thứ nhất của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **Chương XVIII**

## **XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ, KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

### **MỤC 1**

#### **XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ**

#### **Điều 211. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính**

1. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt hành chính:

- a) Thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;
- b) Không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó;
- c) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;
- d) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

2. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính, hình thức, mức phạt và thủ tục xử phạt các hành vi đó.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

#### **Điều 212. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự**

Cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.



### **Điều 213. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ**

1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu) quy định tại khoản 2 Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.

3. Hàng hoá sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

### **Điều 214. Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ;
- b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá.

4. Mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được.

Chính phủ quy định cụ thể cách xác định giá trị hàng hoá vi phạm.

### **Điều 215. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính**

1. Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm

quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

b) Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm;

c) Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Tạm giữ người;

b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm;

c) Khám người;

d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ;

d) Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

## MỤC 2

### KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

**Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ**

1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.

3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan

hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này.

**Điều 217. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ**

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

c) Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;

b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

**Điều 218. Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan**

1. Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng.

2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.

3. Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng;

b) Buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra và phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

c) Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại

sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí quy định tại điểm b khoản này.

#### **Điều 219. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ**

Trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng

### **Phần thứ sáu**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 220. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ vào ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, thiết kế bố trí, giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

3. Mọi quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ được cấp theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu, giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ quy định về căn cứ huỷ bỏ hiệu lực các văn bằng bảo hộ thì chỉ áp dụng quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.

4. Bí mật kinh doanh và tên thương mại đã tồn tại và được bảo hộ theo Nghị định số 54/2000/ND-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, chỉ dẫn địa lý, kể cả chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Nghị định quy định tại khoản 4 Điều này chỉ được bảo hộ sau khi đã được đăng ký theo quy định của Luật này.

**Điều 221. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

**Điều 222. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005*

Bản sao lưu trữ

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG BÀI VIẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ

|  |            |
|--|------------|
| <b>I. KINH TẾ TƯ NHÂN - BỘ PHẬN CẤU THÀNH QUAN TRỌNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN</b>  | <b>9</b>   |
| 1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM<br><b>TS. Nguyễn Nhâm</b><br><b>Viện Chiến lược, Bộ Quốc phòng</b>    | <b>9</b>   |
| 2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG 20 NĂM ĐỔI MỚI (1986 - 2005)<br><b>PGS. TS. Nguyễn Sinh Cúc</b>   | <b>14</b>  |
| 3. KINH TẾ TƯ NHÂN - MỘT TRONG NHỮNG ĐỘNG LỰC CỦA NỀN KINH TẾ NƯỚC TA HIỆN NAY<br><b>Đặng Hiếu</b>   | <b>22</b>  |
| 4. KINH TẾ VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VỚI NHỮNG CẢI CÁCH TỪ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN<br><b>Phạm Hằng</b>  | <b>25</b>  |
| 5. KINH TẾ TƯ NHÂN Ở MỘT SỐ NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI NHỮNG NĂM QUAN<br><b>TS. Đinh Thị Thơm</b><br><b>Viện Thông tin KHXH</b>  | <b>27</b>  |
| 6. XÂY DỰNG TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP KINH TẾ TƯ NHÂN<br><b>PGS.TS Lại Ngọc Hải</b>  | <b>32.</b> |
| 7. PHÁT TRIỂN MẠNH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ, CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH<br><b>TS. Đinh Văn Ân - Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương</b> | <b>36</b>  |

|  |  |    |
|--|--|----|
| 8. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THẺ CHÉ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA                              |  |    |
|  | <b>PGS, TSKH. Nguyễn Văn Đăng</b><br><b>Phó Trưởng ban Kinh tế T.Ư</b>       | 42 |
| <b>II. VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN</b>  |  | 52 |
| 9. TÌM HIỂU QUAN ĐIỂM ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG VẤN KIẾN ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG                      |  |    |
|  | <b>Nguyễn Nhâm</b><br><b>Viện Chiến lược quân sự, Bộ Quốc phòng</b>          | 52 |
| 10. NHIỮNG ĐIỂM MỚI TRONG ĐIỀU LỆ ĐẢNG ĐƯỢC ĐẠI HỘI X THÔNG QUA  |  |    |
|  | <b>Hoàng Việt Phương</b>   | 57 |
| 11. ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ SỞ HỮU VÀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN                                    |  |    |
|  | <b>PGS, TS. Phạm Văn Đức</b><br><b>Quyền Viện trưởng Viện Triết học</b>      | 64 |
| 12. ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ GIỮ VỮNG BẢN CHẤT CỦA ĐẢNG  |  |    |
|  | <b>GS. TS. Phạm Ngọc Quang</b>   | 71 |
| 13. MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ VIỆC ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA |  |    |
|  | <b>TS. Lê Minh Phụng</b>   | 77 |
| 14. BÀN THÊM VỀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN   |  |    |
|  | <b>GS. TS. Đỗ Thế Tùng</b><br><b>Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh</b> | 81 |
| 15. MẤY SUY NGHĨ VỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN  |  |    |
|  | <b>ThS. Đàm Kiến Lập</b><br><b>Văn phòng Trung ương Đảng</b>                 | 87 |

**PHẦN THỨ HAI:**

**ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ**

|  |     |
|--|-----|
| 1. ĐIỀU LỆ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  | 95  |
| 2. BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ IX TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG | 113 |

|   |     |
|---|-----|
| 3. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010  | 145 |
| 4. QUY ĐỊNH SỐ 15-QĐ/TW NGÀY 28-8-2006 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG QUY ĐỊNH ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN   | 190 |
| 5. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, KHUYẾN KHÍCH VÀ TẠO ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN   | 193 |
| 6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 99-QĐ/TW NGÀY 4-6-2004 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA ĐẢNG BỘ, CHI BỘ CƠ SỞ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC LIÊN DOANH VỚI NƯỚC NGOÀI  | 199 |
| 7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 100-QĐ/TW NGÀY 4-6-2004 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA ĐẢNG BỘ, CHI BỘ CƠ SỞ TRONG CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN, CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY HỢP DANH VÀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN (GỌI CHUNG LÀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN) | 203 |

PHẦN THỨ BA:

**MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NHÀ NƯỚC  
VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

|                                       |     |
|---------------------------------------|-----|
| 1. LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2005         | 209 |
| 2. LUẬT THƯƠNG MẠI                    | 297 |
| 3. LUẬT CÁC CÔNG CỤ CHUYỂN NHƯỢNG NĂM | 371 |
| 4. LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ NĂM 2005       | 394 |



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**  
**NĂM 2006**

---

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN  
**NGUYỄN ĐÌNH THIÊM**  
CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO  
**NGUYỄN BÁ NGỌC**

BIÊN TẬP  
**THANH HÀ**  
TRÌNH BÀY  
**BÍCH DIỆP**  
SỬA BẢN IN  
**THU THUY**  
VẼ BÌA  
**MAI TRANG**

*Mã số: 2 - 189*

*29 - 9*

---

*In 1500 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Công ty In Hưng Phú.  
Giấy phép xuất bản số: 735 - 2006/CXB/02 – 189/LĐXH cấp ngày 2/10/2006  
Quyết định xuất bản số 918/QĐ-NXBLĐXH cấp ngày 02/10/2006.  
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2006.*

# KINH TẾ TƯ NHÂN

## VÀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

Giá: 280.000đ